JÁNOS KORNAI

MÂU THUẪN VÀ NAN GIẢI

Nghiên cứu về kinh tế và xã hội xã hội chủ nghĩa

ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC
VIỆN QUẢN LÝ KHOA HỌC
HÀ NỘI – 1988

MÂU THUẪN VÀ NAN GIẢI

Nghiên cứu về kinh tế và xã hội xã hội chủ nghĩa

CONTRADICTIONS and DILEMMAS

STUDIES ON
THE SOCIALIST ECONOMY
AND SOCIETY

by
JÁNOS KORNAI

The MIT Press
Cambridge, Massachusetts
London, England

MÂU THUẪN và NAN GIẢI

NGHIÊN CỨU VỀ
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

JÁNOS KORNAI

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước
VIỆN QUẢN LÝ KHOA HỌC
Hà Nội – 1988

Người dịch : Trần Ngọc Ca, Lê Trung Dũng,
Đoàn Ngọc Thanh, Đặng Duy Thịnh,
Ngô Thị Bích Thủy, Nguyễn Chí Tỏa,
Tạ Thị Xuân.

Người hiệu đính : Vũ Cao Đàm.

TÀI LIỆU
THAM KHẢO NỘI BỘ

M Ụ C L Ụ C

7	LỜI GIỚI THIỆU (cho bản dịch tiếng Việt)
9	LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN XUẤT BẢN Ở MỸ
15	LỜI GIỚI THIỆU
25	TÁI SẢN XUẤT SỰ THIẾU HỤT
63	GIỚI HẠN NGÂN SÁCH " MỀM " VÀ " CỨNG "
93	CÁC MỨC ĐỘ CỦA CHỦ NGHĨA GIA TRƯỞNG
109	KINH TẾ HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC
139	BÌNH LUẬN VỀ HIỆN TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG CỦA CUỘC CẢI CÁCH KINH TẾ Ở HUNG GA RI
201	HIỆU QUẢ VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
227	SỨC KHỎE CỦA DÂN TỘC
257	TÀI LIỆU THAM KHẢO

7	LỜI GIỚI THIỆU (cho bản dịch tiếng Việt)
9	LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN XUẤT BẢN Ở MỸ
15	LỜI GIỚI THIỆU
25	TẠI SAO XUẤT SỰ THIẾU HỤT
43	GIỚI HẠN HOÀN SÁCH - MẪN - VÀ - CHÚC -
59	CẤU TRÚC HỘ CỦA ONG NGHỀA GIA ĐÌNHONG
105	KINH ĐỂ HỌC VÀ TẦM HỰ HỌC
139	HÌNH THỨC VÀ HIỆN THÁNG VÀ THIỆN VỌNG CỦA DƯỢC CÂY CẢNH KINH-TẾ Ở MIỀN QUA HỆ
201	HIỆN QUẢ VÀ NHỮNG NGUYÊN CÁC ĐẠO TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
227	NỘI KHOẺ CỦA DÂN TỘC
257	TẦM ĐỊNH CHẤN KHẢO

LỜI GIỚI THIỆU

Chúng ta đang bước vào năm đầu thập kỷ 80 của chủ nghĩa xã hội. Hơn bảy mươi năm sống trong những cuộcthử nghiệm kế tiếp nhau, chủ nghĩa xã hội, với tất cả tôn chỉ cao đẹp về sự công bằng và nhân đạo của nó,đã cósức hấp dẫn trái tim của ngàn triệu con người. Song le, bản chân nó cũng đang trăn trở giữa một bên là cuộc s ố ng hiện thực sinh động, còn một bên là lời chỉ giáo mang tính dự đoán của các nhà cách mạng tiền bối.

Cuốn sách " Mâu thuẫn và Nan giải " là sự tổng kết bảy công trình nghiên cứu đã công bố rải rác của nhà kinh tế Hung ga ri, János Kornai, về các vấn đề kinh tế và xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ở đây, người đọc có thể tìm thấy qua các côngtrình của Kornai một cách tiếp cận độc đáo. Ông phê phán phương pháp phân tích " chuẩn mực", trong đó người tađề ra tiêu chuẩn cho một nền kinh tế hoàn hảo lý tưởng làm cơ sở cho việc phân tích các khuyết tật của hệ thống kinh tế. Ông phác họa một sự so sánh đầy hình tượnggiữa kinh tế học và sinh lý học khi con người đặt câu hỏi : Phải chăng một hệ thống kinh tế hoàn hảo cũng giống như một cơ thể hoàn hảo cần có hai trái tim ? Đây khôngphải là một câu hỏi ngớ ngẩn mà nó xuất phát từ một logic hùng hồn, rằng các bộ phận quan trọng của cơ thể đều đã được tạo hóa dành cho dự trữ : hai con mắt, hai cái tai và hai lá phổi.

János Kornai đã thành công khi sử dụng phương pháp phân tích thực chứng. Ông mổ xẻ hệ thống kinh tế trên cái mà nó có. Ông nhìn căn bệnh của các nền kinh tế với con mắt xuyên suốt những qui luật phổ biến của các hệ thống kinh tế, cố gắng đứng khách quan trước định kiến về những chuẩn mực của một nền kinh tế hoàn hảo lýtưởng

đượcthiết kế bởi các nhà kinh tế học tiền bối của chủnghĩa xã hội.

Thành công của Kornai còn thể hiện sinh động ở chỗông đã sử dụng phương pháp so sánh tương tự giữa kinh tế học với vật lý học; giữa kinh tế học với y học.Ông cũng khai thác tối đa các cơ sở của qui hoạch toán học,điều khiểnhọc, tâm lý học, xã hội học, đạo đức học để giải quyết các vấn đề đặt ra trong quá trình phân tích.

Chúng ta trân trọng János Kornai. Ông đã như một bác sĩ phẫu thuật trước cuộc thử nghiệm, đầy tình cảm và đầy trọng trách, phơi bầy trước chúng ta những khuyết tật của nền kinh tế và của xã hội Hung ga ri. Điều kỳ lạ khi lần theo từng trang cuốn sách, chúng ta như thấy gần gũi với những gì mà nhân dân Hung ga ri đã trải qua, chúng ta cũng như thấy trong cuộc thử nghiệm ấy dường như có sự tham gia của chính mình.

Vì lẽ đó mà Viện Quản lý Khoa học quyết địnhdịch cuốn sáchcủa Kornai để giới thiệu với bạn đọc Việt nam.

János. Kornai là nhà kinh tế rất quen biết, đang sống cùng thời với thế hệ chúng ta. Ông đã tham gia cuộc hội thảo nổi tiếng trên sông Trường giang về quản lý kinh tếvĩ mô vào năm 1985.

Cuốn sách của János Kornai lần đầu ra mắt bạn đọcHung ga ri vào năm 1983, sau đó được dịch ra tiếng Anh,xuất bản ở Mỹ và đúng như tác giả nhận định, nó đã nhanh chóng thu hút sự quan tâm của cả bạn bè và kẻ thù của chủ nghĩa xã hội.

Giữa không khí sôi động của công cuộc đổi mới đang diễn ra trong thế giới xã hội chủ nghĩa, chúng tôi hy vọng cuốn sách của János Kornai sẽ cung cấp những thông tin quí giá, góp phần làm phong phú thêm hiểu biết của chúng ta về hệ thống kinh tế và xã hội chủ nghĩa.

Hà nội, tháng 4 năm 1988

VŨ CAO ĐÀM

PTS.Viện trưởng

Viện Quản lý Khoa học.

LỜI NÓI ĐẦU
CHO LẦN XUẤT BẢN Ở MỸ

Cuốn sách này được dịch từ nguyên bản tiếng Hung. Nó được dùng không những cho các nhà nghiên cứu kinh tếchuyên nghiệp, mà cho cả các độc giả thông thường. Bởi vậy các công trình nghiên cứu ở đây được viết nhằm phục vụ số đông độc giả quan tâm đến những vấn đề của chủ nghĩa xã hội và sự so sánh giữa hai hệ thống xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Toàn bộ số sách xuất bản ở Hung ga ri được bán hết trong vòng vài tuần. Điều đó xảy ra có lẽ bởi vì, đối với độc giả Hung ga ri, ngay cả những người không đồng ý với các kết luận của tác giả thì chắc chắn họ cũng bị giày vò bởi những mâu thuẫn và sự nan giải được đem ra bàn luận trong cuốn sách, bởi vì họ biết được cuốn sách đã phântích những nghiên cứu bắt nguồn từ cuộc thử nghiệm vừa mới sơ khởi ở Hung ga ri. Tôi cảm thấy xúc động khi biết cuốnsách được xuất bản ở Mỹ. Tôi phân vân, không hiểu những vấn đề này có làm cho các độc giả Mỹ hứng thú hay không, bởi vì họ không sống trong những thử nghiệm tương tự và cũng bởi vì họ có một truyền thống văn hóa và lịch sử khác vớichúng tôi. Không hiểu họ sẽ nghĩ gì ?

Động cơ tìm đọc cuốn sách có thể là sự tò mò về chính trị và nhu cầu hiểu biết. Hiện nay trên thế giới có 27nước xã hội chủ nghĩa, với khoảng 1,7 tỉ người. Không một ai có thể thờ ơ với hiện trạng các hoạt động trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Cuốn sách bao gồm 7 công trình nghiêncứu. Nó không nhằm mục đích mô tả và phân tích toàn bộ hệthống xã hội chủ nghĩa; tham vọng lớn đó vượt ra khỏi khuôn khổ của cuốn sách. Tuy nhiên chúng tôi cố gắng đưa ra một vài đặc trưng quan trọng về nền kinh tế của xã hội. Ở đây cũng đã thu thập một số quan sát của các nhân chứng bên trong, hết sức trung thực và không thiên vị.

Các công trình nghiên cứu ở đây phân biệt hai dạng : dạng " cổ điển " hoặc " truyền thống " của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa được tập trung hóa cao độ và một dạng khác đang nằm trong quá trình cải cách thể chế. Trên bìa của cuốn sách xuất bản ở Hung ga ri người ta vẽ một ống nghiệm, bên trong là bản đồ của Hung ga ri. Vâng, chính Hung ga ri đang ở trong tình trạng thử nghiệm hàng ngày. Chính nó l à vật thí nghiệm của lịch sử. Cuộc đổi mới nền kinh tế cóthể tiến xa được đến đâu ? Cuộc thử nghiệm đã được tiến hànhtừ 28 năm nay. Bạn bè và kẻ thù của chủ nghĩa xã hội đều phải quan tâm như nhau để tìm hiểu kinh nghiệm của cuộc cảicách. Cuốn sách tuy không đưa ra được câu trả lời trực diện về những vấn đề cuối cùng của chủ nghĩa xã hội cải tổ, nhưng ít ra nó cũng đưa ra những phân tích và phê phán.

Mặc dù nội dung trung tâm của cuốn sách nhằm vào hệ thống xã hội chủ nghĩa song cũng còn có một đề tài được nhắc lại, đó là sự so sánh giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chú nghĩa, giữa thị trường của ngườimua và thị trường của người bán, giữa phương thức quản lý tập trung và phi tập trung. Hy vọng rằng cuốn sách này sẽ cung cấp một món ăn bổ ích cho tư duy và giúp độc giả Mỹ hiểu được sự khác nhau sâu sắc giữa hai hệ thống và cũng là để phát hiện những sự tương đồng và giống nhau giữa chúng.

Về sự khác nhau, hai mô hình cổ điển thuần túy củachủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn ngược nhau : ví dụ, tư hữutươngphảnvới công hữu; việc ra quyết định tập trung và phi tập trung đi kèm với những hậu quả rất đặc trưng là sự phân đôi ranh giới, hoặc là vai trò áp đảo của các tín hiệu về giá cảtươngphảnvới vai trò áp đảo của các tín hiệu không thuộc về giá cả, hoặc thị trường của người bántươngphảnvới thị trường của người mua v.v... Tuy nhiên xã hội hiện thực ngày nay đã đổi khác so với mô hình thuần túy về lý luận. Đó là sự kết hợp và đan xen các đặc điểmkể

trên. Do vậy hoàn toàn có thể có một số hiện tượng vừa xuất hiện phổ biến và mạnh mẽ ở các nước xã hội chủ nghĩa lại vừa xuất hiện ở các nước có nền kinh tế thị trường với trình độ phát triển công nghiệp cao và ở các nước thế giới thứ ba không phải là xã hội chủ nghĩa, hoặc ít ra cũng thấy xảy ra trong một vài bộ phận của hệ thống này với một mức độ nào đó.

Tôi xin lưu ý ba chủ đề được thảo luận trong cuốn sách : sự thiếu hụt, vai trò gia trưởng của nhà nước trước người sản xuất yếu kém và phương thức quản lý quan liêu. Tôi không hiểu liệu chủ đề này có hoàn toàn xa lạ với độc giả Mỹ hay không ? Họ đã chịu đựng sự thiếu hụt và cũng phải chia khẩu phần lương thực trong thời kỳ chiến tranh thế giới, hoặc gần đây, tuy thời gian ngắn thôi nhưng họ đã lại phải trải qua một thời kỳ khủng hoảng dầu mỏ vào những năm 70. Hiện nay trong một số ngành như quản lý nhà ở, dịch vụ y tế vẫn còn có những khó khăn. Độc giả Mỹ cũng thường xuyên chứng kiến những cuộc đấu tranh chính trị: Vận động nghị trường, gây sức ép để ủng hộ hoặc phản đối vai trò gia trưởng của Nhà nước trong việc duy trì và che trở cho các bộ phận " bệnh hoạn" và các nhà sản xuất yếu kém. Còn về phương thức quản lý quan liêu và khả năng lan rộng của nó, giới hạn " mềm" về ngân sách, thì ở Mỹ cũng đã có những câu chuyện mà mọi người đều biết cả, đó là chi phí cho quốc phòng, đầu tư cho quân sự, các khoản trợ cấp tổng thể và cục bộ của các tổ chức quan liêu khác. Tôi không muốn đánh giá quá cao những chỗ tương đồng hoặc khác biệt. Mục tiêu của những nghiên cứu này chính là nhằm kích thích tư duy so sánh.

Tôi nhận thức rằng, mọi sự khái quát hóa về con người của một đất nước riêng biệt nào đó đều khó tránh khỏi hời hợt. Mặc dầu vậy tôi vẫn đánh liều cho rằng thái độ điển hình Mỹ và thái độ điển hình Hung ga ri là đối ngược nhau.

Nhiều người Mỹ, kể cả những người trong giới khoa học Mỹ, trong cuộc sống hàng ngày và trong chính trị, họ có niềm tin rất sâu sắc và không thể lay chuyển, rằng mọi vấn đề đều có cách giải quyết của nó. Trong khi đó có rất nhiều người Hung ga ri, ít ra là trong giới trí thức lại không đồng tình với điều đoan chắc này. Không phải vì chúng tôi am hiểu điều đó nhiều hơn theo con mắt của nhà toán học, là những người mà có thể đưa ra rất nhiều vấn đề về thế giới quan hình thành bởi truyền thống văn hóa vàlịch sử. Có nhữngđiều lúng túng không thể giải quyết được, bởi vì mỗi người đều trung thành với những tiền đề đạo đức học vốn mâu thuẫn nhau.

Cuốn sách này trình bày những nghiên cứu về các vấn đề như vậy. Tất nhiên cuộc sống sẽ sinh ra những thỏa hiệp thực dụng, và nó đúng là như thế nhưng ít nhấtchúng ta có thể dũng cảm đương đầu với các vấn đề nan giải trước khi phải thỏa hiệp.

Một điều lạc quan là, người Mỹ đã sử dụng ngôn ngữ của chúng tôi khi nói " đường lối chính thống của Đảng". Nhưng tôi cần phải báo trước để độc giả biết : đây không phải là cuốn sách lạc quan, song nó cũng không phải làbi quan. Truyền thống của Hung ga ri từ bao thế kỷ nay là : hoặc anh từ bỏ, hoặc anh tuyệt vọng, hoặc anh tức giận, triển vọng hạnh phúc không có gì chắc chắn hoặc chỉ là một câu chuyện tầm phào, trong khi đó anh vẫn cứ làmviệc tích cực và trung thực để hoàn thiện nó. Những ai đã xem sân khấu hoặc thơ ca cổ điển của Hung ga ri (một số đã được dịch sang tiếng Anh) , hoặc đã nghe nhạc Bartok đều có thể hiểu rõ tình trạng mâu thuẫn này. Có lẽ những người lao động trí óc và những người làm trong các lĩnh vực không phải là triết học như nhà kinh tế thường bị cuốn theo truyền thống như vậy. Mặc dầu không thành đạt,

thiếu những viễn cảnh không tưởng, thiếu nhu cầu hiểu biết tất cả các giải pháp tối ưu và thiếu cả hy vọng tìm ra các đường thoát thân trong tương lai trước mắt, họ vẫn cứ bào chữa và cổ động cho những biến đổi tốt đẹp hơn.

Cambridge Massachusetts

Tháng 4 năm 1985

LỜI GIỚI THIỆU *

Cái gì là vấn đề chung cho bảy công trình nghiên cứu[1] làm cơ sở cho cuốn sách này ?

Trước hết, các công trình được viết bởi một nhà kinh tế nhưng không chỉ dành riêng cho những nhà kinh tế[2]. Chúng được viết cho tất cả những người quan tâm đến vấn đề kinh tế và có liên quan đến vấn đề xã hội. Tôi hy vọng các nhà xã hội học, sử học, triết học, các luật gia, kỹ sư và các nhân viên của các tổ chức chính trị và xã hội sẽ tìm được trong những công trình này những thông tin có giá trị để tiếp tục suy nghĩ.

Chủ đề của cuốn sách này có một số điểm chung. Tôi chủ yếu quan tâm quan sát nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong đó tôi muốn lý giải việc thực hiện chức năng của một thứ chủ nghĩa xã hội tưởng tượng nào đó, kiểu xã hội mà những bậc tiền bối ước ao được nhìn thấy hoặc những nhà tuyên truyền và phản tuyên truyền mong muốn được biết để hướng dẫn dư luận. Điều mà tôi muốn lý giải là thực tiễn cuộc sống xung quanh chúng ta.

Trong các công trình nghiên cứu tôi thường sử dụng phương pháp tư duy diễn dịch : mô hình toán học, phép giả định được thể hiện bằng các công thức chính xác và những kết luận cũng được diễn giải mạch lạc từ đấy. Cuối cùng,

---

* Tôi bày tỏ lòng biết ơn tất cả những người đã giúp tôi xuất bản cuốn sách này : những người làm công tác xuất bản như András Nagy Fr., Magda Benczédi, Katalin Farkas và Lászkó Boros, và những nhà dịch thuật Ilona Lukács, Julianna Parti, Brian Mc.Lean và György Hajdú. Tôi rất biết ơn sự quan tâm và cẩn thận của họ.

những suy luận lý thuyết vẽ lên được những nét cơ bản trên cơ sở khái quát hóa kinh nghiệm thực tế thường ngày. Tôi rất vui mừng nếu độc giả chia sẻ quan điểm về mô tả những hiện tượng thường ngày trong cuốn sách : các bà nội trợ lo chạy mua hàng trong điều kiện cung cấp thiếu hụt, những nhà quản lý cầu cạnh xin thêm các nguồn lực bổ sung và nhiều hình thức khác đã trở thành khá quen thuộc trong đời sống kinh tế. " Tính quy luật " của nền kinh tế xã hội chủnghĩa không phải là bản tuyên ngôn về những tiền đề chuẩn mực (thỏa mãn tối đa nhu cầu, v.v...) để thay thế cho việc đáng lẽ nó phải đánh thức được hành vi cá nhân, đoàn nhóm và tổ chức. Việc sáng lập một học thuyết kinh tế bao gồm trước hết là mô tả các quy luật một cách chính xác và sau đó là kết hợp chúngsao cho có thể hình thành được một hệ thống lý thuyết thống nhất và cuối cùng là soạn thảo chi tiết thành những lời tuyên bố chắc chắn mà tư tưởng của nó phải được kiểm tra lại. Thậm chí, tiêu chuẩn cho việc kiểm tra không phải là ở chỗ chúng ta thích quy luật mà ở chỗ quy luật này phải phù hợp với thực tiễn.

Phép so sánh là công cụ hỗ trợ lớn trong việc nhận thức những dấu hiệu đặc biệt của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Phần lớn những nghiên cứu trong cuốn sách sử dụng kỹ thuật phân tích này. Một vài công trình được viết nhằm mục đích đưa ra một hệ thống quan niệm và quan điểm phân tích, nhờ đó các hệ thống được so sánh với nhau. Việc so sánh được thể hiện giữa các phương án của hệ thống xã hội chủ nghĩa (ví dụ nền kinh tế trước và sau khi cải tổ),giữa hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa. Những quy mô và hình ảnh khác cũng được đưa ra so sánh. Sự cần thiết của việc so sánh dường như là hiển nhiên, song phương pháp này không thường xuyên được sử dụng trong lý thuyết kinh tế ngày nay. Nhiều nhà nghiên cứu đã đi rấtsâu vào việc phân tích mộthệ thống hoặc một phân hệ đặc biệt.

Còn đối với nhà nghiên cứu kinh tế thì khi tiến hành so sánh các hệ thống lại phải chuẩn bị đưa ra những phạm trù lý thuyết mới và phải đương đầu với những khó khăn về mặt phương pháp luận chứ không thể sử dụng những phương pháp quen thuộc. Sự đấu tranh với vấn đề phương pháp luận vàlý luận đương nhiên là một điểm đáng lưu ý trong các công trình nghiên cứu được trình bày trong cuốn sách này. Điều này có thể gây ra những khó khăn cho bạn đọc, mặc dầu vậy nó có thể khơi dậy sự hứng thú hiểu biết của bạn đọc.

Bảy công trình nghiên cứu có cùng một cách tiếp cận chung. Tất nhiên chúng có một số đặc điểm. Ở đây tôi chỉ đề cập hai cách nhìn đã thể hiện ngay trong tiêu đề của cuốn sách. Trước hết sự cố gắng được dành cho những phân tích về mâu thuẫn của xã hội và bên trong xã hội là nền kinh tế. Rõ ràng ở đây không có phát hiện gì mới. Tất cả chúng ta đã được học ngay từ bậc trung học, rằng hiệnthực đầy rẫy mâu thuẫn. Sự khó khăn bắt đầu chỉ khi một ai đó vận dụng luận đề này, luận đề đã trở thành mảnh đất chung, một cách nghiêm túc và bắt đầu áp dụng để nghiên cứuchính hệ thống kinh tế. Lần nữa với sự lưu tâm đúng mức thì sự khác biệt này đáng để nghiên cứu. Ngay đến các học thuyết chínhthống cũng thừa nhận sự tồn tại mâu thuẫn còn phát triển trong xã hội xã hội chủ nghĩa, bởi vì cái hiện tại của chủ nghĩa xã hội còn chứa đựng những tàn dư của chủ nghĩa tư bản hoặc, nói cách khác, hệ thống xã hội chủ nghĩa còn bị bao bọc bởi môi trường tư bản chủ nghĩa. Đương nhiên nếu đem so sánh thì sự tồn tại những mâu thuẫn muôn thủa nảy sinh trong cuộc đấu tranh giữa xã hội loài người với thiên nhiên hoặc sự tăng lên và phân hóa của nhu cầu, cũng giống như lực lượng sản xuất, còn phát triển chừng nào mà những nguồnlực có thể kiếm được còn luôn bị đe dọa.

Những mâu thuẫn theo dạng ấy đã và sẽ tiếp tục tồn tại trong mọi thời kỳ và trong mọi xã hội. Những mâuthuẫn

ám chỉ một điều gì đó đã được đề cập ở một đôi chỗ trong cuốn sách, song sự quan tâm sẽ được tập trung vào những mâu thuẫn sinh ra bởi chính chủ nghĩa xã hội. Chúngta cần có tri thức đặc biệt và nhiệm vụ chungkhi phân tích bản chất của những mâu thuẫn đặc trưng xuất hiện ở đây vàchỉ có ở đây. Đó lànhiệm vụ mà không thể có ai khác ngoài chúng ta có thể h o à n thành.

Thuật ngữ " chúng ta " tôi hàm ý trước hết một phạm vi rộng rãi các nhà kinh tế sống ở mọi nơi trên thế giới trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, hệ thống cho phép họ đi sâu vào vấn đề là, chức năng của hệ thống ấy ra sao. Thứ hai, tôi có dụng ý đưa ra một sự nhấn mạnh chi tiết vai trò của các nhà kinh tế Hung ga ri. Do hoàn cảnhlịch sử, chúng tôi đang ở trong một vị trí khá thuận lợi để tiếp tục trình bày công khai những ý kiến phê phán. Hơn nữa Hung ga ri đang ở vị trí tiền đồn của cuộc thửnghiệm với những phương pháp tổ chức và cơ chế kinh tế mới. Hung ga ri với tư cách là một phòng thí nghiệm của lịchsử của chủ nghĩa xã hội, xứng đáng được quan tâm từ thế giớibên ngoài, nơi chỉ có thể nhận biết tối đa những điều đó ở mức độ của những gì còn lại sau khi đã thấm lọc qua bức tường của phòng thí nghiệm hoặc cảm nhận một điều gì đó ở tầm của những sự tham quan phía mặt ngoài của các sự kiện. Còn chúng tôi, những nhà kinh tế là những người đứng ngay cạnh ống nghiệm. Những phương án thí nghiệm và sự quy định thời gian thínghiệm không phụ thuộc vàochúng tôi, song dẫu sao chúng tôi cũng có thể có một mức độảnh hưởng nào đó và do vậy chúng tôi ít nhất cũng nhìn thấy ở một phạm vi gần gũi những điều xảy ra trong một hệ thống phức tạp với hàng ngàn lò hơi và ống khói, những công cụ và không ít những đối tượng sống động của cuộc thử nghiệm.

Một số ví dụ nêu ra trong cuốn sách đề cập một hệ thống đặc thù bao gồm những mâu thuẫn đặc thù trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Một quá trình hứa hẹn đảm bảo sử dụng hết lao động lại phát sinh sự thiếu hụt nhân lực và thất nghiệp. Một cơ chế đảm bảo tăng trưởng nhanh về kinh tế lại dẫn đến những hiện tượng thiếu hụt triềnmiên, mâu thuẫn trong điều chỉnh và cuối cùng dẫn đến ngăn cản tăng trưởng. Chủ nghĩa gia trưởng và những đảm bảo cho sự sống còn của xí nghiệp là hai mặt của cùng một hiện tượng. Những mâu thuẫn như vậy không xuất phát từ sự sai lầm của một người quản lý cá biệt, từ kế hoạch hóa quá tồi hay từ phong cách lãnh đạo yếu kém. Nguyên nhân sâu xa hơn nằm trong cơ cấu quyền lực của xã hội, hình thức sở hữu và hệ thống tổ chức. Khoa học xã hội có trách nhiệm đương đầu với những mâu thuẫn đó và phát hiệnnhững cách lý giải về chúng. Đó là con đường duy nhất để chúng có thể bị xóa bỏ (Tất nhiên còn có một sự thật rằng những mâu thuẫn mới vẫn có thể nảy sinh). Tôi đã học được ở Marx rằng chủ nghĩa xã hội khoa học phải hoàn toàn khác biệt với không tưởng. Không phải lôgícdiễngiải xuất phát từ những giả định hiện thực mà cũng chẳng phải những kinh nghiệm lịch sử có vẻ khẳng định rằng chúng ta đang tiến tới xã hội hoàn toàn khôngcó mâu thuẫn. Lực lượng sản xuất lớn mạnh, sự tiến bộ kỹ thuật và sự biến đổi của điều kiện xã hội có thể một mặt nâng cao đời sống nhân dân và tạo ra những thành tựu lịch sử quan trọng, nhưng mặt khác chúng có thể làm nảy sinh những mâu thuẫn và vấn đề mới, niềm vui mới và nghèo khổ mới.

Đến đây chúng ta chuyển sang một vế khác trong tiêu đề cuốn sách : Nan giải . Thuận lợi biết bao nhiêu giá như trước mắt chúng ta chỉ có một con đường như các môn đồ của lý thuyết ra quyết định thường mơ tưởng, hoặc

giả ít nhất chúng ta có thể lựa chọn, nếu chúng ta có la bàn chính xác trong tay, một tiêu chuẩn tối ưu. Tiêu chuẩn đó được chấp nhận và thậm chí hấp dẫn đối với mọi người và đồng thời cũng gợi ý cho chúng ta với tư cách là những môn đồ của lý thuyết " tối ưu hóa " toàn bộ nền kinh tế biết phải lựa chọn con đường nào. Tuy nhiên thực tế cuộc sống đã đặt những người có trách nhiệm quyết định trước một tình thế rất bất lợi."Khi chọn được giải pháptốt dưới một góc độ này,
thì nó lại có thểxấu dưới một góc độ khác ". Nếu thựctiễn chứa đựng mâu thuẫn thì người ra quyết định khó tránhkhỏi đương đầu với tình thế nan giải ;. Chính điều đó cho thấy hai khái niệm được dùng trong tiêu đề cuốn sách có quan hệ với nhau như thế nào. Dòng suy nghĩ này xuyên suốt mọi công trình nghiên cứu như một sợi dây dẫn đường. Nhữngcái gì tôi tiến hành làm là không phải để che đậy những mâu thuẫn hoặc giải quyết một cách êm ả những nan giải . . Tôi cố gắng truy nguyên từ những mâu thuẫn"nhỏ" thể hiện trên bề mặt đến những mâu thuẫn lớn chìm sâu ở dưới (thậm chí đây là công việc cực kỳ khó khăn). Tôi cố gắngtruy nguyên từ những nan giải nhỏ bé hàng ngày đến sự lựa chọn giữa các giá trị cuối cùng. Trong các hoạt động kinh tế hàng ngày với ý nghĩa rất mạch lạc như trợ cấp y tế, dịch vụ nhà ở hoặc trả lương và trả thưởng cho việc thừa hành công vụ, đều che đậy những nan giải ;. Đó là mâu thuẫngiữa nhu cầu của xã hội và nghĩa vụ đặt trước xã hội, giữa an ninh với việc khuyến khích các hoạt động và một loạt vấn đề khác như chính trị, xã hội và đạo đức.

Độc giả của cuốn sách nhỏ này không thể tìm được lời giải đáp chắc chắn về những câu hỏi của mình. Những công trình nghiên cứu này chỉ có thể giúp độc giả đề ra các câu hỏi mà thôi.

Tháng 11 năm 1982.

Chú giải

(1). Tất cả những công trình nghiên cứu trong cuốn sách này đã được công bố trước đây, giữa năm 1978 và1982. Chỉ có một sự thay đổi nhỏ trong cuốn sách so với cáclần in trước, chủ yếu là loại bỏ những phần trùng nhau (tuy nhiên ngay cả một vài phần nhỏ trùng nhau vẫn được giữ lại). Những thông tin đặc biệt của vấn đề nghiên cứu đã được giữ lại như lần xuất bản nguyên bản.

(2). Trong lần xuất bản nguyên bản có một số thuật ngữ kỹ thuật có thể gây khó khăn cho độc giả không phải là nhà kinh tế. Những thuật ngữ này xuất hiện ở đâu lần đầu thì ý nghĩa của nó đều được lý giải trong các lờichú giải. Thông thường, những định nghĩa không được trìnhbầy vì điều đó chỉ có thể dẫn đến việc phải dùng những thuật ngữ mới khác.

Để thuận tiện, chúng tôi đưa ra những lời giảithích hoặc hình ảnh minh họa nhằm làm sáng tỏ ý nghĩa củanhững thuật ngữ. Những lời chú giải do nhà xuất bản lồng vào đều được đánh bởi dấu sao (*).

TÁI SẢN XUẤT SỰ THIỂU HỤT

Xuất bản lần đầu bằng tiếng Anh: "Hệ thống giới hạn nguồn lực tương phản với hệ thống giới hạn nhu cầu", Econometrica, Vol. 47 (1979), pp. 801-819. Xuất xứ : đã được giới thiệu tại Hội thảo Bắc Mỹ và Hội thảo châu Âu của Hội các nhà Kinh trắc học ở Chicago 29-8-1978 và Geneva 6-9-1978.

TÁI SẢN XUẤT SỰ THIẾU HỤT

Hai từ "thiếu hụt" trong đầu đề là nhằm chỉ vào một nhóm những hiện tượng quen biết mà tất cả chúng ta -những người tiêu dùng đều gặp phải. Mặc dù những năm gần đây việc cung cấp hàng tiêu dùng đã được hoàn thiện nhiều, nhưng "những mặt hàng khan hiếm" vẫn tiếp tục làm rốiloạn quá trình cung cấp. Hàng chục ngàn người đang chờ đếnlượt mắc điện thoại hay chờ mua ô tô. Thiếu hụt nhà ở là một hiện tượng nghiêm trọng trong tiêu dùng, và nó đang trở thành một vấn đề xã hội cấp bách.

Chúng ta đang đối đầu với hiện tượng thiếu hụt không chỉ với tư cách là những người tiêu dùng, mà cả với tư cách là những nhà sản xuất. Những trở ngại trong việccung cấp vật tư, cung cấp bán thành phẩm và phụ tùng khôngphải là hiếm hoi. Dễ dàng nhận thấy trong các quá trình đầu tư còn thiếu tiềm năng xây dựng và lắp đặt. Hơn nữa, tình trạng thiếu nhân lực ngày càng làm chậm chễ quá trình mở rộng sản xuất.

Nhiều nhà kinh tế và nhà quản lý cho rằng đâylà hiện tượng cá biệt, mặc dù triệu chứng cố giống nhau, nhưng nguyên nhân thì khác nhau. Một loại thiếu hụt là do lỗi của những nhà lập kế hoạch, một loại khác là do sơ xuất của nhà máy sản xuất ra sản phẩm hoặc công ty thương nghiệp bán sản phẩm đó, và loại thứ ba có thể là kết quả của việc giá sản phẩm được qui định quá thấp v.v...

Theo quan điểm của tôi, tất cả các triệu chứng kể trên đều nảy sinh từ một nguồn gốc, phân tích cho đếncùng thì chúng đều có thể qui về những nguyên nhân chung chủ yếu. Chúng ta đang đối mặt với những biểuhiện cụ thể khác

nhau của cùng một bản chất chung. Công trình nghiên cứu này chỉ giới hạn ở chỗ tìm hiểu cái gì là chung cho những hiện tượng khác nhau đó và giải thích chúng.

Thuật ngữ "tái sản xuất" trong đầu đề nhằm nói lên một thực tế là, không phải chúng ta đang đối đầuvới những sự kiện hiện tại, tạm thời, cá biệt, mà là với tập hợp những hiện tượng được tái sản xuất thường xuyên trong những hoàn cảnh đặc biệt. Nó không chỉ đơn giản là trường hợp "thiếu hụt đẻ ra thiếu hụt", mặc dù sự tự vận động và tự tái sản xuất là một nét rất đặc trưng. Sự thiếu hụt được tái sinh liên tục bên ngoài những điều kiện xã hội và đặc điểm thực tế của cơ chế kinh tế mà chúng ta sẽ nói đến sau đây.

Việc phân tích quá trình thiếu hụt là một chủ đề vô cùng đa dạng. Dù là nguyên nhân hay hậu quả thì nó đều có quan hệ qua lại với mỗi quá trình quan trọng của đời sống kinh tế. Để phân tích tổng thể vấn đề, chúng ta phải nghiên cứu hầu như tất cả các nội dung kinh tế.Công trình nghiên cứu khiêm nhường này không nhằm trình bầy trọn vẹn hoặc tóm lược một dòng tư tưởng dài hơn , chi tiết hơn. Cần bằng lòng với một mảnh của cả lĩnh vực rất rộnglớncác vấn đề và trình bầy một số quan hệ quan trọng.

Sự thiếu hụt có thể coi là xấu, song cũng có thể coi là tốt. Một điều thuận lợi là không có một đồng vốn nào được sử dụng nếu như không có một xí nghiệp nào muốn sử dụng nó cho nhu cầu sản xuất. Mọi người đều có công ăn việc làm đầy đủ (chúng ta sẽ còn quay trở lại vấn đề này). Trong khi đó, những thành tựu đạt được luôn luôn đi kèm với những điều bất ổn. Những thiếu hụt gây nên thiệt hại và bất tiện cho người tiêu dùng. Họ thường phải chờ cung cấp, phải xếp hàng và thường xuyên buộc phải bằnglòng với những mặt hàng khác với điều họ trông đợi ban đầu.Đôi khi chúng hoàn toàn không đáp ứng được nhu cầu riêng của họ . Sự thiếu hụt gây hỗn loạn trong sản xuất. Thị trường buôn

bán phát triển trong điều kiện chưa đủ khích lệ việc hoàn thiện chất lượng sản phẩm và đổi mới. Mọi việc mới chỉ được khởi đầu sơ bộ : nghiên cứu của tôi không nhằm đưa ra các tiêu chuẩn đánh giá, cũng không nhằm soạn thảo các kiến nghị. Mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm mô tả các hiện tượng và giai thích nguyên nhân gâynên chúng.

Trong lịch sử tư duy kinh tế đã có nhiều người nghiên cứu vấn đề thiếu hụt của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trong khuôn khổ hạn chế của công trình này, tôi không thể mô tả những nghiên cứu đó một cách chi tiết và so sánh quan điểm của tôi với quan điểm của những người khác.

Tôi sẽ phân tích về một bình diện tương đối trừu tượng, sẽ không trình bầy chi tiết hiện thực kinh tế. Tôi dựa chủ yếu vào hình thức "cổ điển" của nền kinh tế xãhội chủ nghĩa diễn ra trước các cuộc cải cách quản lý kinh tế năm 1960 và 1970. Tôi sẽ không tranh luận chi tiết vềviệc tình trạng hiện tại của cơ chế kinh tế Hung ga ry đồng nhất và khác biệt với hình thức"cổ điển" ở mức độ nào. Để cho đơn giản, tôi loại trừ hoạt động ngoại thương. Tôi sẽ bắt đầu từ việc tiếp cận nền kinh tế vi mô, và quay về tiếp cận nền kinh tế vĩ mô ở phần hai.

PHÂN TÍCH VI MÔ

BA ĐIỀU KIỆN GIỚI HẠN CỦA SỰ TĂNG TRƯỞNG SẢN XUẤT

Chúng ta sẽ tập trung chú ý vào xí nghiệp sản xuất, độc quyền giải quyết hoạt động ngắnhạn của xínghiệp mình. Giả định xí nghiệp có những cố gắng tăng trưởng sản xuất, và chúng ta sẽ không bàn về động cơ hoạt động của xí nghiệp, nghĩa là không tìm hiểu liệu sự cố gắng của xí

nghiệp nảy sinh là nhằm thực hiện mệnh lệnh của các cơ quan cấp trên, theo quyết định riêng của xí nghiệp (với quan điểm tăng lợi nhuận), hay theo khoản tiền thưởng hứa hẹn với các cán bộ quản lý, hay theo yêu cầu của người tiêu dùng, v.v...

Vấn đề là ở chỗ : cái gì là giới hạn đối với các cố gắng tăng trưởng sản xuất ? Để minh họa, chúng ta có thể xem xét mô hình bài toán qui hoạch của xí nghiệp, trong đó các thông số sản xuất bị giới hạn theo các bất phương trình. Bất kỳ lúc nào, mỗi xí nghiệp đều có thể gặp phải hàng ngàn giới hạn, và nếu chúng ta lưu ý tới tổng số các xí nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân, thì sẽ có hàng triệu giới hạn đối với sản xuất. Các giới hạn được chia thành ba nhóm lớn :

1. Giới hạn nguồn lực

Việc sử dụng các nguồn vào (+) thực tế (1) cho hoạt động sản xuất không thể vượt quá tổng các nguồn lực sẵn có. Ở đây có những giới hạn mang tính chất vật chất hoặc kỹ thuật : dự trữ nhân lực ở trình độ chuyên môn khác nhau để sẵn sàng đáp ứng sản xuất, số lượng vật tư, bán thành phẩm và phụ tùng dự trữ, khả năng sẵn sàng vận hành của máy móc và thiết bị trong nhà máy, mặt bằng sản xuất trong khu vực nhà máy, v.v...

2. Giới hạn nhu cầu

Với một giá cả định trước, việc bán các sản phẩm không thể vượt quá nhu cầu của người mua.

3. Giới hạn ngân sách

Chi tiêu tài chính của xí nghiệp không thể vượt quá số tiền dự trữ ban đầu và tiền lời do bán sản phẩm. (Tín dụng

(+) cũng gọi là đầu vào (N.D.).

sẽ được bàn ở phần sau).

Trong ba giới hạn nói trên, có loại giới hạn có hiệu quả. Đó là một đặc trưng có tính qui định của hệ thống xã hội. Để làm rõ thế nào là"giới hạn có hiệu quả", tôi muốn quay trở lại lý luận toán học về hệ thống bất phương trình, ví dụ lập bài toán qui hoạch tuyến tính [2], điều mà các nhà kinh tế vẫn quen sử dụng. Trong khi giải bài toán qui hoạch, đầu tiên thường có phương trình cho một số giớihạn-những giới hạn được đưa ra ở dạng các bất phương trình. Sản xuất sử dụng toàn bộ một số nguồn lực; việc bán cácsảnphẩm có thể chỉ đạt tới giới hạn nhất định của nhu cầu; toàn bộ vốn có thể được tiêu dùng hết. Những giới hạn theo đóngười ta lập phương trình là những giới hạn có hiệu quả, vì chúng thực sự hạn chế sự lựa chọn. Sản xuất có thể đạt quimô lớn hơn nếu như không có những giới hạn có hiệu quả này. Tuy nhiên, có các bất đẳng thức đối với những giới hạn ("chúng không bị triệt tiêu") trong các nghiệm của bài toán qui hoạch. Theo quan điểm các giải pháp nhất thời, chúng không là những giới hạn có hiệu quả. Vấn đề là ở chỗ : có thừa những giới hạn kiểuđó, vàchúng không ảnh hưởng tới sự lựa chọn.

Thường thường, những giới hạn tương đối hẹp là những giới hạn có hiệu quả, đối với chúng, sự mâu thuẫn cô mục đích tăng trưởng sản xuất. Những giới hạn tương đối rộng là những giới hạn không có hiệu quả.

NHỮNG HỆ THỐNG BỊ HẠN CHẾ NHU CẦU VÀ HẠN CHẾ NGUỒN LỰC

Theo quan điểm về tính hiệu quả của các giới hạn, sẽ có hai hệ thống "thuần túy" khác biệt nhau. Thứ nhất là hệ thống giới hạn về nhu cầu, trong đó nhu cầu của người mua là giới hạn có hiệu quả đối với tăng trưởng sản xuất. Những giới hạn về nhu cầu hẹp hơn so với những giới hạn về nguồn

lực vật chất. Số lượng nguồn lực sẵn có có thể cho phép tăng trưởng sản xuất hơn nữa. Các xí nghiệp sản xuất còn chưa tận dụng khả năng này, chừng nào họ chưa nhìn thấy phần sản phẩm gia tăng là có thể bán được.

Theo hình thức "cổ điển" của mình, chủ nghĩa tư bản là một hệ thống bị giới hạn nhu cầu. Đây là nền kinhtế mà Marx đã nghiên cứu trong bộ Tư bản, khi ông viết vềsự mâu thuẫn giữa xu hướng mở rộng vô hạn nền sản xuất và sứcmua có hạn của thị trường (3).

Keynes đã chú ý tới vấn đề này (4). Ông đã phân tích các hình thức mà trong đó nhu cầu thực sự có thểtăng lên. Các đầu tư của chính phủ và tư nhân, cùng với những hiệu ứng gián tiếp mà các đầu tư đó tác động tới việc làmvànhu cầu của người tiêu dùng, là một trong những khả năng mà ông ta đã xem xét.

Theo Keynes, do sự can thiệp tích cực của nhà nước, chủ nghĩa tư bản hiện đại sẽ không còn là một hệ thống "thuần túy" bị giới hạn nhu cầu.

Hệ thống bị giới hạn nguồn lực là một hệ thống"thuần túy" theo kiểu khác. Những nguồn lực vật chất sẵn có là những giới hạn có hiệu quả đối với tăng trưởng sản xuất. Theo hình thức "cổ điển" của mình, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa là một nền kinh tế bị giới hạn nguồn lực (5).

Để tránh hiểu lầm, cần ghi nhận rằng khi nói một nền kinh tế là một hệ thống bị giới hạn nguồn lực, thì không có nghĩa là trong nền kinh tế đó tất cả các nguồn lực đều được sử dụng hết 100 % trong mọi lúc. Trong sản xuất, một sự bổ sung khá nghiêm ngặt chỉ có thể diễn ra trong một thời hạn ngắn. Khi công nghệ được định sẵn thì các loại nguồn vào phải được kết hợp theo những tỷ lệ cố định.Nghĩa là một trong các nguồn vào tạm thời bị thiếu, thì cùnglúc

đó, các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng từng phần hoặc toàn phần. Chẳng hạn, một số công nhân phải nghỉ việc khi thiếu vật tư để sản xuất, thiếu phụ tùng để lắp đặt, hoặc mất điện ; ngược lại, có vật tư nhưng không sản xuất được vì thợ máy không đi làm. Sự thiếu thốn một nguồn lực làm đình trệ sản xuất, và ế thừa các nguồn lực khác. Vì vậy, sự thiếu hụt và ế thừa là những hiện tượng không loại trừ lẫn nhau, bao trùm toàn bộ nền sản xuất và trong một thời kỳ dài, chúng là những bạn đồng hành tất yếu.

VỀ VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ

Sự có mặt đồng thời của thiếu hụt và ế thừa đã dẫn đến một kết luận quan trọng. Nếu chỉ xem xét sự ế thừa hay những nguồn lực không được dùng đến, người ta sẽ không thể trả lời được câu hỏi : Nền kinh tế nào là nền kinh tế bị giới hạn nhu cầu hoặc nguồn lực ? Bằng những cách không hoàn toàn chắc chắn, có thể so sánh được hai hệ thống kinh tế - một hệ bị hạn chế nguồn lực và một hệ khác bị hạn chế nhu cầu, sẽ thấy là hệ thống bị hạn chế nguồn lực có mức sử dụng trung bình các nguồn lực cao hơn. Một tiêu chuẩn ngoại lệ để so sánh là : cái gì là giới hạn có hiệu quả trong các hoạt động cơ bản của sản xuất ? Nếu trong phần lớn các hoạt động cơ bản, giới hạn nhu cầu là một giới hạn có hiệu quả và giới hạn nguồn lực vật chất là không có hiệu quả, thì khi đó chúng ta xem xét hệ thống như một hệ thống bị hạn chế nhu cầu. Còn ngược lại, nếu sản xuất tiếp tục gặp phải những thiếu hụt vật chất, thì khi đó chúng ta sẽ xem xét hệ thống như một hệ thống bị giới hạn nguồn lực.

Điều này sẽ dẫn tới vấn đề đánh giá. Sự thiếu hụt không thể mô tả được bằng bất cứ một tập hợp vĩ mô nào, và không thể diễn đạt bằng một biểu thức được cộng thêm các khoản chi tiêu chưa hết hoặc tạm chưa dùng đến của các đơn vị kinh tế. Điều này được đặc biệt nhấn mạnh trong trường

hợp khi sự thiếu hụt tăng lên thường xuyên, và hoạt động của các đơn vị kinh tế phải thay đổi cho phù hợp với tình huống. Đã thành một thói quen là khi sản phẩm hoặc dịchvụ nào đó không đạt được như mong muốn, thì người ta thaythế nó bằng những thứ khác. Trong trường hợp này, chúng tanói đó là sự thay thế miễn cưỡng. Sự thay thế miễn cưỡng và tiêu dùng miễn cưỡng như thế thường xuyên sẽ làm giảm sức mua đến mức mà người đó không thể chi dùng theo dự định mua ban đầu. Vì vậy, tập hợp "nhu cầu quá mức" đượcđobằng tiền tệ sẽ không thể là một đại lượng đánh giá hữu hiệu (6) được.

"Thiếu hụt" là tập hợp hàng triệu những thiếu hụt cơ bản ở cấp các phân hệ vi mô. Chúng ta sẽ nêu ra vài ví dụ. (Để đảm bảo tính chất hoàn chỉnh, chúng ta sẽ nóiđếnnhững tổ chức không kinh doanh và các gia đình, trừ cácxínghiệp sản xuất).

1. Ở một nơi nào đó, một số sản phẩm hoặc dịch vụ không sẵn có, trong khi xí nghiệp, tổ chức khôngkinhdoanh và các gia đình lại muốn mua đúng sản phẩm hoặc dịch vụ đó.

2. Một số nguồn vào không có sẵn, nhưng nó lại rất cần cho hoạt động của cơ sở.

3. Xí nghiệp, tổ chức không kinh doanh hoặc gia đình đành tìm cách thích nghi miễn cưỡng kịp thời để giảm nhẹ hậu quả của sự thiếu hụt tạm thời. Điều này có thể xảy ra cả trong trường hợp mua, cũng như trong trường hợp sử dụng. Ví dụ, có trường hợp thay thế sản phẩm hoặc dịch vụ không có sẵn bằng sản phẩm vừa kém, vừa đắt hơn.

Trong hoàn cảnh thiếu hụt triền miên, có thể kể ra hàng trăm ngàn những trường hợp thiếu hụt cơ bản như vậy hoặc tương tự. Mức độ thiếu hụt phụ thuộc vào mứcđộthường

xuyên của các trường hợp thiếu hụt cơ bản, và cũng phụ thuộc vào mức độ nghiêm trọng về hậu quả do sự thiếu hụt gây ra.

Vì đây là một hiện tượng mang tính phổ cập và ngẫu nhiên, cho nên có thể mô tả theo phương pháp thống kê. Mặc dù mỗi trường hợp thiếu hụt cơ bản đều có thể được quan sát rõ, nhưng vẫn không thể quan sát và ghi nhận mọi trường hợp mà không có ngoại lệ. Tuy nhiên, sự đánh giá đầy đủ bằng cách quan sát các ví dụ tượng trưng và mô tả các loại hình chủ yếu của những trường hợp thiếu thốn đặc thù hoàn toàn có thể đáp ứng được mục tiêu thực tế.

Nếu mức độ thiếu hụt không thể đánh giá được bằng một thước đo tổng quát, thì nó có thể được mô tả bằng một tập hợp các chỉ số thiếu hụt khác nhau. Ví dụ, một số chỉ số thiếu hụt có thể chỉ rõ tính thường xuyên của một vài thiếu hụt điển hình có thể xảy ra (7).

Trở lại nền sản xuất đã nêu trên, chúng ta có thể sử dụng hai kết luận sau để thể hiện những nội dung được ghi nhận trên đây : "sản xuất thường dụng phải những giới hạn về nguồn lực, nghĩa là những thiếu thốn vật chất", và "mức độ thiếu hụt các nguồn vào cho sản xuất thường là cao".

GIỚI HẠN CỨNG VÀ MỀM VỀ NGÂN SÁCH (8)

Sau khi xem xét vấn đề đánh giá, chúng ta hãy quay trở lại những giới hạn của sản xuất. Chúng ta chưa nói nhiều tới loại giới hạn thứ ba : giới hạn ngân sách. Chúng ta bàn thêm về một đặc điểm không phổ biến trong nền kinh tế vi mô : phân biệt những giới hạn về ngân sách cứng và mềm.

Giới hạn ngân sách được gọi là cứng nếu nó được xác

nhận bằng kỷ luật sắt : một xí nghiệp chỉ có thể chi những khoản tiền mà nó có, và phải trang trải các khoản chi của mình bằng khoản thu do bán sản phẩm. Xí nghiệp có quyền vay ngân hàng, nhưng ngân hàng chỉ sẵn sàng cho vay theo những điều kiện"bảo thủ" và"chính thống". Vì vậy, đó chỉ là khoản tạm ứng của khoản thu nhập do bán sản phẩm sau này.

Giới hạn về ngân sách được gọi là mềm nếu không bao gồm những nguyên tắc nêu trên.

Do tính cứng hoặc mềm của các giới hạn được thể hiện gián tiếp nên thường quan sát thấy hai hiện tượng nhưsau:

Thứ nhất, sự sống còn. Giới hạn về ngân sách là cứng nếu những khó khăn nghiêm trọng về tài chính đưa xí nghiệp tới phá sản. Vì thua lỗ, xí nghiệp sẽ chết theo đúng nghĩa đen của từ này, và không cần quan tâm tới điều kiện xí nghiệp phá sản do sơ xuất của mình, hay là do sự trùng hợp không may của hoàn cảnh bên ngoài. Giớihạn ngân sách là mềm nếu nhà nước giúp đỡ xí nghiệp thoát khỏi khó khăn. Có nhiều biện pháp để thực hiện : trợ cấp ; miễn thuế hoặc các nghĩa vụ khác (hoãn hoặc giảm toàn bộ hoặc từng phần); trợ giá cho giá chỉ đạo tập trung của đầu vào; tăng giá bán chỉ đạo hoặc làm ngơ trước việc bí mật tăng giá; chế độ tín dụng theo điều kiện thuận lợi ; kéo dài kỳ hạn trả tín dụng v.v... Nhà nước là một công ty bảo hiểm vạn năng, sớm hay muộn nhà nước sẽ bù đắp cho xí nghiệp mọi tổn thất. Nhà nước gia trưởng bảo đảm một cách tự động sự sống còn của xí nghiệp.

Thứ hai, sự phát triển của xí nghiệp là vấn đề quan hệ tới tính cứng hay mềm của ngân sách. Giới hạn ngânsách là cứng nếu sự phát triển của xí nghiệp phụ thuộc vào khả năng tài chính riêng của xí nghiệp, nghĩa là một mặt nó tùy thuộc vào khả năng tiết kiệm hay tích lũy từ lợinhuận

trước đó của xí nghiệp, và mặt khác, với những điều kiện cứng nhắc và"bảo thủ" xí nghiệp có sẵn sàng dám vay ngân hàng cho các mục đính đầu tư hay không. Điều này phụ thuộc vào tương lai tài chính của xí nghiệp và khả năng sinh lợi của vốn đầu tư. Nếu đầu tư gây thất bại về tài chính, nó có thể dẫn tới sự phá sản của xí nghiệp. Giới hạn ngân sách là mềm nếu như sự phát triển của xí nghiệp không gắn với tình hình tài chính hiện tại và trong tương lai của xí nghiệp. Trong trường hợp này không có sự thất bại; xí nghiệp vẫn sống sót ngay cả khi đầu tư gặp phải những tổn thất nghiêm trọng.

Điều mà tôi gọi là tính cứng của giới hạn ngân sách không đồng nhất với cái gọi là "khuyến khích lợi nhuậncủa xí nghiệp" trong những cuộc tranh luận về cải cách cơ chế kinh tế ở các nước xã hội chủ nghĩa. Khuyến khích lợi nhuận là sự chia sẻ lợi nhuận giữa nhà quản lý và công nhân. Nó tương ứng với giới hạn mềm về ngân sách. Trong trường hợp này, người quan lý xí nghiệp yêu cầu cơ quan cấp trên hỗ trợ tài chính sao cho đủ để công nhân (có thể cả người quản lý) có thể nhận được phần lợi nhuận thường lệ của họ ngay cả trong trường hợp thất bại.

Theo cách giải thích của chúng tôi, <u>giới hạn cứng về ngân sách là một giới hạn có hiệu quả.</u> Chúng cản trở hoạt động và tự do lựa chọn. "Chúng ta chỉ có thể chitiêutrong khuôn khổ đồng tiền mà chúng ta có". "Nếu chúng ta đầu tư kém, chúng ta sẽ chết vì điều đó".

<u>Giới hạn mềm về ngân sách là không có hiệu quả.</u> Tình hình tài chính của xí nghiệp không hạn chế hoạt động của xí nghiệp. Tiền ở đây chỉ giữ vai trò thụ động. "Hãy để nó chi bất cứ cái gì nó muốn". "Điều chủ yếu là kiếm được vật tư và tiềm lực, còn tiền để mua những thứ ấy có thể kiếm được bằng cách nào đó". "Nếu chúng ta có một

người đấu thầu, chúng ta sẽ không bao giờ ngừng đầu tư ngay cả khi chúng ta không có tiền". "Nếu có thua thiệt ngân sách nhà nước sẽ bù đắp".

Lối suy nghĩ chung theo khuôn mẫu trước đây trong chu trình kinh doanh cho rằng tính cứng hay tính mềm của giới hạn về ngân sách phản ánh một quan điểm. Không được nhầm lẫn nó với phạm trù hạch toán cân bằng thu - chi của xí nghiệp. Hạch toán cân bằng thu - chi là một sự đồng nhất không mong muốn. Quan hệ này được duy trì thường xuyên : sự chênh lệch giữa vốn hiện có và vốn bandầu đồng nhất với sự chênh lệch thu chi. Trái với điều này, giới hạn ngân sách cứng sẽ là sự cân đối cần thiết mong muốn, nó ảnh hưởng tới các quyết định của xí nghiệp.

Chính vì nó là giới hạn mong muốn, cho nên nó liên quan tới các dự kiến của người lãnh đạo xí nghiệp. Những dự kiến này không phải được hình thành trên cơ sở một hiện tượng cá biệt, và được phát triển không chỉ theo kinh nghiệm của người lãnh đạo tại xí nghiệp của anh ta, mà trong suốt cả thời kỳ dài, và là kết quả khái quát hóa toàn bộ kinh nghiệm. Nếu không có xí nghiệp nào được cứu thoát, hoặc chỉ được trợ giúp rất ít để thoát khỏi các thất bại về tài chính, thì người lãnh đạo cũng sẽ dự kiến một kết quả như vậy cho trường hợp của anh ta. Anh ta sẽ coi giới hạn ngân sách là cứng và phải hành động cho phù hợp. Nếu việc bù lỗ ngày càng thường xuyên hơn, nếu sự phát triển của xí nghiệp bắt đầu khắc phục được tìnhtrạng tài chính ngày càng thường xuyên và kịp thời hơn, thì người lãnh đạo xí nghiệp có thể cảm thấy được nhiều khả năng làm cho xí nghiệp sống sót dù có phải vượt qua giới hạn ngân sách hoặc thất bại về tài chính do đầu tư saigây ra. Ngoài giới hạn nào đó, người lãnh đạo có thể hy vọng tới 100 % là xí nghiệp vẫn tồn tại; xí nghiệp có thể chịu đựng được bất cứ sự thua thiệt và thất bại nào về đầu tư tài chính. Nếu phần lớn những người lãnh đạo xí nghiệp có

hy vọng này đối với tương lai thì có thể nói rằng giới hạn ngân sách là mềm (9).

Theo hình thức "cổ điển" của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thì giới hạn về ngân sách là mềm. Có lẽ trong công cuộc cải cách quản lý kinh tế ở một số nước xã hội chủ nghĩa và Hung ga ri dù có thực hiện những hình thức phân chia lợi nhuận, vẫn chưa dẫn tới sự làm cứng đáng kể giới hạn về ngân sách và không biến nó thành một giới hạn có hiệu quả.

NHU CẦU CỦA XÍ NGHIỆP

Chúng ta đã thảo luận về mối quan hệ nhân quả chặt chẽ giữa tính cứng hay tính mềm của giới hạn ngân sách và hai nhóm giới hạn : tính hiệu quả của giới hạn nguồn lực và giới hạn nhu cầu.

Trước hết, chúng ta nghiên cứu giới hạn cứng về ngân sách (10). Nhu cầu các nguồn vào của xí nghiệp phụ thuộc vào giá và tình trạng tài chính của người mua. Nếu giới hạn ngân sách của người mua là cứng (và chỉ đúng trong trường hợp đó) (11), thì những kết luận mà chúng ta đã rõ từ lý thuyết mức nhu cầu sẽ là đúng.

Với tư cách là người mua, xí nghiệp sẵn sàng tự nguyện giảm mua và tích trữ nhiều vật tư, giảm bớt thuê mướn quá nhiều lao động và giảm bớt những đầu tư quá lớn - "quá nhiều" và "quá lớn" theo nghĩa khi đóng vai trò người bán, xí nghiệp có thể gặp phải giới hạn nhu cầu. Khi đó, các khoản tiêu dùng sẽ không biện hộ được; xí nghiệp có thể bị lỗ và cuối cùng có thể dẫn đến thất bại. Do đó, xí nghiệp cần phải thận trọng khi xác định nhu cầu, bởi vì việc "chạy trước" chứa đựng sự mạo hiểm và có thể nguy hại cho sự sống còn của xí nghiệp.

Tất cả những vấn đề này có ảnh hưởng phức tạp tớiquan hệ giữa các xí nghiệp. Mỗi xí nghiệp vừa là người bán, vừa là người mua. Nhu cầu mua bị giới hạn cứng bởi ngân sách . Khả năng bán, và do vậy, khả năng sản xuất lại bị giới hạn bởi hạn chế về nhu cầu của người mua. Chúng ta đang dừng lại ở hệ thống bị giới hạn nhu cầu.

Với chính sách kinh tế của Keynes, nhu cầu tổng hợp có thể tăng. Chừng nào có giới hạn cứng về ngân sách thì nhu cầu bị hạn chế. Ngay cả khi mở rộng nhu cầu theo kiểu Keynesthì nhà đầu tư vẫn không dám mạo hiểm.Hệ thống không thể mở rộng tới sát giới hạn do sự thiếu các hạn chế về nguồn lực vạch ra.

Bây giờ chúng ta chuyển sang trường hợp giới hạn mềm về ngân sách. Trong trường hợp này, sẽ không xảy ra sựviệc tự nguyện giảm nhu cầu. Nhu cầu không chỉ đơn thuần là quá lớn, mà có thể nói một cách gần đúng là vô hạn.

Giá cả nguồn vào ổn định là một nhu cầu của xí nghiệp. Nhu cầu của xí nghiệp không phụ thuộc vào thu nhập tài chính của xí nghiệp. Do đó, chức năng nhu cầu của xí nghiệp hoàn toàn khác với cách thức nó biểu hiện trong nền kinh tế vi mô mẫu mực.

Nếu có vấn đề gì khiến cho xí nghiệp không thức thời nhận ra nhu cầu "vô hạn" thì đó thường là hai vấn đề sau : 1. Dù xí nghiệp có muốn tích trữ càng nhiều càng tốt các vật tư, bán thành phẩm và phụ tùng, thì khả năng kho tàng cũng không thể thỏa mãn. 2. Dư luận xã hội và cơ quan cấp trên lên án hiện tượng đầu cơ, kể cả việc dự trữ nhân lực. Điều này gây ấn tượng tốt hơn, và vì vậy đó là sách lược tốt hơn nhằm chỉ ra một số hạn chế nội tại trong việc xác định nhu cầu.

Ghi nhận các yếu tố hạn chế đó, chúng ta xácđịnh như

sau : nhu cầu về nguồn vào của xí nghiệp hầu như không thể thỏa mãn được. Bằng mọi cách, cần phải hạn chế cung cấp đầu vào, Vì vậy, xét về mặt quan hệ đầu vào - đầu ra giữa các xí nghiệp, hệ thống sẽ là hệ thống bị giới hạn nguồn lực.

Nếu hạn chế về ngân sách là mềm, thì nguyên tắc Say không có giá trị, đồng thời định luật Walras cũng không có giá trị [12]. Cuối cùng, các tiền đề cơ bản của kinhtế vi mô chuẩn mực cũng sẽ không có giá trị.Đó là chìa khóa để hiểu nền tảng vi mô của nền kinh tế thiếu hụt.

Chúng ta sẽ kết thúc sự phân tích vi mô ở đây. Để thảo luận, chúng ta đã phải tìm cách đơn giản hóa vấn đề, không cần thiết phải mô tả quá chi tiết và toàn bộ vấn đề. Trong mọi trường hợp, bộ máy vi mô có đủ khả năng dùng để nghiên cứu một số quan hệ vĩ mô.

PHÂN TÍCH VĨ MÔ

MỘT SỐ GIẢ ĐỊNH ĐƠN GIẢN HÓA

Tôi muốn trình bày các vấn đề bằng một mô hình đơn giản hóa. Trước hết, cho phép tôi nhắc lại một số giảđịnh chủ yếu :

1. Chúng ta sẽ tranh luận về hình thức "cổ điển" của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.
2. Sẽ tiến hành phân tích cho một thời hạn ngắn.
3. Sẽ mô tả một nền kinh tế tĩnh [13].
4. Chỉ xem xét những hàng hóa hiện vật; không tính đến các dịch vụ.
5. Nền kinh tế sẽ được chia thành hai khu vực : khu vực các xí nghiệp và khu vực kinh tế gia đình, không xét khu vực các tổ chức không kinh doanh(tuy nhiên trong một

số trường hợp cụ thể, chúng ta sẽ dẫn chứng vai trò của các tổ chức này).

6. Như đã nêu ở phần đầu của công trình nghiên cứu này, chúng ta không phân tích hoạt động ngoại thương.

7. Sản xuất được chia thành hai khu vực theo học thuyết về tái sản xuất của Marx : khu vực I, sản xuất tư liệu sản xuất, và khu vực II, sản xuất tư liệu tiêu dùng. Chúng ta giả sử khu vực gia đình là những người duy nhất mua sản phẩm tiêu dùng, và mua mọi hàng hóa đều trả bằng tiền. Vì vậy, chúng ta không tính đến tiêu dùng được phân phối bằng hiện vật cho nhân dân. Khu vực các xí nghiệp của cả hai khu vực I và II sẽ mua tư liệu sản xuất.

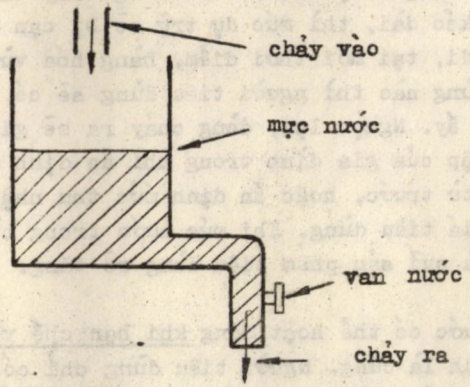
Với những giả định không quá cứng nhắc, có thể chứng minh được những điều quan sát dưới đây là đúng. Tuy nhiên, chúng ta không thể buông lỏng các giả định nếu chỉ vì muốn làm cho nó bớt cứng nhắc trong nghiên cứu này.

Trong khi xây dựng mô hình, tôi đã cố gắng làm cho nó mang tính tổng hợp tối đa, và vì vậy, tôi không trình bầy ở đây mô hình toán học, mà trình bầy dưới dạng "hình ảnh". Chúng ta sẽ sử dụng phép tương tự thủy lực. Dòng sản phẩm sẽ được biểu thị bằng dòng chất lỏng, chẳng hạn nước. Dự trữ sản phẩm được biểu thị bằng lượng nước dự trữ. Phép tương tự không có gì là mới. Máy Phillips đã được trình bầy hàng chục năm trước đây ở Trường Kinh tế Luân đôn. Đấy chính là mô hình vật lý tương tự, trong đó sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các phương án về dung lượng và lưu lượng chảy trong nền kinh tế vĩ mô kiểu Keynes đã được biểu thị thông qua các dòng nước thực sự (14). Ở đây, chúng ta sẽ sử dụng những biểu đồ để thay thế cả mô hình vật lý tương tự và cả sự giải thích bằng toán học các quá trình.

BÌNH CHỨA CỦA KHU VỰC II

Chúng ta bắt đầu mô tả hệ thống bằng cách trình bầy

bình thứ hai chứa đựng các sản phẩm đầu ra của khu vực II (Xem Hình 1). Điều này được giải thích là tất cả cácsản



Hình 1 : Bình chứa của khu vực II.

phẩm của các xí nghiệp trong khu vực II được chảy vào bình sau khi sản xuất và trước khi được chuyển tới các gia đình. Theo cách tiếp cận vĩ mô, đây sẽ là tổng các sản phẩm cuối cùng của tất cả các xí nghiệp sản xuất tư liệu tiêu dùng và quĩ hàng hóa còn lại của thương nghiệp chúng được chứa chung vào một bình lớn.

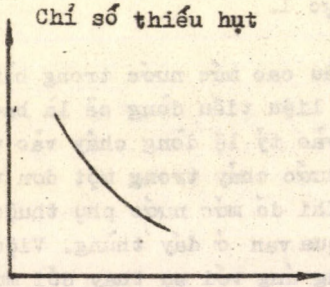
Tạm thời, giả sử bình chứa thứ hai được ngăn cáchhoàn hảo với bình chứa của khu vực I.

Cái gì sẽ xác định chiều cao mức nước trong bình chứa (nghĩa là qui mô của quĩ tư liệu tiêu dùng sẽ là baonhiêu)? Điều này rõ ràng phụ thuộc vào tỷ lệ dòng chảy vào và dòng chảy ra. Giả dụ, coi lượng nước chảy trong một đơn vị thời gian là số lượng sản phẩm. Khi đó mức nước phụ thuộcvào sự điều chỉnh lượng nước chảy qua van ở đáy thùng. Việc điều chỉnh van nước được xem tương ứng với sự thay đổi mức giá tiêu dùng và mức thu nhậpcủa các gia đình .Sự phụ thuộc lẫn nhau cơ bản của nền kinh tế vĩ mô được tự khẳng định ở điểm này. Với một mức giá tiêu dùng được ấn định, dòngchảy

ra sẽ càng lớn nếu mức thu nhập tăng, hoặc là, với một mức thu nhập được ấn định trong khi mức giá tiêu dùng giảm xuống. Nếu dòng chảy ra lớn hơn dòng chảy vào trong một thời gian kéo dài, thì mức dự trữ sẽ bị cạn kiệt. Và suốt từ đó trở đi, tại mỗi thời điểm, hàng hóa vừa mới được sản xuất ra chừng nào thì người tiêu dùng sẽ có thể xài hết ngay chừng ấy. Ngược lại, dòng chảy ra sẽ giảm đi nếu giảm mức thu nhập của gia đình trong khi ấn định một mức giá tiêu dùng từ trước, hoặc ấn định mức thu nhập đồng thời tăng mức giá tiêu dùng. Khi mức nước trong bình tăng lên có nghĩa là quĩ sản phẩm tiêu dùng sẽ tăng.

Van nước có thể hoạt động khi hạn chế về ngân sách của gia đình là cứng. Người tiêu dùng chỉ có thể mua trong khuôn khổ khoản tiền cho phép (sau khi đã trừ khoản dự định gửi tiết kiệm).

Xin tạm dừng một chút để bàn về tầm quan trọng của mức nước trong bình. Ở đây có một mối quan hệ hết sức thụ động trong một tổ chức nhất định của hệ thống, với các quyền sở hữu thích hợp đã biết trong sản xuất và thương mại. Đó là quan hệ giữa quĩ dự trữ hàng hóa và mức độ thiếu hụt, hoặc nói một cách khái quát, đó là quan hệ giữa sự trì trệ trong sản xuất và thương mại với sự thiếu hụt. (Quan hệ này được thể hiện trên hình 2). Quan hệ này có



Hình 2 : Mối quan hệ giữa mức độ thiếu hụt và quĩ hàng hóa.

thể được chứng minh một cách đúng đắn, chặt chẽ về mặt lý thuyết, và nó cũng có thể được kiểm nghiệm bằng thực nghiệm.Nhưng những gì mà chúng ta có thể làm được bây giờ là dựa vào trực giác.Hãy nghĩ về kinh nghiệm hàng ngàycủa chúng ta với tư cách là những người mua.Nếu chúng ta đi mua hàng,và các quầy bán ở cửa hàng đầy ắp hàng hóa, thì chúng ta có thể hy vọng khá chắc chắn là sẽ tìm thấy mặt hàng mà ta mong muốn tại nơi đến đầu tiên,hoặc ít ra thì cũng chỉ phải tìm kiếm sau một thời gian ngắn thôi. Song nếu các quầy hàng trống không,thì dễ dàng xảy ra tình huống là chúng ta sẽ được thấy không chỉ ở một nơi mà là ở nhiều nơi, rằng món hàng mà chúng ta cần là loại khan hiếm. Đây mới chỉ là mối quan hệ ngẫu nhiên. Một quĩ dự trữ hàng hóa lớn hơn cũng không thể bảo đảm đáp ứng ngay và đầy đủ mọi nhu cầu của người mua, nhưng nó có thể giảm bớt khả năng nảy sinh hiện tượng khan hiếm.

Với những giả định đã nêu, mức giá tiêu dùng và mức thu nhập ("van nước") điều chỉnh tổng quĩ dự trữ hàng hóa tiêu dùng ("mức nước"), và vì vậy điều chỉnh cả mức độ thiếu thốn trên thị trường tiêu dùng.

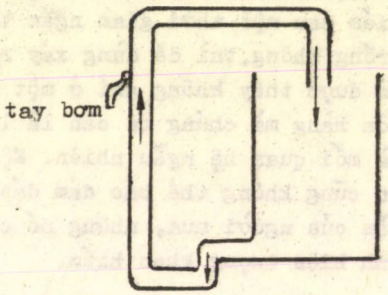
BÌNH CHỨA CỦA KHU VỰC I

Chúng tạ giới thiệu bình thứ nhất trên ình 3. Theo cách tiếp cận vĩ mô, bình này cũng thể dược coi như một kho chứa khổng lồ nhất thời. Tất cả tư liệu sản xuất do bất cứ xí nghiệp nào của khu vực I sản xuất ra đều chảy vào bình này ; từ bình đó, tư liệu sản xuất sẽ chuyển tới các xí nghiệp của khu vực I và khu vực II với ý nghĩa là các đầu vào.

Như chúng ta đã nêu, giả sử là tạm thời bình nàydược ngăn cách hoàn hảo với bình thứ hai.

Khi so sánh hai bình, rõ ràng rằng người ta khônglấp

van ở bình thứ nhất. Giới hạn ngân sách của khu vực các xí nghiệp là mềm. Bên ngoài bình này, nước chuyển động tự do: nhu cầu của người mua (nghĩa là của các xí nghiệp trong cả khu vực I và khu vực II) không bị giới hạn bởi tình hình tài chính của họ. Hơn nữa, vẫn chưa đủ nếu chỉ nhấn mạnh là ở đó không có vòi nước. Chúng ta có thể nhìn thấy những cái bơm trên hình vẽ, chúng bơm nước ra khỏi bình. Bình không



Hình 3 : Bình chứa của Khu vực I

có nước : không có dự trữ tư liệu sản xuất, và cùng lúc đó đang diễn ra tình hình thiếu trầm trọng trong sản xuất. Chính là chiếc bình thứ nhất không có nước phù hợp (ở tầm vĩ mô, và trong khuôn khổ của phương pháp tương tự thủy lực) với hệ thống mà chúng ta gọi là "bị giới hạn nguồn lực" trong phần đầu của nghiên cứu này.

Trước khi nói về những cái bơm, chúng ta cần phải lưu ý đôi điều. Không được quên một bài học quan trọng khi phân tích vi mô : sự thiếu hụt và sự ế thừa thường xảy ra đồng thời. Vẫn trong phạm vi phép tương tự thủy lực, chúng ta có thể nói rằng đáy bình là không hoàn toàn bằng phẳng. Nếu nhìn gần (xem hình 4), chúng ta có thể thấy đáy bình có nhiều vết lõm đọng nước, hơn nữa đó không phải là nước chảy vào bình, mà là nước đọng. Bây giờ xin quay về thực tiễn

kinh tế : các quá trình của hệ thống diễn ra trong những



Hình 4 : Phần cặn dư thừa.

bất ổn. Sự thích nghi diễn ra chậm trễ và kèm theo những quyết định sai lầm. Vì vậy, dù có những khả năng hút ra, thì hàng hóa không bán vẫn có thể hỏng và các dự trữ có thể không sử dụng được.

Để đơn giản hóa, chúng ta sẽ không tính đến hậu quả của sự bất ổn và ta quay lại bức tranh vĩ mô thô hơn. Chúng ta nói rằng có thể dùng bơm hút ra một lượng nước nào đó, thì sự thiếu thốn vẫn đặc biệt gay gắt.

LỰC VẬN HÀNH MÁY BƠM

Có hai động lực vận hành máy bơm. Sự khống chế về số lượng trong sản xuất được thực hiện bởi những kế hoạch tập trung. Trong trường hợp đó, xí nghiệp nhận chỉ thị phải đáp ứng các mụctiêu chínhcủa sản xuất. Mọi người đều biết, trong hình thức "cổ điển" của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, các cơ quan trung ương ra chỉ thị chi tiết cho xí nghiệp, còn người lãnh đạo xí nghiệp được cổ vũ để phát triển về số lượng sản phẩm. Tuy nhiên, không cần thiết gắn hiện tượng này vào hệ thống những chỉ thị (đây chỉ là một trong số những tín hiệu có thể có do trung ương gửi cho xí nghiệp). Một hiệu ứng tương tự có thểđược ghi nhận, nếu như cơ quan cấp trên không đưa ra những chỉ thị, mà thông báo rất rõ ràng yêu cầu của mình cho xí nghiệp biết. Dù hình thức phát tín hiệu từ trung ương đến xí nghiệp theo kiểu gì, thì trong bất cứ trường hợp nào

tính đúng đắn của kế hoạch vẫn phải là đầu ra của xí nghiệp phải nhiều hơn số lượng thực tế có thể sản xuất được với các nguồn lực và khả năng thích ứng nào đó. Trong điều kiện như vậy, hiện tượng "đụng đầu với giới hạn nguồn lực" sẽ phải xảy ra.

Tuy nhiên, có thể là chưa đúng lắm nếu chỉ truy nguyên sự khống chế số lượng một cách cô lập với tính đúng đắn của các kế hoạch tập trung. Điều này cũng có thể đúng nếu kế hoạch tập trung là hợp lý và dừng lại ở một mức độ vừa phải. Cũng tồn tại cả cơ chế tự chủ, phi tập trung hóa sự thiếu hụt. Điều này thường là bổ sung cho sự thiếu hụt nảy sinh trong cơ chế tập trung, và thậm chí có thể trở nên thịnh hành nếu chính sách kinh tế tập trung không gây ra sự thiếu hụt (hoặc chỉ gây ra chút ít).

Về vấn đề này, tôi xin nhắc lại phân tích vi mô đã trình bày ở phần đầu. Do hậu quả của giới hạn ngân sách mềm, xí nghiệp với tư cách là người mua sẽ tăng nhu cầu của mình đến mức hầu như là vô hạn. Dù có cung cấp nhất thời bao nhiêu nguồn lực và đầu vào đi nữa thì xí nghiệp vẫn cảm thấy không đủ. Xí nghiệp không chịu dụng được; xí nghiệp sẽ thúc ép bản thân người sản xuất hoặc yêu cầu cơ quan cấp trên can thiệp.

Ngược lại. khi xí nghiệp đóng vai trò người bán, ta sẽ thấy những người mua đến xếp hàng trước cửa xí nghiệp. Họ không kiên nhẫn, họ thúc ép xí nghiệp. Thậm chí dù không nhận chỉ thị của cấp trên, thì xí nghiệp vẫn tự ý thúc đẩy sản xuất nhiều hơn để có thể thỏa mãn những khách hàng thiếu kiên nhẫn càng nhanh càng tốt. Tuy nhiên, xí nghiệp vẫn cần nhiều đầu vào hơn, và điều này đã đặt chúng ta vào chu trình tự phát của sự thiếu hụt.

Hơn nữa, nạn thiếu hụt kinh niên, và sự thường xuyên

vấp phải những giới hạn nguồn lực vật chất, đã làm mất lòng tin vào việc cung cấp vật tư. Điều này đã kích thích nạn đầu cơ. Rõ ràng khi đầu ra của tất cả các xí nghiệp bị co hẹp thì mỗi xí nghiệp, với tư cách là người sảnxuất, phải ra sức dự trữ đầu vào cho riêng mình. Kiểu đầu cơ này làm tăng hơn nữa tính tự phát của thiếu hụt.

Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng : thiếu hụt đẻ ra thiếu hụt.

Một động lực quan trọng thứ hai để vận hành máy bơm là xu thế mở rộng sản xuất. Vấn đề này có thể xem như kết quả của kế hoạch đầu tư tập trung đúng đắn, tương tự như những quyết định ngắn hạn đối với sản xuất thường ngày . Với chính sách kinh tế nhằm mở rộng sản xuất theo tốc độ ép buộc, người ta phải thường xuyên định ra những mụctiêu đầu tư đầy tham vọng với yêu cầu về đầu vào vượt quá khả năng cung cấp vật tư. Các hoạt động đầu tư sẽ gặp phải những giới hạn nguồn lực vật chất.

Cũng như trước đây khi nói về sản xuất thường ngày , chúng ta có thể khẳng định rằng xu thế mở rộng không thể bị áp đặt bởi những chỉ thị tập trung từ các cơ quan cấp trung và cấp thấp của bộ máy quản lý kinh tế và đối với các xí nghiệp. Ở đây có sức ép bên trong thúc đẩy xu thế mở rộng. Mỗi xí nghiệp, không loại trừ bất cứ ai,đều mong muốn phát triển. Cơ quan cấp trên, "đại diện" của họ cũng mong muốn các đơn vị trong tầm trách nhiệm của mình phát triển. Ham muốn đầu tư là phổ biến và ngày càng tăng,thậm chí ngay cả ở đôi nơi nó có thể tạm thời bị lắngxuống(15).

Có một số động lực thúc đẩy xu thế mở rộng bên trong, và nhu cầu đầu tư. Điều quan trọng nhất của động cơ nàylà sự gắn bó chặt chẽ với xí nghiệp, hoặc trong trường hợp của cơ quan cấp trên, là với khu vực mà cơ quan đó phụ trách. Mỗi người lãnh đạo đều nhận thức đầy đủ rằng hoạt

động của đơn vị mình có một tầm quan trọng về mặt xã hội. Họ nhận thức được sự thiếu hụt ở đầu vào, do đó, họ coi sự mở rộng là đúng và là một vấn đề cấp bách. Chúng ta có thể nhìn thấy cơ chế tự phát của thiếu hụt, nhưng là ở trong lĩnh vực ra các quyết định dài hạn. Sự nhận thức được tình hình thiếu hụt sẽ thúc đẩy xu thế mở rộng và nhu cầu đầu tư; xu thế mở rộng và nhu cầu đầu tư lại khoét sâu sự thiếu hụt.

Tuy nhiên, như thế vẫn chưa đủ để nhận ra động cơ tích cực khuyến khích mở rộng và đầu tư. Điều quan trọng hơn cần phải hiểu là trong trường hợp giới hạn mềmvề ngân sách, không có cái gì kìm hãm xí nghiệp đầu tư.Không còn nguy cơ mạo hiểm về đầu tư; không thể có thất bại về tài chính. Không có xí nghiệp nào lại tự tình nguyện bác bỏ các cơ hội đầu tư. Đây là sự khác biệt quan trọngnhấtgiữa hoàn cảnh xã hội của chúng ta với hoàn cảnh xã hội mà Keynes nghiên cứu trước đây. Vấn đề mà Keynes nghiên cứu là : những nhà đầu tư thận trọng, sợ thất bại, sẽ được hỗ trợ như thế nào; bằng cách nào để những khó khăn trongđầu tư của tư nhân có thể được nhà nước hỗ trợ dù chỉ mộtphần nào đó ? Chúng ta đang đứng trước những xí nghiệpcó những "khát vọng đầu tư" không thể kiềm chế được.

Ảo tưởng đầu tư bằng tiền đặc biệt phát triển.Nóxuất hiện khi các chỉ tiêu đầu tư tài chính do cơ quan trung ương phân bổ thông qua cơ quan kế hoạch, tài chínhvà ngân hàng. Trênthực tế, họ cấp giấy phép để mở đầu các hoạt động vật chất của đầu tư. Và nếu công trình được bắt đầu thì nó sẽ không thể dừng lại được nữa, ngay cả khi phải bổ sung nhiều vốn hơn so với kế hoạch đã định. Việc cấp vốn được điều chỉnh một cách thụ động theo nhu cầu vốn nảy sinh trong khi đảm bảo đầu vào cho hoạt động đầu tư . Giới hạn ngân sách của đầu tư cũng mang tính mềmvà không phải là một giới hạn có hiệu quả.

Tóm lại, có thể kết luận rằng xu thế số lượng đẻ ra nhu cầu không bao giờ thỏa mãn về đầu vào của sản xuất thường ngày. Xu thế mở rộng đẻ ra nhu cầu không bao giờ thỏa mãn về đầu tư.

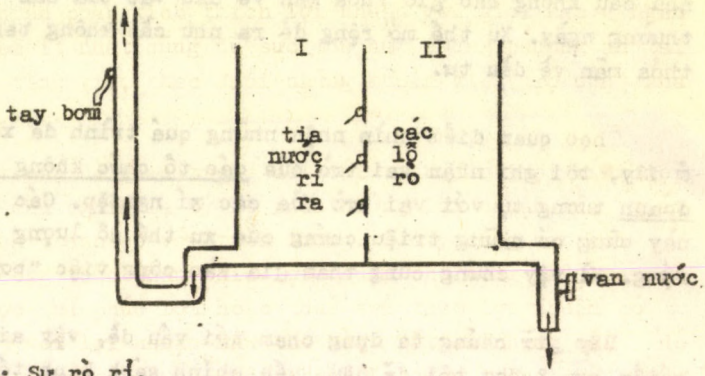
Theo quan điểm nhìn nhận những quá trình đã xem xét ở đây, tôi ghi nhận vai trò của các tổ chức không kinh doanh tương tự với vai trò của các xí nghiệp. Các tổ chức này cũng có những triệu chứng của xu thế số lượng và mở rộng. Vì vậy chúng cũng tham gia vào công việc "bơm"

Bây giờ chúng ta đụng chạm tới vấn đề, vậy aisẽ điều khiển bơm ? Như tôi đã nêu, nếu chính sách kinh tế tập trung chỉ huy xu thế số lượng và xu thế mở rộng bằng tốc độ độ ép buộc, thì yếu tố này làm tăng đáng kể hiệu quả vận hành bơm. Ngay cả khi chính sách kinh tế bớt tậptrung hơn, thì vẫn có hàng trăm cơ quan hành chính cấp trung và cấp thấp, hàng ngàn xí nghiệp và các tổ chức không kinh doanh sẵn sàng cầm bơm trong tay. Không thể nhắc nhở họ tự kiềm chế, bởi vì khi người này bơm ít đi thì ngườikhác sẽ bơm kiệt những gì họ có thể bơm được. Không có một nhà quản lý xí nghiệp, tổ chức kinh doanh hoặc cơ quancấp trên nào hài lòng với sự thiếu hụt, họ không bao giờ có thể dừng lại được, và buộc phải tiếp tục bơm.

NHỮNG LỖ RÒ RỈ VÀ SỰ THẤM

Tiếp theo, chúng ta sẽ bỏ giả định là hai bình chứa được ngăn cách với nhau hoàn chỉnh. Trên hình 5 là hai bình sát cạnh nhau. Trên vách ngăn có các lỗ rò và nước có thể thấm qua đó. Từ phép tương tự, ta chuyển sanghiện thực của nền kinh tế : có hai thị trường biệt lập vàhoàn toàn ngăn cách với nhau, một thị trường dành cho các gia đình, còn một thị trường khác dành cho các xí nghiệp.Hai loại người mua này cạnh tranh với nhau vì cùng một nguồn

cung cấp [17].



Hình 5 : Sự rò rỉ.

Thông qua lỗ rò, nước có thể thấm theo cả hai hướng. Trong thực tế của nền kinh tế, điều này đã xảy ra(các chủ ô tô tư nhân vét hết phụ tùng trước khi các xí nghiệp đi mua hoặc ngược lại). Ngay cả khi mực nước hai bình ngang nhau, thì trong thực tế hướng chảy vẫn thường bị lệch, vì: khu vực các xí nghiệp tự hút nước ra cho bản thân.

Không được quên rằng còn có van nước ở bình thứ hai, còn ở bình thứ nhất không có van nước. Giả sử trong lúc tốc độ chảy vào bình thứ hai không đổi , và cửa ra của van nước hẹp (nghĩa là mức giá tiêu dùng tăng). Mức nước sẽ tăng lên. Tuy nhiên, điều này sẽ chỉ là tạm thời thôi. Ở đây qui luật bình thông nhau tự khẳng định mình. Nếu một bình chứa đầy nước, còn bình khác rỗng không, mà hai bình thông nhau, thì mực nước sẽ được thăng bằng.

Cách giải thích nền kinh tế bằng phép tương tự như sau. Có sự cạnh tranh không cân sức giữa hai loại người mua. "Gia đình"bị giới hạn cứng về ngân sách và vì vậy nhạy cảm với giá cả. "Xí nghiệp" bị giới hạn mềm về ngân sách và do vậy nó rất cứng hoặc hoàn toàn không nhạy cảm

với giá cả. Sớm hay muộn, sự tăng giá sẽ tác động vàongười mua hoặc ngân sách. Và từ đó, trong sự cạnh tranh giữa những người mua, xí nghiệp có ưu thế hơn gia đình; ưu thế này có thể vượt xa phần cung cấp dự định dành cho giađình.

Chúng ta hãy xem xét một, hai ví dụ. Giá tắc xi tăng lên. "Gia đình" phản ứng, đòi nó phải phù hợp với các chỉ số của kinh tế vi mô : nhu cầu gia đình giảm đi. Tuy nhiên, đối với xí nghiệp, giá tắc xi chỉ là một khoản tiêu dùng nhỏ ; nếu xí nghiệp cần dùng tắc xi, thì nó sẽ tiếp tục dùng ngay cả khi giá cao hơn. Còn một điều nữa, có thể xí nghiệp còn sử dụng dịch vụ tắc xi nhiều hơn trước,vì từ bây giờ dễ đón tắc xi hơn và thời gian đợi ít hơn. Hãy xem xét một ví dụ khác nghiêm túc hơn. Giả sử tiền thuê nhà do nhà nước quản lý, tăng ghê gớm. Điều này có thể làm cho nhiều gia đình tự nguyện chuyển sang những căn hộ nhỏ và rẻ hơn. Nếu giá thuê cao vừa phải, thì sau khi tất cả những người chuyên nhà đã kiếm được chỗ ở, sẽ thừa ra một số căn hộ không có người thuê. Tức thì, các xí nghiệp sẽ thuê những căn hộ đó làm công sở. Khoảntiền thuê quá mức có thể đè nặng lên ngân sách của gia đình, nhưng các xí nghiệp sẽ dễ dàng trả được.

Tuy nhiên, có một số lý do vì sao không phải tất cả các mặt hàng đều thấm từ bình thứ hai sang bình thứ nhất theo qui tắc bình thông nhau. Ở đây, có thể nêu ra hai yếu tố. Một là "sự bấtổn " đã nêu ở trên. Đại lý mua của cácxí nghiệp săn hàng hóa chưa đủ nhanh ; và cũng có thể họ không cần một số sản phẩm nào đó. Hai là những chế tài hành chính cấm các xí nghiệp vét sạch các sản phẩm và dịch vụ dành cho các gia đình (ví dụ cấm sử dụng nhà ở để làm công sở). Những chế tài như vậy được thể hiện bằng những tia nước chảy hết cỡ hoặc chảy yếu qua các lỗ rò trên hình 5. Tất nhiên, khó áp đặt một cách kiên quyết những hạn chế hành chính như vậy, và đặc biệt khó triển khai chúng để

kiểm soát tất cả sản phẩm và dịch vụ.

Kết luận ở đây là, mức độ thiếu hụt trên thị trường tiêu thụ không phụ thuộc duy nhất vào những điều chỉnh theo tiêu chuẩn, chẳng hạn tiêu chuẩn cung cấp hàng tiêu dùng, qui định giá tiêu dùng và thu nhập danh nghĩa . Nó còn phụ thuộc vào sức mạnh của hiệu ứng cuốn hút của khu vực các xí nghiệp hoặc các tổ chức không kinh doanh.

Trong những điều kiện giống nhau, năng lực hút rỗng các bình chứa, nghĩa là khả năng khoét sâu sự thiếu hụt , diễn ra đặc biệt mạnh, nếu van nước của bình thứ hai được mở rộng hơn (ứng với việc tăng nhanh thu nhập danh nghĩa trong điều kiện giá cả định sẵn, và khả năng cungcấp hàng hóa và dịch vụ không tăng kịp). Nếu điều nêu trên không xảy ra, thì các bình chứa vẫn có thể bị cạn sạch hoặc lượng nước ở trong giảm xuống mức rất thấp khi nhu cầu gia đình vẫn như vậy, nhưng hiệu ứng cuốn hút vô hạn của xí nghiệp không bị hạn chế bởi giới hạn về ngân sách. Đây là trường hợp minh họa cuối cùng bằng phép tương tự thủy lực. Chúng ta có thể thấy hình ảnh những dòng chảy, bình chứa, van nước, những chiếc bơm, các lỗ rò và những tia nước rỉ ra, cái mà tôi gọi là sự tháo hút trong cuốn "Chống lại sự cân bằng".

THIẾU HỤT VÀ LẠM PHÁT

Tuy phân tích của chúng ta có tính trừu tượng, nhưng vẫn có thể rút ra một số kết luận cho một chính sách kinh tế hiện thực. Ở đây chỉ xin nêu hai ví dụ : vấn đề lạm phát và vấn đề việc làm.

LẠM PHÁT (19)

Trong những cuộc tranh luận về kinh tế ở Hung ga ri ngày càng phổ biến loại ý kiến cho rằng lạm phát là liều thuốc giải độc hiệu nghiệm đối với sự thiếu hụt. Với giá cố định thì sự thiếu hụt sẽ diễn ra mạnh mẽ, nếutănggiá thì tính chất mạnh mẽ đó có thể bị giảm đi. Vì vậy, có sự "liên đới phụ thuộc" (20) giữa thiếu hụt và lạm phát. Cái này mạnh lên thì cái kia yếu đi. Có thể mạnh dạn gọi đólà "đường cong Phillips của chủ nghĩa xã hội". Theo tôi,quan điểm này là sai. Bởi vì nó căn cứ vào những giả địnhkhông nghiêm túc, thiếu tính toán đến những điều kiện tổ chức.

Trên thực tế, sự liên đới phụ thuộc giữa thiếu hụtvà lạm phát có thể là phổ biến trong nền kinh tế được hoàn toàn tiền tệ hóa (21), trong đó cả ngân sách của gia đình và xí nghiệp đều có giới hạn cứng. Trong nền kinh tế như vậy, nếu lạm phát bắt đầu từ tiền lương, còn sự tăng giá chỉ được hạn chế một cách giả tạo ("sự lạm phát có kiểm chế"), thì sự bành trướng quá mức nhu cầu rõ ràng sẽ dẫn đến sự thiếu hụt còn mạnh mẽ hơn (22). Trong điềukiện như vậy, việc giảm bớt sự "kiềm chế" lạm phát, nghĩa là mở đường cho giá tăng lên, có thể làm triệt tiêu nhu cầu quá mức. Giới hạn nhu cầu lại trở thành có hiệu lực, và sự thiếu hụt ít nhiều được loại trừ.

Những điều này không có ý nghĩa trong nền kinhtế chỉ tiền tệ hóa nửa vời. Theo những điều kiện tổ chức như đã thảo luận ở phần đầu của nghiên cứu này, nhóm chịu ảnh hưởng của giới hạn cứng về ngân sách được tiền tệ hóa,còn nhóm chịu ảnh hưởng của giới hạn mềm về ngân sách thì chỉ có vẻ được tiền tệ hóa. Nhóm hoạt động dưới ảnh hưởng của giới hạn mềm về ngân sách không thể giảm nhu cầu để phản ứng trước việc tăng giá. Như tôi đã nhấn mạnh ở trên, trước sau thì xí nghiệp vẫn có khả năng chịu đựng

bất cứ sự tăng giá nào ở đầu vào. Vì vậy, nhu cầu của xí nghiệp được duy trì vô hạn độ trong bất cứ quá trình lạm phát nào. Còn một điều nữa là, nhóm này có khả năng tham gia vào quá trình thu hút, làm hại nhóm chịu ảnh hưởng của giới hạn cứng về ngân sách, mà trên thực tế, nhóm này có thể phản ứng trước việc tăng giá bằng cách giảmnhu cầu.

Cả chuỗi nguyên nhân và kết quả mà ta tổng kết ngắn gọn ở đây cho thấy là không có sự liên đới phụ thuộc giữa lạm phát và thiếu hụt. Với mức giá cả ổn định cũngnhưtăng hay giảm, sự thiếu hụt sẽ được tái sản xuất, và cho đến chừng nào những điều kiện tổ chức sự lấp đi lấp lại kinh niên đó còn tồn tại.

VIỆC LÀM

Trong nền kinh tế bị giới hạn nguồn lực, thì sau một thời kỳ lịch sử tạm thời để thu hút nhân lực, tình hình việc làm dầy đủ cho mọi người sẽ trở nên ổn định. Đây là một trong những thành tựu quan trọng nhất của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, nạn thiếu nhân lực triền miên cũng xuất hiện như một biểu hiện của sự thiếu hụt nguồn lực.

Việc làm dầy đủ không được tạo ra bằng những biện pháp chính sách về kinh tế đặc biệt nhằm tăng việc làm, và cũng không phải bằng việc xây dựng kế hoạch hoặc dự tính những cách kết hợp đầu vào - đầu ra thu hút nhân lực. Phải tìm câu giải thích cho hiện tượng nàytrong những điều kiện về tổ chức. Nhu cầu nguồn lực tăngtới mức hầu như không bao giờ thỏa mãn chính là một hậu quả của giới hạn mềm về ngân sách. Nhu cầu nguồn lực, kể cảvềnhân lực, cần phải tăng cho đến khi vấp phải giới hạn về cung cấp thì mới thôi.

Trong thể trọn vẹn của mình, hiện tượng này thường được diễn ra kèm theo những hậu quả khác của giới hạn mềm về ngân sách : việc làm đầy đủ thường xuyên cũng đồngthời đi kèm với nạn thiếu nhân lực thường xuyên và cả các hiện tượng thiếu hụt khác. Ngược lại cũng vẫn đúng : giới hạn cứng thực sự về ngân sách thường tái sản xuất hiện tượng thất nghiệp, cùng với tất cả những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực khác.

Một câu hỏi lớn rất phổ biến là liệu có thể triển khai một lập trường trung gian với sự "kết hợp hai mặt lỗi" của hai kiểu tổ chức khác nhau tạo nên tình hình vừa không thiếu nhân lực lại vừa không thất nghiệp ? Hoặcliệu năng lực xã hội có thể điều khiển được hệ thống kinhtế cả theo hướng này cả theo hướng kia được hay không ? Tác giả phải tự thú nhận không biết trả lời câu hỏi này thế nào.

Cuối cùng, cần ghi nhận một điểm nữa. Tôi chưa đưa ra những kiến nghị cụ thể. Tôi không định sáng tạo ra một lý thuyết chuẩn mực để xác định phương pháp khắc phục sự thiếu hụt hoặc sự nguy hiểm của lạm phát. Tôi chỉ giớihạn mục đích của mình ở chỗ phát triển lý luận giải thích -mô tả. Nhóm các hiện tượng được nói đến ở đây cực kỳ phức tạp và rắc rối. Người ta đưa ra một số kiến nghị để giải quyết những khó khăn của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang phải đương đầu, nhưng lần lượt từ người này đến người khác, họ mới chỉ nêu ra được những nghiên cứuvề triệu chứng chứ không rút ra được những nguyên nhân sâuxa gây ra sự tái sản sinh hiện tượng thiếu hụt triền miên. Tôi nhận thấy rằng những nỗ lực phân tích tình hình kỹ lưỡng và làm sáng tỏ hơn các quan hệ nhân - quảsẽ giúp đưa ra được những phương sách thực tế để giải quyếtvấn đề.

Chú giải

(1). Nguồn vào thực tế. Chúng ta gọi chi phí vậtchất cho người sản xuất (nguyên liệu thô, phụ tùng, máy móc và nhân lực) là nguồn vào, còn sản phẩm hoặc dịchvụ do người sản xuất tạo ra là nguồn ra. Tính ngữ "thực tế" để chỉ ra rằng sẽ bàn luận nhiều về nguồn vào và nguồn ra " vật chất" hơn là về nguồn vào và nguồn ra "thông tin" (*).

(2). Qui hoạch tuyến tính là một phương pháp toán học để tính toán kế hoạch hoạt động tối ưu. Nội dung bài toán là tìm cực đại hoặc cực tiểu của hàm mục tiêu trong những điều kiện giới hạn riêng. (Ví dụ, chúng ta phải tínhchương trình sản xuất của xí nghiệp đem lại lại lợi nhuận tối đa: ở đây hàm mục tiêu là hàm lợi nhuận, còn những giới hạn là: không có thêm máy móc và nhân lực nhiều hơn số đang có để thực hiện chương trình) (**).

(3). Xem phần "Sự đụng độ giữa mở rộng sản xuất vàsản xuất giá trị thặng dư" trong Tư bản, tập 3, /60/. Số để trong ngoặc vuông là số của công trình trong tờ tài liệu trích dẫn.

(4). Xem Lý thuyết Tổng quát của Keynes /48/.

(5). Ý đồ đã được nêu ra trong những tranh luận về kinh tế ở Liên xô năm 1920. Trong công trình nghiên cứu được viết vào năm 1925, Kritsman đưa ra so sánh sau :" ... trong nền kinh tế hàng hóa - tư bản chủ nghĩa có hiện tượng dư thừa tổng thể, còn trong nền kinh tế tự nhiên -vô sản có hiện tượng thiếu hụt tổng thể". Tôi đã tìm thấy sự trích dẫn trong Szamuelly /77/.

Trong công trình nghiên cứu viết năm 1970, Kalecki /46/ đã tuyên bố sự khác nhau về bản chất giữa chủ nghĩa

tư bản và chủ nghĩa xã hội là ở chỗ trong xã hội xãhội chủ nghĩanhững thông số sử dụng nguồn lực được xác định đầu tiên là theo nhu cầu, và sau đó là theo khả năng cung cấp. Trong cuốn sách /37/ của mình, hai nhà kinh tế Tiệp khắc Goldmann và Kouba cũng đã đưa ra những kết luận tương tự .

(6). Đây là một (và không chỉ là một) hình thức biểu hiện mà trong đó tư tưởng của tôi về hiện tượng thiếu hụt trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa khác với sự phân tích được thực hiện nhờ cái gọi là "lý thuyết mất cânbằng" (Xem Barro-Grossman /6/ và Portes-Winter /70/).

(7). Tôi dự định chỉ đưa ra một vài gợi ý rằng phạm trù "mức độ thiếu hụt" là gì. Do khuôn khổ hạn chế củacông trình nghiên cứu này, chúng ta không thể đi sâu cụ thể hơn vào vấn đề đánh giá.

(8). Sẽ được diễn giải đầy đủ hơn ở chương sau.

(9). Bằng cách giải thích ngắn gọn này, chúng tôimong muốn chỉ ra rằng : (a). việc xây dựng các dự đoán được căn cứ vào sự quan sát và đánh giá chủ quan những tính chất ngẫu nhiên về các hiện tượng thường tái diễn ; và (b). mức độ cứng và mềm phải được đo trong thực tế theo thang độ liên tục, vì không phải chỉ tồn tại hai trường hợp cựcđoan duy nhất này. Để đơn giản hóa cách giải thích, tôi sử dụng cách phân chia rành rọt "cứng" và "mềm".

(10). Trong thời gian này, sự phân tích chỉ liên quan duy nhất tới quan hệ giữa các xí nghiệp và tạm bỏ qua nhu cầu gia đình và các tổ chức không kinh doanh.

(11). Để biết Nguyên lý Say và Luật Walras, xem Arrow-Hahn /5/ và Mátyás /62/. Nguyên lý Say cho rằngngười ra quyết định không được phép lập những kế hoạch chi tiêu

mà không xét đến các nguồn lực tài chính thích hợp đang có trong tay. Luật Walras nhận định rằng trong nền kinhtế thị trường, lượng tiền khi tung ra thị trường để mua bán các hàng hóa theo giá định trước, sẽ bằng tổng lượng tiền màhọ mong muốn thu được do bán những hàng hóa mà họ tung ra thị trường. (Nhà kinh tế Pháp-Thụy sĩ Leon Walras đã đưara cơ sở cho cái gọi là lý thuyết cân bằng tổng thể trongcuốn sách được xuất bản năm 1874) (*).

(12). Sự phân tích chi tiết hệ thống tư bản chủ nghĩa không thuộc đối tượng nghiên cứu của công trình này . Tôi chỉ nêu ra để lưu ý rằng trong nền kinh tế tư bảnchủ nghĩa hiện đại cũng có những dấu hiệu rằng giới hạn ngânsáchcũng bị mềm đi đôi chút (hoặc khá mềm).

(13). "Trạng thái tĩnh" là một thuật ngữ được mượn từ lý thuyết toán học của các hệ thống động lực học. Một nền kinh tế được coi là ở trạng thái tĩnh, nếu những thuộctính cơ bản của trạng thái đó không thay đổi theo thời gian; ví dụ, số lượng được sản xuất và được tiêu dùng vẫn giữnguyên từ ngày này qua ngày khác. Theo cách gọi của học thuyết Marx về Tái sản xuất, hiện tượng này được biết đến như là "tái sản xuất giản đơn" (*).

(14). Một mô hình trực quan do chính A.W.Phillips xây dựng và sau này đã trở nên nổi tiếng, gọi tên là"đườngcong Phillips", đã giải thích quan hệ giữa nạn thất nghiệp và lạm phát. Nếu theo máy của Phillips các chất lỏng chuyển động do áp suất, thì trong nghiên cứu này dòng nước chuyển động do sự hút. Xem lời giải thích cho hai trường hợp này trong //52/.

Ý đồ thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế thiếu hụt bằng phương pháp tương tự thủy lực là do J. Weibull khởi xướng.

(15). Để mô tả cơ chế điều hòa hoạt động đầu tư, tôi đã sử dụng công trình nghiên cứu của T. Bauer /10/.

(16). Liên quan tới phần tiêu dùng mà nhân dânđược sử dụng không mất tiền, hoặc hầu như không mất tiền, với giá rất thấp (chẳng hạn, dịch vụ y tế, giáo dục, v.v...). Nhân dân sử dụng các dịch vụ đó thông qua những tổ chức không kinh doanh. Phần lớn các tổ chức này có nhu cầu hầu như không thể thỏa mãn được; sự thiếu hụt ghê gớm nảy sinh. Rõ ràng là các tổ chức không kinh doanh đó cũng tham gia vào hoạt động bơm.

(17). Theo hình 5, giữa các sản phẩm đổ vào " bình chứa" có sự cạnh tranh. Tất nhiên, trong thực tế "sự cạnh tranh" đã xuất hiện ở những giai đoạn đầu của quá trìnhsản xuất : nhóm nào có thể hút được đầu vào cho sản xuất ? Tuy nhiên, vấn đề không thể tranh luận được trong phạm vi phép tương tự được trình bầy ở đây về qui mô tổng thể của nền kinh tế vĩ mô.

Nghiên cứu này không tính tới ngoại thương - một hoạt động giữ vai trò quan trọng trong quá trình "lọc".

(18). Xem /52/, Chương 17-22. Trong nghiên cứu nàytôi mô tả chính hiện tượng mà tôi đã trình bầy trong sáchnhưng về một vài điểm quan trọng, sự phân tích nguyên nhân lần này khác với lần trước. Những nhân tố giải thích mà tôicoi là lý do chủ yếu gây ra hiện tượng hút trong cuốn " Chống lại sự cân bằng" cũng giữ vai trò, nhưng chỉ là thứ yếu trong công trình nghiên cứu này. "Trọng lượng" của các nguyên nhân được sắp xếp lại. Bây giờ tôi coi cơ sở tổ chức là nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng hút, cụ thể là: tính mềm của giới hạn ngân sách.

(19). Để tránh nhầm lẫn, cần phân biệt rõ sự tăng giá

và tăng lương do tác động của/mang tính dứt điểm về giá và lương, với quá trình lạm phát. Lạm phát nảy sinhtrong những quá trình chậm chạp, Sự tăng giá và tăng lương hôm nay là những độnglực trực tiếp gây ra sự tăng giá và tăng lương trong ngày mai v.v... Phần sau của nghiên cứu nàysẽ chỉ nhằm bàn về quá trình lạmphát. /cải cách/

(20). Sự liên đới phụ thuộc. Thường tồn tại quan hệ không tích cực giữa hai đại lượng kinh tế, nghĩa là một cái lớn hơn thì cái kia sẽ nhỏ hơn. Trong những trườnghợp đó có thể gọi là sự "liên đới phụ thuộc" : mức giảm một đại lượng kinh tế này sẽ gây tác động "liên đớiphụ thuộc" đối với sự tăng một đại lượng khác và ngược lại.

(21). Tiền tệ hóa. Bất cứ lĩnh vực kinh tế nào cũng có thể được coi là tiền tệ hóa, nếu sản phẩm và dịch vụ được trao đổi bằng tiền và nếu giá hàng hóa và dịch vụ được thể hiện qua tiền tệ có ảnh hưởng tích cực đến người mua và người bán (*).

(22). Có thể xem lý thuyết "Sự lạm phát có kiềmchế " trong /41/ của Hansen, /6/ của Barro-Grossman và /18/ của Csikós-Nagy.

GIỚI HẠN NGÂN SÁCH "CỨNG" VÀ "MỀM"

Xuất bản lần đầu bằng tiếng Anh : "Giới hạn ngân sách "cứng" và "mềm", Acta Oeconomica, Vol. 25(1980), pp. 231 - 245.

GIỚI HẠN NGÂN SÁCH " CỨNG " VÀ " MỀM "

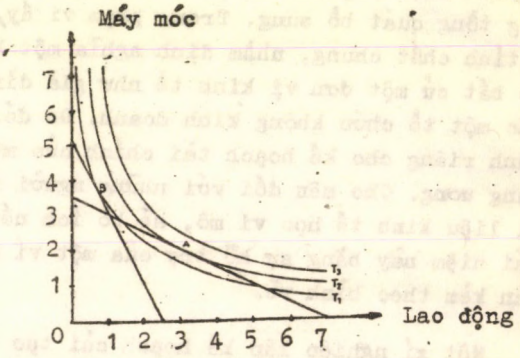
Phần trước đề cập vấn đề giới hạn ngân sách " mềm". Bây giờ chúng ta xem xét kỹ hơn hiện tượng này.

Khái niệm " giới hạn ngân sách " xuất xứ từ lý thuyết tiêu dùng gia đình(1) sau đó được lý thuyết cân bằng tổng quát bổ sung. Trong phạm vi ấy, " ngân sách " có tính chất chung, nhằm định nghĩa một kế hoạch thuchi cho bất cứ một đơn vị kinh tế như gia đình, xí nghiệp hoặc một tổ chức không kinh doanh. Do đó, nó không chỉ d ành riêng cho kế hoạch tài chính của một chính phủ trung ương. Cho nên đối với những người ít làm quen với tài liệu kinh tế học vi mô, sẽ bổ ích nếu giải thích khái niệm này bằng sự hỗ trợ của một ví dụ hết sức đơn giản kèm theo hình vẽ.

Một xí nghiệp lập kế hoạch cải tạo công nghệ với tổng số tiền, chẳng hạn 50 triệu forint. Xí nghiệp được quyền lựa chọn mức độ cơ giới hóa và tự động hóa khác nhau. Trong hình vẽ dưới đây có ba đường cong đẳng trị (2) . Chúng ta hãy xem đường cong thấp nhất có ký hiệu T_1. Mỗi điểm trên đường này biểu thị một sản lượng đều nhau 1000 tấn mỗi năm. Sản lượng ấy được tạo ra là do một số cách kết hợp giữa " máy móc" với " lao động";hoặc dùng nhiều lao động với ít máy, hoặc ngược lại ít lao động, nhiều máy hơn. Đường cong T_2 ở phía trên biểu thị một sản lượng hàng năm cao hơn, 1.250 tấn trong khi đó đường cong T_3 biểu thị 1.500 tấn, v.v...

Hai đường thẳng trong hìnhvẽ biểu thịhaikhảnăngchi ngânsách với hai nhómgiá "lao động" và giá"máymóc";Đường thẳng ít dốc hơn cho biết xí nghiệp có thể mua 7 đơn

vị lao động bằng số tiền 50 triệu forint nếu không chivào việc mua máy móc, hoặc mua 3,5 chiếc máy mà không chi về lao động. Dĩ nhiên, mỗi tổ hợp tuyến tính thuộc hai loại đầu vào nói trên có thể thực hiện được với cùng mộtsốtiền như nhau. Đường thẳng dốc nhiều biểu thị trạng thái trong đó lao động đắt hơn máy. Lúc này với số tiền 50 triệu forint chỉ sử dụng 2,5 đơn vị lao động song lại có được 5 đơn vị máy móc.



Hình 1 : Lựa chọn sự kết hợp đầu vào và giới hạn ngân sách.

Theo quan điểm của xí nghiệp, sự kết hợp có triển vọng nhất được thực hiện ở điểm tiếp xúc giữa đường thẳng ngân sách với đường cong cao nhất. Với số tiền có sẵn thì sự kết hợp máy móc và lao động theo điểm này đưa lại mức sản xuất lớn nhất. Đối với đường thẳng ít dốc hơn (lao động tương đối rẻ), đó là tiếp điểm A, còn với đườngthẳng dốc nhiều, là điểm B. Với sự giới hạn cố định về ngânsách (có 50 triệu forint) sự thay đổi giá cả sẽ ảnh hưởng đến lựa chọn công nghệ : xí nghiệp sẽ chọn Chương trình cải tạo công nghệ sử dụngít lao động và nhiều máy móc. Tình hình đó cũng tác động vào công suất dư thừa phát sinh từ đầu tư : không phải là 1.250 tấn, mà chỉ là

1.000 tấn.

Tuy hết sức đơn giản, song hình vẽ biểu thị những mối quan hệ quan trọng. Trong mô hình này, người ra quyết định chỉ có thể áp dụng những sự lựa chọn không vượt khỏi giới hạn ngân sách hiện có. Chính vì lẽ đó, người ra quyết định phải trực tiếp đối phó với vấn đề giá cả. Nếu giới hạn ngân sách chuyển đổi, thì người đó cũng phải thay đổi điểm biểu thị cho quyết định.

Bất cứ ai đã làm quen với môn qui hoạch toán học (chẳng hạn áp dụng mô hình toán qui hoạch để phác họa kế hoạch đầu tư hoặc kế hoạch sản xuất cho xí nghiệp) chắc sẽ thừa nhận rằng hình vẽ trên của chúng tôi biểu thị một bài toán có hai phương án giải quyết đơn giản. Giới hạn ngân sách đã hạn chế hàng loạt quyết định khả thi. Chúng ta sẽ xem xét những môi trường trong đó giới hạn là có hiệu quả, tức là khi nó tác động thực sự đến hoạt động của xí nghiệp và trong những điều kiện nào, nó trở thành không có hiệu quả.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÂN ĐỐI TÀI CHÍNH VÀ GIỚI HẠN NGÂN SÁCH

Bây giờ chúng ta chuyển từ ví dụ đơn giản sang gần với thực tế kinh tế hơn, nó sẽ giúp làm sáng tỏ các khái niệm nếu chúng ta tạm gác trong chốc lát vấn đề xí nghiệp đang nói đến là tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa. Trong phần nghiên cứu hiện thực hóa lịch sử của những phạm trù hiện giờ cần phải làm sáng tỏ, chúng ta sẽ xem xét những điều kiện chế độ kinh tế xã hội của các thời kỳ khác nhau.

Ai cũng đã biết khái niệm về bảng cân đối của xí nghiệp. Ở dạng chung và dễ hiểu nhất, bảng đó cho thấy mối quan hệ sau đây với tính cách phản ánh tóm tắt các quá trình tài chính trong một thời kỳ :

Tiền tồn trong quí - nợ tồn trong quí ≡
≡ tiền tồn đầu kỳ - nợ tồn đầu kỳ +
+ có tăng lên trong kỳ +
+ các khoản thu khác trong kỳ -
- có hoàn trả trong kỳ -
- các khoản chi khác phát sinh trong kỳ.

Bên trái và bên phải của bảng cân đối đều liên kết với các ký hiệu đồng nhất. Sự đồng nhất này giữa hai bên luôn luôn ở trạng thái lặp thừa. Không thể " vi phạm" sự cân đối này. Ngay cả khi chỉ đơn giản không trả tiềnhàng đã giao nhận, sự cân đối vẫn được duy trì : một mụctrong các khoản tiền có trong năm tăng lên, sau đó chắc chắn người cung cấp hàng sẽ buộc xí nghiệp chúng ta phải hoàn lại khoản tiền đó. Chính vì thế chúng ta gọi bảng cânđối tài chính, một bản giải thích có sau (ex post) về nguồn tiền và sử dụng tiền, là một bảng " cân bằng thu chi"(3)

Cân đối tài chính cũng có thể viết dưới dạng không cân bằng. Tất cả các khoản chi có thể đặt vào phía bên trái, các khoản thu phía bên phải vậ cần phải khẳng định rằng chi không được phép vượt thu. Ở đây lại là giới hạn cao hơn của tính chất lặp thừa mà chúng ta cần thiếtphải tôn trọng.

Trong giới hạn ngân sách, những khoản mục tương tự xuất hiện giống như trong bản cân đối tài chính và giống với giới hạn xuất phát từ bảng đó : tiêu dùng cho bất cứ mục đích nào cũng không được vượt quá nguồn tài chính . Nhưng giới hạn ngân sách không phải là một phạm trù có sau, mà là một phạm trù có trước (ex ante). Nó không phải là sự " cân bằng thu chi ", mà là qui tắc về hànhvi. Chính xác hơn nữa, nó là một biểu thức tóm tắt tổng thể các qui tắc riêng lẻ, liên kết lại hạn chế hành vi của xí nghiệp. Để hiểu rõ điều này, chúng ta phải chia thành nhiều phần nhỏ.

GIỚI HẠN NGÂN SÁCH CỨNG : TRƯỜNG HỢP THUẦN TUÝ

Trước hết chúng ta xem xét trường hợp thuần túy về giới hạn ngân sách cứng. Cần phải nêu năm điều kiện mà sự thực hiện những điều kiện này bảo đảm tính cứng của giới hạn . Đây là phần cấu tạo lý thuyết, trong thực tế, điều kiện này hay điều kiện kia không bao giờ được thỏa mãn đầy đủ. Chúng tôi sẽ giải thích điều này ở phần sau.

Tổng thể năm điều kiện này đủ để bảo đảm tính cứng hoàn hảo của giới hạn. Chúng tôi không có ý cho rằngchỉ có những điều kiện này mới bảo đảm được kết quả ấy. Tuy nhiên, năm điều kiện nêu trên tạo xuất phát điểm tốtcho các bước tiếp sau. Để dễ dàng cho việc so sánh tiếptheo, chúng ta thêm chữ H(chữ đầu trong từ Hard-cứng)vào số điều kiện.

Điều kiện 1.H. Giá ngoại sinh.(4) Giá mua đối với đầu vào và giá bán đối với đầu ra do bên ngoài xác định đối với xí nghiệp. Xí nghiệp là người thi hành giá chứ không phải là người ấn định giá. Từ góc độ này, thì ai quyết định giá không thành vấn đề : quá trình chia nhỏ thị trường không thể bị tác động bởi một người mua hoặc một người bán riêng lẻ, người bán mạnh hơn xí nghiệp chúng ta trong việc ấn định giá mua, hoặc ngườimua mạnh hơn ấn định giá bán, hoặc một tổ chức giá có thẩm quyền của nhà nước. Có thể là bất cứ một người nào. Điểm cơ bản là xí nghiệp chúng ta khôngthể tác động đến giá.

Điều kiện 2.H. Hệ thống thuế cứng. Điều này không có nghĩa là thuế cao, mà cần phải nghiêm chỉnh tôntrọng các nguyên tắc sau đây :

(a) Việc hình thành các qui tắc thuế (luật lệ,qui định) không phải do xí nghiệp tác động. Các qui tắc ấy do bên ngoài xác định.

(b) Hệ thống thuế gắn chặt với các tiêu chuẩn có thể quan sát và đo được một cách khách quan.

(c) Xí nghiệp không được miễn bất cứ loại thuếriêng hoặc đặc biệt nào.

(d) Thuế đặt ra được thu một cách bắt buộc theo các khoản đã định.

Điều kiện 3-H. Không có khoản trợ cấp không hoàntrả của nhà nước. Nhà nước không cho một khoản trợ cấp nàođể trang trải chi phí hiện thời, cũng không cấp các khoản tiền nào cho đầu tư.

Điều kiện 4-H. Không có tín dụng . Tất cả cáckhoản mua nguồn vào đều phải trang trải bằng tiền mặt. Không được có một tín dụng nào giữa các xí nghiệp dưới hình thức thỏa thuận với người bán hoặc bằng cách phá vỡ hợp đồng, làm ngưng đọng việc thanh toán từ đó gây sức ép đối với người chủ nợ, chống lại người bán. Cũng không có tín dụng ở một nguồn nào khác.

Điều kiện 5-H. Không có đầu tư tài chính từ bên ngoài. Chúng ta sẽ không đề cập tới việc vốn đầu tư ban đầu xây dựng nên xí nghiệp đã có được như thế nào, mà chúng ta chỉ nói đến xí nghiệp hiện đang tồn tại.Điều kiện 5 qui định : chủ nhân có thể có lãi từ xí nghiệp , nhưng nếu làm được như vậy, họ không được tái đầu tư vào xí nghiệp.(5)

Các điều kiện từ 1-H đến 5-H đặt ra những giới hạn có trước về hành vi đối với các khoản mục thuộc bảng cân đối của xí nghiệp. Nếu những giới hạn này được tôn trọng nghiêm ngặt, thì giới hạn ngân sách với tất cả hiệu lực của nó thực sự hạn chế sự tự do lựa chọn của xí nghiệp, tức là nó trở thành giới hạn hành vi.

Bây giờ chúng ta hãy xem xét một cách chi tiết ý nghĩa của năm điều kiện này.

Tính cứng của giới hạn ngân sách tự nó thể hiện như thế nào ? (Chúng ta thêm chữ H vào số thứ tự).

Hệ quả (i-H) : Tồn tại. Sự tồn tại của xí nghiệpđặc biệt phụ thuộc vào số thu nhập do bán hàng và vào cácchi phí đầu vào. Nếu trong một thời gian ngắn, các chi phí đầu vào vượt quá các thu nhập bán hàng, thì chủ xínghiệp dùng tiền dự trữ để bù đắp khoản lỗ, và từ bỏ việc thu lợi nhuận. Nhưng nếu họ hoàn toàn từ bỏ việc thu lợi nhuận và dùng hết số tiền dự trữ mà vẫn không xóa bỏ được thua lỗ, thì họ buộc phải giảm bớt chi tiêu.Đầu vào kém, dẫn đến sản lượng sụt, thu nhập giảm, rút cục xí nghiệp không trả được nợ và vỡ nợ. Giới hạn ngân sách cứng là một hình thức ép buộc kinh tế; thu nhập bán hàng và chi phí đầu vào là vấn đề sinh tử đối với xí nghiệp.

Hệ quả (ii-H) : Tăng trưởng. Sự tiến bộ và tăng trưởng kỹ thuật của xí nghiệp đòi hỏi đầu tư và cũngphụ thuộc vào những yếu tố giống như nêu trên. Nguồn tài chính để chi phí cho đầu vào bổ sung cần thiết cho việc mở rộng xí nghiệp chỉ có thể được tạo nên bởi tích lũy bên trong xí nghiệp.

Hệ quả (iii-H): Điều chỉnh giá. Giá do bên ngoài quyết định, xí nghiệp phải điều chỉnh giá. Việcđiều chỉnh về cơ bản phải do hoạt động thực tiễn quyết định,chủ yếu bằng tăng hoặc giảm mức sản xuất, hoặc bằng cách điều chỉnh mối kết hợp đầu vào - đầu ra. Những biến đổi này thuộc nội bộ xí nghiệp do đó không trực tiếp liên quan đến giá. Tuy nhiên, nó lại liên quan mật thiết một cách gián tiếp, thông qua mua nguồn vào cho phép điều chỉnh sản xuất và thông qua thực hiện sản phẩm nhờ vào khảnăng điều chỉnh sản xuất.

Xí nghiệp còn được phép điều chỉnh bằng hai phương án nội bộ : có thể dùng tiền dự trữ của mình và giảm hoặc ngừng thu lợi. Tuy nhiên khoản dự trữ có thể cạn, việc ngừng thu lợi cũng có thể giảm tới mức số không.Xí nghiệp không thể hoạt động bằng cách sử dụng các nguồn tài chính bên ngoài. Cuối cùng, vì vậy chỉ còn cách là điều chỉnh hoạt động thực tiễn.

Trong trường hợp như vậy, giá không chỉ là " tín hiệu " mà xí nghiệp phải tôn trọng để kiểm soát hoạt động thực tiễn, mà cũng không phải là thứ xí nghiệp cảm cảm thấy ưa thích. Xí nghiệp buộc phải tôn trọng giábởi nếu không như vậy, xí nghiệp không còn khả năng phát triển hoặc mở rộng, thậm chí còn có thể vỡ nợ.

Ở đây chúng ta hoàn toàn không tính đến các thuộc tính của giá. Các loại giá "" tốt nhất" , " không tốt nhất", " cân bằng" hoặc " không cân bằng" - tất cả đều như nhau xét theo quan điểm tính cứng của giới hạn ngân sách. Mọi vấn đề là ở chỗ, giá không lệ thuộc vào xí nghiệp và trong trường hợp giới hạn cứng, xí nghiệpphải điều chỉnh theo giá. (Điều này thể hiện trên hình vẽ bằng sự thay đổi quyết định từ điểm A đến điểm B dưới sự tác động biến đổi giá).

Hệ quả (iv-H) : Tính bấp bênh. Xí nghiệp không tham dự vào sự mạo hiểm rủi ro. Xí nghiệp chịu hệ quả của môi trường bên ngoài cũng như của chính hoạt động nội tại của xí nghiệp.

Vì giá do bên ngoài định, nên nó có thể đem lại tai họa hoặc điều may mắn cho xí nghiệp. Trong cả hai trường hợp, đó là cái may, cái rủi riêng của xí nghiệp.Nếu gặp rủi, không ai giúp xí nghiệp thoát khỏi, nếu gặp may , không ai hớt được thu nhập của họ.

Hệ quả (v-H) : Yêu cầu của xí nghiệp. Những hệ quả nêu trên có thể tóm lại là yêu cầu đầu vào của xí nghiệp là có hạn. Yêu cầu ấy phụ thuộc chặt chẽ vào giá nguồn vào, vàothu nhập hiện thời và dự kiến có của xí nghiệp, vào nguồn thu do bán hàng (trên hình vẽ tính chấtcó hạn của nhu cầu được biểu thị bằng những điểm nằm trong hoặc dưới đường thẳng ngân sách. Xí nghiệp chỉ có thể mua"máy móc" và " lao động " trong chừng mực giới hạn ngân sách cho phép).

NHỮNG GIỚI HẠN NGÂN SÁCH GẦN NHỦ CỨNG

Trong mỗi hệ thống kinh tế đang tồn tại, có nhiều hiện tượng hoạt động làm cho giới hạn ngân sách thoát khỏi trường hợp thuần túy cứng như nêu trên. Sau đây chúng ta sẽ xem xét trong những điều kiện nào, giới hạn ngân sách ít nhất cũng được gần như cứng, tức là xấp xỉ cứng. Điều đó thể hiện ở những hệ quả. Giới hạn ngânsách gần như cứng nếu nó tạo ra những hệ quả (i-H/-/v-H) nêu ở phần trên. Ở đây chúng ta bằng lòng với những điềukiện đủ, còn có thể có những điều kiện khác tạo ra những hệ quả (i-H/-/v-H) . (Những chữ A H sau dây kèm theo số thứ tự các điều kiện, dùng biểu thị ý " gần cứng ").

Điều kiện 1-AH : Định giá trong một giới hạn hẹp. Một số xí nghiệp là những người định giá đối với một số đầu vào và một số đầu ra. Tuy vậy, trong việc quyết định giá , họ bị giới hạn bởi phản ứng của các bên tham gia buôn bán với mình, và cuối cùng bởi tổng mức nhu cầu.

Điều kiện 2-AH và 3-AH : Không có sự phân phối lại của nhà nước giữa các xí nghiệp. Các điều kiện 2-H và3-H trong trường hợp thuần túy, vẫn giữ nguyên. Nhà nước không thể phân phối lại các knoản thu tài chính của các xí nghiệp bằng cách phân biệt thuế và các biện pháp khác

để thu lợi nhuận hoặc bằng cách cấp trợ giá hoặc trợ cấp (6).

Điều kiện 4-AH : Tín dụng đối với những điều kiện cứng. Điều này không có nghĩa là chủ nợ đòi hỏi lãi suất cao, nhưng phải dùng một số nguyên tắc nhất định- "chính thống" và " bảo thủ " - trong việc cấp tín dụng :

Chủ nợ (ngân hàng v.v...) chỉ cấp tín dụng cho xí nghiệp khi nào xí nghiệp có đủ khả năng trả, tức là phải bảo đảm xí nghiệp có thể hoàn lại tiền bằng tiền thuđược do bán các sản phẩm của mình. Như vậy, tín dụng là một loại " ứng trước".

Nếu xí nghiệp vay nợ, phải luôn luôn thực hiện mọi nghĩa vụ trong bản thỏa thuận : phần trả mỗi lần phải đúng kỳ hạn kèm theo lãi như nêu trong thỏa thuận.Sự tôn trọng thỏa thuận tín dụng đi kèm với luật ban hành có hiệu lực đầy đủ.

Người mua không thể buộc người bán cấp tín dụngbằng cách không trả tiền ngay - mà không có thỏa thuận trước- đối với số hàng đã giao.

Điều kiện 5-AH : Đầu tư tài chính bên ngoài trong những điều kiện cứng. Nguồn tài chính nội bộ củaxínghiệp có thể được bổ sung bằng khoản đầu tư cho tiến bộ kỹ thuật và mở rộng xí nghiệp của các chủ sở hữu, và phải được hoàn trả bằng tiền thu nhập tăng. Không thể dùng nguồn tài chính bên ngoài để khắc phục những khó khăn tài chính ngắn hạn.

Những điều nêu ở phần trước có thể thuyết phụcngười đọc thấy rằng những hệ quả (i-H/-/v-H) nêu ở đó cũng sẽ xuất hiện trong trường hợp này. Tuy vậy cần phải bổ sung rằng các hệ quả ấy không được đảm bảo nghiêm ngặt như trong trường hợp thuần túy về lý thuyết. Đúng là điều

kiện 2-3 không thay đổi : khả năng phân phối lại của nhà nước vẫn còn bị loại trừ. Tuy nhiên vẫn còn có những khó khăn nảy sinh theo các điều kiện 1,4và 5. Họ phải xử lý những hiện tượng mà câu trả lời đơn giản " có hoặc không" chưa thể giải đáp được. Chẳng hạn, chúng ta không thểnói rằng tín dụng được dành riêng theo điều kiện cứnghay mềm. Còn có thể có nhiều mức độ trung gian trong đó.Tình huống cũng tương tự như với việc thực hiện giá hoặc định giá, với tính cứng hoặc mềm của các điều kiện tài trợbên ngoài.

GIỚI HẠN NGÂN SÁCH MỀM : TRƯỜNG HỢP THUẦN TÚY

Chúng ta sẽ bàn sau các trường hợp trung gian, tại đây tạm gác chúng lại để bàn một cực khác.

Khi người ta nói rằng giới hạn ngân sác trở n ê n hoàn toàn mềm, tức là nó không ràng buộc từ trước sự tự do lựa chọn của xí nghiệp. Chúng ta sẽ đi vào năm điều kiện đã nêu trước(lần này, chúng ta đặt chữ S sau sốthứ tự). Trong thực tế, một điều kiện - hoặc thậm chí có thể một phần của điều kiện - đủ để làm cho giới hạn trởthành mềm, tuy thông thường có nhiều điều kiện áp dụng đồng thời.

Điều kiện 1-S : Định giá. Đa số xí nghiệp khôngphải là người thi hành giá mà là người định giá. Đối với hầu hết xí nghiệp, giá không phải là do bên ngoài định.

Về lý thuyết, điều đó có thể là trường hợp của cả hai bên trên thị trường - giá đầu vào cũng như giá đầura - Tuy vậy trong thực tế , thường do giá đầu ra làm mềm giới hạn ngân sách. Tình hình đó có thể là do,trường hợp giá hợp đồng tự do, người bán mạnh hơn người mua.(Chẳng hạn một người bán độc quyền và có qui mô lớn đối với nhiều khách mua rải rác, hoặc sự khan hiếm kinh niên cho

phép quyết định giá). Hoặc xí nghiệp có thể tác động vào giá do một cơ quan có thẩm quyền chính thức công bố, và xí nghiệp có ảnh hưởng lớn đối với quyết định của cơquan ấy.

Việc liên tục áp đặt mọi chi phí lên người mua rốt cuộc chỉ có thể được một khi tổng số nhu cầu bằng tiền không bị hạn chế nghiêm ngặt, nhưng nhu cầu ấy ít nhiều điều chỉnh một cách thụ động đối với mức chi phí tănglên.

Điều kiện 2-S : Hệ thống thuế mềm. Một vài biểuhiện đặc trưng của điều kiện này như sau :

(a) Sự hình thành các qui tắc thuế chịu ảnh hưởng của xí nghiệp.

(b) Xí nghiệp có thể được phép miễn thuế hoặc hoãn thuế như là một đặc ân riêng.

(c) Thuế không thu nghiêm ngặt.

Điều kiện 3-S : Các khoản trợ cấp không hoàn trảcủa nhànước.Xínghiệp có thể nhận được các khoản đó dướinhững dạng sau :

(a) Đóng góp vào chi đầu tư không phải hoàn trả.

(b) Các khoản trợ cấp thường xuyên để bù vào các khoản lỗ kéo dài hoặc khuyến khích một số hoạt độngnàođótrong một thời gian dài.

(c) Những khoản trợ cấp đặc biệt, không truy hoànđể làm cân bằng khoản lỗ bất thường hoặc để khuyến khích một hoạt động đặc biệt.

Điều kiện 4-S : Hệ thống tín dụng mềm. Nó không tuân theo các nguyên tắc " chính thống" hoặc " bảo thủ".

Xí nghiệp được cấp tín dụng kể cả khi không bảo đảm có khả năng hoàn trả theo kỳ hạn bằng tiềnthu bánhàng.

Tín dụng không nhất thiết là một " khoản ứng trước";việc phê duyệt tín dụng không liên quan mật thiết vớiviệc sản xuất và bán hàng theo dự định.

Xí nghiệp được phép không làm tròn nghĩa vụ hoàn trả như nêu trong thỏa thuận. Hơn nữa xí nghiệp còn được phép đơn phương hoãn thanh toán với tư cách là người mua đầu vào, mà không cần có sự nhất trí trước của người bán.

Điều kiện 5-S : Đầu tư tài chính từ bên ngoài theo các điều kiện mềm. Trường hợp xí nghiệp thuộc quyền sở hữu nhà nước, điều này không khác với điều kiện 3-S, có những khoản trợ cấp của nhà nước không phải hoàn lại. Hiện tượng thuộc loại này cũng phải được tôn trọng đối với xí nghiệp tư nhân : chủ nhân đầu tư tiền bằng nguồn riêng của xí nghiệp không phải để phát triển và mở rộng, mà để giúp vượt khỏi những khó khăn về tài chính.(7)

Bây giờ chúng ta đối chiếu những dấu hiệu kèm theo hiện tượng và hệ quả trực tiếp của giới hạn ngânsách mềm với những dấu hiệu của sự giới hạn cứng.

Hệ quả (i-S) : Tồn tại. Sự tồn tại của xí nghiệp không chỉ phụ thuộc vào khả năng thường xuyên bù đắp những chi phí đầu vào bằng thu nhập bán hàng. Thậm chíkể cả khi chi phí đầu vào thường xuyên vượt hơn thu nhập bán hàng, điều đó cũng có thể được cân bằng do miễn thuế, trợ cấp của nhà nước, tín dụng mềm, v.v... Chênh lệch giữa thu nhập từ sản xuất với chi phí cho sản xuất không còn là vấn đề sinh tử nữa.

Hệ quả (ii-S) : Tăng trưởng. Tiến bộ kỹ thuật và sự tăng trưởng của xí nghiệp không chỉ phụ thuộc vào khả năng tăng nguồn đầu tư tài chính từ tích lũy nội bộ(hoặc từ tiền tồn quỹ, tức là từ tiềndànhdụm do lợinhuận có từ

trước, hoặc từ khoản vay đầu tư cứng phải hoàn trả sau bằng nguồn thu nhập riêng). Nguồn tài chính cần thiết để mua thêm đầu vào nhằm phát triển và mở rộng được nhà nước cấp dưới dạng trợ cấp không hoàn lại hoặc tín dụng đầu tư mềm.

Hệ quả (iii-S) : Điều chỉnh giá . Xí nghiệp không bị ép buộc phải điều chỉnh giá trong mọi hoàn cảnh,vìmột trong hai lý do :

Hoặc là giới hạn ngân sách đã bị mềm đi do hệ quả của điều kiện 1-S nêu trên, và xí nghiệp không phải là người thi hành giá mà là người định giá. Chẳng hạn,chúng ta lấy trường hợp xí nghiệp có khả năng tác động đến giá bán sản phẩm của mình. Xí nghiệp không cần phải quan tâm nhiều đến giá đầu vào tương ứng. Dù giá đầu vào có thay đổi bao nhiêu, xí nghiệp vẫn có thể điều chỉnh giá bán sản phẩm của mình để bù đắp chi phí tăng.

Hoặc là kể cả khi biện pháp kể trên không có tác động và xí nghiệp là người thi hành giá , họ vẫn không phải điều chỉnh giá bằng cách thay đổi mối liên kết đầu vào đầu ra. Nếu họ không quan tâm đến giá và chịu lỗ, họ vẫn được bù lại bằng miễn thuế, trợ cấp của nhà nước, hoãn trả tín dụng, được cấp thêm tín dụng bổ sung theo điều kiện mềm, v.v...

Sự tồn tại và tăng trưởng của xí nghiệp,không phụ thuộc vào giá. Xí nghiệp chỉ quan tâm đến giá khi nào họ cảm thấy thích. Nếu họ không thích, họ vẫn tồn tại thậm chí còn mở rộng nữa.

Xí nghiệp có thể phản ứng lại những biến động về giá trong hoạt động thực tiễn của mình, bằng cách tạo ra sự biến đổi phù hợp trong mối liên kết đầu vào - đầu ra. Điều đó làm thay đổi khối lượng thực tế đầu vào cũng như

khối lượng thực tế bán ra, do vậy tác động đến tình hình tài chính của xí nghiệp. Nhưng xí nghiệp vẫn đối phó tốt bằng cách khác, như cố gắng tác động đến giá mua và giá bán, và bằng những phương án tài chính (thuế, trợ cấp của nhà nước, các khoản tín dụng v.v...)

Trong trường hợp thứ nhất, xí nghiệp phản ứng ở lĩnh vực thực tế, và trường hợp thứ hai, phản ứng ở lĩnh vực kiểm soát. Trường hợp thứ nhất, xí nghiệp hành động tại ngay nhà máy, trường hợp thứ hai tại công sở của bộ, của cơ quan thuế hoặc ngân hàng. Trong trường hợp thứ nhất, yếu tố tác động chủ yếu là sản xuất - điều chỉnh mối liên kết đầu vào đầu ra theo tình hình mới. Trường hợp thứ hai, yếu tố chủ yếu là yêu cầu, kêu nài, thương lượng - nói cách khác, nhằm ý đồ vận động người có quyền miễn thuế, trợ cấp, cấp tín dụng mềm, v.v...

Làm mềm giới hạn ngân sách không loại trừ phản ứng thứ nhất, nó không bắt buộc đối với xí nghiệp nhưng đồng thời lại mở rộng phạm vi và lôi cuốn xí nghiệp vào loại phản ứng thứ hai.

Hệ quả (iv-S) : Tính bấp bênh. Không phải một mình xí nghiệp tự chịu rủi ro. Nhà nước cũng có phần tham gia. Nếu hoàn cảnh phát triển thuận lợi, xí nghiệp không chắc chắn được phép giữ lợi nhuận bổ sung mà có thể bị rút bớt đi. Tuy nhiên nếu gặp rủi ro hoặc không thể tự mình điều chỉnh thích ứng với điều kiện, xí nghiệp có thể chuyển hệ quả sang người khác - tăng giá đối với người mua, chủ nợ và trước hết là nhà nước.

Tình hình tài chính của xí nghiệp và giới hạn ngân sách phải chịu hai điều bấp bênh. Thứ nhất là điều mọi xí nghiệp đều phải chịu (kể cả những xí nghiệp bị ràng buộc vào giới hạn ngân sách cứng) : giá cả và thị trường không ổn định. Nhưng tính bấp bênh cũng còn do sự phân

phối lại thường xuyên các khoản thu tài chính của xí nghiệp, vì họ không thể dự đoán chính xác nhà nước sẽlấy đi của họ bao nhiêu hoặc sẽ cấp cho họ bao nhiêu.

Hệ quả (v-S) : Yêu cầu của xí nghiệp. Những hệ quả nêu trên có nghĩa rằng yêu cầu của xí nghiệp đối với đầu vào hầu như không thỏa mãn được. Yêu cầu ấy không phụ thuộc vào giá mua đầu vào hoặc thu nhập hiện thời haysắp có của xí nghiệp. Sớm hay muộn xí nghiệp có thể trôngchờ tự bù đắp chi phí đầu vào và nếu thu nhập bán hàng của họ không đủ, xí nghiệp có thể bù đắp bằng nguồn tàichính bên ngoài.

Cuối cùng, giới hạn ngân sách mềm không thể nào ràng buộc xí nghiệp trong hoạt động thực tiễn - sản xuất và kinh doanh. Giới hạn ngân sách mềm - khác với giới hạn ngân sách cứng - không thể tác động với tính cách là sự giới hạn hành vi có hiệu lực và chỉ tồn tại với tính cách là mối quan hệ giải thích.

Một lần nữa chúng ta xem lại hình vẽ. Trườngợp giới hạn cứng, đường kẻ ngân sách không thể thâm nhập được, dường như gặp phải đá, nhưng trường hợp giới hạn mềm,nó có thể mở rộng dường như gặp phải cao su. Cho nên nó không quyết định cỡ của điểm A hoặc B. Người ra quyết định không tạo nên mối liên kết đầu vào - đầu ra bằng cách điều chỉnh giá.

NHỮNG SỰ KIỆN CHỦ YẾU VÀ HÀNH VI CHUNG.

Trong các phần trước, chúng ta đã xem xét các yếutố làm cứng hoặc làm mềm giới hạn ngân sách của xí nghiệp. Những yếu tố ấy tác động đến đời sống của xí nghiệp ởcấp phân hệ vi mô, thông qua hàng triệu sự kiện chủ yếu. Những sự kiện khách quan diễn ra và được các nhà raquyết định trong xí nghiệp nhận thức một cách chủ quan.Họ chịu

ảnh hưởng không phải chỉ bằng kinh nghiệm riêng của mình, mà còn bằng sự quan sát của họ đối với các xí nghiệpkhác. Cuối cùng, cả những kinh nghiệm ấy tạo nên những dự đoán. Tính cứng hoặc mềm của giới hạn ngân sách phản ảnh điều mà giám đốc xí nghiệp trông chờ trong tương lai.Giám đốc càng trông chờ sự tồn tại và tăng trưởng của xí nghiệp chỉ duy nhất phụ thuộc vào chi phí sản xuất và thu nhập do bán hàng, ông ta càng phải tuân thủ giới hạn ngânsách, do đó giới hạn càng trở thành cứng. Nếu như giám đốccàng ít trông chờ như vậy, ông ta càng không coi trọng giới hạn, thì nó lại càng trở thành mềm hơn.

Tiếp theo, như chúng tôi đã khẳng định ở phần trước, giới hạn không nhất thiết thừa nhận một trong hai giátrị khác nhau : hoặc cứng hoặc mềm. Còn có những cấp độtrung gian vì hai lý do sau đây. Thứ nhất, người này hay người kia ra quyết định tự bản thân họ mong chờ một giá trị trung gian. Thứ hai, sự trông chờ của những người khác nhau ra quyết định trong phạm vi một chế độ giống nhau, cũng khác nhau, một số người mong sự giới hạn ngân sách cứng, những người khác mong sự giới hạn mềm.

Tuy nhiên có những xu hướng dẫn đến sự mong chờ thống nhất và cực đoan. Nếu một sự kiện thường xuyên xảy ra đủ để gây ấn tượng về giới hạn ngân sách mềm, và nếu tần số của nó vượt ra ngoài giá trị tới hạn, một m ô i trường " công luận " sẽ phát triển và coi giới hạn làmềm.

Mức độ cứng của giới hạn ngân sách có thể quan sát thấy và đo được. Vì nó là một tập hợp hiện tượng rấtphức tạp, không thể chỉ mô tả bằng một chỉ số chủ yếuđơn giản. Nó chỉ có thể đo[8] bằng nhiều chỉ số gộp lại.

Bằng cách quan sát một thời gian dài, có thể thiết lập được mức độ thông thường về tính cứng trong giới hạn ngân sách một xí nghiệp trong hệ thống được hình thành

trong những điều kiện xã hội nhất định.

NHẬN XÉT VỀ KINH TẾ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Chúng ta đã bàn đến giới hạn ngân sách bằng những điều kiện trừu tượng. Chúng tôi muốn đi sâu nghiên cứu các công cụ phân tích (các khái niệm, mối quan hệ nhân quả, những nguyên tắc quan sát và phép đo...) để có thể xem xét các hệ thống cụ thể, vật chất hóa có tính chất lịch sử. Với những công cụ phân tích ấy, chúng ta bắt đầu tiếp cận vấn đề.

Trước hết chúng ta nêu vài nhận xét đối với tính cứng trong giới hạn ngân sách của một xí nghiệp thuộc nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Sự khác biệt giữa các nước rất đáng kể, song nhìn trở lại một thời kỳ dài, thấy rõ có một chiều hướng chung.

Mức độ cứng thông thường của giới hạn dường như cũng thay đổi : chuyển theo chiều hướng mềm. Mức độ cứng thuần túy hoàn hảo có lẽ chưa bao giờ có, kể cả khi chế độ tư bản tiến gần đến điểm cực trừu tượng này ở những nước dẫn đầu hồi thế kỷ mười chín. Vỡ nợ xảy ra là vỡ nợ thực sự; xí nghiệp làm ăn thất bại không được ai cứu giúp thoát khỏi, và bị những người cạnh tranh thành đạt hơn đè bẹp không thương tiếc. Người quản lý tài sản bán của cải của thương nhân bị vỡ nợ và việc bỏ tù con nợ là những biểu hiện của hệ thống cứng về thuế và tín dụng. Trừ một vài ngoại lệ (đường sắt, tàu biển, bảo hiểm và một số công ty lớn tham gia buôn bán ở thuộc địa), những hãng kinh doanh không lớn lắm; trên thực tế giá được hình thành bởi quá trình thị trường không tên tuổi và do vậy đưa từ bên ngoài vào xí nghiệp.

Những biến đổi quan trọng diễn ra từ thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản cổ điển, những biến đổi ấy thúc đẩy giới

hạn ngân sách ra khỏi điểm " cứng hoàn hảo". Tuy ai cũng đều biết, chúng tôi vẫn điểm lại những điểm chính.

Kinh tế ngày càng tập trung hóa cao độ; các công ty khổng lồ được hình thành. Những đơn vị ấy không phải là người thi hành giá, mà là người định giá. Đó là mộttrong những yếu tố cơ bản xét theo góc độ làm mềm giớihạn ngân sách. Một công ty tư bản lớn có thể đối phó với những biến đổi giá đầu vào không phải bằng vận dụng mối liên kết đầu vào - đầu ra, mà bằng cách điều chỉnh giá đầu ra theo chi phí thực tế cộng với dự kiến giá tăng. Bằng khả năng quyết định giá, công ty ấy hầu như " tự động " bảo đảm sự sống còn và tự tồn tại lâu dài.

Kinh nghiệm lịch sử thu hút sự chú ý của xã hội vào việc làm, không phải chỉ là sự chú ý của những công nhân trực tiếp chịu đựng nạn thất nghiệp, mà kể cả sự chú ý của các nhà tư bản và các tầng lớp xã hội khác. Vỡ nợ không phải là vấn đề duy nhất đối với chủ tư bản, vì nó luôn luôn ảnh hưởng đến việc làm. Trong xí nghiệp bịđóng cửa công nhân sẽ bị sa thải. Hơn nữa, nền kinh tế hiện đại cho thấy có nhiều tác động tăng gấp bội; mỗi một trường hợp vỡ nợ đều giảm nhu cầu chung, do đó đe dọa việc làm cả ở nơi khác. Không phải chỉ có các ông chủ tham gia mà còn có cả công đoàn và gần như toàn xã hội thúc ép nhà nước cứu giúp xí nghiệp đang bị đe dọa : cần phải giảm thuế, trợ cấp và tín dụng cho xí nghiệp với sự bảo đảm của nhà nước. Hành động cứu giúp đôi khi còn xảy ra dưới hình thức quốc hữu hóa.

Sự can thiệp có tính chất bảo hộ của nhà nước ngày càng tăng trên nhiều lĩnh vực. Nhà nước bảo hộ các công ty trong nước bị rớt lại phía sau sự cạnh tranh quốc tế, nếu như hoạt động xuất khẩu hoặc thay thế nhập khẩu của công ty bị yếu kém. Vì nhiều lý do xã hội - chính trị,

nhà nước trợ cấp những sảnphẩm và dịch vụ khôngsinhlợi.

Sự tăngtrưởng của một xínghiệpkhôngchỉ phụthuộcvào sự thành công trong thịtrường phântánnhỏ mà cònphụthuộc vào cả quyền lực của mình : sức ép của xí nghiệp có thể tác động đối với các bên kinh doanh, quan hệ với ngân hàng , và cuối cùng nhưng không kém quan trọng là mứcđộ ảnh hưởng của xí nghiệp đối với các quyết định của nhà nước, thuế, trợ cấp và đơn đặt hàng của chính phủ.

Những nguyên tắc của tín dụng đã mềm đi : theo tinh thần Keynes(+), người ta đi chệch khỏi các nguyên tắc"bảo thủ" và " chính thống". Trong những điều kiện nhất định, dường như sự thâm hụt ngân sách được chấp nhận, thậmchí mong ước nó xảy đến.

Chúng tôi nhắc lại rằng những hiện tượng kể trên đều phổ biến trong các tác phẩm mác-xít cũng như cáctác phẩm của các nhà kinh tế học không mác-xít.(9) Chúng tôi tổng hợp các tác phẩm ấy ở đây theo một tiêu chuẩn duy nhất : tất cả cho thấy những quá trình ấy đều đóng góp vào việc làm mềm giới hạn ngân sách của xí nghiệp tưbản chủ nghĩa. Xí nghiệp tư bản ngày nay không chỉ dùnghành động thực tiễn đối phó với hoàn cảnh. Nhận xét ấy của chúng tôi càng đúng đối với xí nghiệp càng lớn và càng có thế lực. Họ có thể tác động vào đời sống xí nghiệp bằng vô vàn cách thức : từ định giá đến " vận động cửa sau" đối với nhà chức trách.(10)

Đối với mức độ cứng của giới hạn ngân sách thuộc xí nghiệp tư bản, không thể đưa ra một đề nghị chung.Mứcđộ cứng thông thường cũng khác nhau trong mỗi nước, phụ thuộc vào trình độ tập trung hóa, hoạt động kinh tế của nhà nước và các yếu tố xã hội khác. Trong từng nước,mức

(+) Học thuyết kinh tế của John Maynard Keynes dựa trên sự phân tích nhân quả các biến số trong tổng số thu chi , Nó đối lập với quan điểm cho thị trường tự do là nấm điều chỉnh cuối cùng. Học thuyết nay choràng

độ đó cũng biến đổi; xí nghiệp có thế lực và xí nghiệp yếu kém cũng khác nhau về mức độ. Có khu vực có thể nói là giới hạn ngân sách " hầu như cứng" , còn các khu vực khác lại " không cứng lắm " hoặc " hơi mềm" - mặc dù không có chỗ nào trong điều kiện tư bản chủ nghĩa cóđược giới hạn ngân sách hoàn toàn mềm, tự động bảo đảm cho xí nghiệp tồn tại.

Bản báo cáo này không có nhiệm vụ phân tích chi tiết hơn nữa tình hình kinh tế tư bản chủ nghĩa. Chúng tôi có đi sâu vào vấn đề chủ yếu để tránh một sự so sánh bị bóp méo. Chúng ta có thể so sánh các trường hợp về lý thuyết: " thuần túy cứng "," hầu như cứng" định nghĩa ở mộttrình độ trừu tượng, và giới hạn " thuần túy mềm!". Hoặc chúng ta so sánh một chế độ thực tế này với một chế độ thực tế khác. Trong trường hợp ấy, chúng ta phải so sánh hànhvi quan sát được theo kinh nghiệm đối với xí nghiệp tư bản chủ nghĩa hiện đại với cái mà chúng ta cũng quan sáttheo kinh nghiệm đối với xí nghiệp xã hội chủ nghĩa.Đối vớixí nghiệp xã hội chủ nghĩa, giả thiết chủ yếu của chúng tôi là :

1. Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa truyền thống (trước khi có cải cách kiểm soát và quản lý kinh tế) giới hạn ngân sách là mềm.

2. Cuộc cải cách giảm bớt tập trung hóa từng phần,như cuộc cải cách năm 1968 ở Hung ga ri , làm thay đổi mức độ cứng thông thường của giới hạn ngân sách xí nghiệp ở một mức độ nhất định. Giới hạn ngân sách có cứng hơnchút ít, nhưng chỉ một chút mà thôi. Ít nhất đến cuối năm1979 về cơ bản nó vẫn là khá mềm.(11)

---

tiếp (+) trang trước : sự can thiệp của nhà nước sẽ cải thiện được việc điều hành kinh tế ở cơ sở (N.D.).

3. Giới hạn ngân sách không đồng nhất mềm đối với tất cả xí nghiệp. Mỗ tương đối mềm trong những ngành công nghiệp được ưu đãi và đối với những công ty lớn nhất.

Không phải là ngẫu nhiên chúng tôi gọi các ý kiến trên là " giả thiết" chứ không phải " khẳng định" dù cho những ý kiến ấy đã trải qua hàng trăm loại kinh nghiệm , được kiểm nghiệm qua nhiều báo cáo xuất hiện ở các tạp chí kinh tế của Hung ga ri, các tạp chí này ủng hộ các ý kiến ấy một cách có căn cứ thực tế[12].Ngoài ra còn có các cuộc điều tra thực nghiệm một cách toàn diện trước khi những giả thiết ấy được công nhận hoàn toàn.

Giá trị của giả thiết 2 có hiệu lực vào thời gian cuối năm 1979 , sau đó từ đầu năm 1980 vấn đề giới hạn ngân sách cứng được để lại chưa quyết định. Ai cũng biết rằng một trong những ý kiến cơ bản minh họa cho việc áp dụng hệ thống kiểm soát từ 1980 chính là để " làm cứng " hệ thống tài chính và tín dụng, tăng cường sức ép kinhtế đối với xí nghiệp. Hãy còn quá sớm để khẳng định mức độ thực hiện của quyết định trên. Cấp độ cứng hay mềm thông thường của giới hạn ngân sách không thể thay đổi từtháng này sang tháng sau. Như chúng tôi đã nhấn mạnh,đây làqui tắc hành vi, và hành vi của con người được hình thành bằng nhiều kinh nghiệm, bằng sự quan sát lâu dài và"thói quen thâm căn cố đế". Những nhà điều hành phải trải qua nhiều năm ròng rã, tự mình lặp đi lặp lại hoặc quan sát những gì xảy ra đối với đồng nghiệp của mình để hiểu ra rằng những thua thiệt là vấn đề nghiêm trọng, rằng giới hạn ngân sách , rằng sự sinh tử của xí nghiệp lệ thuộc vào tình hình tài chính, và để sự thừa nhận ấy ăn sâuvào tiềm thức, chi phối quyết định của họ gần như tự phát , trở thành một " phản xạ có điều kiện". Cho nên, ý kiến về ảnh hưởng của hệ thống kiểm soát năm 1980 chỉ có thể

hình thành trong lĩnh vực này sau hai, ba hoặc năm năm nữa.

GIỚI HẠN NGÂN SÁCH VÀ ĐỘNG CƠ LỢI NHUẬN

Để kết luận, cần khẳng định là còn nhiều vấn đề tồn tại chưa thể giải đáp. Chúng tôi mới chỉ xới lên một mắt xích trong chuỗi nhân quả. Ở đây, chưa thể bàn đến cùng những yếu tố thực sự giải thích cho cấp độ cứng hay mềm thông thường của giới hạn ngân sách, và chiều hướng có thể thay đổi : theo hướng cứng thêm hay mềm đi. Mặt khác chúng tôi chưa trình bày tất cả hệ quả của giới hạn ngân sách mềm (hoặc hơi mềm) đã ảnh hưởng như thế nào đến tính thích nghi của xí nghiệp, tình hình cung cầu, sự cân bằng kinh tế, tình trạng khan hiếm nảy sinh v.v....

Ở đây thay cho việc đi lạc vào những vấn đề kể trên, chúng tôi xin phép giới hạn vào một nhận xét duy nhất . Những ai thông thuộc nhiều tài liệu nói về cải cách hệ thống điều khiển kinh tế chắc hẳn nhận ra rằng chúng tôi đã đề cập nhiều vấn đề được bàn luận rộng rãi trong các tài liệu ấy. Tuy nhiên trọng tâm của tranh luận về cải cách đối với lĩnh vực là " khuyến khích sinh lợi nhuận", còn công trình nghiên cứu này tập trung vào " tính mềm của giới hạn ngân sách". Nếu chỉ là sự khác nhau về thuật ngữ, thì điều nêu trên chẳng có giá trị gì. Trong trường hợp như vậy, công trình nghiên cứu này sẽ bị qui là điều chỉnh thuật ngữ một cách không cần thiết.

Tuy vậy giải pháp ở đây không phải chỉ là sự thay đổi từ ngữ, mà là sự khác biệt lô-gích trong lập luận, trong thứ tự quan trọng của các yếu tố giải thích. Sự thực mà các chủ nhân, giám đốc và công nhân của xí nghiệp quan tâm đến việc tăng lợi nhuận, tự bản thân nó không quyết định hành vi của họ. Khi những điều kích thích lợi nhuận

được kết hợp với giới hạn ngân sách cứng thì những cốgắng được hưởng theo con đường hành động thực tế. Việc kếthợp những biện pháp kích thích lợi nhuận với giới hạn ngân sách mềm ít nhất cũng đủ sức thu hút những phương án tài chính, tăng giá, theo đuổi những khoản viện trợ của nhà nước v.v...

Một vấn đề quan trọng đối với tình hình một xínghiệp xã hội chủ nghĩa là tỷ lệ phần hưởng lợi nhuận của giám đốc kinh doanh so với tiền lương. Ở đây cũng cần coi trọng công thức phân chia lợi nhuận cho công nhân vàphải nắm được quĩ phúc lợi hoặc thuế trả theo lợi nhuận có quan hệ với lợi nhuận như thế nào. Tất cả những cái đó đều quan trọng, nhưng <u>không phải</u> là quan trọng <u>nàng đầu</u>. Trong trường hợp giới hạn ngân sách cứng, giám đốc kinh doanh sẽ không thờ ơ với lợi nhuận, kể cả khi cá nhân giám đốc không được hưởng lợi ích mà trong một thời gian ngắn - vì giám đốc gắn bó với sự tồn tại và mở rộng xí nghiệp và sự nghiệp của cá nhân ông ta phụ thuộc vào mức độ thành công của xí nghiệp do ông phụ trách. Chúng tôi không tìm cách thay đổi thuật ngữ, nhưng muốn lưu ý đến thực tế là vấn đề chính - cả về lý thuyết cũng như trong chính sách kinh tế thực hành - không phải là hình thức thật sự kích thích, mà là việc qui định sự tồn tại và tăng trưởng của xí nghiệp, và đi đôi với những hiệntượng ấy là mối quan hệ giữa xí nghiệp với nhà nước.

Chú giải

(1). Theo chỗ chúng tôi biết, lý thuyết này do nhà kinh tế học Nga Slutsky đưa vào trong công trình nghiên cứu cổ điển về hệ gia đình /73/.

(2). Tiếng Anh Isoquant nghĩa là bằng nhau (*).

(3). Tiếng Anh Accounting identity là một khái niệm được chứng minh bằng các ví dụ. Thu nhập và chi tiêu của một công ty trong một năm không như nhau. Thu nhập có thể nhiều hay ít hơn chi tiêu. Mặt khác tổng số nguồn tài chính có sẵn đối với một công ty trong một năm định sẵn (kể cả tiền mặt trong tay giảm) trong mọi trường hợp phải bằng tổng số tiền sử dụng cho bất cứ mục đích gì (kể cả tăng tiền mặt trong tay). Với tính cách là những định nghĩa về lượng làm nổi bật mối quan hệ này, cần phải giữ ngang bằng và người ta cũng nói vậy về một sự đồng nhất. Chừng nào xí nghiệp ghi chép đúng đắn các tài khoản (ghi đúng thu nhập, chi tiêu và số cân đối ban đầu và sau cùng) thì sự đồng nhất như vậy hoặc tương tự sẽ xuất hiện (*).

(4). Tiếng Anh exogenous (ngoại sinh) và endogenous (nội sinh). Những lượng như vậy chỉ có thể phân định một cách tương đối và hiểu trong mối quan hệ với một vài mô hình (tức là một mức độ đơn giản hóa hiện thực được trừu tượng hóa vì mục đích khoa học). Những phương án nội sinh do bản thân mô hình quyết định và những phương án ngoại sinh được đưa từ bên ngoài vào trong mô hình (*).

(5). Điều kiện 4-H và 5-H cho những điều kiện trừu tượng chỉ có thể diễn giải cho một nền kinh tế không thay đổi tức là chỉ có tái sản xuất giản đơn. Cần thiết phải nêu những điều kiện này để định nghĩa trường hợp giới hạn

ngân sách thuần túy cũng. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này sau.

(6). Điều kiện này chỉ loại trừ việc phân phối tiền thu nhập giữa các xí nghiệp. Điều kiện ấy thích hợp với sự phân phối lại thu nhập của nhà nước cho các nhóm dân cư khác nhau, kèm theo thuế cao đánh vào một số nhóm này và trợ cấp tiền cho một số nhóm khác.

(7). Chẳng hạn khi việc kinh doanh gia đình gặp khó khăn, người chủ có thể cứu vãn bằng cách sử dụng của cải riêng tư. Tất nhiên điều đó bị giới hạn theo qui mô tài sản.

(8). Thứ tự và số lượng (Ordinal và Cardinal) với tính cách là những khái niệm, ở đây không thể giải thích chính xác. Thay vào đó chúng ta minh họa sự khác biệt bằng ví dụ. Tốc độ một người chạy là đại lượng số lượng (Cardinal quantity) : một người chạy 100 mét trong 10 giây thực sự nhanh gấp hai lần người khác chạy mất 20 giây. Mặt khác những điểm chấm trong cuộc thi trượt băng lại là đại lượng thứ tự. Những người chấm thi quyết định cách cho điểm vận động viên dự thi đang được quan sát bằng cách tham khảo ý kiến những người chấm thi khác (trong cùng cuộc thi đó hoặc đã gặp trước đây). Những điểm cho là theo thứ tự xếp hạng giữa các người dự thi nhưng người ta không thể nói vận động viên trượt băng nhận được điểm 5,8 giỏi gấp hai lần vận động viên chỉ có 2,9 điểm (*).

(9). Tầm quan trọng lịch sử của tập trung hóa tư bản lần đầu tiên được Marx nhấn mạnh, sau này nó giữ vai trò quan trọng trong tư tưởng của Hilferding, Lênin và Luxemburg.

(10). Vai trò định giá của xí nghiệp lớn lần đầu được nhấn mạnh trong tài liệu nói về sự cạnh tranh không hoàn

chính; những tác phẩm của Robinson và Chamberlin là những điểm khởi đầu. Công trình của Galbraith bàn về mối quan hệ giữa công ty tư bản hiện đại và nhà nước, được nhiều người quan tâm.

Điểm khởi đầu lý luận về chính sách kinh tế tích cực của chính phủ theo đuổi vì lợi ích đảm bảo đầy đủ việclàm là hoạt động của Keynes ; các tác phẩm ủng hộ và chống Keynes có rất nhiều. Trong trường phái tự do mới đặc biệt phải kể đến Hayek, Friedman và những người theo họ, những người này trong khi cảm thấy luyến tiếc thời kỳ thịtrường tự do cổ điển, nêu được rõ rệt nhiều khía cạnh của giới hạn ngân sách mềm.

(11). Giả thiết này được sự so sánh sau đây ủng hộ gián tiếp. Trước hết, chúng tôi trích dẫn một bài viết về Nhật bản trong một tờ tuần báo Mỹ "...sự kết hợp giữatăng trưởng kinh tế chậm, cạnh tranh của nước ngoài và sự nâng giá nhanh chóng của đồng Yên đã đem lại tai họa cho nhiều công ty ... . Năm ngoái (1977) con số kỷ lục 16.000 công ty bị phá sản ..., sự chuyển đổi đau đớn ..." (Nagorski /64/). Trái lại, ở Hung ga ri, tiếp theo cuộc bùng nổ giá có lẽ một hoặc hai xí nghiệp phải tiến hành sửa đổi lại hoạt động tài chính.

(12). Trong số họ, chúng tôi muốn nhấn mạnh đến những người sau : Csanádiné /15/, Deák biên soạn /21/Deák /20/, Paluvégi /26/, Fenyóvári/28/, Szabó /73/, Tallós/73/ và Vinsze /83/.

CÁC MỨC ĐỘ CỦA CHỦ NGHĨA GIA TRƯỞNG

Xuất bản lần đầu bằng tiếng Anh : "Nền kinh tế thiếu hụt", Amsterdam, North-Holland Publishing Co., 1980, pp. 561 - 569.

CÁC MỨC ĐỘ CỦA CHỦ NGHĨA GIA TRƯỞNG

MỞ ĐẦU

Công trình nghiên cứu của tôi không dám cung cấp một sự phân tích chi tiết về các quan hệ xã hội, cơ cấu chính trị và quyền lực của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Chúng ta sẽ chỉ thảo luận một khía cạnh của phạm vi xã hội - quan hệ giữa nhà nước và xí nghiệp. Ở đây cũng không đề cập những vấn đề tổng thể. Chủ đề này đã được chọn để nghiên cứu bởi vì nó giúp chúng ta hiểu được vấn đề thiếu hụt.

Chúng ta bắt đầu lập luận tương tự như khi bàn về mối quan hệ kinh tế giữa cha mẹ và con cái. Ở đây phân biệt năm trường hợp khác nhau "thuần túy".

Mức 4 [1]: Cung cấp hiện vật - tiếp nhận thụ động. Đứa bé mới sinh và trong những tháng đầu bé không thể diễn đạt nhu cầu bằng lời. Cha mẹ chu cấp cho bé thức ăn và quần áo "dưới dạng hiện vật" và chăm lo nhu cầu của bé.

Mức 3 : Cung cấp hiện vật - mong muốn chủ động. Đứa bé vẫn sống với gia đình, nơi cung cấp cho nó mọi thứ "hiện vật". Song đứa bé bây giờ có thể trò chuyện và diễn đạt nguyện vọng riêng. Đứa bé nhận nhiều thứ mà không cần một lời thỉnh cầu, đôi khi nó đòi hỏi một điều gì đó, đôi khi nó đặt ra nhu cầu. Điều đó phụ thuộc vào bản tính của cha mẹ có muốn khẳng định ý muốn của mình không, hay là thỏa hiệp với đứa bé và cung cấp theo yêu cầu của nó. Ở đây thực sự xuất hiện "sự mặc cả" giữa cha mẹ và đứa bé.

Mức 2 : Thừa nhận về tài chính. Đứa bé lớn lên và giao tiếp với xã hội nhưng chưa tự kiếm sống được, ví dụ: người con trở thành sinh viên trường đại học và sống ở một thành phố khác. Chi phí cho sinh sống được trả bằng tiền của cha mẹ dưới dạng những món tiền cụ thể mà người con sống dựa vào đó. Nếu người con muốn tiêu nhiều thì đòi hỏi bố mẹ nhiều hơn. Những nhu cầu, đòi hỏi, chống đối, thỏa hiệp và mặc cả không dừng lại mà chỉ chuyển sang mức độ khác : chủ đề của sự tranh luận là mức độ của sự cho phép.

Mức 1 : Tự cung cấp - được giúp đỡ.

Người con trưởng thành và tự kiếm sống. Về cơ bản người con tự lo lấy cuộc sống bằng thu nhập của mình. Nếu người con kiếm được nhiều tiền thì có cơ sở để tiêu nhiều. Nhưng bố mẹ anh ta vẫn còn sống và sẵn sàng giúp đỡ về mặt tài chính một khi người con gặp khó khăn và yêu cầu giúp đỡ.

Mức 0 : Tự cung cấp - tự lo liệu .

Đến một lúc nào đó người con đã trưởng thành tự làm để kiếm sống và bố mẹ không còn sống nữa. Tình trạng kinh tế của anh ta phụ thuộc hoàn toàn vào những gì mà anh ta tự làm ra được . Nếu rơi vào tình trạng khó khăn thì không ai giúp đỡ anh ta thoát khỏi tình trạng thiếu hụt tài chính. Anh ta chỉ còn cách dựa vào chính mình.

Năm trường hợp nêu trên đây thuộc về những mức độ của chế độ gia trưởng. Trong thực tế có thể diễn ranhững trường hợp khác và sự kết hợp các trường hợp riêng biệt trên đây là thường xảy ra nhất. Năm mức độ này : đây đ ủ để mô tả dòng suy nghĩ của chúng ta.

VỊ TRÍ CỦA XÍ NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

Bây giờ chúng ta phân tích đời sống kinh tế theo phương pháp tương tự. Theo cách diễn đạt như trên chúng ta thay địa vị bố mẹ bằng Nhà nước và người con bằng tổ chức vi mô - một xí nghiệp, một tổ chức không kinh doanh hoặc một hộ gia đình[2]. Mức độ gia trưởng[3] trong quan hệ giữa nhà nước và tổ chức vi mô là một tính chất quan trọng thuộc về bản chất của một hệ thống.

Việc giải thích theo khía cạnh kinh tế về những mức độ gia trưởng sẽ được diễn tả bằng các ví dụ cụ thể xảy ra trong các xí nghiệp của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.[4] Sự ghi nhận của chúng tôi được tóm tắt trong bảng 1. Các hàng trong bảng minh họa năm mức độ chủ nghĩa gia trưởng. Có hai cột lớn chia thành bốn cột nhỏ. Cột lớn thứ nhất trình bày đầu vào của xí nghiệp phục vụ cho sản xuất . Cột lớn thứ hai là vốn đầu tư. Trong mỗi cột lớn thì cột nhỏ bên trái ứng với tình trạng hệ thống quản lý kinh tế trước cải tổ, còn cột bên phải ứng với tình trạng saucải tổ. Ký hiệu ở cột cuối cùng cho thấy những điều kiện đã phát triển ở Hung ga ri từ cuộc cải tổ năm 1968.

Trong bảng, ký hiệu (+) cho thấy rằng mức độ gia trưởng đã liệt kê phù hợp với sự phân bổ[5] nguồn vào đã liệt kê.

Ký hiệu (++) cho biết xu thế áp đảo hoặc mức độtiêu biểu. Bây giờ chúng ta xem xét từng hàng một.

Mức 4 : Cung cấp hiện vật - tiếp nhận thụ động vàmức 3 cung cấp hiện vật - mong muốn chủ động. Trong cả hai mức này, chính quyền trung ương phân bổ nguồn vào bằng hiện vật cho xí nghiệp theo một phương thức phân phối mà

Bảng 1

Quan hệ giữa nhà nước và xí nghiệp trong nền kinh tế XHCN

Mức độ gia trưởng	Nguồn vào cho sản xuất hiện tại		Phân bổ đầu tư	
	Trước cải tổ	Sau cải tổ	Trước cải tổ	Sau cải tổ
4. Cung cấp hiện vật - tiếp nhận thụ động	+		+	
3. Cung cấp hiện vật - mong muốn chủ động	++		++	
2. Thừa nhận về tài chính				+ +
1. Tự cung cấp - được giúp đỡ		+ +		+ +
0. Tự cung cấp - tự lo liệu				

không quan tâm đến vai trò trung gian thực tế của tiền tệ. Mức 4 là trường hợp cực đoan nhất, tiêu biểu cho mệnh lệnh của trung ương, không quan tâm đến người sử dụng hoặc không cân nhắc nghiêm túc ý kiến của họ. Trong thời kỳ hệ thống quản lý truyền thống còn hoạt động thì các mức độ này thể hiện theo các tần suất khác nhau trong từng giai đoạn lịch sử, ở mỗi nước và mỗi khu vực. Mức tiêu biểu nhất của thời kỳ truyền thống này là mức 3 trong cả hai trường hợp, phân bổ nguồn vào và vốn đầu tư. Chính quyền trung ương ra quyết định nhưng có xem xét nguyện vọng của các xí nghiệp có liên quan. Nếu xí nghiệp không thỏa mãn

với sự phân bổthì sẽ yêu cầu nhiều hơn bằng cách nêu nhu cầu riêng hoặc " chạy cửa sau " để thỏa mãn nhu cầu. Hiện tượng " mặc cả " thường xảy ra trong hình thức quảnlý kinh tế này. Chính quyền trung ương mong muốn xí nghiệp giaonộp nhiều sản phẩm hơn, nhưng với nguồn vào ít hơn. Đó là vấn đề mà các cuộc mặc cả thường bàn đến.

Mức 2 : Công nhận quyền tài chính[6] Điều này đóngvai trò quan trọng trong các xí nghiệp sau cải tổ và trongphân bổ vốn đầu tư. Một quan hệ như vậy được thiết lập giữa nhà nước và xí nghiệp trong trường hợp nếu đề án đầu tư được phát sinh tại xí nghiệp và thậm chí có thể do xí nghiệp khởi xướng nhưng được cung cấp tài chính dành riêng từ nguồn nhà nước trung ương. Xí nghiệp nhận đầu tư bao giờ cũng muốn được nhận hiều tiền trong khi đó cơ quan ra quyết định lại có thể khước từ yêu cầu của xí nghiệp hoặc đồng ý.

Mức 1 : Tự cung cấp - được giúp đỡ . Đây là hình thức phổ biến sau cải tổ[7]. Những nguồn vào được phân bổ hoàn toàn hoặc hầu như hoàn toàn. Theo nguyên tắc chung đã công bố, xí nghiệp là một đơn vị " hạch toán độc lập". Xínghiệp buộc phải trang trải mọi chi phí bằng thu nhập từ đầu ra của mình. Xí nghiệp sống dựa trên các nguồn thu của chính mình. Trong trường hợp xí nghiệp gặp khó khăn về tài chính, nhà nước sẽ giúp xí nghiệp thoát khỏi khó khăn bằng nhiều cách tài trợ. Chúng ta đã thảo luận hiện tượng này rất chi tiết khi phân tích giới hạn mềm và cứng của ngân sách ở trong hai công trình đã nêu trước đây.

Tình hình cũng giống như khi đầu tư bằng các nguồncủa xí nghiệp[8]. Xí nghiệp có khả năng trang trải mọi chi phí bằng thu nhập của chính họ. Trong trường hợp gặp khó khăn về tài chính thì nhà nước sẽ giúp đỡ xí nghiệp khắc phục khó khăn. Điều được đảm bảo là đề án đầu tư sẽ không bị một sự khó khăn nào về tài chính ngăn cản.

Thực tiễn của Hung ga ri cho thấy một khi khó khăn về tài chính nảy sinh ở một nơi nào đó trong nền kinh tế - trong một ngành nào đó, trong sản xuất một sản phẩm nào đó hoặc trong ngoại thương - thì nhà nước sẽ cứu trợ bằngcách tiếp thu các thứ nợ nần này vào ngân sách nhà nước. Đó là nội dung của mức gia trưởng 1.

Mức 0 : Tự cung cấp - tự lo liệu . Ở trong bảng, hàng này được bỏ trống, bởi vì từ trước và sau cải tổ đều không có tình trạng xí nghiệp bị phó mặc theo đúng nghĩa của từ này. Trong hoàn cảnh bị phó mặc thì xí nghiệp không đủ khả năng khắc phục khó khăn.

XU THẾ - PHẢN XU THẾ

Quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức vi mô, với các mức độ của chủ nghĩa gia trưởng đang thịnh hành hiện nay, là một yếu tố quan trọng trong quan hệ xã hội. Chínhvì vậy, bảng 1 là bài học quan trọng để nghiên cứu cơ cấu xã hội.

Mức 0 của chủ nghĩa gia trưởng là lý tưởng của trường phái Friedman - Hayek . Thực ra mức 0 chưa hề bao giờ xuất hiện với một nội dung đầy đủ ngay cả trong hệ thống tư bản chủ nghĩa dựa trên sở hữu tư nhân và các tổ chức vi mô độc lập. Giữa thế kỷ 19, nước Anh may chăng có thể gần giống như vậy, song chủ nghĩa tư bản hiện đại đã tách xa mức này. Nhà nước can thiệp vào kinh tế bằng nhiều hình thức. Thí dụ trong nhiều trường hợp nhà nước đã giúp đỡ các xí nghiệp theo kiểu gia trưởng để xí nghiệp thoát khỏi những thiệt hại hoặcnguy cơ phá sản bằng các hình thức bảo lãnh, cho vay tín dụng với thời hạn thuận lợi, giảm thuế và cũng có thể có cả trợ cấp tài chính. Trong thời kỳ nạn thất nghiệp tăng lên, công đoàn thường gây sức ép đòi chính phủ giúp đỡ xí nghiệp vượt qua khó khăn bằng cách quan tâm đến việc duy trì thuê mướn nhân công. Những người theo trường

phái Friedman phê phán những người theo Keynes về việc đòi tăng quyền lực nhà nước, làm mất ý chí cạnh tranh và theo đó là sự " chọn lọc tự nhiên ". Tư tưởng của những người theo Keynes đã ảnh hưởng rõ rệt đến người làm chính sách kinh tế. Song, hoàn toàn có thể sai lầm nếu tin rằngkhuynh hướng khoa học của tư tưởng đó có thể có được sức ảnhhưởng mạnh mẽ như thế, trừ phi quá trình phát triển của xã hội đã chuẩn bị cơ sở nền tảng và làm cho những nhà chính trị nhạy bén với kiến nghị của những người theo thuyết Keynes. Việc phó mặc hoàn toàn cho cạnh tranh khốc liệt của các tổ chức vi mô là không có khả năng xảy ra trong thời đại ngày nay bởi vì nền sản xuất đã được tập trung hóa cao độ và bộ máy quan liêu nhà nước được mở rộng và trở thành thế lực mạnh mẽ chưa từng thấy(10). Sẽ trở nên vô lý nếu một chính phủ dựa vào sự ủng hộ của những người bỏ phiếu lại nói với công chúng rằng nạn thất nghiệp, tình hình giá cả, tăng trưởng kinh tế, v.v... là công việc nội bộ của nền kinh tế còn chính phủ thì không có trách nhiệm gì về vấn đề đó . Chính phủ phải có trách nhiệm về tình hình kinh tế. Trách nhiệm của chính phủ là lựa chọn các tập hợp khác nhau về mục tiêu và công cụ cho chính sách kinh tế. Chính vì vậy điều xảy ra là sớm muộn những quan hệ gia trưởng sẽ phát triển ở các mức độ khác nhau giữa xí nghiệp và nhà nước(11)

Nếu điều đó là tình hình của chủ nghĩa tư bản hiện đại, thì nó lại càng là điều tất yếu phải xảy ra trong chủ nghĩa xã hội. Sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất sẽ kéotheo vai trò chủ động của quyền lực nhà nước trong kinh tế.Hoạt động này có thể bị giới hạn hoặc mở rộng nhưng bao giờ nó cũng tồn tại. Chính quyền trung ương có trách nhiệm vềtình hình kinh tế, đồng thời nó mong muốn được sử dụng bất kỳ công cụ nào trong kho vũ khí mà nó cho là hữu hiệu(12).Một bộ máy to lớn và có quyền lực ở mọi cấp điều hành đã phát triển trong kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nó lớn mạnh cùng với các luật lệ của chính nó. Thành viên của nó gắn bó vớicông

việc của mình và điều đó giúp họ điều khiển một cách tích cực định hướng tiến trình của đời sống kinh tế. Tất cả những điều đó giải thích vì sao mọi khuynh hướng g i a trưởng lại đều xuất hiện " từ bên trên ". Những khuynh hướng này được hoàn thiện bởi những yêu cầu theo chủ nghĩa gia trưởng " từ phía dưới ".

Những người lãnh đạo cấp dưới-bộ máy của giám đốc xí nghiệp và người cấp trên trực tiếp của nó - có thái độ vừa mong muốn có nó vừa phản đối nó. Chúng ta hãy xem xét tại sao họ lại thích nó. Chủ nghĩa gia trưởng có nghĩa là bảo hộ và an toàn tuyệt đối. Nếu có một thảm họa nào xảy ra đối với xí nghiệp thì nhà nước sẽ làm giảm nhẹ hậu quả hoặc thậm chí có thể bù đắp hoàn toàn sự mất mát. Đó là một cảm giác yên tâm cao độ. Nó không chỉ đảm bảo cho xí nghiệp sống sót mà còn làm cho nó lớn mạnh lên mà không cần đến các nguồn tài chính của chính mình. Tóm lại xí nghiệp thành đạt nhờ các nguồn tài trợ của nhà nước.

Bây giờ chúng ta xem xét xu thế ngược lại. Có một số yếu tố làm cho hệ thống thoát khỏi mức độ cao nhất của chế độ gia trưởng. Ở đây chúng tôi nhấn mạnh ba yếu tố trong số đó :

Một là nhu cầu của người lãnh đạo cấp dưới về quyền tự chủ. Chúng ta vừa nhấn mạnh rằng họ có thái độ trái ngược nhau. Trong khi họ vui mừng đón nhận sự an toàn d o hệ thống gia trưởng đảm bảo thì trong thâm tâm họ lại khó chịu vì cấp trên liên tục can thiệp vào công việc của họ và đối xử với họ với thái độ kẻ cả bề trên. Cái cảm giác phải cầu xin trong mỗi công việc luôn làm nhục họ. Họ rất muốn dựa vào nguồn lực của chính mình. Nguyện vọng này là một trong những động lực bên trong của công cuộc cải tổ. Động lực ấy điều khiển quan hệ giữa nhà nước và xí nghiệp theo hướng hoàn thiện, hoặc nói cách khác, là hướng vào

mức độ thấp của chủ nghĩa gia trưởng.

Quan hệ chặt chẽ với yếu tố này là một yếu tố khác có tác dụng trực tiếp làm giảm mức độ gia trưởng. Đó là công chúng và những người lãnh đạo cấp trên luôn luôn bất bình vì sự thiếu sáng tạo của những người lãnh đạo cấp dưới. Chúng ta sẽ đề cập đến một số vấn đề tương tự như vậy. Đứa con khi được cha mẹ đảm bảo quá mức thì sẽ trở thành thụ động và không có khả năng tự lập. Người con phải trở thành quen thuộc với các quyết định phải hành động và những khó khăn phải khắc phục. " Kết quả đào tạo " ở mức cao của chủ nghĩa gia trưởng rất giống hậu quả trong đời sống kinh tế. Thụ động, than phiền khó khăn, kêu nài nhà nước hỗ trợ , không tự khắc phục khó khăn bằng chính sáng kiến của mình là những hiện tượng phổ biến. Sự thừa nhận về nguyên nhân và kết quả của những hiện tượng này sẽ ảnh hưởng đến dư luận xã hội trong việc ủng hộ công cuộc cải cách phi tập trung hóa.

Hai yếu tố đề cập trên đây có liên quan đến hành vi của người lãnh đạo kinh tế. Bây giờ chúng ta bàn đến yếu tố thứ ba, thuộc về vấn đề tổ chức. Như chúng ta đã thấy trong đời sống kinh tế, mức độ gia trưởng cao có liên quan đến phương thức phân phối hạn mức các nguồn lực. Chế độ hạn mức hành chính các nguồn lực và sản phẩm đối với xí nghiệp, các tổ chức không kinh doanh và hộ gia đình có thể tồn tại khi xã hội còn trong tình trạng nghèo nàn và việc sản xuất và tiêu thụ không có sự khác biệt đáng kể. Trong một tình hình như vậy việc phân phối hiện vật là một công việc tương đối dễ. Nếu sản xuất và tiêu thụ ngày càng cósự không ăn khớp nhau sâu sắc thì phương thức phân phối hạn mức các nguồn vào sẽ trở nên khó khăn. Sớm muộn sự khôngăn khớp sâu sắc đó sẽ dẫn đến việc cần thiết phải phi tập trung hóa đáng kể quá trình ra quyết định và nhu cầu thông tin, như vậy dẫn đến sự độc lập cao hơn của các tổ chức vi mô.

Hiệu quả của các yếu tố chống lại hình thức cực đoan của chế độ gia trưởng cho thấy rằng mức 4, mức cao nhất (cung cấp hiện vật - tiếp nhận thụ động) đã không còn là hình thức chiếm ưu thế hoặc hình thức chung của mối quan hệ giữa Nhà nước và xí nghiệp trong thời gian tới.

Mức 3 (cung cấp hiện vật - mong muốn chủ động) là hình thức chiếm ưu thế của mối quan hệ giữa nhà nước và xí nghiệp trong thời gian tới. Công cuộc cải tổ khởi đầu từ cuối thập niên 50 và đầu thập niên 60 đã định ra bước đi nhằm hình thành các mức thấp hơn của chủ nghĩa g i a trưởng. Ở Hung ga ri mức 2 và 1 đã chiếm ưu thế.

Như đã nhấn mạnh ở đầu phần này, có những xu thế rất mạnh phát triển theo từng hướng. Lịch sử sẽ cho thấy xu thế nào sẽ chiếm ưu thế trong từng nước xã hội chủ nghĩa và mức độ phát huy của nó ở đấy ra sao.

CHỦ NGHĨA GIA TRƯỞNG VÀ SỰ MỀM HÓA CỦA GIỚI HẠN NGÂN SÁCH

Từ sự tiên đoán lịch sử chúng ta trở về thực tế hiện tại. Theo bảng 1, mức 1-3 của chủ nghĩa gia trưởng đặc trưng cho các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa và cũng có thể kể thêm cả các tổ chức không kinh doanh.(Sự phân chia thực tế có thể khác nhau tùy từng nước và tùy từng giai đoạn). Và nếu như vậy thì vấn đề nảy sinh là chủ nghĩa gia trưởng có quan hệ thế nào với sự thiếu hụt ?

Mối liên hệ quan trọng nhất giữa hai tập hợp của hiện tượng là sự giới hạn mềm của ngân sách. Mức 0 của chủ nghĩa gia trưởng ngụ ý rằng giới hạn ngân sách hoàn toàn cứng. Dù có xảy ra điều gì đối với việc cân đối tài chính của xí nghiệp thì nhà nước vẫn không can thiệp. Nhà nước chỉ làm một việc là thu thuế theo pháp luật, và đó là tất cả. Nhà nước không " thương xót" đối với xí nghiệp hoặc giúp đỡ xí nghiệp thoát khỏi khó khăn. Nếu xí nghiệp

phá sản thì đó là việc riêng của xí nghiệp.

Mức 1 của chủ nghĩa gia trưởng có nghĩa là nếu xí nghiệp gặp khó khăn về tài chính thì nhà nước sẽ giúp đỡ bằng cách giảm thuế, cho vay tín dụng với thời hạn thuận lợi, hỗ trợ vật chất, gánh chịu phần thua lỗ hoặc cho phép nâng giá bán sản phẩm. Nhà nước giúp đỡ xí nghiệpyếu kém và thậm chí còn giúp mở mang ngay khi xí nghiệp đang làm ăn thua lỗ.

Nếu sự can thiệp của chủ nghĩa gia trưởng chỉ xảy ra một trong một trăm trường hợp thì xí nghiệp sẽ không chờ mong về sự giúp đỡ. Song, nếu sự can thiệp lại xảy ra với tần suất cao thì tiêu chuẩn hành động của xí nghiệp sẽ được hình thành theo hướng mong đợi sự giúp đỡ đó. Đây là điều chính xác về cái mà chúng ta gọi là giới hạn ngân sách mềm trong phần nghiên cứu trước đây. Chủ nghĩa gia trưởng là sự giải nghĩa trực tiếp cho sự mềm hóa giới hạn ngân sách. Và, nếu còn giới hạn mềm về ngân sách thì sẽ còn tồn tại những hiện tượng liên quan đến thiếu hụt như nhu cầu vật chất hầu như không thỏa mãn được và xuất hiện khuynh hướng oa trữ vật liệu; nhu cầu lao động không thỏa mãn được và xuất hiện tình trạng oa trữ lao động; sự tham muốn vốn đầu tư cũng không có cách nào được thỏa mãn v.v. ..

Trong công trình nghiên cứu đầu tiên của cuốn sách này chúng tôi đã vẽ ra mô hình sự hút mà ở đó " sự hút ra" được tiến hành bởi xí nghiệp và các cơ quan không kinh doanh . Ở đây có hai điểm liên quan chặt chẽ với chủnghĩa gia trưởng. Một cái vừa mới được giải thích, đó là chủ nghĩa gia trưởng làm mềm giới hạn tài chính theo nhu cầu của xí nghiệp. (Van hãm không làm việc). Đó là lý dogiải thích vì sao xí nghiệp bên mua đã hút kiệt với khả năng tối đa đầu vào của hãng bán. Hơn nữa, như chúng tôi đãchỉ

rõ ở đây còn có sự hoạt động của một hệ thống quản lý phân cấp nhiều tầng . Chúng ta không chỉ xem xét riêng mức 1 mà cả mức 2 và 3 của chủ nghĩa gia trưởng. Xí nghiệp và cả cơ quan không kinh doanh không những hút theo chiều " ngang " từ các xí nghiệp cung cấp đầu vào cho chúng mà còn hútheo chiều " dọc" từ các cơ quan quản lý cấp trên.(13) Theo ngôn ngữ Hungari thì sự diễn đạt chính xác nhất : sử dụng cho trườnghợp quan hệ cha - con này là : con cái " bòn rút " của bố mẹ. Khi còn nhỏ, nó vòi vĩnh sô-cô-la và kem, khi lớn hơn thì nó đòi tiền để tiêu vặt và cuối cùng thì nó sẽ đòi hỏi sự đóng góp lớn hơn của gia đình để mua căn hộ đầu tiên hoặc xe ô tô con đầu tiên. Sự " bòn rút" này cũngxuất hiện trong quan hệ của chủ nghĩa gia trưởng giữa xí nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên. Nếu cơ quan cấp trên phân bổ vật tư, nhân lực bằng hiện vật (mức 3) thì xí nghiệp vàcác cơ quan không kinh doanh sẽ tìm cách bòn rút nhiều nhất theo khả năng tối đa của họ. Nếu thấy có khả năng được cấp tiền (Mức 2)thì xí nghiệp và các cơ quan không kinh doanh sẽ tích cực đấu tranh để bòn rút được một lượng tiền lớn nhất. Sự " bòn rút" có thể được thực hiện - giống như quan hệ cha - con - bằng nhiều cách khác nhau. Trong trường hợp thuận lợi thì họ dùng lý lẽ thuyết phục. Trong trường hợp khó khăn thì bằng cách kèo nèo hoặc đi " cửa sau".

Có thể thấy vấn đề ngay từ trong lập luận trước đây rằng có một quan hệ chặt chẽ giữa tập hợp các hiện tượng kinh tế đã được nhận thức chính xác (giới hạn ngân sách mềm, nhu cầu thỏa mãn tối đa, " sự hút" theo chiều ngang và chiều dọc) với tập hợp các hiện tượng tổ chức (mức độ cao dần của chủ nghĩa gia trưởng). Đó là quan hệ mà tập hợp sau giải nghĩa rất rộng cho tập hợp trước.

Chú giải

(1).Để có lợi cho việc lý giải sau này thì thuận tiện nhất là sắp xếp số thứ tự theo hướng giảm dần.

(2).Giống như mọi phép so sánh khác, điều đề cập ở đây không nên giải thích theo nghĩa đen. Rõ ràng là bố mẹ cấp cho con cái phần vật chất mà đúng ra là họ kiếm cho bản thân họ, trong khi đó nhà nước lại thực hiện việc phânphối lại. Nhưng ở đây chúng tôi không bàn đến nguồn gốc của sự giàu có xã hội hoặc lý luận chung về nhà nước mà bàn vềmột chủ đề có giới hạn, về một số đặc điểm của mối quan hệgiữa Nhà nước và tổ chức vi mô. Để hiểu những đặc điểm nàychúng tôi vận dụng một cách tương tự mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái.

(3).Từ " chủ nghĩa gia trưởng" xuất hiện ở một số cuốn sách. Ví dụ như Graaf /38/ và Papandreou /69/ . Chúng tôi sử dụng thuật ngữ này với một ý nghĩa đặc biệt, khác với thuật ngữ đã nêu trong các tác phẩm trên.

(4).Do số trang viết bị hạn chế, chúng tôi không xem xét đến mức độ khác nhau của chủ nghĩa gia trưởng xuấthiện trong quan hệ giữa nhà nước và cơ quan không . . kinh doanh hoặc các hộ gia đình như thế nào.

(5).Phân bổ - phân phối. Trong kinh tế, thuật ngữ phân bổ được dùng chỉ việc phân chia các nguồn lực (như lao động, vốn đầu tư) cho những người sử dụng. Thuật ngữ phân phối biểu thị việc phân chia thu nhập và tài sản giữa các cá thể, nhóm người, tầng lớp xã hội, giai cấp hoặc các nhiệm vụ kinh tế.

(6).Đó là mức độ đang thịnh hành trong quan hệ giữa chính quyền trung ương và cơ quan không kinh doanh.

(7).Xem Bauer /11/ và Falusné Szikra /25/.

(8). Tín dụng đầu tư cũng như tài chính từ ngân sách Nhà nước và từ chính nguồn lực của xí nghiệp đóng một vai trò quan trọng . Cũng có trường hợp kết hợp các nguồn lực này. Những hình thức cấp phát tài chính cụ thể khác nhau có thể phát sinh trong kế hoạch đã không được tổng hợp tốt cho nên bị phá vỡ và rơi vào nhiều mức của chủ nghĩa giả trưởng. Tuy vậy, ở đây chúng ta tự bằng lòng với sự mô tả những đường nét chính.

(9). Hãy xem ví dụ công trình của Hayek trong tácphẩm của Friedman - Hayek và những người cộng sự / 29 /.

(10). Điều này được mô tả có tính chất gợi ý trong bài báo của Kaldor / 45 /. Ông ta đã đặc biệt nhấn mạnh vai trò của việc phục hồi mạnh mẽ việc xóa bỏ toàn bộhệ thống phi tập trung hóa và nâng cao hoạt động của nhà nướctrong phát triển.

(11). Hiện tượng này đã được biết từ lâu trong tác phẩm của Marx; song mới đây các trường phái khác mới bắt đầu thừa nhận nó. Ví dụ Galbraith / 36/ gọi là " sự cộng sinh quan liêu " trong tương quan này.

(12). Xem Tardos /80/

(13). Theo Tardos /80/ : " ...Xí nghiệp thường coi nhà nước như con bò sữa và nhà nước - mặc dầu với tất cảnhững lời hứa hẹn của các cấp quản lý - thực ra chỉ làm đượcrất ít hoặc chẳng làm được gì để thoát khỏi ấn tượng này ".

KINH TẾ HỌC
VÀ
TÂM LÝ HỌC

phỏng vấn János Kornai

Xuất bản lần đầu bằng tiếng Anh : "Kinh tế học và tâm lý học : phỏng vấn János Kornai về cuốn sách (Nền kinh tế thiếu hụt)", Acta Oeconomica, Vol. 26(1981), pp. 389 - 402.

Tạp chí Pszichologia của Hung ga ri đã công bố phỏng vấn Giáo sư János Kornai về một vài vấn đề chung của kinh tế học và tâm lý học. Trong phần này của tạp chí, Tibor Englander và László Halász đã thực hiện cuộc phỏng vấn.

KINH TẾ HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC
Phỏng vấn János Kornai

THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI MUA VÀ NGƯỜI BÁN

Hỏi : Trong cuốn "Kinh tế học của sự thiếu hụt" những ý tưởng nào của ông có thể khêu gợi sự chú ý của các nhà tâm lý học ?

Đáp : Có lẽ tốt hơn là nên để các nhà tâm lý học trả lời câu hỏi này sau khi đọc cuốn sách của tôi. Với con mắt của nhà kinh tế học tôi không thể nhìn sự vật khác hơn được và tôi cũng không thể tham gia vào những ý tưởng, những phương pháp nghiên cứu hoặc là cách đặt vấn đề của các nhà tâm lý học. Tuy vậy tôi sẽ cố gắng trả lời.

Trước hết tôi xin bắt đầu về điều có liên quan mật thiết nhất tới những vấn đề của cuốn sách : vấn đề đó là người mua và người bán hàng hóa hoặc dịch vụ bị ảnh hưởng như thế nào do sự thiếu hụt kinh niên gây ra. Trong lý thuyết kinh tế truyền thống thì thị trường thường được hiểu là nơi trao đổi bình đẳng giữa người mua và người bán. Người mua chỉ trả giá cho hàng hóa theo đúng g i á trị của nó đối với anh ta còn người bán chỉ bán hàng của mình khi nào anh ta cảm thấy rằng giá bán là hợp lý. Điều đó nói lên rằng mối quan hệ giữa người mua và người bán được xây dựng trên cơ sở những điều kiện bình đẳng. Mặc dầu có thể có trường hợp xảy ra là một trong hai bên nhận được giá mặc cả thấp hơn giá trung bình, nhưng điều đó s ẽ được cân bằng ở giá trị trung bình sau hàng loạt những cuộc giao dịch. Tuy nhiên thị trường của nền kinh t ế thiếu hụt kinh niên thể hiện một bức tranh hoàn toàn khác: người mua và người bán không mạnh như nhau. Khi đó chúng ta nói rằng thị trường người bán đã được xác lập. Những luật lệ của người mua và người bán là bắt buộc phải phục tùng. Khi mà hiện tượng không phải là cá biệt hoặc ngoại lệ, mà là thường xuyên và số đông, thì sự bất bình đẳng

trong vị trí của họ sẽ biểu thị rõ rệt thái độ của cả người mua và người bán.

Hỏi : Ở điểm này - bàn về thái độ của người mua và người bán - cuốn sách của ông sử dụng những phạm trù tâm lý học. Ý ông muốn nói gì trong ngữ cảnh đó ?

Đáp : Tôi muốn nói rằng mối quan tâm thường xuyên vàchuẩn mực về hành vi thể hiện trong sự hình thành các ý định của người mua và người bán, trong cách thu thập thông tin của họ và trong những quyết định và hành động của họ. Trong nền kinh tế thiếu hụt, người mua tự cảmthấy rằng họ không được bảo vệ và bị phụ thuộc,trong khi đó người bán phát huy sức mạnh và ưu thế (ở đây và về saunày, tôi muốn nhấn mạnh rằng, người mua không những bao gồm những người nội trợ và các thành viên khác trong giađình, mà gồm cả những người mua cho một xí nghiệp nào đó hoặc những cơ sở không kinh doanh, hoặc thực thi việc mua máy, đặt xây dựng một tòa nhà hoặc nhận một việc làm tương tự v.v...). Như vậy người mua trong nghĩa rộng hơn như trên sẽ cố gắng để được thân thiện với người bán. Người mua sẽ cố gắng giành lấy sự chiếu cố để được giúp đỡ trong khi ông ta đáng lẽ ra là một người mua cạnh tranh. Điều đó có thể ở nhiều dạng khác nhau, ví dụ sự phục vụ để được trả ơn, hoặc thậm chí thông qua sự mua chuộc. Người mua sẽ phải cố gắng để nghị không ngừng về những thứ mà ngườibán bán cho người mua, mà còn cả về những thứ mà người b á n không yêu cầu. Người mua tự hạ thấp mình và dễ phục tùng, để không làm trái ý người bán bằng những biểu hiện không bằng lòng, chứ đừng nói đến việc than phiền. Nếu như một bà nội trợ cãi nhau với một ông hàng thịt hoặc thậm chí ghi vào sổ góp ý có sẵn ở mọi cửa hàng nhà nước hoặc hợp tác xã ở Hung ga ri vì lý do ông hàng thịt đã lừa bà ta về trọng lượng hoặc giá cả, thì lời than phiền của bà ta sẽ được đền bù. Thế nhưng trong"tương lai" ông hàng thịt có thể trừng phạt bà ta :từ nay ông ta sẽ chỉ bán cho bà

ta loại thịt xấu hơn, hoặc bằng nhiều cách khác nhau ông ta có thể đẩy bà nội trợ vào thế bất lợihơn. Sẽ có thểxảy ra những điều tương tự như vậy trong quan hệ giữa mộthãng đặt hàng xây dựng một nhà máy và một hãng hợp đồng nhận làm việc đó. Nếu bên đặt hàng đòi hỏi quá nhiều, bên nhận hợp đồng xây dựng có thể trả đũa bằng nhiều cách: lần sau họ sẽ không nhận công việc giao cho họ hoặc là sẽ xếp sau trong danh sách và v.v... Qua đó ta thấy không cần thiết phải nói đến những trường hợp khác, tất cả chúng ta đềuđã quá quen thuộc với những hiện tượng này.

Hỏi : Theo quan điểm của ông, có bao nhiêu đặc điểm về thái độ của người bán và người mua có thể gọi là chung ?

Đáp : Điều đó chắc chắn là không giống nhau ở mọi nơi,bởi vì chúng phụ thuộc vào mức độ thiếu hụt trên thị trường hàng hóa hoặc nó phụ thuộc vấn đề dịch vụ. Và tất nhiên chúng cũng phụ thuộc vào con người vào những đặc tính riêng của người làm kinh tế với tư cách là người mua hoặc người bán. Có những người thỉnh thoảng cãi lộn nhau om sòm, mặc dù thậm chí họ không có hy vọng thắng lợi.Lại có những người quen thói luôn phản đối và than phiền. Còn đối với tôi, với tư cách là nhà kinh tế học nghiên cứu về vấn đề này, tôi không phân tích những trường hợp cá biệt mà chỉ phân tích những hiện tượng phổ biến. Đó chính là cái chung của những thái độ cá nhân rất khác nhau.Mộttình huống nhất định nào đó như mối quan hệ chặt chẽ được xác định bởi một nền kinh tế thiếu hụt, giữa người mua và người bán sẽ sinh ra một loại thái độ nhất định,được hình thành bởi vai trò cá nhân. Điều đó rõ ràng được củng cố bởi yếu tố đã biết là một người nào đó với tư cách là người mua thì sẽ dễ phục tùng, còn với tư cách là người bán thì sẽ cương quyết với người mua của mình.

Hỏi : Nhà tâm lý học có thể nói rằng với tư cách là người

mua ông ta bị thiệt nhưng với tư cách là người bán ông ta có thể được đền bù lại một khoản nào đó. Trong hoàn cảnh đó câu hỏi được nêu ra là sự sâu sắc của những bài học thấtbại đó như thế nào ?

Đáp : Tôi nghĩ rằng tính sâu sắc của những bài học đótrải trên một phổ rất rộng. Có những sự phiền muộn về việc không thể mua được những thứ như ổ cắm điện hoặc xi đánh giầy - những thứ mà chẳng mấy chốc chúng taquên ngay. Nhưng có những bài học về sự thiếu hụt mà nó ảnh hưởngđến cả cuộc đời của một người; chúng ta hãy để ý đến những người trẻ tuổi phải chờ đợi bao nhiêu năm mới được nhận một căn nhà của nhà nước (1), hoặc là một người nào đó muốn tự xây dựng thì phải chịu đựng một sự hy sinh rất lớn. Hoặc chúng ta thử suy nghĩ về người bệnh nhân đang bị buồn nản trong bệnh viện vì cảmthấy thiếu một nơinương tựa. Đó có thể không phải là sự buồn nản vật chất nhưthức ăn hoặc sự phục vụ tác động đến, mà bài học của con người ta liên quan đến sự thiếu hụt : giọng nói thô lỗ,hoặc cảm giác rằng mọi sự cố gắng đều là vô ích. Hơn nữa đó không những là mối bất bình mà người ta bị thu hút vào, mà còn là một dạng của sự lo âu hàng ngày. Chúng ta thử suy nghĩ về người đốc công trong nhà máy, người đi mua hàng cho xí nghiệp, người kỹ sư trưởng và người giám đốc là những người phải đấu tranh không ngừng để làm quen với các loại nguyên vật liệu và linh kiện, và gần đây ở Hung ga ri,còn phải làm quen với cả lao động nữa. Họ sống ở một đất nước của sự lo âu thường xuyên, liệu có thể có được mọi yếu tố sản xuất phù hợp với họ ?

Tất cả những điều đó nói lên rằng sự tác động là rất sâu, nhất là từ khi nó diễn ra thường xuyên và ở phạm vi rộng lớn. Nhưng để trả lời cho câu hỏi nó sâu rộng đếnmức độ nào thì không phải nhà kinh tế học mà là nhà tâm lýhọc. Toàn bộ vấn đề rất đáng để các nhà kinh tế học và nhà tâm lý học cùng nhau hợp tác đầu tư nghiên cứu.

Tuy vậy tôi muốn nói thêm rằng, vấn đề không phải là thất vọng và không được bảo vệ hoàn toàn. Một mặt bởi vì mặc dầu sự thiếu hụt là thường xuyên đối với rất nhiều loại hàng hóa khác, nhưng nó không phải là hàng ngày hoặc phổ biến. Mặt khác người mua bị ảnh hưởng bởi sự thiếuhụt có thể thực hiện sự điều chỉnh bắt buộc dưới nhiều dạng khác nhau.

Hỏi : Ông nói đến sự điều chỉnh bắt buộc nghĩa là thếnào?

Đáp : Người mua hoặc là một gia đình, hoặc là một xí nghiệp với tư cách là người mua, họ thích mua những hàng hóa đặc biệt. Khi nào họ không mua được những thứ đó họ sẽ mua một thứ khác. Sự thay thế có thể là không đắt hơn, nhưng chất lượng kém hơn, hoặc là có thể chất lượng vẫn như vậy nhưng giá cả đắt hơn. Vì vậy người mua không bị ở tình trạng không thỏa mãn, đó chính là nhờ sự điều chỉnh bắt buộc, nhưng họ đã chịu thiệt thòi. Hoặc một khả năng khác : nếu như người mua không tìm được những thứ mà họ cần ở cửa hàng đầu tiên, thì họ sẽ cố gắng tìm ở cửa hàng khác với hy vọng sẽ tìm mua được thứ đó. Hoặclà họsẽ hoãn việc mua lại và sẽ tìm mua sau này. Trường hợp này có thể liên quan đến một sự tiết kiệm bắt buộc :người mua không phải tiêu đến tiền mà anh ta định tiêu, bởi vì anh ta không tìm được loại hàng hóa mà mình thích, thậm chí cả những loại hàng thay thế tương tự. Việc tìm mua ,việc hoãn mua và việc tiết kiệm bắt buộc đều là những dạngkhác nhau của sự điều chỉnh bắt buộc.

Một khía cạnh quan trọng trong thái độ của người mua là xu hướng thay thế bắt buộc, tìm mua và tiết kiệm bắt buộc. Điều có thể nhắc lại là : mọi thứ có thể thay đổi , tùy thuộc vào cá tính của người mua. Có những người tìm mua và chờ đợi rất kiên trì ; có những người khác nản trí nhanh hơn và thích sự thay thế bắt buộc. Tuy nhiên, còn đối với số đông người mua (trên thị trường về một loại

hàng hóa hoặc một nhóm hàng hóa nào đó), thì thái độ của những người mua ở mức độ nhiều hoặc ít thể hiện sự phân phối không đồi của những loại hàng đó.

Bây giờ chúng ta thử gắn các khía cạnh trong thái độ của người mua với nội dung này : các khía cạnh đó có độ lớn có thể quan sát được và đo được theo lối kinh nghiệm. Đó là những thông số mà ảnh hưởng tổng hợp của chúng có thể cũng phân tích được bằng lý thuyết , ví dụ bằng mô hình toán học.

Trong sự phân loại cuối cùng, cái được thể hiệntrong các thông số của các xu hướng thiên về sự điều chỉnh bắt buộc là người mua sẽ tự thích nghi với hoàn cảnh thiếuhụt kinh niên. Chúng ta có thể nói, đó là những tiêu chuẩn về sự chuẩn bị của người mua để thỏa hiệp và thích nghi. Có rất nhiều nguyên nhân nói lên tại sao việc thiếu hụt trở thành kinh niên. Một yếu tố quan trọng chắc chắn là thói quen , là sự cam chịu thiếu thốn thường xuyên và sự thích nghi bắt buộc tràn lan.

Hỏi : Hình như những dạng khác nhau của sự điều chỉnh bắt buộc không những có ở lĩnh vực kinh tế, mà còn có ở cả những lĩnh vực khác của đời sống ?

Đáp : Sự phát triển của hệ thống nhận thức và các mô hình lý thuyết liên quan đến sự điều chỉnh tự nhiên đã nảy sinh trong đầu tôi như các bài học của chính cuộcsống chúng ta. Tuy nhiên tôi nghĩ rằng cuối cùng chúng ta đã tiếp cận được các phạm trù thích hợp để mô tả không những thị trường của nền kinh tế thiếu hụt, mà cả hàng l o ạ t những hiện tượng khác nữa.

Để làm rõ hơn điều mà tôi cần phải nói, cho phép tôi phác họa sự so sánh với mô hình truyền thống của lýthuyết quyết định. Mô hình này cho rằng người ra quyết định phải

có nhiều phương án trong sự sắp xếp của anh ta và từ đóanh ta có thể tiến hành lựa chọn, anh ta chỉ phải xem cái gì là thích hợp nhất với yêu cầu của mình hoặc cái gì phải thay đổi. Mặc dầu cái đó ngày nay được dùng như là một mô hình lựa chọn tổng quát, cấu trúc của mô hình truyềnthống được xây dựng một cách đặc biệt bởi những tình huống điển hình của sự lựa chọn được thực hiện ở thị trường tự do. Người mua có thể tiến hành sự lựa chọn như anh ta muốn: anh ta chỉ phải xem loại hàng nào là thích hợp nhất với ε ở thích và " túi tiền " của anh ta. Về mặt cung cấp , các phương án có sẵn ở trong anh ta rất nhiều. Trong quátrình điều chỉnh bắt buộc, người ra quyết định phải trải qua nhiều bài học tâm lý khác nhau : anh ta bị tước đoạt một số phương án. Có những phương án mà anh ta biết, và hơn nữa, những phương án ấy đã có người khác (hoặc là trong quá khứ, ở những quãng thời gian may mắn, cả anh ta nữa) có khả năng đạt được thì bây giờ không có sẵn cho anh ta . Anh ta làm việc lựa chọn với cảm giác bị tước đoạt và thiếu thốn. Thậm chí anh ta không thể nghĩ đến từ " tốt nhất ". Ngay từ đầu anh ta chỉ tìm thứ " loại tốt thứ hai". Điều đó đáng để suy nghĩ về hàng loạt tình huống lựa chọn mà ở đó chúng ta phải điều chỉnh bắt buộc. Việc tìm kiếm sản phẩm " loại tốt thứ hai " xảy ra ở việc chọn trường học, công việc, bạn đời, bạn bè và trong cả các quyết định xã hội và chính trị.

Các khía cạnh được thể hiện ở đây không mâu thuẫn với mô hình quyết định truyền thống về mặt lôgic, mà nó còn hoàn thiện thêm mô hình đó. Mô hình mới xem xét trong các sự lựa chọn cái gì được đưa vào trong các phương án, trong khi những mô hình trước chỉ gợi lên sự chú ý đến việc cái gì bị loại trừ khỏi chúng. Mô hình truyền thống phân tích phương thức mà trong đó việc chấp nhận và thực hiệnphương án lựa chọn tác động đến người ra quyết định như thế nào.

Việc hoàn thiện nó đã làm nảy sinh việc điều tra về ảnh hưởng của sự thiếu phương án lựa chọn đối với người ra quyết định. Chắc chắn rằng các nhà tâm lý học biết rất nhiều về chuyện này. Họ đã nghiên cứu cảm giác của sự mong muốn . Chắc chắn sự xem xét hệ thống kinh tế - xã hội của Hung ga ri có thể cung cấp cho họ những dữ liệu tiếp theo.

Hỏi : Sự điều chỉnh bắt buộc, hoặc là thứ " loại tốt thứ hai" không nhất thiết gây ra cảm giác thua thiệt; cộng thêm với quá trình hạ giá không thích hợp , chúng ta có thể tự giải thích nhanh chóng rằng những thứ mà chúng ta đã làm là rất tốt ?

Đáp : Tuy nhiên điều đó không thay đổi hậu quả cơ bản của việc thu hẹp các phương án lựa chọn, cụ thể là sự phản ứng cố hữu, trong đó có rất nhiều thứ mà anh không cần ra quyết định, bởi vì ở một mức độ nào đó anh đãquyết định trước đó. Sự thiếu thốn vẫn cứ thực hiện việc lựa chọn mà đáng lẽ ra anh được lựa chọn. Nếu như chỉ có một con đường thì anh không cần phải lưỡng lự, và điều đó là thuận tiện với một nghĩa nhất định. Ví dụ một sinh viên đại học không phải trải qua nhiều trường để rồi chọn một trong các trường đó, bởi vì anh ta chỉ được làm quen với một trường. Việc thu hẹp sự lựa chọn làm cho người taquen với những lối mòn bắt buộc của một phạm vi mục tiêu rất nhỏ.

Hỏi : Chúng ta hãy trở lại một lần nữa với sự thất vọng vì thiếu thốn. Trong cuốn sách của ông, ông có nói đến " giới hạn chịu đựng". Điều đó có liên quan đến một loại phạm trù mà chúng ta gọi là " ngưỡng thất vọng " không ?

Đáp : Tôi nghĩ như vậy, mặc dầu cũng có sự khác nhau quan trọng. Nếu điều tôi nói như vậy là đúng,"ngưỡngthất vọng " được hiểu là nó quan hệ đếncá nhân. Tất cả chúng

ta đã từng ngán ngẩm một vài lần, ví dụ, bởi vì lo lắng không mua được một thứ gì đó. Tuy nhiên trong cuốn sáchcủa tôi đề cập đến giới hạn chịu đựng xã hội. Tất nhiên giới hạn chịu đựng của cá nhân và xã hội tương quan với nhauhơn nữa, sự tương quan đó có thể rất phức tạp. Hàng loạt những vấn đề quan trọng được nêu ra trong bối cảnh đó.Chỉ trong một phạm vi nhỏ của vấn đề thôi thì sự " ngán ngẩm " trên cũng đã rất mạnh và cũng rất thường xuyên xảy ra. Liệu họ có rơi vào tình trạng bị cô lập và dưới dạng rất nhiều những cuộc " bùng nổ " nhỏ hay không, hay họ sẽ có tác động qua lại và tăng cường lẫn nhau trong phản ứng dây chuyền, dẫn đến một cuộc bùng nổ lớn ? Liệu họ có " làm hỏng " tâm trạng quần chúng, hoặc liệu họ có ảnh hưởng đến sáng kiến và nhiệt tình làm việc của nhân dân hay không ? Lĩnh vực khác của vấn đề là liệu sự kiểm tra và cácbộ phận quản lý kinh tế có hiểu rằng có giới hạn chịu đựng, và nếu có thì họ có biết rằng nó ở đâu ? Liệu họ sẽ ghi nhận những " cuộc bùng nổ " nhỏ hay không ? hay là họ chỉ phản ứng với sự báo trước của cuộc bùng nổ mà nó đã ở phạm vixã hội. Truyền thống nghề nghiệp của nhà kinh tế là phải đối phó với rất nhiều hệ thống tín hiệu và sự tìm kiếm của anh ta chủ yếu xoay quanh giá cả, mà cái đó là tín hiệu mang tính chất " kinh tế " nhất. Điều đó được nhấn mạnh trong cuốn sách của tôi rằng, trong hệ thống kinh tế, giá cả không đủ mạnh với tư cách là một tín hiệu, mà hàng loạt những tín hiệu khác giữ chức năng thay cho nó. Tất cả những sự kêuca, than phiền và phản đối cũng đóng vai trò như là một hệ thống tín hiệu.

Vai trò của giới hạn chịu đựng cũng có thể được diễn tả bằng sự phát triển đầu tư trong kinh tế xã hội chủnghĩa. Một số nhà bác học, trong đó có các nhà kinh tế Hung ga ri (2), đã nghiên cứu sự phát triển chu kỳ của sự đầu tư. Tôi muốn nhấn mạnh một điểm là sự tăng trưởng của đầu tư

đôi khi làm gia tăng rõ rệt và không sớm thì muộn làm suy yếu sức tiêu thụ. Mức sống sẽ không tăng hoặc thậm chí bị tụt lùi, và sự cung cấp sẽ tồi đi. Và nếu điều đó kéo dài, thì tâm trạng của quần chúng sẽ ngày càng căng thẳng. Trong trường hợp đó chúng ta có thể nói rằng tác dụng của đầu tư đụng độ với giới hạn chịu đựng xã hội, của mứcsống và thường kéo theo sự đầu tư bị chậm lại đột ngột, sự gia tăng ban đầu và sau đó là sự chậm lại đột ngột là những thứ phát sinh ra những biến động chu kỳ.

Câu nói " đụng độ với giới hạn chịu đựng xã hội của mức sống " muốn chỉ rằng các cơ quan kiểm tra nhận thức rằng tình huống đã căng thẳng đến điểm tới hạn và phải phann lại ngay tức khắc. Nhưng trong thực tế cũng cóthể xảy ra là sự xung đột xảy ra ban đầu và chỉ sau đó sự đầu tư mới chắc chắn là giảm xuống.

Có một điều đã rất rõ ràng đối với các nhà kinh tế học là sự tăng trưởng kinh tế có một giới hạn vật chất, được tính toán trên cơ sở những nguồn lực có thể có được và cũng có sự hạn chế về mặt tài chính. Trên cơ sở bài học của Đông âu tôi muốn nêu lên một sự chú ý về một loạigiới hạn khác : giới hạn chịu đựng do tâm trạng buộc phải thừa nhận của quần chúng trong xã hội.

THÁI ĐỘ VÀ ĐỘNG CƠ CỦA CÁC NHÀ QUẢN LÝ KINH TẾ

Hỏi : Bây giờ chúng ta chuyển sang một khía cạnh tâm lý khác của cuốn sách " Kinh tế học của sự thiếu hụt", đó là những vấn đề về thái độ và động cơ của các nhà quản lý kinh tế.

Đáp : Có một quan điểm được công nhận rộng rãi giữa các nhà kinh tế học là : động cơ thúc đẩy các nhà quản lý trước hết là quyền lợi tài chính. Vì vậy mọi hành động của họ rất dễ bị ảnh hưởng bởi việc xác định các chỉ tiêu

kinh tế mà tiền lương và tiền thưởng của họ phụ thuộc vào các chỉ tiêu đó.

Tôi không đánh giá thấp hiệu quả của việc khuyến khích vật chất trực tiếp.

Nhưng theo tôi, ở đây còn có một vài động cơ sâu xa hơn, có ảnh hưởng mạnh mẽ và lâu dài hơn đối với thái độ của nhà quản lý. Trước hết tôi muốn nhấn mạnh rằng phần lớn mọi người đều gắn bó với công việc của mình và cảm thấy tầm quan trọng của công việc. Hoặc nếu như một người nào đó ở vị trí lãnh đạo, anh ta cũng rất gắn bó với bộ phận mà mình phụ trách. Điều này cũng đúng với lãnh đạo ở các cấp, từ một người lãnh đạo cấp thấp đến vị bộ trưởng, người mà chịu trách nhiệm về cả một ngành kinh tế. Một câu nói quen thuộc có thể được hiện đại hóa theo cách này là : " Tôi là phân xưởng, là nhà máy, là cả một ngành". Đây là một trong những lý do quan trọng nhất giải thích tại sao người cửa hàng trưởng hay người quản lý các công trình - được khích lệ bằng hình thức thưởng - còn người phục vụ lâu năm trong một bộ, vị bộ trưởng, giám đốc bệnh viện hoặc hiệu trưởng trường đại học - tất cả đều có thu nhập định sẵn - nhưng họ đều cư xử với các vấn đề kinh tế một cách như nhau.

Hỏi : Việc cư xử giống nhau ở đây bao gồm những gì ?

Đáp : Gồm rất nhiều thứ. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần sau của cuộc phỏng vấn. Nhưng trước hết chúng ta hãy xem xét một vấn đề mà theo tôi là cực kỳ quan trọng để hiểu được những qui tắc về chức năng của một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa - đó là sự chạy đua mở rộng, điều này có ảnh hưởng rất lớn đến các nhà quản lý. Theo kinh nghiệm của tôi, điều này có thể nhận thấy ngay trong mỗi người quản lý, cả trong những người có quyền lợi tài chính trong việc mở rộng bộ phận mà họ phụ trách, và cả trong những người

không có quyền lợi tài chính trực tiếp. Người quản lý xí nghiệp muốn gia tăng sản xuất bằng đầu tư, nhưng vị bộ trưởng cũng muốn thông qua đầu tư để mở rộng cái ngành mà ông ta phụ trách, mặc dù qua việc đó lương của ông ta chắc chắn cũng không được tăng. Hiệu trưởng một trường học muốn có những trang thiết bị mới và tốt hơn, nhiều lớp học hơn và một đội ngũ giáo viên đông đảo hơn. Vị tướng muốn nhiều vũ khí trang bị hiện đại hơn, trong khi người phụ trách bảo vệ các tượng đài cổ lại cần nhiều hơn các nguồn tài trợ cho mục đích của anh ta, và v.v...

Hỏi : Trong cuốn " Kinh tế học về sự thiếu hụt " , có nói " bản năng tự nhiên " là điều dễ hiểu. Các nhà tâm lý học có thể nghi ngờ không biết đó có thực sự là bản năng tự nhiên hay không. Trong thế giới động vật người ta không thấy có những cố gắng mở rộng của sinh vật. Theo cách diễn đạt của nhà kinh tế học thì sau khi " tái sản xuất giản đơn" sau khi dự trữ cho bản thân chúng và cho đồng loại, loài vật còn phải đấu tranh nhiều hơn nữa. Những sinh vật sống theo bầy, dàn đấu tranh để duy trì cộng đồng của mình, dành sẵn một vùng đất cho mình, nhưng chúng không đấu tranh nữa sau những lần mở rộng liên tục không ngừng.

Đáp : Quả thật là trong khi bàn về bản năng " tự nhiên" tôi đã dùng cách diễn đạt " tô màu" không được chính xác lắm. Các hiện tượng đã nói lên rằng đó không phải là bản năng tự nhiên thật sự có trong thế giới động vật, mà đó là một khuynh hướng điển hình của con người được phát triển do tác động của các điều kiện xã hội. Tôi chỉ muốn nói rằng điều này không chỉ tìm thấy trong bất cứ một hệ thống xã hội hiện có nào, mà còn thấy ở trong động cơ của các nhà lãnh đạo của mọi xã hội hiện đại, cố định hướng vào việc giành đạt kết quả. Đây là một khuynh hướng mà bản thân chức năng của nhà quản lý ắt phải đi đến. Nếu những điều mà tôi đang nói về sự gắn bó của nhà quản lý là sự thực, và nếu

anh ta cảm thấy mình thực sự trở thành " một nhân vật " trong đơn vị mà anh ta phụ trách, thì chắc chắn là sau đó anh ta sẽ cho rằng những hoạt động của đơn vị mình làquan trọng. Và nếu vậy thì : bệnh viện nên mở rộng khả năng chăm sóc nhiều bệnh nhân hơn nữa, trường đại học nên mở rộng khả năng đào tạo nhiều sinh viên hơn nữa, nhà máysản xuất nhiều sản phẩm hơn nữa và mỗi trường học nên cótrang bị tốt và hiện đại hơn nữa.

Tôi muốn nói thêm một điều nữa là không phải ai cũng có sự chạy đua mở rộng, và chắc chắn rằng những người có sự chạy đua đó sẽ thích hợp nhất để được lựa chọn giữ những vị trí lãnh đạo : những người có " chạy đua" là những người mong muốn có được một đội quân đông đảo nhất có thể có dưới sự kiểm soát của mình.

Hỏi : Có một cách để đồng nhất hóa là sáp nhập : ông ghép một người hay một bộ phận (cơ quan) đang nói đến vào cơ quan ông thành một đơn vị. Thật là thú vị vì trong sự sáp nhập này có biết bao sự " ấu trĩ " và " thôn tính" xảy ra . " Tôi rất thích điều đó vì tôi sẽ "nuốt " được nó, hoặc ít nhất tôi cũng nắm chặt nó để không ai có thể lấy được nó đi ".

Những điều mà ông vừa phác họa ra ở đây là dựa vào kiểu " kinh nghiệm mở rộng điền trang ", ở đây hình như người quản lý có cảm giác rằng xí nghiệp là "điền trang lớn" của anh ta. Việc mở rộng thường xuyên hoàn toàn có thể hiểu được, bởi vì đó chỉ là sự mở rộng của một tổchức riêng của một người.

Đáp : Cảm giác về " sự sáp nhập " cũng thường hay gặp. Nó cũng được quen dùng trong ngôn ngữ của nhà quản lý, khi ông ta nói chuyện ở ngôi thứ nhất số ít, hoặc khi nói ở hội nghị là : " Tôi sẽ sản xuất ra 10.000 tấn ".

Hỏi : Nếu sự chạy đua mở rộng giữa các nhà quản lý là phổ

biến thì đặc trưng hệ thống của nó là gì ?

Đáp : Tuy có sự chạy đua như vậy, nhưng các nhà quản lý vẫn gặp phải những sự ức chế trong việc đầu tư. Tôi không nói đến trường hợp nhà nước hoặc ngân hàng từ chối giúp đỡ hoặc cho vay tín dụng làm cho các xí nghiệp hoặc các cơ quan không kinh doanh không nhận vốn đầu tư. Vấn đề chủ yếu ở đây là những ức chế nào đã khiến cho cácnhà quản lý trong một số trường hợp nhất định, đã không hề đòi hỏi tín dụng và họ đã tự hạn chế mình.

Tôi nghĩ rằng dùng từ " ức chế " ở đây là hợp lý. Chính sự lo sợ thua lỗ về tài chính đã kiềm chế các chủ công ty tư bản không dễ dàng quyết định đầu tư. Nếungười chủ công ty tự quyết định đầu tư, thì anh ta hiểu rằng tiền của anh ta bị đe dọa. Hoặc trong trường hợp công ty góp cổ phần liên doanh , mặc dù việc đầu tư không bịthua lỗ nhưng các quyết định sai lầm của các nhà quản lý sẽ làm tổn hại đến uy tín trong kinh doanh và toàn bộ sự nghiệp của họ. Nếu kỳ vọng bấp bênh thì lòng mongmuốn đầu tư sẽ giảm. Loại " ức chế " này tùy thuộc ở kinh nghiệm xã hội. Mặc dù không phải là một hiện tượng hàng ngày, nhưng sự phá sản cũng không bị loại trừ : ở nhiều nước tư bản phát triển hàng năm có từ 2% đến 6%xí nghiệp bị phá sản. Không phải cứ trải qua tình trạng phá sảnthì mới có sự ức chế đó trong quá trình cân nhắc đầu tư.Cũng như là không phải cứ phải chứng kiến tai nạn giao thông thì ta mới thận trọng khi đi qua đường. Chỉ những kinh nghiệm gián tiếp cũng đã đủ để làm tăng cảm giác nguy hiểm.

Bây giờ tôi xin chuyển sang nói về những điều mà người ta đã khám phá trong nền kinh tế Hung ga ri. Kiểu " ức chế " như trên đã không xảy ra trong nền kinh tế Hung ga ri.

Hỏi : Tuy nhiên, ông không thể nói rằng, một nhà quản lý

ở Hung ga ri, chẳng hạn giám đốc một xí nghiệp, sẽ không có điều gì để mà sợ.

Đáp : Tất nhiên là anh ta có sợ. Anh ta sợ các đề nghị của anh ta không được chính quyền cấp trên phê chuẩn, hoặc anh ta sợ bị phạt. Tuy nhiên anh ta không cần lo ngại một điều là xí nghiệp của anh ta sẽ bị phá sản do việc đầu tư không đem lại lợi nhuận. Nếu xí nghiệp gặp khó khăn về tài chính thì nó sẽ được giúp đỡ dưới một hình thức nào đó. Nó sẽ được phép tăng giá hàng để điều chỉnh những chi phí không hợp lý, hoặc xí nghiệp sẽ được trợ cấp tiền, được miễn thuế, được vay lãi thấp, và v.v...

Hỏi : Nói cách khác kiểu thất bại mà nhà quản lý không lo sợ lại chính là điều rất quan trọng để đánh giá vai trò lãnh đạo của mình.

Đáp : Nếu tôi có thể nói như vậy, thì anh ta cũng chẳng bị tổn hại đến mức bị hạ chức. Nếu anh ta mắc sai lầm trong quản lý, thì cũng chẳng có hậu quả đáng sợ nào đối với anh ta. Anh ta không thể lên đến vị trí quá cao, nhưng anh ta cũng chẳng bị hạ xuống vị trí quá thấp. Nếu mọi việc trôi chảy, anh ta sẽ kiếm được 15.000 - 18.000 forint một tháng mà đáng lẽ ra chỉ là 10.000, anh ta sẽ còn được nhận giải thưởng của nhà nước, còn được phỏng vấn trên truyền hình vài ba lần. Đó, đỉnh cao trong sự nghiệp của một giám đốc xí nghiệp là như vậy. Hơn thế nữa, nếu anh ta phạm phải sai lầm nghiêm trọng thì điều duy nhất có thể xảy ra là anh ta sẽ bị chuyển sang một cơ quan khác với một chức vụ khác không thấp hơn chức vụ trước đây là bao.

Hỏi : Như vậy hai giới hạn, trong sự sắp xếp khả năng đạt được và khả năng bị mất bị tách rời nhau, có đúng vậy không ?

Đáp : Điều đó đúng nếu người ta xét " cái được" và " cái mất " trong toàn bộ sự nghiệp. Cái đó chỉ thay đổi

trong phạm vi rất hẹp mà trong phạm vi đó không cần phải thử nghiệm nhiều.

Những điều trên dẫn đến tình trạng là nạn đói đầu tư và chạy đua mở rộng không bị kiềm chế. Vì nhu cầu đầu tư là vô hạn trong khi các nguồn cung cấp lại có hạn, cho nên thường xuyên có sự căng thẳng trong lĩnh vực đầu tư. Tình trạng đói đầu tư hầu như không bao giờ được thỏa mãn đã hút các nguồn vốn ra khỏi nền kinh tế. Đó là một lý do cơ bản của sự thiếu hụt kinh niên.

Bây giờ chúng ta trở lại khía cạnh tâm lý của vấn đề. Một hệ thống kinh tế được đặc trưng không những bởi động cơ của các nhà làm quyết định, mà còn bởi sự lo sợ, sự băn khoăn và những sự ức chế đã kéo họ tụt lùi về phía sau. Và chính sự ức chế có thể là điều quan trọng hơn và đặc trưng hơn. Đó cũng là một chủ đề đáng để các nhà kinh tế học, xã hội học và tâm lý học cùng nhau nghiên cứu.

Hỏi : Dường như những lo lắng này không còn nữa khi người đầu tư đưa ra những ước tính về những chi phí dự toán. Anh ta thường đánh giá thấp những chi phí này. Mặc dầu anh ta sẽ tự lừa dối mình cũng như là lừa dối người khác, cách cư xử của anh ta dường như gợi ra một điều gì khác, nói một cách chính xác hơn là thiếu sự kiềm chế trong việc khẳng định những quyền lợi của mình. "Bằng cách này chắc chắn tôi sẽ nhận được một khoản tiền không thể thiếu được cho việc bắt đầu công việc và sau đó tiếp tục những cái gì có thể, chúng tôi sẽ hoàn thành công việc bằng một cách nào đấy ".

Đáp : Tôi nghĩ rằng đây là một hiện tượng hay xảyra không chỉ trong lĩnh vực đầu tư. Có thể hỏi bất kỳ người nào đó về việc đánh giá thấp đầu vào và đánh giá quá cao đầu ra. Điều này chắc chắn là để làm tăng thêm khả năng khách quan của việc đánh giá (nói tóm lại là tìm cách để đồng tiền sẽ được duyệt chi dễ dàng hơn) đồng thời sẽ tự

trấn an và tự khuyến khích mình. Cũng nên chú ý rằng đây là cách cư xử khi đương đầu với Janus*. Nếu như một lúc nào đó người phân phối trở thành người thỉnh cầu, thì vai trò sẽ thay đổi. Với tư cách là người phân phối anh ta cố gắng giảm bớt nhu cầu, còn với tư cách là người thỉnh cầu anh ta sẽ cố gắng làm tăng chúng lên.

Đây là một cách đóng kịch và cũng có thể áp dụng khi một người nào đó xây nhà riêng hỏi vay tiền của những người họ hàng và bạn bè. Rõ ràng anh ta không thể nói rằng sẽ mất 8 năm mới hoàn thành công việc và rồi sẽ lại còn phải vay nhiều vì hoàn cảnh bắt buộc.

Hỏi : Bổ sung thêm vào những điều vừa nói, chúng ta nên đi sâu xem xét một vài nét đặc trưng chung khác của quá trình xử lý thông tin. Trong mỗi trường hợp chưa chắc chắn, chúng ta thường đánh giá thấp độ mạo hiểm của sự việc, nếu như sự việc đó được tạo bởi rất nhiều chi tiết. Chúng ta nhìn sự mạo hiểm theo quy luật xa gần của nó : chi tiết càng gần thì độ mạo hiểm sẽ càng lớn, chi tiết càng xa thì độ mạo hiểm liên quan với nó sẽ nhỏ hơn.

Đáp : Chính điều này giải thích tại sao trong kế hoạch trung hạn và dài hạn có niềm tin phổ biến là các dự báo lạc quan sẽ trở thành hiện thực vào lúc kết thúc kỳ kế hoạch.

Hỏi : Bây giờ một công việc có thể gặp nhiều khó khăn nghiêm trọng, nhưng bằng cách này cách khác chúng sẽ tiêu biến đi khi công việc kết thúc. Nhưng có sự mỉa mai châm biếm ở đây không ? Rốt cuộc là mặc dầu có trở ngại, nhiều nỗi gian truân và tính toán sai lầm nhưng vẫn có nguồn ra.

Đáp : Đúng như vậy nhưng chúng ta không thể chấp nhận điều đó. Tình trạng căng thẳng về đầu tư nói ở trên là một trong những hậu quả nghiêm trọng nhất của vấn đề

(*) Janus là một trong những vị thần La mã cổ có hai bộ mặt trai ngược nhau (N.D.)

và vấn đề này không những chỉ có những tác động kinh tế trực tiếp như nhu cầu về máy móc, ngoại tệ và năng lực xây dựng sẽ luôn luôn lớn hơn khả năng có thể, mà còn có những điều không thuận lợi về tâm lý đi kèm như sự hấp tấp vội vàng và căng thẳng thần kinh. Chính những điều này sinh ra sự lộn xộn và làm mất tác dụng của kế hoạch.

Hỏi : Chúng ta vừa thảo luận sự lệ thuộc và thống trị trong công tác kiểm tra và quản lý kinh tế . Phải chăng điều này cũng cần phải có sự hình thành tâm lý ?

Đáp : Qui tắc ứng xử đặc trưng thường phát triển trong tổ chức có thứ bậc. Một vài cách ứng xử chung có thể thấy trong bất cứ tổ chức có thứ bậc nào. Các cách ứng xử khác chỉ đặc trưng cho một tổ chức có thứ bậc riêng biệt.

Ở Hung ga ri, dưới tác động của cơ chế trước năm 1968, tổ chức cấp trên kiểm soát tổ chức cấp dưới về mặt nguyên tắc bằng các chỉ thị (mệnh lệnh). Điều này chắc chắn làm cho trạng thái tâm lý " kiểu quân đội " phát triển hoặc ít nhất là làm cho quan điểm này phát triển. Người lãnh đạo có ưu thế là người cần thể hiện được đức tính của người chỉ huy : ý chí sắt thép, tính không khoan nhượng về các vấn đề kỷ luật, kiên quyết đối với sự chống đối v.v...Đức tính quan trọng nhất của người cấp dưới là phục tùng. Một hệ thống cấp bậc dựa trên cơ sở phụ thuộc và thống trị sẽ không tha thứ cho cá nhân có những ý kiến chống đối, có con mắt phê bình, hoặc đưa ra làm trò cười những quan niệm riêng của cấp trên . Hai loại thái độ được " kết hợp " trong một con người : anh ta sẽ ra lệnh cho " bề dưới" và phục tùng " bề trên ".

Như vậy một cơ chế được xây dựng trên các chỉ thị sẽ có tác dụng sâu xa như phương pháp sư phạm và tạo ra các khuôn mẫu. Nó sẽ làm cho nhân vật chống đối phải phục tùng kỷ luật như trong quân đội. Trên thực tế quá trình này bắt đầu sớm hơn, và có chọn lọc. Một người có khả năng ra lệnh

cũng như phục tùng có cơ hội lớn hơn (thuận lợi hơn) để giữ vị trí lãnh đạo trong quản lý kinh tế, và đặc biệt tiến nhanh hơn trong hệ thống cấp bậc. Cần phải nói thêm rằng điều này kéo theo sự xuất hiện của một loạt cáchiện tượng tâm lý - xã hội trong cơ cấu của cơ chế kinh tế và trong mọi hệ thống cấp bậc xây dựng trên cơ sở ra lệnhvà phục tùng, thí dụ như trong các tổ chức chính trị mang tính tập trung cao hoặc các tổ chức tôn giáo.

Hỏi : Theo quan điểm này thì cuộc cải cách năm 1968 đã đem lại những thay đổi gì ?

Đáp : Hệ thống các chỉ thị trực tiếp đã được chấm dứt ở nhiều nơi, và hiện nay " tác phong quân sự "đã nói ở phần trên đã ít thấy.

Theo các mục tiêu đã đề ra, cuộc cải cách cần hướng những người quản lý của xí nghiệp sản xuất tới quan điểm " hướng theo thị trường" nhiều hơn : họ cần phải có tư tưởng dám làm, chủ động và biết buôn bán. Một vài yếu tố cải cách cư xử như vậy đã xuất hiện, nhưng còn mâu thuẫn với nhau, không phải vì ảnh hưởng của nền kinh tế thiếu hụt đã được nhắc đến ở trên. Mối quan hệ " Mệnh lệnh - phục tùng" vẫn chưa mất hẳn, nó chỉ được biến đổi một phần thành mối quan hệ giữa người bán và người mua.Hơn thế nữa, sự phụ thuộc và thống trị vẫn còn tồn tại giữa cấp trên và cấp dưới trong công tác kiểm soát kinh tế, mặc dầu nội dung, hình thức và " âm điệu" của nó đã được thay đổi rất nhiều. Ở Hung ga ri ngày nay cơ quan cấp trên không đưa ra mệnh lệnh nữa, nhưng khuyên nhủ một điều gì đó hoặc đề nghị có nhấn mạnh một điều gì đó.

Hỏi : Trong cuốn sách của ông , ông dùng thuật ngữ " chủ nghĩa gia trưởng " để chỉ quan hệ này. Điều đó đưa đến cái gì và có phải cũng có khía cạnh tâm lý phải không?

Đáp : Cơ quan cấp trên không thể ra lệnh cho giám đốcđang điều hành xí nghiệp, nhưng đối xử với thái độ kẻcả bề trên với ông ta. Giống như các bậc cha mẹ không thấy đứa con của mình đã lớn và tiếp tục can thiệp vào các công việc của nó. Ngay cả trong trường hợp điều này có thể là vì lợi ích của người con - các cơ quan cấp trên can thiệp bằng nhiều cách khác nhau vào công việc của các giám đốc công ty. Cũng như một số người trẻ tuổi đó, một số lớn các giám đốc không thể thực sự lớn khôn được. Người ta có thể nhìn thấy những điều tương tự được phản ánh trong nhiều vấn đề của nền kinh tế. Đứa con của các bậc cha mẹ hống hách có thể chống lại sự can thiệpthường xuyên, nhưng thường đã quen với điều này và trong thực tế là mong muốn được như vậy. Anh ta sẽ khai tháccác mặt thuận lợi của vấn đề này : sự bảo trợ và an toàn.Nếu như một giám đốc đã quen với chủ nghĩa gia trưởng thì khikhó khăn, ví dụ nếu như điều kiện khách quan trở nên xấu đi, anh ta cảm thấy rõ ràng là anh ta có thể cầu cứu cơ quan cấp trên giúp đỡ. Bởi vì trong phần lớn các trường hợp anh ta nhận được sự giúp đỡ, được bảo trợ hoàn toàn và tiếp tục phát triển nên anh ta mất thói quen đấu tranh chống lại các khó khăn khách quan bằng chính sức lực của mình. Tại sao anh ta lại làm khác đi, khi mà có một cơ quan cấp trên là nhà nước giống như ông bố tốt luôn luôn giúp đỡ anh ta thoát khỏi khó khăn. Các đại diện của cơ quan cấp trên thường " càu nhàu" trong những trường hợp như vậy - giống như các bậc cha mẹ hống hách hay làm - rằng các công ty không có khả năng hoạt động độc lập.Mặc dầu vậy, tôi nghĩ rằng ý thức được trở thành quan trọng đang được củng cố : hãy nhìn xem, các công ty được độc lập nhưng họ vẫn không thể thiếu chúng ta.

Tôi hy vọng rằng một vài nét phác họa thô thiển ở đây giúp chúng ta thấy rõ rằng dưới cơ chế kinh tế mới ở Hung ga ri và cùng với nó là các điều kiện phụ thuộc và chi phối mới không có các chỉ thị, thì các kiểu khác của

cách ứngxử và đặc tính con người sẽ trở nên dễ thấy hơn các kiểu cũ. Đây cũng là một nguyên nhân giải thích tại sao không thể làm việc được với các mô hình quá đơn giản. Nhiều hệ thống cấp bậc còn tồn tại. Mỗi một hệ thống cấp bậc đều có những quy tắc riêng, đòi hỏi những kết quả nhất định trong chọn lọc và hình thành cách ứngxử.

Ở điểm này chúng ta lại có thể dùng lại sợi chỉ mà trước kiadã bỏ đi : vấn đề khuyến khích vật chất. Tôi đã nhấn mạnh rằng cách ứngxử của các giám đốc được khuyến khích vật chất trực tiếp và của các giám đốc không được khuyếnkhích vật chất trựctiếpcóthểgiốngnhauứngtheo nhiều cách. Bây giờ tôi muốn nhắc lại sự giải thích này trong khung cảnh của tất cả mọi hiện tượng rằng tôi đã cố gắng chỉ ra cách cư xử của con người trong các tổ chức có hệ thống cấp bậc.

Chúng ta hãy lấy hệ thống quản lý và kiểm soát kinh tế cũ làm thí dụ : Cách ứngxử của giám đốc công ty bị ảnh hưởng bởi hệ thống tiền thưởng, trong khi đó người cấp trên trực tiếp của anh ta, người đứng đầu ngành công nghiệp không được trả tiền thưởng. Và người cấp trên của người cấp trên, ông thứ trưởng cũng không có khuyếnkhích vật chất trực tiếp. Tuy vậy, mối quan hệ giữa ông giám đốc công ty với người đứng đầu ngành công nghiệp(có tiền thưởng cho " phía dưới " , không có tiền thưởng cho"phía trên") rất giống với mối quan hệ giữa người đứng đầu ngành công nghiệp và ông thứ trưởng (không có tiền thưởng cho " phía dưới" hoặc" phía trên"). Bản thân tình trạng này có nghĩa là bất kỳ hình thức thực tế nào củasự phụ thuộc và chi phối đều tỏ ra là yếu tố mạnh hơn s ự khuyến khích vật chất đặc biệt trong việc phát triểnthái độ và hình thành tính cách khuôn mẫu tại tất cả các cấp bậc của hệ thống.

CÁC VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CHUNG

Hỏi : Trong quá trình nói chuyện chúng ta đã đụng chạm tới một số vấn đề có ít nhiều chồng chéo lên nhau giữa kinh tế và tâm lý. Các nhà kinh tế đã nhất trí với nhau được đến đâu trong việc đánh giá vấn đề tâm lý ?

Đáp : Hoàn toàn không nhất trí. Ngành khoa học của chúng tôi được phân chia thành nhiều hướng hoặc trường phái giống như ngành tâm lý học. Những trường phái này thường không nêu rõ quan điểm của họ từ góc độ tâm lý học, nhưng người ta có thể chứng minh bằng phân tích đầy đủ rằng lý thuyết đòi hỏi những thừa nhận gì về mặt tâm lý.

Tôi sẽ đưa ra một thí dụ : lý thuyết cổ điển mới không bị loại trừ mà còn chiếm ưu thế ở phương Tây. Các công trình tốt nhất và phát triển hoàn hảo nhất của trường phái này trình bày lý thuyết này dưới dạng tiên đề. Họ đưa thành một tiên đề về sự tồn tại của người kinh doanh, của người ra quyết định hợp lý. Người ra quyết định đi đến giải pháp " tối ưu " bằng cách anh ta lựa chọn một hoạt động đem lại nhiều ích lợi nhất cho anh ta. Sự thừa nhận này tương đương với điều sau : người ra quyết định có một thứ tự ưu tiên đầy đủ đối với tập hợp các khả năng lựa chọn, anh ta có khả năng quyết định một cách rõ ràng sự lựa chọn của mình . Thứ tự ưu tiên này thỏa mãn một số định đề (tính bắc cầu[3] v.v...). Điều này sau rốt thể hiện rằng người ra quyết định sẽ lựa chọn một cách chắc chắn và rằng không có mâu thuẫn giữa các quyết định khác nhau của anh ta.

Lời giải thích đặc trưng cho kiểu cổ điển mới trong mô hình này là : vai trò lợi ích hoặc tương đương với nó là thứ tự ưu tiên biểu lộ rõ " tâm lý " và " khẩu vị" của người ra quyết định. Việc nghiên cứu xem điều này xảy ra như thế nào không phải là nhiệm vụ của nhà kinh tế mà là

của nhà tâm lý học - nhà tâm lý học có thể hợp tác với những bộ môn khác để thực hiện việc đó. Trong bất cứ trường hợp nào thứ tự ưu tiên đều được" cho trước" đối với nhà kinh tế.

Hỏi : Trong cuốn sách trước của ông, cuốn " chống lại sự cân bằng" ông đã chống lại lý thuyết về thứ tự ưu tiên phải không ?

Đáp : Vâng, tôi đã đưa ra một vài cuộc bút chiến chi tiết trong cuốn sách đó, nhưng cuốn " Nền kinh tế của sự thiếu hụt " tôi cũng đề cập vấn đề trên một vài lần.

Có ý kiến phản đối là hiển nhiên, điều này được bộ môn tâm lý học hiện đại nhấn mạnh không phải một lần, đó là : một con người thực không thể có lý trí một cách thật sự và kiên định, anh ta không phải là nhà kinh tế thuần túy, mà là một thực thể đầy xung đột và mâu thuẫn bên trong. Bởi vậy hành động của anh ta thường không phù hợp, và sự ưa thích của anh ta có thể thay đổi và thường là ứng biến.

Một ý kiến chống đối quan trọng khác là mô hình thứ tự ưu tiên chưa đủ tính thuyết phục. Khi nghe những ýkiến phản đối, các nhà kinh tế cổ điển mới sẵn sàng mở rộng ngay cấu trúc của mô hình ban đầu. Thí dụ như , thay cho thứ tự ưu tiên không đổi theo thời gian họ đề nghị thứ tự ưu tiên thay đổi theo thời gian, hoặc họ đưa ranguyên lý vì sự ưu tiên được xác định theo ngẫu nhiên v.v...Như vậy cuối cùng tất cả các dạng hoạt động của con người đều có chỗ trong mô hình, nhưng nó đã mất năng lực giải thích và trở thành lặp thừa. Thí dụ như nói rằng: " một con người luôn luôn làm cái gì anh ta nghĩ hoặc cảm thấy tốt đối với mình. Nếu như anh ta không nghĩ hoặc cảm thấy như vậy anh ta sẽ hành động khác đi". Điều này là hiển nhiên nhưng hoàn toàn vô nghĩa.

Theo ý kiến của tôi, tầm quan trọng trong việc lập mô hình quá trình ra quyết định cần phải dựa trên sựgiải thích về quyết định, dựa trên sự làm rõ tại sao người ra quyết định lại thích cách giải quyết này hơn cách giải quyết khác. Trong quá trình nói chuyện, tôi đã cố gắng làm rõ bằng một vài chủ đề cụ thể rằng các điều kiện cố định (điều kiện xã hội, cơ cấu tổ chức của cơ quan, vị trí chức năng của cơ quan trong nền kinh tế) của người hoạt động kinh tế được sử dụng như thế nào để giải thích các đặc trưng cố định của thái độ người hành động.

Nền kinh tế có khuynh hướng đơn giản hóa động cơ thúc đẩy của cách ứngxử kinh tế : người chủ sở hữu tư bản chủ nghĩa cực đại hóa lợi nhuận, giám đốc của Công ty xã hội chủ nghĩa cực đại hóa tiền thưởng của anh ta, ban giám đốc của một công ty tự quản Nam tư cực đại hóa tổng thu nhập v.v... Sự diễn tả như vậy, theo tôi nghĩ , làm đơn giản hóa sự diễn tả của động cơ thúc đẩy quá nhiều. Có rất nhiều động cơ thúc đẩy và chúng phát huy tác dụng cùng với nhau, đôi khi xung đột với nhau và gây ra xung đột giữa những người cần phải ra quyết định.

Hỏi : Điều này phù hợp với quan điểm tâm lý học về " một nhóm các động cơ thúc đẩy". Điều hình như làmchúng ta ngạc nhiên là những vấn đề như vậy vẫn còn đang được tranh luận trong nền kinh tế. Có một vấn đề khác nàysinh trong hoàn cảnh này. Theo quan điểm lý thuyết đã giải thích ở phần trên, trong cuốn " Nền kinh tế của sự thiếu hụt", thuật ngữ " tối ưu " được các nhà kinh tế rất ưa thích, đã không được sử dụng. Mặt khác,người ta hay gặp thuật ngữ " tiêu chuẩn" được dùng một cách gượng ép . Các trường phái của tâm lý học và bệnh học tâm thần không nhất trí trong việc định nghĩa " tính tiêu chuẩn ", như vậy ông có thể giải thích được mối nghi ngờ đã nảy sinh điều đó không ?

Đáp : Đầu tiên tôi muốn làm sáng tỏ một sự hiểu lầm. Quan điểm về tính tiêu chuẩn mà tôi dùng trong cuốn sách của tôi không liên quan đến vấn đề của bệnh học tâm thần. Thí dụ như , tôi nói về " thời gian xếp hàng tiêu chuẩn". Điều này không có nghĩa là nếu ai đó không sẵn lòng chấp nhận thời gian xếp hàng thường lệ này thì anh ta là"không bình thường" theo nghĩa thông thường của thuậtngữ này và có lẽ cần phải đưa đi điều trị.

Quan điểm về " tính tiêu chuẩn " được dùng trongmột vài bộ môn khoa học với các cách hiểu không giống nhau. Trong khi tìm kiếm một từ tương tự, cách hiểu của tôi có thể gần với cách hiểu của sinh lý học nhất. Dựa trên cơsở của rất nhiều quan sát, các giá trị trung bình của các tham số khác nhau của cơ thể con người đã được xác định như nhiệt độ cơ thể chuẩn, số lượng bạch cầu và hồng cầu chuẩn, huyết áp chuẩn v.v... Các chuẩn này là các giá trị trung bình và có hai ý nghĩa : theo mặt cắt ngang (s ố trung bình của một khoảng thời gian dài). Một vài giá trị chuẩn là hằng số, trong khi đó một số khác phụ thuộc vào các biến số khác (thí dụ như tuổi tác, trọng lượng cơthể v.v...). Theo nguyên tắc, các giá trị trung bình này được biểu diễn không phải bằng một con số với vài chữ số thập p hân. Chúng được xác định trong một khoảng hoặc rộnghoặc hẹp. Đối với từng giá trị chuẩn, như vậy có một cơ chế điều chỉnh. Giá trị thực của biến số (như là nhiệt độ cơ thể hoặc huyết áp) có thể dao động xung quanh chuẩn của nó và chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Ngoài ra còn tồn tại cơ chế điều chỉnh hồi tiếp; cơ chế này sẽ đưa giá trị thực quay trở lại vùng cận của giá trị chuẩn.

Đó là loại quan điểm về tính tiêu chuẩn mà tôi sử dụng. Bởi vậy có phương pháp miêu tả không dựa trên sự đánh giá từng giá trị mà chỉ dùng giá trị trung bình của biến số để diễn đạt. Trong cuốn sách của tôi, tôi đã nhấn mạnh rằng người ta chỉ có thể nói về chuẩn hoặc giá trị

chuẩn của một biến số kinh tế, nếu như có một cơ chế điều chỉnh hoạt động trong xã hội để đưa biến số đi chệnh khỏi chuẩn trở về vùng cận chuẩn.

Thí dụ : theo nghĩa này tôi coi tình trạng thiếu hụt là một người bạn đồng hành bình thường của một hệ thống kinh tế nhất định không phải là sự biến tướng. Điều này ngụ ý nói rằng việc xếp hàng, việc đi tìm kiếm một mặt hàng khan hiếm từ cửa hàng này sang cửa hàng khác v.v... là những bộ phận khăng khít của cách ứngxử theo tiêuchuẩn của một người sống trong nền kinh tế thiếu thốn.

Phần lớn các chuẩn là các đặc trưng của hệ thống. Trong một cơ cấu tổ chức cơ quan cho trước thì các chuẩn cho trước, tức là các giá trị tiêu chuẩn của các biến số kinh tế, sẽ tồn tại. Chúng đóng một vai trò quan trọng trong việc quy định các kiểu mẫu về cách ứngxử đặc trưng cho hệ thống kinh tế đang xem xét cũng như trong việc tái sản xuất giản đơn các đặc trưng quan trọng của hệ thống. Sau này khi bắt đầu một thời kỳ mới, một sự thay đổi trong cơ cấu tổ chức của cơ quan thì sớm hoặc muộn sẽ có sự thay đổi giá trị tiêu chuẩn của các biến số kinh tế, tức là các chuẩn của quan điểm kinh tế.

Hỏi : Để kết thúc người ta không thể quên một câu hỏiquen thuộc : theo ý ông cần phải làm gì để kinh tế học và tâm lý học xích lại gần nhau hơn ?

Đáp : Tôi muốn bắt đầu bằng một lời phủ định. Tôi không nghĩ rằng những hình thức thông thường như là thành lập một Uỷ ban liên hợp của các nhà kinh tế và các nhàtâm lý học hoặc ký hợp đồng để cùng nghiên cứu giữa các viện hoặc cơ quan kinh tế và tâm lý học là nên thực hiện. Tôi cũng không mong chờ gì vào những lời trống rỗng lặpđi lặp lại về một " bộ môn liên ngành".

Một vài cuộc nói chuyện trao đổi giữa các nhà tâm lý

học và các nhà kinh tế, các buổi giảng bài được tổ chức cho các đại diện của các bộ môn khác, hoặc việc đọc một vài bài báo hoặc cuốn sách quan trọng của người khác có thể gây được cảm hứng trong trường hợp gặp may. Về phần tôi, tôi rất biết ơn một số nhà khoa học. Ở nhiều điểm,đôi khi chỉ trong giây lát, họ đã chỉ cho tôi những mối liên hệ mà có lẽ tôi chưa hiểu nhiều lắm, nếu như tôi vẫn tiếp tục ở trong thế giới các quan niệm thông thường của mình, trong bộ môn khoa học riêng của mình. Tôi tin rằng tôi và các nhà kinh tế đồng nghiệp của tôi sẵn sàng tiếp nhận những khích lệ về tri thức do bộ môn tâm lý học mang đến cho chúng tôi.

Chú giải

(1). Nhà ở do nhà nước quản lý ở Hung ga ri được các hội đồng thành phố hoặc ở Budapest là các hội đồng quận phân phối cho những người có nhu cầu.

(2). Chi tiết hơn có thể xem Bauer /9/, /10/, Bródy /13/, /14/, Lackó /54/ và Soós /74/.

(3). Các tiên đề, tính bắc cầu. Nhiều học giả đã trình bầy một mô hình toán học chặt chẽ được biết đến như là lý thuyết về lợi ích (hoặc lý thuyết ưu tiên).Lýthuyết cho rằng người ra quyết định là"hợp lý" và "kiên định"nếu như các quyết định của anh ta thỏa mãn những định đề nhất định. Một trong những định đề quan trọng đó là tính bắc cầu, có nghĩa là : nếu như người ra quyết định thích phương án A hơn phương án B và đến lượt B lại được ưutiên hơn C, thì C không thể được ưu tiên hơn A. Hai quan hệ ưu tiên đầu được chuyển thành hai quan hệ giữa A và C, và A cần được ưu tiên hơn C (*).

BÌNH LUẬN VỀ HIỆN TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG CỦA CUỘC CẢI CÁCH KINH TẾ Ở HUNG GA RI

Xuất bản lần đầu bằng tiếng Anh : "Bình luận về hiện trạng và triển vọng của cuộc cải cách kinh tế ở Hung ga ri", Journal of comparative Economics, Vol. 7 (1983), pp. 225-252.

BÌNH LUẬN VỀ HIỆN TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG CỦA CUỘC CẢI CÁCH KINH TẾ Ở HUNG GA RI

MỞ ĐẦU

Cơ chế kinh tế của Hung ga ri đã trải qua nhiều biến đổi quan trọng trong mấy thập kỷ vừa qua, đặc biệt là từ năm 1968. Điều mà chúng tôi gọi là "cải cách" là một quá trình lịch sử lâu dài, có lúc tiến triển nhanh, có lúc tiến triển chậm, và thậm chí cũng có khi đi ngược lại. Trong mấy năm gần đây quá trình cải cách lại tiến triển tốt. Nó đã đem lại một số kết quả đáng kể và phần lớn các đổi mới đó có thể góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế và xã hội.

Cuộc thảo luận này được giới hạn trong sự p h á t triển gần đây của thời kỳ 1979-1982, và ngay trong giai đoạn đó cũng chỉ giới hạn ở một số phần, không đặt mục tiêu thảo luận một cách tổng thể(1).

Các thay đổi xảy ra trong giai đoạn 1979-1982 gồm ba nhóm chính, và công trình nghiên cứu này cũng được phân chia giống như vậy.

Các thay đổi được thực hiện trong hệ thống giá cả và trong quản lý tài chính (phần 2).

Mở ra các khả năng mới cho việc thiết lập các xí nghiệp nhỏ và mở rộng khu vực không thuộc nhà nước(phần 3 và 4).

Nhịp độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống (phần 5).

Phần 6 và là phần cuối cùng liên quan đến các lực lượng ủng hộ và chống đối lại quá trình cải cách.

HỆ THỐNG GIÁ CẢ VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Trong phần này chúng tôi tập trung vào một số vấn đề có liên quan đến việc kiểm tra các xí nghiệp quốc doanh loại lớn và trung bình (gọi tắt là "xí nghiệp lớn" hoặc "xí nghiệp"). Các vấn đề trình bày và số liệu trong phần này liên quan đến cả các hợp tác xã, mặc dầu các vấn đề riêng có của hợp tác xã sẽ được nêu lên ở các phần sau của bài viết.

Mục đích đã được công bố nhiều lần về giai đoạn 1978-1982 của cuộc cải cách là làm "cứng" thêm các điều kiện tài chính của xí nghiệp quốc doanh(2). Cách nói này đã được dùng trong các tuyên bố chính thức với ý đồ là các khoản trích nộp lợi nhuận của xí nghiệp và các khoản trợ cấp cho xí nghiệp cần được "định mức" (danh từ "định mức" trong tiếng Hung được hiểu là các khoản trích nộp và trợ cấp được tính đồng loạt, được điều chỉnh trước , không thể thay đổi được bằng sự thương lượng) .

Tính "cứng" và "khách quan" của các điều kiện quản lý cũng được thiết lập sao cho mạnh hơn, bằng các nguyên tắc của hệ thống giá cả. Trước đây nguyên tắc "cộng vào giá thành" được áp dụng khi định giá : giá cả được thích ứng một cách thụ động với giá thành ngay cả khi sản xuất với hiệu quả thấp làm cho giá thành cao so với giá cả trên thị trường thế giới. Thay cho cơ chế này hệ thống giá cả được đưa ra sao cho nó điều chỉnh được giá cả của Hung ga ri trên cơ sở giá cả ngoại thương được thanh toán bằng tiền tệ có thể chuyển đổi được. Mục đích của hệ thống giá cả này là khuyến khích xí nghiệp nắm bắt được tín hiệu của giá cả quốc tế và như vậy góp phần cải thiện cán cân thanh toán bằng các loại tiền có t h ể chuyển đổi được.

Đã có nhiều cố gắng đáng kể, song kết quả còn mang tính pha tạp. Một vài mục đích trên đã được thực hiện.

Thực tế là giá nguyên liệu, năng lượng sơ cấp và một số bán thành phẩm đã theo sát hơn trước giá nhập khẩu từ thị trường tư bản chủ nghĩa. Điều đó đang thúc đẩy việc tính toán hợp lý. Khả năng lợi nhuận của xuất khẩu đã trở thành yếu tố nổi bật nhất trong công tác điều hành xí nghiệp, còn các mục tiêu khác theo ý kiến của chúng tôi là không đạt được, hoặc chỉ mới thực hiện được một phần hoặc có giới hạn. Ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh ba nhóm hiện tượng.

Nhóm thứ nhất là khuynh hướng kéo lùi khả năng lợi nhuận về mức của thời kỳ trước năm 1979. Một nhómnghiên cứu của Bộ Tài chính[3] đã nghiên cứu ảnh hưởng của việc sửa đổi giá đối với khả năng lợi nhuận của các đơn vị kinh tế công nghiệp (xí nghiệp quốc doanh và hợp tácxã). Họ đã xác định xem khả năng lợi nhuận của các đơn vị kinh tế như thế nào nếu tính toán các đơn hàng thực tế và đầu vào của năm 1979 không phải theo giá cũ đang có hiệu lực lúc đó, mà theo giá mới có hiệu lực từ năm1980. Sự đối chiếu khả năng lợi nhuận này vớikhả năng lợi nhuận thực tế của năm 1979 (tứclà tính theo giá cũ) chỉ ra ảnh hưởng ban đầu "thuần túy" của việc sửa đổi giá, trước khi các đơn vị kinh tế và các tổ chức trung ương có thể chỉnh lý lại cho phù hợp với giá mới. Sau đó đem so sánh với khả năng lợi nhuận thực tế. Lần so sánh sau chỉ ra ảnh hưởng tiếp theo của việc sửa đổi giá,có tính đến chỉnh lý của đầu vào và đầu ra theo giá mới. Các số liệu chính được nêu ở bảng 1.

Chúng ta đang chứng kiến một xu thế thụt lùi của mức tỉ suất lợi nhuận trướcđây.Chỉ trong15% số các đơn vị kinh tế ảnh hưởng ban đầu của sự sửa đổi giá kéo theo sự ảnh hưởng tiếp tục theo cùng một hướng : Tăng khả năng lợi nhuận kéo theo việc tăng giá tiếp tục,giảm khả năng lợi nhuận kéo theo việc giảm giá tiếp tục. Trong phần lớn các trường hợp sự đảo ngược trực tiếpnày đã xuất hiện theo hướng phục hồi các tỉ lệ.lợi nhuận cũ.

Bảng 1

Sự kéo lùi khả năng lợi nhuận về mức trước năm 1979

Ảnh hưởng ban đầu của sự sửa đổi giá : khả năng lợi nhuận tính toán của năm 1979 so với khả năng lợi nhuận thực tế của 1979	Ảnh hưởng tiếp tục của sự sửa đổi giá : khả năng lợi nhuận thực tế của 1981 so với khả năng lợi nhuận tính toán của năm 1979	Số các đơn vị kinh tế	Ghi chú
Tăng	Tăng	79	Trong 971 đơn vị (85,5%) có hiện tượng lùi lại của khả năng lợi nhuận
Tăng	Giảm	92	
Giảm	Tăng	879	
Giảm	Giảm	86	
Cộng		1136	

Nguồn : Mohos /63/.

Khuynh hướng kéo lùi này cũng có thể nhận thấy được nếu mang so sánh số liệu của năm 1981 với tỉ lệ lợi nhuận thực tế năm 1980 mà không so sánh với tỷ lệ lợi nhuận tính toán của năm 1979. Trong số 1136 đơn vị được xem xét có 741 đơn vị có hiện tượng thụt lùi này.

Có những số liệu đặc trưng khác cũng nói lên xu hướng thụt lùi như vậy. Theo giá cũ ngành công nghiệp đóng góp 60% vào tổng lợi nhuận năm 1979 của tất cả các xí nghiệp (toàn bộ nền kinh tế, kể cả các cơ sở nông nghiệp và tài chính được tính là 100%). Khi chúng ta tính toán đầu ra và giá thành thực tế của năm 1979 theo giá mới sau khi có sửa đổi giá, tỉ lệ lợi nhuận trong công nghiệp giảm rất mạnh xuống còn 48%. Nhưng các tỉ lệ được phục hồi ngay : năm 1980 tỉ lệ của các ngành công nghiệp đã tăng lên 54%, và

mặc dầu có những biện pháp giảm lợi nhuận của trung ương vào cuối năm, tỉ lệ đó vẫn là 55% năm 1981.

Dường như là các khuynh hướng tồn tại thâm căn cố đế về các tỉ lệ của khả năng lợi nhuận cũ được thiết lập lại, mặc dầu đã có nhiều nỗ lực của những người định giá. Khuynh hướng tương tự cũng đã xuất hiện sau những lần sửa đổi giá trước đây. Có thể có nhiều cách giải thích khác nhau :

(a) Có nhiều cách quản lý xí nghiệp và nhiều khả năng để điều chỉnh. Xí nghiệp biết quản lý tốt có thể m ạ n h chóng hồi phục sau những hậu quả không thuận lợi củaviệc sửa đổi giá cả, trong khi đó các xí nghiệp quản lý tồi mau chóng làm mất những thuận lợi trời cho;

(b) Sự khác nhau về uy tín của các đơn vị kinh tế và trong quan hệ của họ với các tổ chức cấp trên có thể có ý nghĩa : 1 xí nghiệp có uy tín và quan hệ tốt mau chóng lấy lại được vị trí cũ của nó, trong khi đó 1 xí nghiệp có uy tín và quan hệ xấu mau chóng làm mất các thuận lợi mới ;

(c) Có thể có sự khác nhau về quy mô mà một đơn vịkinh tế có thể thoát khỏi sựhạn chế và kiểm tra.(Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này). Rất đáng nghiên cứu thêm để xác nhận xem các kiểu trệch hướng này đã đóng vai trò như thế nào trong khuynh hướng kéo lùi cải cách.

Chúng ta hãy xem xét trường hợp phổ biến nhất : các thay đổi về giá lúc đầu làm giảm khả năng lợi nhuận của đơn vị kinh tế, nhưng sau đó lại thấy khả năng lợi nhuận tăng lên. Điều này được phản ánh trong hai quá trình. Đối với quá trình thứ nhất chúng ta có thể hoan nghênh nó :xí nghiệp chịu tác động bất lợi của sự sửa đổi giá đã lập tức hoàn thiện tính hiệu quả của mình, xí nghiệp này điều chỉnh tốt đối với tình trạng thị trường và khả năng lợi nhuận của xí nghiệp được nâng lên vì lý do trên.Quá trình

thứ hai làm mất tác dụng mục tiêu quan trọng nhất của việc sửa đổi giá cả : nguyên tắc hình thành giá cả theo kiểu " cộng vào giá thành " lại tự khẳng định mình và giá lại tăng lên. Một số đơn vị kinh tế tạo điều kiện thuận lợicho nguyên tắc trên xuất hiện. Đó là các đơn vị mà do nhiều nguyên nhân khác nhau mức giá của các sản phẩm của họ vẫn thường xuyên tăng lên, đó cũng là các đơn vị sản xuất có các chủng loại sản phẩm thường xuyên thay đổi. Có một vài chỉ số cho thấy quá trình thứ hai vẫn còn tiếp diễn. Cũng đáng lưu ý rằng các xí nghiệp thuộc loại này (ảnh hưởng ban đầu : giảm; ảnh hưởng tiếp tục : tăng) thường nằmngoài phạm vi của hệ thống giá cả cạnh tranh.

Nhómthứ hai là sự phân tán khả năng lợi nhuận của các xí nghiệp không thay đổi. Sự cạnh tranh thực sự trên thị trường dẫn đến sự bất bình đẳng và khác biệt lớn về khả năng lợi nhuận của các xí nghiệp. Việc sửa đổi giá năm1980 nhằm đạt được hiệu quả tổng thể giống như vậy; mặc dầuđiều đó hình như đã không xảy ra. Hai bài báo cáo được viết độc lập với nhau, dùng các phương pháp khác nhau, đã thốngnhất kết luận rằng sự phân tán của khả năng lợi nhuận đãkhông tăng lên. Theo báo cáo của Bộ Tài chính thì hệ số biến đổi của khả năng lợi nhuận của 1163 xí nghiệp là 79,4% năm 1979, trong khi đó năm 1981 hệ số này của 1168 xí nghiệp là 79,6% - có nghĩa là trên thực tế nó không có thay đổi gì cả.

Nhóm thứ ba là khuynh hướng khác nhau về khả năng lợi nhuận của xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Một mục tiêu quan trọng của việc sửa đổi giá năm 1980 là tạo ra mốiquan hệ giữa khả năng lợi nhuận của việc tiêu thụ trong nước và khả năng lợi nhuận khi tiêu thụ qua con đường xuất khẩu theo các quy định hợp pháp.(4) Như vậy đã có quy địnhlà nếu khả năng lợi nhuận của xuất khẩu giảm xuống thì đơn vịkinh tế phải giảm giá trong nước, điều này thường dẫn đến giảm bớt khả năng lợi nhuận trong nước.(5) Rất khó kiểm tra theo

thống kê một cách rõ ràng rằng nguyên tắc này được thi hành ở mức độ rộng rãi như thế nào, đặc biệt là do tínhtrễ của việc điều chỉnh cho thích hợp. Vì thế chúng tôi chỉ có thể rút ra những kết luận gián tiếp. Một công trình của Bộ Tài chính nghiên cứu 167 đơn vị nằm trong hệ thống giácạnh tranh đã rút ra kết luận rằng khả năng lợi nhuận khi tiêu thụ trong nước lớn hơn khả năng lợi nhuận khi tiêu thụ thông qua xuất khẩu. Chỉ trong 1 số ít trường hợp mới thấy hai loại khả năng lợi nhuận không theo một xu thế phù hợp với nhau khi so sánh vớikhoảng thời gian trước : khả năng lợi nhuận trong nước tăng lên, còn khả năng lợi nhuận xuất khẩu giảm bớt. Mục đích của bài viết này không phải là để nêu ra xem xí nghiệp hữu quan có vi phạm luật lệ hay không. Rõ ràng là điều đó vi phạm tinh thần của ý tưởng ban đầu. Một vài quan sát khác cũng chứng tỏ rằng trong một vài trường hợp khả năng lợi nhuận khi tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tiếp tục đi theo các khuynh hướng khác nhau.

Qua ba nhóm hiện tượng đã xem xét, chúng ta thấy rằng việc thực hiện đã đi trệch mục tiêu ban đầu . Khi chuẩn bị bài viết này, đầu tiên tôi đã đọc những bản dự thảo sơ bộ và các sản phẩm công bố về những thay đổi trong cơ chếđiều chỉnh và về sự sửa đổi giá cả. Tiếp theo, tôi đã đọc những bản báo cáo sau đó. Tôi đã trong thấy cảnh tượng giống như lần đầu tiên bước vào phòng điều vận hiện đại của một xí nghiệp với bao nhiêu " nút điều khiển " khác nhau: hàng trăm nút bấm và công tắc, nhiều dụng cụ đo và đèn báo hiệu. Những người điều phối viên đi lại nhộn nhịp, ấn nút này, xoay cần nọ. Và sau đó tôi đi xuống phân xưởngvà nhìn thấy nguyên vật liệu được chuyển bằng xe cút kít và người đốc công gào khản cả giọng. Đúng là công việc sản xuấtđang tiến hành, nhưng hoàn toàn độc lập với việc một cái nútnào đó được ấn trong phòng điều vận đầy gợi cảm kia. Không còn nghi ngờ gì nữa, phòng điều vận và phân xưởng sản xuất không có liên hệ gì với nhau.

Tất nhiên bức tranh trên là một bức biếm họa. Nhưngcó lẽ Antal /2/ có cách nói rõ ràng hơn, gọi là " ảo tưởng điều chỉnh " . Cơ chế điều chỉnh có hiệu lực từ 1980 đã được tạo ra một cách rất thận trọng với sự đầu tư trí tuệ đến những chi tiết nhỏ nhất. Nhưng " những cái cần được điều chỉnh " lại được vận động bởi những lực tác động khác, (hoặc vận động tăng thêm nhờ các lực tác động khác) vànhư vậy các sự kiện thực tế hơi khác so với những điều mànhững người soạn thảo các quy chế mới mong đợi.

Vậy thì nguyên nhân nào gây ra sự sai khác giữa ý định và thực tiễn? Ảnh hưởng hỗn hợp của rất nhiều yếu tố, một chuỗi nguyên nhân phức tạp tự khẳng định mình. Chúng tôi chỉ nêu ra hai nguyên nhân có liên quan với nhau.

Một trong những nguyên nhân là bản tính nhân tạocủa hệ thống các quy định và cơ chế điều chỉnh. Việc cạnhtranh thị trường thực tế không phải do ai nghĩ ra, các tổ chức đang tồn tại cạnh tranh với nhau, vì sự tồn tại và vì sự phát triển. Tuy vậy ở đất nước chúng ta ý đồ bắt chước sự cạnh tranh sống động bằng các quy tắc hợp pháp, quá phức tạp, được nghĩ ra ở bàn làm việc đã cho thấy là đạt ít kết quả.

Chúng ta hãy quay lại một trong những mục tiêu được đề ra của hệ thống giá cả : ngăn cản sự khẳng định của nguyên tắc " cộng vào giá thành ". Thực tế lại chứng minh rằng sự cố gắng có tính tự nhiên của tất cả mọi người sản xuất không thờ ơ với lợi nhuận là làm sao cho giá cảbù đắp được giá thành và đảm bảo có thêm lợi nhuận. Người bánhàng muốn nâng giá đến mức cao nhất nếu có thể được. Nhưng chỉ có một lực đơn giản chống lại điều đó : đó là người mua. Người mua muốn trả giá thấp nhất có thể trả-người mua cho rằng anh ta ở vị trí chống lại những cố gắng của người bán muốn tăng giá. Giá thấp nhất sẽ nổi bật lên nếu có cạnh tranh giữa các người bán để giành người mua. Để có điềunày,

điều trước tiên cần có là nhu cầu của từng người có khả năng mua (cũng như toàn bộ nhu cầu) phải được giới hạn và những người bán phải có một số nguồn dự trữ dư thừa, ít nhất là có tiềm năng dư thừa, như vậy người mua có thể lựa chọn người bán. Sau đó có thể xảy ra trường hợp là do sản xuất không có hiệu quả, thì người bán lại muốn có giá cả được tính theo nguyên tắc " cộng vào giá thành ", còn người mua thì không muốn trả như vậy. Bởi vì anh ta phần nào thỏa mãn được nhu cầu của mình từ người bán khác (người cạnh tranh hoặc người sản xuất sản phẩm thay thế). Sự hạn chế nhu cầu không thể thay thế bằng sự hạn chế hành chính hay luật pháp về giá cả.

Sự sửa đổi giá của năm 1980 nhằm thông qua các công cụ nhân tạo (quy định hợp pháp) làm cho người sản xuất và người bán hàng từ bỏ cố gắng tự nhiên của họ và sử dụng các nguyên tắc định giá khác thay cho nguyên tắc "cộng vào giá thành ". Trên thực tế, các cố gắng của người sản xuất và người bán là nhằm lảng tránh các quy định nhân tạo này (6). Quan hệ ngang giữa người bán và người mua, sự xung đột và thỏa hiệp của họ không thể thay thế bằng mối quan hệ theo chiều dọc giữa người bán và cơ quan định giá.

Từ các ví dụ trên đây chúng tôi thấy rất đáng nhắc lại lịch sử của cơ chế điều chỉnh. Kiểu ra mệnh lệnh để định giá đã có ảnh hưởng tai hại cho sự cố gắng nâng cao khối lượng xuất khẩu. Những xí nghiệp muốn tìm cách nâng giá trong nước đã tập trung xuất khẩu những sản phẩm có lợi nhuận cao nhất ngay cả khi khối lượng xuất khẩu tương đối nhỏ. Các quy định mới đã ấn định một số ngoại lệ khác với các quy định ban đầu. Như vậy, các xí nghiệp bây giờ có thể tăng giá trong nước các sản phẩm của họ ngay cả khi khả năng lợi nhuận của các hàng hóa xuất khẩu không được cải thiện hơn, với điều kiện là lợi nhuận xuất khẩu ở mức chấp nhận được (các giới hạn chính xác được quy định cho các mức này) và khối lượng hàng xuất khẩu

tăng lên. Còn tồn tại một số ngoại lệ cũng được xác định cụ thể.

Một biện pháp bổ sung khác là xí nghiệp hoạt độngtrong khu vực không cạnh tranh(7) phải báo cáo với Cơ quan định giá khi khả năng lợi nhuận của họ tăng hơn 6% (trong khu vực dịch vụ, hơn 9%). Trong những trường hợp như vậy cơquan định giá có thể cấm việc tiếp tục tăng giá hàng, cho đến khi phần lợi nhuận trên 6% bị giảm bớt do việc tăng g i á thành. (Cơ chế điều chỉnh này được hình thành từ khi bắt đầu, cho nên nó cho phép nhiều ngoại lệ tách khỏi nghĩa vụ xuất khẩu) ngoài ra tất cả các đơn vị kinh tế cầnchuyển báo cáo chi tiết lên cơ quan định giá 6 tháng 1 lần. Mục đích của tất cả các phương pháp này có thể hiểu được : họ tìm cách ngăn cản " lợi nhuận không chính đáng ". Hậu quả là vai trò của lợi nhuận trở nên mơ hồ. Sự cố gắng cải tiến hệ thống nhân tạo nguyên gốc bằng cách bổ sung những hiệu chỉnh và ngoại lệ làm cho nó càng trở nên nhân tạo hơn.

Một nhóm nguyên nhân khác làm trệch hướng giữa mụctiêu và thực tiễn có liên quan với cái gọi là tính " cứng" của chính sách tài chính và tín dụng đối với xí nghiệp.Chúngtôi có cảm giác là ngôn từ " nguyên tắc cứng của tài chính" và " các điều kiện cứng của tín dụng"đã không đi đôi với việc làm.

Vấn đề được nảy sinh từ thực tế là ngay từ khi ban hành, các quy định " mới " đã được " may đo ", được đặt hàng theo những hoàn cảnh đặc biệt của xí nghiệp.

Trên thực tế phần đóng góp gắn liền với tiền lương là khoản khấu trừ duy nhất từ lợi nhuận của xí nghiệp và nó hoàn toàn giống nhau. Các khu vực, ngành công nghiệp và các ngành khác nhau bị đối xử khác nhau dưới mọi hình thức. Các quy định và mệnh lệnh đã bắt đầu đeo cái mác " chung sống hòa bình "với các ngành có liên quan và thông cảm với "hoàn cảnh đặc biệt của nó " . Có thể thấy rõ điều này trong bảng 2 trình bày số liệu năm 1980.

Bảng 2

Tác động bù đắp của thuế và trợ cấp lợi nhuận do kết quả sửa đổi giá (1980)

Ngành kinh tế	I Tác động của việc sửa đổi giá đến lợi nhuận	II Tác động của việc sửa đổi trợ cấp và thuế	III Tỷ số bù đắp	IV Tác động toàn bộ của việc sửa đổi thuế giá và trợ cấp	V Ghi chú
Mỏ	+	-	0,91	+	Thuế và trợ cấp đền bù thực sự cho tác động của việc sửa đổi giá
Công nghiệp hoa chất	-	+	0,90	-	
Xây dựng	-	+	0,82	-	
Công nghiệp nhẹ	-	+	0,85	-	
Luyện kim	-	+	13,77	+	Đền bù quá mức cho tác động của việc sửa đổi giá
Công nghiệp thực phẩm	-	+	8,35	+	

Nguồn : Thông tin của Piroska Horváth, phòng Thống kê tài chính, Cục Thống kê Trung ương.

Cột (I) trình bày tác động của việc sửa đổi giá đến lợi nhuận.

Cột (II) là sự thay đổi về lợi nhuận do kết quả của việc sửa đổi thuế và trợ cấp : dấu cộng (trừ) chỉ rằng lợi nhuận tăng (giảm), và tiền thuế thuần túy bị giảm (tăng).

Trong cột (III) " tỷ số bù đắp " được tính bằng cách chia số

ghi trong cột (II) cho số ghi trong cột(I). Tỷ số này chỉ có ý nghĩa đầy đủ đối với các ngành có các đấu ngược nhau ở cột (I) và (II). Cột (IV) tổng cộng tác động phối hợp của cả hai, như là khi từng yếu tố tác động đến lợi nhuận của ngành công nghiệp đang xem xét.

Tất nhiên điều này không có nghĩa là việc xác định khung của hệ thống giá, của các hỗ trợ tài chính và thu thuế ngay từ đầu đền bù được cho mọi tác động. Lúc đầu nhiều xí nghiệp làm ăn ổn thỏa, một số khác thì khôngnhưng vẫn còn lại đủ khả năng để vận động, và công việc giống như các trận đấu lặp đi lặp lại trong 1 cuộc chơi. Cả hai bên là kiện tướng trong " trò chơi điều chỉnh" này; thêm vào đó họ biết rõ kiểu chơi của nhau. Một đội - là các tổ chức trung ương - nghĩ ra chiến thuật mới, nhiều cách phối hợp mới thông minh để " làm bàn " với đối thủ. Nhưng đội kia - là các xí nghiệp - ngay lập tức tìm ra các " chiến thuật phản công " và cố gắng chạy vòng quanh đối thủ. Các chiến thuật phản công này có hai thành phần ổn định.

Một khả năng thường được thử nghiệm là <u>xí nghiệpkhông thực hiện mệnh lệnh</u>. Ở đây các khả năng của xí nghiệp thay đổi theo nhóm sản phẩm. Nếu một xí nghiệp chỉ sản xuất một hay một số loại sản phẩm mà chất lượng của chúng có thể tiêu chuẩn hóa một cách rõ ràng, cơ quan định giá có thể giám sát nghiêm ngặt và kiểm tra mối quan hệ giữa giá cả và giá thành. Tình trạng như vậy xảy ra đối với ngành năng lượng sơ cấp, nguyên liệu cơ bản, sản phẩm trung gian đơn giản có thể tiêu chuẩn hóa được. Nhưng nếu như xí nghiệp sản xuất nhiều sản phẩm khác nhau và tiêu thụ chúng trên nhiều thị trường, thì trên thực tế không có khả năng bắt phải tôn trọng các quy định pháp lý liên quan đến cáchtính giá. Tôi đã nói chuyện với những người kiểm tra sổ sách có kinh nghiệm và họ cũng thừa nhận rằng bất cứ xí nghiệp nào cũng có thể tìm cách lẩn tránh được các quy định pháp lý có liên quan đến việc tính toán làm cho người ta không

thể chứng minh được là họ đã vi phạm quy định. Chúng tacần chịu đựng một thực tế là có một phần tương đối ít sản phẩm mà phương pháp tính toán giá cần được quy định theo biện pháp hành chính. Còn với phần lớn các sản phẩm thì tiềnđó hoàn toàn là ảo tưởng, chỉ làm nảy sinh giá giả tạo.Sự sửa đổi giá năm 1980 không đương đầu nổi được với thực tế này và vì vậy một số mệnh lệnh đã trở thành ảo tưởng(8).

Một chiến thuật bảo vệ khả dĩ khác rất đáng để xí nghiệp thử nghiệm là sự mặc cả. Chúng tôi đã nhắc lạinhững sửa đổi đã được thực hiện trong một số giai đoạn sovới các nguyên tắc ban đầu về tính toán giá cả. Cơ chế điều chỉnh tự nó mở rộng phạm vi tranh luận xem hệ thống chung có thể áp dụng cho một hoạt động đặc biệt được hay không, hay nó chỉ được đánh giá như một trường hợp ngoại lệ. Ngoài ra nó còn có khả năng biện hộ cho những ngoại lệ lâm thời,cótính cá biệt. Như vậy chúng ta lại quay về hệ thống mặc cả quen thuộc có từ lâu giữa cơ quan trung ương và xí nghiệp.Nhiều nhất thì cũng chỉ có một vài thay đổi vị trí đối với những người mặc cả. Có lúc người mặc cả chính là bộ, sau này là cơ quan tài chính và ngân hàng. Thậm chí ngày nay khả năng đó vẫn còn nhưng việc mặc cả với cơ quan tài chính là có nhiều hứa hẹn kết quả nhất. Về điều này cuộc cải cách năm 1980 đã thay đổi căn bản mối tương quan lực lượng giữa các trung tâm cấp dưới của nhà nước: Trọng lượng của cơ quan định giá, quyền lực của nó đối với các xí nghiệp đã tăng thêm. Nhưng điều vẫn còn đúng là vị trí tài chính của xí nghiệp phụ thuộc không những vào việc thỏa thuận với các bạn hàng trên thị trường, mà còn phụ thuộc vào việc thỏa thuận với các tổ chức nhà nước.

Một nghịch cảnh đã phát triển. Những biến đổi củathời kỳ 1979 - 82 hứa hẹn một thời đại " cứng rắn ". Kết quả phối hợp của các biến đổi là có quá nhiều xí nghiệp lâmvào tình trạng là nếu thiếu sự trợ cấp của nhà nước sẽ dẫn đến thảm họa. Nếu chỉ một số ít xí nghiệp bị đe dọa,thì nhà

nước có lẽ sẽ để cho sự việc tiến triển và các xí nghiệp này sẽ phá sản. Nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu nhiều đơn vị kinh tế, trong đó có một số kha khá các xí nghiệp rất lớn bị đứng bên bờ vực thẳm của sự phá sản nếu không có hỗtrợ? Trong cuốn tiểu thuyết " Điều phàn nàn của Portnoy" của Phillip Roth, miêu tả một nhân vật của câu truyện bịtrừng phạt như thế nào khi anh ta còn là một cậu bé. Mẹ cậu ta là người hay nuông chiều con. Mỗi lần cậu ta phạm lỗi mẹ thường đánh vào lưng cậu, đuổi đi và nói rằng " mày hãy tự chăm sóc lấy mình ". Đầu tiên cậu bé kiên quyết làmnhư vậy, nhưng sau vài phút hoang mang, lo sợ cậu lại xin mẹ cho được quay trở lại để sống trong vòng tay của người mẹ. " Tính cứng rắn " và " trở nên độc lập" chỉ làm củng cố thêm trong trẻ con cảm giác hoàn toàn phụ thuộc và không được bảo vệ, tăng thêm nhu cầu được nhận sự quan tâm của cha mẹ. Cuốn tiểu thuyết đã viết rất nhiều về cảm giácchân sâu như thế nào thứ tình cảm ấy vào tâm hồn của đứa trẻ được che chở quá mức . Kinh nghiệm những năm 1979-82 cũng để lại ấn tượng giống như vậy trong " tâm hồn " các xí nghiệp:điều hứa hẹn về " tính cứng rắn " , cách thực hiện khác nhau, sự kết hợp của " tính cứng rắn quá mức" và đặc ân.

Một trong những chỉ số quan trọng của sự phụ thuộc tài chính của xí nghiệp vào nhà nước là qui mô phân phối lại thu nhập giữa các xí nghiệp. Một trong những công trình nghiên cứu của chúng tôi[9] về số liệu quyết toán của các xí nghiệp quốc doanh đã xây dựng một chỉ số vềkhả năng lợi nhuận " thuần túy ", " ban đầu" được tính toán trong điều kiện giả định là nhà nước không thu thuế và cũng không hỗ trợ thêm gì. Bản tổng kết kết quả của công trình nghiên cứu của chúng tôi được dẫn ra ở bảng 3.

Như có thể nhận thấy, năm 1980 không mang lại thay đổi gì lớn lao. (Trong các phân chia nhỏ hơn - theo ngành hoặc phân ngành. Các tỷ lệ có thay đổi vị trí một chút,

Bảng 3

Các khoản thuế, hỗ trợ và lợi nhuận của các xí nghiệp quốc doanh

Năm	Tổng hỗ trợ chia cho các sản phẩm ban đầu	Tổng tiền thuế chia cho các sản phẩm ban đầu	Hệ số tương quan giữa hỗ trợ và khả năng lợi nhuận ban đầu	Hệ số tương quan giữa phần tổng lợi nhuận chia cho người lao động và khả năng lợi nhuận ban đầu
1978	0,763	1,289	- 0,66	0,03
1979	0,763	1,129	- 0,59	0,07
1980	0,761	1,385	- 0,59	0,12

Nguồn : Các tính toán của công trình nghiên cứu của chúng tôi, trích dẫn từ chú giải .(9)

nhưng điều này không làm thay đổi bức tranh của toàn bộ nền kinh tế). Quy mô phân phối lại không nhỏ hơn sau cải cách 1979. Khoản trợ cấp vẫn mang bản chất bù đắp hoặc cào bằng; điều này được thể hiện trên hệ số tương quan chặt chẽ, mang dấu âm giữa khả năng lợi nhuận" thuần túy" và trợ cấp. Lợi nhuận phân phối cho người lao động (như sự phân chia lợi nhuận)(10) hầu như không phụ thuộc vào khả năng lợi nhuận " thực", " nguyên gốc" của xí nghiệp. Chúng tôi có thể nói thêm là tiền thưởng của giám đốc xí nghiệp cũng không phụ thuộc vào khả năng lợi nhuận" nguyên gốc" mà phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế sau khi nhận trợ cấp. Như vậy người giám đốc bị chi phối không chỉ bởi quyền lợi của xí nghiệp, mà còn bởi quyền lợi tài chính riêng của mình, cố gắng giành được càng nhiều trợ cấp càng tốt.

Một dấu hiệu có tính thuyết phục nhất của" tính cứng rắn giả tạo" của chính sách kinh tế Hung ga ri là trong khi nền kinh tế Hung ga ri giống như nhiều nước khác trên thế giới đang ở trong tình trạng khó khăn nghiêm trọng về

kinh tế, và trong khi chính phủ đang bắt buộc phải tiến hành các chính sách hạn chế, thì chỉ có từ mười đến hai mươi xí nghiệp, bị thua lỗ. Trong số 1735 xí nghiệp chỉ có 10 đơn vị bị thua lỗ trong năm 1980, và 11 đơn vịtrong năm 1981. Chỉ có 13 xí nghiệp bị đóng cửa trong năm 1980 và 11 xí nghiệp bị hợp nhất với các đơn vị khác. Tôi đã lấy các số liệu về các xí nghiệp thua lỗ và các xí nghiệp bị đóng cửa từ hai nguồn khác nhau. Tôi không biết được các xí nghiệp bị đóng cửa và bị hợp nhất có thua lỗ hay không. Nhưng số liệu của Laki / 55 / (1982) cho giai đoạn trước đây có thể dùng để trả lời câu hỏi trên. Công trình tuyệt tác này trình bày nhiều dạng phân tích, kiểm tra..., về sự hợp nhất theo công nghệ giữa những năm 1970 và 1979. Trong số 43 trường hợp xem xét, có 27 trường hợp có thể đánh giá trong khoảng thời gian 3 năm trước khi hợp nhất, khả năng lợi nhuận của xí nghiệp đang hợp nhất ít hơn của xí nghiệp đã hợp nhất. Thường thường trong các trường hợp hợp nhất khả năng lợi nhuận giảm bớt và nhu cầu trợ cấp tăng lên.

Tiêu chuẩn quan trọng nhất của phi tập trung đúngđắn là, những khó khăn ở tầm quốc gia được chuyển sang cho xí nghiệp như thế nào đó để họ trực tiếp cảm nhận sự lo lắng của quốc gia. Các kết luận của chúng tôi về thua lỗ, đóng cửa và hợp nhất các xí nghiệp chỉ ra rằng tiềm năng vẫn chưa xảy ra được. Sự chịu đựng thua lỗ không dẫn đến" cái chết",cũng không dẫn đến đóng cửa xí nghiệp. Ngược lại " cái chết", sự đóng cửa xí nghiệp và sáp nhập vào đơn vị khác có thể diễn ra bằng quyết định hành chính, độc lập với sự cân nhắc về khả năng lợi nhuận. Đây không phải là thị trường thực hiện sự lựa chọn tự nhiên mà là cơ quan chính phủ sẽ định đoạt số mệnh các xí nghiệp.

Cuốn sách " Nền kinh tế thiếu hụt " /51/ của tôi đã rút ra kết luận rằng việc hạn chế kế hoạch chitiêu đối với các xí nghiệp quốc doanh ở Hung ga ri hãy còn mềm mỏng cả ngay sau khi có cải cách năm 1968(11). Từ những

điều nói ở phần 2 của bài viết này, có thể kết luận rằng việc hạn chế kế hoạch chi tiêu của các xí nghiệp lớnthuộc quyền sở hữu của nhà nước chưa trở nên cứng rắn đáng kể ngay cả sau năm 1979.

TẬP TRUNG HÓA VÀ PHI TẬP TRUNG HÓA

Câu hỏi về việc đóng cửa hoặc hợp nhất xí nghiệpdẫn đến đề tài sau đây phân tích theo sự tập trung hóa và quy mô của xí nghiệp . Một khía cạnh mới của giai đoạn 1979 - 1982 là vấn đề trên được nổi bật lên hàng đầu.

Chúng ta hãy nhìn lại lịch sử. Nền sản xuất của Hung ga ri đặc biệt là trong công nghiệp, đã được tập trung hóa cao độ. Sự tập trung hóa này diễn ra liên tục trong một giai đoạn dài, trong cả 2 khu vực sở hữu nhà nước và hợp tác xã. Rất đáng nhắc lại rằng làn sóng mới của tập trung hóa đã diễn ra trong những năm liền sau cuộc cải cách năm 1968 : các xí nghiệp được hợp nhất lại, lập ra các tơ rớt và " xí nghiệp quốc gia " độc quyền v.v... Có lẽ đối với những người phản đối ý đồ cải cách thì việc tập trung hóa sản xuất có vẻ như là một phương pháp hữu hiệu của việc chống lại sự phi tập trung hóa của cơ chế điều chỉnh. Từ bảng 4 thấy rõ rằng công nghiệp Hung ga ri có mức độ tập

Bảng 4

Sự tập trung hóa của ngành công nghiệp (1970)

	Tỷ lệ người lao động công nghiệp trong tổng số lao động (%)	
	Hung ga ri	Thụy điển
Toàn bộ ngành công nghiệp		
Các cơ sở dưới 100 công nhân	13.6	33.5
Các cơ sở dưới 500 công nhân	39.8	67.5

	Tỷ lệ người lao động công nghiệp trong tổng số lao động (%)	
	Hung ga ri	Thụy điển
Ngành công nghiệp nhẹ		
Các cơ sở dưới 100 công nhân	19.1	44.8
Các cơ sở dưới 500 công nhân	51.3	86.0

Nguồn : Révész / 71 /

trung hóa cao hơn cả một nước có công nghiệp phát triển mạnh như Thụy điển. Số liệu của năm 1970 cho phép hình dung quy mô của xí nghiệp theo số lượng lao động.

Những năm gần đây dư luận ngày càng thừa nhận là mức độ tập trung hóa quá cao. Đúng là một xí nghiệp lớn có thể sử dụng theo lũy tiến những phương pháp tiết kiệm trong phạm vi sản xuất hàng loạt, nhưng mặt khác nóthường cồng kềnh hơn và kém linh hoạt hơn đối với việc thích ứng với hoàn cảnh thay đổi nhanh. Chúng ta hãy xem bảng 5 gộp nhóm các công ty theo qui mô tư bản và đưa ra khả năng lợi nhuận trung bình năm 1980 đối với từng loại xí nghiệp.

Số liệu của bảng trên cho thấy một hiện tượng kỳ lạ: khả năng lợi nhuận giảm gần như cùng một nhịp điệu với việc tăng quy mô tư bản. Chúng tôi muốn lưu ý thêm rằng hailoại xí nghiệp cuối cùng, loại xí nghiệp lớn nhất, chiếm 78,3% tổng sản phẩm ròng.

Tôi không đòi hỏi tỉ suất lợi nhuận trùng khớp một cách nhất trí với tỉ suất hiệu quả. Có nhiều yếu tố khác nhau góp phần làm cho khả năng lợi nhuận cao hơn ở các xí nghiệp nhỏ : Việc áp dụng nguyên lý "cộng vào giá thành " đơn giản hơn, họ ít chịu sức ép trao đổi quốc tế mà xét

Bảng 5

Quy mô của xí nghiệp và khả năng lợi nhuận(1980)

Giá trị của tư bản cộng tiền lương một năm (triệu forint)	Số các đơn vị kinh tế	Khả năng lợi nhuận trung bình (%)	Tỉ lệ tham gia trong tổng sản phẩm rong của công nghiệp(%)
10,1 - 15,0	69	26,1	
15,1 - 30,0	232	21,3	
30,1 - 50,0	183	20,5	
50,1 - 100,0	219	19,7	
100,1 - 150,0	75	16,1	
100,1 - 300,0	121	16,6	
300,1 - 500,0	72	13,4	
500,1 - 700,0	61	11,1	
700,1 - 1300,0	144	9,9	19,1
1300,1	131	6,9	59,2

Nguồn : Tính toán của Piroska Horváth, Phòng Thống kê tài chính, Cục Thống kê Trung ương.

trên quan điểm lợi nhuận là không thuận lợi, v.v...nhưng mặc dù có những hạn chế như vậy, mối tương quan được chỉ ra ở bảng 5 rất đáng chú ý.

Bài viết của Háda-Traumann / 39 / cũng đi đến kết luận tương tự : Các xí nghiệp công nghiệp và hợp tác xã được xếp hạng theo chỉ số của hiệu quả kinh tế. Trong 500 xí nghiệp đầu tiên không có một xí nghiệp nào thuộc 74 xí nghiệp lớn nhất. Từ xí nghiệp thứ 501 đến 800 chỉ có 13, và tất cả các xí nghiệp lớn nhất khác nằm trong nhóm có hiệu quả kinh tế thấp nhất xếp hạng từ 801 đến 1156.

Một khía cạnh của quá trình cải cách bắt đầu từ 1979 là cố gắng giảm bớt tính tập trung của khu vực nhà nước bằng hai biện pháp. Biện pháp thứ nhất là chia nhỏ các

tổ chức kinh tế cỡ lớn đang tồn tại vốn được thành lập do quyết định của cơ quan quản lý cấp cao. Trong tháng giêng 1982, 10 tờrớt và 3 xí nghiệp lớn đã được chia nhỏ thành 137 xí nghiệp độc lập.

Biện pháp thứ hai để giảm bớt sự tập trung hóa là thành lập mới các xí nghiệp quốc doanh cỡ nhỏ.Theo các luật điều chỉnh hợp lệ mới của năm 1982, các xí nghiệplớn của nhà nước có thể đề nghị thành lập các chi nhánh, các bộ và hội đồng địa phương có thể thành lập các xí nghiệp nhỏ. "Các hợp tác xã nhỏ cũng có thể được thành lập, và mùa hè 1983 có 214 cơ sở như vậy đã được thành lập, vớisố lao động trung bình là 50. Như vậy hiện nay trong tất cả các hợp tác xã nhỏ đã có 10.000 người làm việc. So vớicác xí nghiệp lớn, hoạt động tài chính của các xí nghiệp nhỏ ít bị các tổ chức trung ương can thiệp. Các tổ chức Trung ương cũng không thể ban hành hướng dẫn cho các xí nghiệp nhỏ,Nhà nước không có một tổ chức nào để phân hạng lại tài sản của họ. Mặt khác các xí nghiệp nhỏ không thểmong chờ ở các cơ quan ra quyết định thành lập một sự hỗ trợ tài chính trong trường hợp họ bị thua lỗ.

Ở đây chúng ta lại đụng chạm đến vấn đề được xemxét trước đây trong mối quan hệ với các xí nghiệp quốc doanh lớn : tính cứng về giới hạn ngân sách. Tôi không muốndừng lại và đánh giá các quan điểm trướcđây bởi vì đối với các xí nghiệp quốc doanh lớn đã có những qui định nhấn rất mạnh mục đích thực hiện giới hạn cứng về tài chính. Thay vì công việc đó lại rất đáng xem xét triển vọng đạt được mục đích nói trên: Theo ý kiến của tôi, việc thực hiện giới hạn cứng về ngân sách có thể sẽ phù hợp hơn đối với xí nghiệp nhỏ, mặc dầu ngay trong trường hợp này cũngchưa hoàn toàn chắc chắn. Chúng ta hãy xem xét chỉ một mốiquan hệ qua lại đơn giản giữa sự thua lỗ và sự tồn tại. Sự phá sản của một xí nghiệp lớn thuộc sở hữu nhà nước có thểkéo theo hàng nghìn người mất việc làm, đó là một tai họa

nghiêm trọng ngay cả khi họ có thể tìm được nơi làm việc mới một cách tương đối nhanh chóng. Uy tín cao và những lợi ích đầy quyền lực được gắn bó với nhau để cứu sống xí nghiệp lớn. Điều đó giải thích tại sao lại xuất hiện xu thế mạnh mẽ chống lại việc thực hiện giới hạn cứng về ngân sách. Nếu là xí nghiệp nhỏ, ngay cả khi nó là xí nghiệp quốc doanh, có lẽ sẽ đơn giản hơn : cả hai việc "sinh ra" và "chết đi" có thể sẽ diễn ra một cách tự nhiên hơn. Nói một cách chính xác, vì lẽ sự tồn tại của các xí nghiệp nhỏ phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh có lợi cho họ trên thị trường, cho nên các tổ chức này có xu hướng điều chỉnh nhanh nhậy và linh hoạt.

Có lẽ còn sớm để đưa ra dự báo về những gì có thể xảy ra đối với các chi nhánh của xí nghiệp, cũng như đối với các xí nghiệp nhỏ thuộc sở hữu nhà nước và các hợp tác xã nhỏ. Các đánh giá đầu tiên của trung ương không thật nhiều hứa hẹn. Vì đối với các khả năng mới hiệnnay hầu như không có được sự quan tâm tự phát và mạnh mẽ từ phía các bộ, các hội đồng địa phương hoặc các xí nghiệp lớn. Ở đây nảy sinh một câu hỏi khác : liệu có thể cómột đại diện trung gian thích hợp giữa hai thái cực, một bên là các xí nghiệp khổng lồ, còn một bên là các xí nghiệp nhỏ ? Nếu quá trình được tiếp tục với tỉ lệ đã được chấp nhận, có thể phải mất một hoặc hai chục năm cho đến khi sự phân bố đã hình thành trong các nước công nghiệp phát triển.

KHU VỰC KHÔNG THUỘC NHÀ NƯỚC

Trong nền kinh tế chính thống của các nước xã hội chủ nghĩa, quan điểm chủ đạo trong một khoảng thời gian dài là hệ thống kinh tế sẽ tiến đến độc quyền sở hữu nhà nước, gọi là khu vực "sở hữu xã hội" với các xí nghiệp lớn thuộc sở hữu nhà nước. Hình thức sở hữu hợp tác xã theo quan điểm trên chỉ là hình thức quá độ ngay cả khi thời kỳ quá độ kéo dài rất lâu. Thực tế của nền kinh tế

XHCN chưa bao giờ phù hợp với quan điểm này, và rõ ràng là nền kinh tế Hung ga ri cũng đi trệch nhiều so với quan điểm đó.

Hệ thống kinh tế hiện nay của Hung ga ri có thể gọi là " nền kinh tế hỗn hợp" kiểu XHCN với ý nghĩa là nó dựa vào sự cộng sinh của nhiều hình thức sở hữu khác nhau và điều này đưa đến tính đa dạng của các hình thức tổ chức và thể chế. Bên cạnh khu vực Nhà nước còn tồn tại một khu vực không thuộc nhà nước, khu vực này quan trọng và lan rộng, cạnh tranh với khu vực nhà nước , bổ sung và hợp tác từng phần với khu vực nhà nước.Các biện pháp của năm 1979-82 tiếp tục củng cố khu vực khôngthuộc nhà nước.

Đầu tiên chúng tôi tổng kết những số liệu về nông nghiệp trong bảng 6. Ở đây tỉ trọng đóng góp của hợp tác xã, gia đình và các trang trại phụ là lớn nhất và thấy rõ nhất. Tuy vậy tôi muốn đưa ra các vấn đềcủa khu vực không thuộc nhà nước một cách rộng mở hơn.

Bảng 6 . Đóng góp của từng khu vực đối với sản phẩm nông nghiệp(theo %, tổng cộng toàn bộ các khu vực = 100 %)

Khu vực Nhà nước	Các nông trang, tập thể của khu vực tập thể	Đất gia đình của xã viên hợp tac xã	Các trang trại phụ và các trang trại khac
1	2	3	4
Trồng trọt			
1976 10,6	54,1	20,3	15,0
1977 10,5	52,9	20,3	16,3
1978 8,2	52,3	21,1	18,4
1979 8,8	51,6	21,0	18,6
1980 10,4	50,0	21,6	18,0

1	2	3	4
Chăn nuôi			
1976 5,8	16,5	38,3	39,4
1977 8,4	4,5	42,9	44,2
1978 9,6	16,6	43,9	29,9
1979 11,2	25,4	37,7	25,7
1980 11,6	24,7	36,5	27,2

Nguồn : Báo cáo của Cục Thống kê Trung ương.

Chúng tôi có bộ sưu tập rất đa dạng về các hoạt động và các tổ chức. Sau đây chúng tôi cố gắng tổng kết chúng theo một số nguyên tắc phân loại khác nhau[13]. Thứ tự ở đây không phải được xác định theo tầm quan trọng mà theo lôgic của sự phân tích.

CHẾ ĐỘ TỰ CẤP TƯƠNG PHẢN VỚI HOẠT ĐỘNG CHO NGƯỜI KHÁC

Trong một thời gian dài nhiều người cho rằngtương lai của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa sẽ là, hoạt động trong phạm vi gia đình sẽ ngày càng thu hẹp lại và nhu cầu tăng lên sẽ được đáp ứng bởi các tổ chức chuyên ngành lớn (các xí nghiệp hoặc các tổ chức công ích không kinh doanh[14]).Thực phẩm sẽ được cung cấp bởi các tổ chức lớn về nông nghiệp và chế biến thực phẩm; nhân dân sẽ sống trong những căn hộ cho thuê của các tòa nhà lớn; họ sẽ dùng phương tiện giao thông công cộng;trẻcon được chăm sóc trong các nhà trẻ, nhà mẫu giáo,trườnghọc, người ốm yếu được chăm sóc trong các bệnh viện... Cảnh tượng này đã được chứng minh là một thái cực và chỉ là một chiều. Số đông nhân dân muốn thỏa mãn phần lớn nhu cầu cá nhân trong phạm vi gia đình, hoặc bằng các phương tiện sở hữu cá nhân mà tự mình được định đoạt, bởi vì

họ thíchnhư thế hơn hoặc bởi vì họ bị bắt buộc phải làm như vậy bởi sự cần thiết do sự thiếu thốn tạo ra.

Ngay từ khi bắt đầu quá trình cải cách Hung ga ri đã tạo/những biến đổi lớn lao theo hướng này, mặc dầu còn /ra/ rất xa mới thỏa mãn nhu cầu, và mới sử dụnghết các khả năng có thể. Tôi tự hạn chế trong một vài ví dụ:

- Xu thế này rõ ràng nhất trong việc cung cấp thực phẩm ngoài nhiệm vụ của người sản xuất hàng hóa,cácmảnh đất gia đình đảm bảo một tỷ lệ đáng kể về nhu cầu thực phẩm của công nhân nông nghiệp. Ngoài ra một số đáng kể các gia đình sống chủ yếu bằng lương, không làm nông nghiệp cũng có trang trại phụ, trồng trọt và chăn nuôi, họ có khả năng cung cấp một phần nhu cầu của họ về thịt, rau, và trái cây (và có lẽ còn sản xuất để bán ra thị trường).

- Việc xây dựng nhà tư nhân đang mở rộng và tiếp tục phát triển. Để làm việc này, gia đình sử dụng tiền riêng của mình và trong một số trường hợp cả công cụ. Năm 1979, 42% số nhà có trang bị toàn bộ là do nhân dân tự xây dựng (tất nhiên là với sự giúp đỡ của các thợ lành nghề hoặc của những người làm ngoài giờ).

- Xe ô tô tư nhân phục vụ lĩnh vực giao thông được nhanh chóng và đang tiếp tục phát triển. Hơn 1/3 số hành khách đi lại bằng các xe tư nhân.

- Tiếp nhận lao động nữ là một trong những vấn đề lớn của xã hội Hung ga ri có liên quan chặt chẽ với vấn đề trên. Trong khoảng thời gian phát triển kinh tếnhanh chóng, theo chiều rộng , những người phụ nữ trước đây còn ở nhà, nay đã trở thành một nguồn lực mới về lao động chủ chốt, đang dần dần được đưa vào tổ hợp sảnxuất và khu vực hành chính. Nhưng việc mở rộng tiếp nhận lao

động nữ đã tiến đến giới hạn cao nhất có thể chấp nhận được về mặt xã hội. Trong khoảng thời gian đó nảy sinh câu hỏi : ai sẽ thực hiện chức năng do người phụ nữ ở nhà đảm nhận ? Nếu xem xét năng lực các tổ chức dịch vụ thì có thể thấy các nhà trẻ , bệnh viện, nhà dưỡng lão, hiệu giặt là, căng tin, khách sạn, công ty vệ sinh, các xí nghiệp và cơ quan dịch vụ khác chỉ có thể thỏa mãnmột tỉ lệ nào đó mà thôi. Hơn nữa trong nhiều trường hợp, dịch vụ do các cơ quan có tổ chức tiến hành lại đắt hơn (chắc chắn là tập trung tư bản cao hơn), ít cẩn thận và ở trình độ thấp hơn so với dịch vụ do gia đình tự làmcho mình. Vấn đề này còn có nhiều chi tiết vòng vèo nữaanhưng không còn chỗ để chúng ta đi sâu vào (thí dụ, các thuận lợi và khó khăn của việc nhận vào làm việc xet trên quan điểm của phụ nữ). Tất cả những điều mà tôi muốn làmsáng tỏ là việc nhận lao động nữ là một phần không thể thiếu được của một vấn đề chung hơn, vấn đề " khu vực nhà nước, khu vực không nhà nước". Chỉ cần mở ra đến một phạm vi nhỏ thôi thì đã có thể cảm nhận được sự đảo ngược xu hướng một chiều xưa kia.

Một phần đáng kể phụ nữ rất vui sướng khi đượcnhận những điều kiện thuận lợi của trợ cấp chăm sóc con cái, và có thể tạm nghỉ việc trong một thời gian tương đối dài để nuôi dạy con cái. Nhiều người thích làm việc nửa buổi nếu điều đó không bị cản trở bởi nhiều cơ chế điều chỉnh không linh hoạt. Một điều bí mật ẩn giấu đằng sau các thành tựu nông nghiệp là những người phụ nữ ở nhà sử dụng một phần đáng kể lao động của nọ vào mảnh đất gia đình . Nhiều người ở thành phố, cũng như vậy. Họ nhậncác nhiệm vụ sản xuất công nghiệp hoặc ghi chép theo chế độ làm việc ngoài giờ để có thể ở nhà, có thời gian để mắt đến con cái và chăm sóc những người trong gia đình. (15)

Rất đáng tranh luận xem xã hội Hung ga ri có thể

hoặc mong muốn tiếp tục đặt công việc lên hai vai củagia đình ra sao. Xét trên phương diện này yêu cầu từ phíaxã hội là gì ? Điều này có liên quan đến chính sách chính thống về kinh tế và xã hội như thế nào ? Chính sách này sẽ chịu đựng được yêu cầu trên đến mức độ bao nhiêu, sẽ hạn chế yêu cầu trên thế nào ? và ngược lại sẽ khuyến khích và hỗ trợ được bao nhiêu cho yêu cầu đó trong mọi trường hợp , đây là một trong những yếu tố chủ yếuquyết định mức độ của vai trò của " khu vực nhà nước",của các xí nghiệp lớn thuộc sở hữu nhà nước và của các cơ quan quản lý công cộng trong đời sống cá nhân và xã hội.

KHU VỰC HÌNH THỨC TƯƠNG PHẢN VỚI KHU VỰC PHI HÌNH THỨC

Một phần của hoạt động " cho người khác"được tiến hành trong " khu vực hình thức", bao gồm các xí nghiệp quốc doanh , hợp tác xã, các cơ quan côngcộng không kinh doanh, thợ thủ công và người buôn bán cá thể làm việc có giấy phép chính thức, dưới sự kiểm soát chính thức và có nộp thuế; phần khác được thực hiện trong khu vực " phi hình thức". Theo những quan điểm trước đây, trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa chỉ cókhu vực hình thức là được phép hoạt động. Ở nước Hung ga ri ngày nay, khu vực hình thức giữ vai trò chủ đạo, nhưng khu vực phi hình thức cũng rất lớn. Nhiều người làmdịch vụ cho những người khác - chủ yếu là để kiếm sống, cólẽ để bù đắp cho cái khác bên ngoài tổ chức hình thức. Một vài lĩnh vực đặc trưng là :

- Các dịch vụ vật chất, thí dụ : sửa chữa,phục vụ gia đình, xây dựng, làm vườn, vận chuyển hàng hóa và chở khách v.v... có khoảng 150-200 nghìn người có thêm thu nhập do làm việc phi hình thức ngoài giờ về xâydựng nhà ở và nhà nghỉ mát, 100 nghìn người làm bảo dưỡngnhà cửa và 100 nghìn người khác làm các dịch vụ sửa chữa

quần áo, đồ sắt, ô tô, thông tin từ xa, v.v...

- Các dịch vụ tri thức, thí dụ : chữa bệnh, tư vấn pháp luật, thiết kế kỹ thuật, dịch thuật, đánh máy, chăm sóc trẻ em, v.v... không thể đánh giá hết được khối lượng của các loại hoạt động này.

- Các dịch vụ nhà ở, cho thuê chỗ ở, nhà, nhà nghỉ mát, có thể cho thuê toàn bộ hoặc một phần, lâu dài hoặc tạm thời. Có khoảng 200 nghìn gia đình có thu nhập thêm từ nguồn này.

Khu vực phi hình thức tồn tại trong mọi chế độ xã hội. Đối với một xã hội có trình độ phát triển thấp khu vực này tồn tại là do các tổ chức hình thức qui mô lớn chưa xuất hiện, còn ở trình độ phát triển cao hơn của các nước tư bản thì do một số người muốn trốn tránh ít nhất là phần nào nhà chức trách và chế độ thuế khóa của nhà nước, nghĩa vụ và kỷ luật của các tổ chức lớn. Khu vực này để tồn tại ở Hung ga ri đặc điểm của nó trong vòng 10 - 15 năm gần đây là được mở rộng rất nhanh. Với ý nghĩa chính xác của thuật ngữ, khu vực phi hình thức làm giảm bớt tình trạng thiếu hụt; ở một mức độ đáng kể nó giải quyết nhu cầu mà khu vực hình thức không thể thỏa mãn được.

Khái niệm " khu vực phi hình thức " là một khái niệm tổng hợp. Nó bao gồm các hoạt động không hợp pháp và bị gây phiền hà, không hợp pháp và phải chịu đựng âm thầm; cũng có cả những hoạt động không phải là không hợp pháp nhưng được tiến hành bên ngoài các tổ chức hình thức, và được nhà nước đồng ý và bảo trợ. Mục đích của các biện pháp mới năm 1982 là đưa ra công khai các hoạt động phi hình thức, và xét thấy là có lợi nên đã thành lập một cơ cấu tổ chức hợp pháp cho các hoạt động này và trong một

phạm vi nhất định, hỗ trợ thêm cho sự mở rộng của chúng.

CÁC HÌNH THỨC SỞ HỮU

Một trong những câu hỏi quan trọng nhất là : ai sẽ sở hữu tư liệu sản xuất cần thiết để tiến hành hoạtđộng kinh tế? Ba dạng thuần túy là sở hữu nhà nước, tập thể và tư nhân. Trong khoảng thời gian 1979-82 đã có cố gắng xóa bỏ các vật chướng ngại đang cản trở sự phát triển của các hợp tác xã không những trên lĩnh vực nông nghiệp, mà còn cả trên lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Giống như vậy, mục tiêu cũng là cho phép mở rộngnghề thủ công " hình thức " và số người buôn bán nhỏ,có giấy phép chính thức, đóng thuế thường xuyên.

Các dạng kết hợp giữa sở hữu công cộng (nhà nước hoặc tập thể) với sở hữu tư nhân, giữa hoạt động công cộng với hoạt động tư nhân đang tồn tại đã được tổngkết trong bảng 7. Các qui định năm 1982 đưa ra một số hình thức mới (đầu tiên là các " đội lao động kinh tế " ở trong hàng 2 của bảng trên); tuy nhiên đây cũng mới là sự cố gắng mở rộng chủng loại của các hình thức cũ.Hình thức thứ 2 trong bảng 7 là một thử nghiệm mới nhằm mở lối thoát rộng rãi cho việc chuyển các hình thức không hợp pháp 3 vào khuôn khổ hợp pháp. Hãy còn hơi sớm để thảo luận kinh nghiệm về vấn đề này.

Nhiều ý đồ khác nhau về các hình thức tiếp theo đã được đưa ra. Một ý đồ về sở hữu hỗn hợp là " công t y liên doanh" . Vốn của công ty được dành cho các mụctiêu đặc biệt như xây dựng nhà ở. Vốn được nhà nước đóng góp một phần, còn một phần do các cá nhân bỏ ra. Sự quantâm được khuấy động bởi ý đồ do Tiber Liska đề xuất nhằm tạo ra một hình thức tương tự như hình thức 1 trongbảng 7 : các đơn vị thuộc sở hữu nhà nước sẽ thông quabán đấ

Bảng 7. Sự kết hợp sở hữu công cộng với hoạt động của những người đấu thầu tư nhân.

Hình thức	Người sở hữu tư liệu sản xuất	Người sử dụng tư liệu sản xuất	Sự thỏa thuận về việc sử dụng tài sản cố định	Những ngành đặc trưng
1	Xí nghiệp quốc doanh hoặc hợp tác xã	Tư nhân hoặc một nhóm tư nhân	Cho thuê tài sản cố định theo giá thuê ấn định(a) Trong một số trường hợp người thuê được chọn thông qua đấu giá	Giải trí, thương nghiệp
2	Một phần là xí nghiệp quốc doanh hoặc cơ quan công cộng, một phần là người sử dụng	"Đội lao độngkinh tế"được hình thành từ những người đang làm việc	Đội hoạt động dưới sự bảo hộ của người thuê và sử dụng phần tài sản cố định đã trả tiền thuê	Bảo dưỡng, sửa chữa, điều chỉnh (vì chưa đặt kế hoạch trước)
3	Một phần là xí nghiệp quốc doanh hoặc cơquan công cộng, một phần là người sử dụng	Ngườilao động của xí nghiệp hoặc cơ quan có liên quan	Công việc phi hình thức, không hợp pháp được làm trong giờ lao động thường xuyên,có lẽ dùng công cụ của người thuê làm việc.	Xây dựng, bảo dưỡng sửa chữa, đổi chác

(a) hình thức có liên quan là hoạt động được gọi là "theo hợp đồng"; Trong hình thức này người sử hữu xí nghiệp hoặc hợp tác xã cũng thu được một phần nguyên vật liệu.

giá mà giao cho những người đấu thầu trả giá cao nhất. Những người đấu thầu được tự do làm những gì anh ta muốn với thu nhập phù hợp với tiền trả. Tuy nhiên đơn vị thuộc quyền sở hữu có thể được " đấu giá lại"với sự bù đắp thích hợp, nếu người đấu thầu mới xuất hiện hứa hẹn trả nhiều hơn(16). Sự thể nghiệm thực tế của ý đồ Liska đã bắt đầu ở một số nơi nhất định. Thực tếcũng có thể loại bỏ những hình thức tiếp theo.

Khó nói trước được rằng hình thức sở hữu hỗn hợpsẽ được mở rộng ra hay thu hẹp lại . Đây là tinh thần dám làm của một số người trong nhân dân. Câu hỏi đặt ra là tinh thần này sẽ được ủng hộ hay làm ngược đi bằng các biện pháp hành chính, pháp luật và kinh tế.Tôi chỉ nhắc đến một thí dụ về các cửa hàng và nơi giải trí cho thuê và hoạt động bằng hợp đồng. Cho đến cuối năm 1981 đã có 1184 trong số 1868 nơi giải trí được đưa ra bán(tức 63,4%), còn trong số 1630 cửa hàng thì còn tới 461(28,3 %) đơn vị không tìm được người thuê hoặc người ký hợp đồng. Trở ngại chính là đòi giá quá cao. Thực tiễnnhững năm tới đây sẽ cho biết các tổ chức nhà nước, các cơ quan công cộng và các xí nghiệp công cộng có đủ kiên nhẫn với các hình thức hỗn hợp này không, và tính ổn định của vị trí hợp pháp cần thiết cho chúng bén rễ có được đảm bảo không.

THỜI GIAN LÀM VIỆC

Phần lớn những người làm việc trong khu vực nhà nước chỉ lao động trong giờ làm việc theo luật định(lao

động ngoài giờ có tồn tại nhưng khối lượng của nó bị hạn chế theo những quy định nghiêm ngặt. Ngay cả như vậy vẫn có tới 1/3 số người có biên chế lao động kiếmđược tiền do làm việc ngoàigiờ). Khu vực không thuộc nhà nước ít bị hạn chế hơn. Một phần hoạt động của khu vực này được tiến hành như loại công việc của người có biên chế đầyđủ thời gian nhưng kéo dài thêm giờ làm việc trong một ngày hoặc một tuần bình thường trong khu vực nhà nước. Đó là trường hợp có việc làm tại gia đình trong ngành tiểucông nghiệp tư nhân, trong thương nghiệp bán lẻ tư nhân và trong các hoạt động cho thuê, nhưng độ dài thời gian làm việc (công khai hoặc giấu giếm) thường được người làm công chấp nhận. Ngoài giờ làm việc theo luật định trong khu vực hình thức, nhiều người còn tiếp tục làm việc vào buổi tối và trong những ngày nghỉ cuối tuần trong khu vực phi hình thức, hoặc trên những mảnh đất riêng củagia đình họ, hoặc cố gắng tự xây nhà riêng của họ.Không phải không thường xuyên xảy ra việc bất hợp pháp là người ta làm việc riêng ở nơi làm việc chính của mình.Trường hợp tốt nhất là khi anh ta không được giao việc gì để làm, trong trường hợp xấu nhất là anh ta làm phương hại đến nhiệm vụ cần hoàn thành của công việc chính. Người ta nhận thấy hoạt động lao động gia đình phát triển : cácbà vợ và những thành viên khác của gia đình có thể tham gia sản xuất gia đình mà không bị hạn chế gì, có thể laođộng nông nghiệp trên mảnh đất gia đình hoặc trong xây dựng. Như vậy, toàn bộ thời gian làm việc của toàn bộ dânchúng dài hơn đáng kể so với thời gian được quy định như là thời gian làm việc hợp pháp trong khu vực hình thức: việc đánh giá cho thấy khoảng 16-18% tổng số thời gian làm việc có thể được dùng ở khu vực phi hình thức.(17)

Việc đánh giá tình hình này là khó. Nhiều người tự bóc lột mình một cách tàn nhẫn. Sự mở rộng và khai thác theo chiều sâu thời gian làm việc của cá nhân và giađình

trong thời gian làm thêm có thể làm tăng rất nhiều thu nhập của gia đình, đó là lý do của sự hy sinh như vậy. Thu nhập thêm có thể thường xuyên gấp nhiều lần những cái mà người lao động có thể nhận được trong khuvực nhà nước, kể cả lao động ngoài giờ được phép. Chủ đề cổđiển của nền kinh tế vi mô là sự lựa chọn một trong haiquyết định : được tiêu dùng và được nhàn rỗi. Đã xuất hiệnmột tầng lớp xã hội đang lan rộng mang tính công nghiệp và tự bắt mình làm quá sức , dân chúng Hung ga ri thíchlàm việc nhiều gần như đến tận giới hạn sinh học của năng lực hoặc có khi vượt ra ngoài năng lực nhằm có nhiều hàng hóa tiêu dùng. Chắc chắn đó là một trong những bí mật của " điều kỳ lạ Hung ga ri " hay được nhắc tới.Một trong những nét đặc biệt của các biện pháp thời kỳ 1979-82 là tính toán một cách đúng mức sự lựa chọn này của 1 phần đáng kể dân chúng và cố gắng giảm bớt ít nhất là các trở ngại hành chính đối với những người tự nguyện kéo dài thời gian lao động với mục đích đạt lợi ích cá nhân.

SỰ PHÂN CHIA THEO CÁC NGÀNH

Các yếu tố của khu vực không thuộc nhà nước nổilên trong tất cả các ngành kinh tế, nhưng không có quy mô như nhau. Một điều hay được nhắc đến và biết rõ nhất là vai trò của nó trong nông nghiệp. Ngoài ra nó còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động dịch vụ, xây dựng, nhà ở, nội thương và ở quy mô nhỏ hơn trong giao thông vận tải. Từ danh mục trên thấy rõ rằng chúng ta đang có quan hệ với những ngành mà sản phẩm của chúng được bán ra để tiêu dùng trong nhân dân ở các mức độ khác nhau. Đối với một số sản phẩm thì gia đình là người mua chính. Khu vực không thuộc nhà nước xuất hiện rất lẻ tẻ và rất ít tầm quan trọng trong ngành công nghiệp hiểu theo nghĩa hẹp, và trong sản xuất tư liệu sản xuất. Phần nào

điều này là tự nhiên: không một ai mong muốn nước Hung ga ri mô phỏng ý tưởng của Trung Quốc đã một thời làm " lò đúc trong vườn " . Tất cả những người ủng hộ điềm đạm công cuộc cải cách đều thừa nhận rằng trong một nền kinh tế hiện đạicó rất nhiều sản phẩm chỉ có thể sản xuất một cách kinh tế trong các nhà máy lớn hoặc rấtlớn. Vì vậy trong trường hợp này các nhiệm vụ đặc biệt quan trọng được trao cho các xí nghiệp quốc doanh lớn. Tuy vậy, vẫn còn nhiều lĩnh vực trong công nghiệp và trong việc sản xuất tư liệu sản xuất có thể dành cho các hình thức không thuộc nhà nước hoặc các hình thức liên kếtmà chúng ta đã nhắc đến trước đây. Ví dụ : có thể có hiệu quả kinh tế rất lớn khi trao cho một nhà máy nhỏ sản xuất các chi tiết hoặc bán thành phẩm cho các xí nghiệp lớn thuộc sở hữu nhà nước, là nơi sản xuất sản phẩmcuối cùng. Các xí nghiệp nhỏ như thế có thể thuộc các hợptác xã công nghiệp, các nhà máy thuộc nông trang tập thể, các công ty nhỏ tư nhân hoặc thuộc sở hữu nhà nước,hoặc các hợp tác xã nhỏ. Ngoài ra, một phần của các nhiệm vụ này có thể được làm ngay trong gia đình như là công việc làm thêm. Như vậy có thể sử dụng được lao động của những người mà vì lý do gia đình, vì trách nhiệmgia đình hoặc đơn giản là vì không thích ràng buộc với lao động công nghiệp mà không muốn đi làm ở nhà máy. Các dạng hoạt động này đã tồn tại ở quy mô tương đối hạn chế. Thời gian sẽ trả lời xem ngành công nghiệp quốc doanhcó khả năng mở rộng hơn nữa so với bây giờ hay không? Công cuộc cải cách kinh tế có thể huy động được những hình thức hợp tác giữa khu vực nhà nước và không thuộc nhà nước hay không ? hoặc là các hình thức hiện tồn tại sẽ tiếp tục thắng thế : các công ty lớn thuộc sở hữu nhà nước sẽ tự chế tạo mọi chi tiết và bán sản phẩmtheo khả năng của họ hoặc là nhập khẩu chúng, hoặc là mua từ các công ty lớn khác.

CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH CỦA CHÍNH PHỦ VÀ MỨC ĐỘ CỦA CHỦ NGHĨA GIA TRƯỞNG

Về mặt này khu vực không thuộc nhà nước rất không đồng nhất : các thành phần khác nhau được nhà nước đối xử khác nhau. Trong 10-15 năm lại đây tình trạng này đã thay đổi nhiều lần.

Các hợp tác xã nông nghiệp nhận được và tiếp tục nhận được nhiều sự giúp đỡ từ phía nhà nước.(Điều này khó nói như vậy đối với các hợp tác xã công nghiệp). Ngay cả như vậy, quyền tự chủ của các hợp tác xã vẫn chưa hoàn thiện mặc dầu nó đã được nới rộng hơn so với các xí nghiệp quốc doanh.

Các cơ quan quản lý nhà nước cấp trên và các cơ quan Trung ương của mạng lưới hợp tác xã can thiệp vào hoạt động của họ bằng nhiều hình thức. Mặc dầu vậy, có thể nói rằng mối quan hệ giữa nhà nước và hợp tác xã ít có tính gia trưởng hơn mối quan hệ giữa nhà nước và xí nghiệp quốc doanh. Tình hình tài chính của hợp tác xã phụ thuộc nhiều vào kết quả thị trường; sự tồn tại của nó không được bảo đảm một cách tự động (mặc dầu,nếu nó gặp khó khăn, có khả năng là sẽ được nhà nước cứu). Sự tăng trưởng của nó phụ thuộc đáng kể vào kết quả kinh tế riêng. Vì tấtcả các lý do trên, mối quan tâm đến lợi nhuận của hợp tác xã mạnh hơn, và giới hạn ngân sáchcủa nó cứng hơn so với các xí nghiệp lớn đang còn giữ vai trò chủ đạo của nhà nước(18)

Các thành phần khác của khu vực không thuộc nhà nước, như khu vực tư nhân hoạt động theo giấy phép của nhà nước, các hình thức kết hợp các loại sở hữu và cách hoạt động, các hoạt động phi hình thức, được đặc trưng bởi giới hạn cứng về ngân sách . Sự tồn tại của họ phụ thuộc vào nhu cầu thị trường. Một đơn vị hoặc một hoạt

động còn tồn tại nếu nó còn mang lại lợi nhuận cho người chủ thầu.

Nhưng điều này không có nghĩa là sự tồn tại của nó chỉ phụ thuộc vào thị trường. Nó còn phụ thuộc vào nhà nước, vào chính sách kinh tế, cũng như vào cách đối xử của các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã. Một phần của hoạt động này đòi hỏi phải có giấy phép chính thức, trừ phi một cá nhân cứ đeo đuổi sự mạo hiểm bất hợp pháp. Phần khác dựa vào việc mở ra sự hợp tác với các đơn vị thuộc sở hữu nhà nước hoặc hợp tác xã : (tức là các hình thức được mô tả ở hàng 1-3 của bảng 7, hoặc mảnh đất gia đình liên kết với hợp tác xã). Cần phải có sự hỗ trợ của khu vực Nhà nước và hợp tác xã, hoặc có thể cấp giấyphép nhưng chúng cũng có thể bị thu hồi. Điều đó giải thíchvì sao người ta có cảm giác bấp bênh đối với khu vực không thuộc nhà nước.

Cảm giác này có lúc yếu ớt, nhưng có lúc lại rất mạnh mẽ. Cảm giác bấp bênh chỉ có thể xua tan nhờ những cuộc thử nghiệm không mơ hồ nước đôi trong khoảng thời gian dài.

MỐI QUAN HỆ QUA LẠI GIỮA CƠ CHẾ KINH TẾ VỚI NHỊP ĐIỆU TĂNG TRƯỞNG VÀ CÁC TỶ LỆ CỦA NÓ

Nhịp điệu tăng trưởng giảm vào cuối những năm 70 ở Hung ga ri, cũng như ở nhiều nước khác. Công trình nghiên cứu này không định phân tích toàn diện các nguyên nhân giảm tốc độ. Tôi chỉ muốn xem xét vấn đề giảm tốc độ trong phạm vi có liên quan đến cải cách cơ chế kinh tế. Chúng tôi chia mối quan hệ qua lại thành hai chiều: nhân và quả. Một chiều là cơ chế hoặc đúng hơn là cuộc cải cách đã có vai trò như thế nào trong việc giảm mức độ tăng trưởng : phạm vi mà nó góp phần làm chậm lại, sựthay đổi tỷ lệ của sản xuất và tiêu dùng v.v... Chiều ngược

lại của ảnh hưởng thể hiện ở chỗ, sự chậm lại của mức độ tăng trưởng và tỷ lệ đáp ứng nhu cầu hiện đang nổi lên, đã có ảnh hưởng như thế nào đến cuộc cải cách cơ chếkinh tế.

Chúng ta hãy xem xét chủ đề thứ nhất trong mối liên hệ với nội dung trên đây . Tất nhiên là chúng ta không thể bao quát toàn bộ các nội dung mà chỉ chọn ra hai vấn đề. Thứ nhất là xem xét về đầu tư. Theo bảng 8, cho đến năm 1983 mức đầu tư trong các nước XHCN nhỏ ở châu Âu đã

Bảng 8. Mức độ tăng trưởng của khối lượng đầu tư
(tỷ lệ tăng trưởng trung bình hàng năm theo %)

	1968 - 72	1973-77	1978-79
Bun ga ri	5,9	9,7	- 0,8
Ba Lan	13,3	10,5	- 2,8
Hung ga ri	8,0	8,5	2,9
CHDC Đức	7,2	6,1	1,8
Áo	7,5	2,5	0,0
Đan mạch	7,0	2,0	- 1,1
Phần lan	10,9	0,6	- 2,4
Hy lạp	7,7	- 3,5	5,0
Italia	6,0	4,1	2,2
Tây ban nha	9,9	0,4	- 1,6

Nguồn : Đối với các nước tư bản số liệu của UNO và OECD; đối với các nước XHCN : niên giámthống kê quốc gia

tăngtrưởng với tỉ lệ tương tự như các nước TBCN nhỏ ở Châu Âu.Sau sự bùng nổ giá cả,tỉ

lệ tăng trưởng mức đầu tư trong các nước tư bản chủ nghĩa đã giảm đột ngột, trong khi đó ở các nước xã hộichủ nghĩa tỉ lệ này vẫn tiếp tụctăng như trước trong một vài năm , như không có gì xảy ra. Theo quan điểm này nền kinh tế Hung ga ri về cơ bản cũng biến động theo một kiểu giống như ở các nước xã hội chủ nghĩa khác. Nhưng độ tăngtrưởng đầu tư chững lại vào khoảng năm 1977. Tôi cho rằng chuỗi sự kiện này có thể được giải thích như sau :

Trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa những ngườira quyết định bị thôi thúc bởi cuộc chạy đua bành trướng bên trong mạnh mẽ ở mọi cấp, từ các tổ chức điều hành đến các quản đốc, đốc công. Cơn đói đầu tư là thường xuyên và hầu như không thể thỏa mãn được (13)

Các tổ chức trung ương cũng bị lôi cuốn vào cuộc chạy đua này, song đôi khi họ bị kiềm chế bởi sự cân nhắc về kinh tế vĩ mô. Từ các bộ và các cơ quan cấp giữa, từ các xí nghiệp quốc doanh và cơ quan công cộng, và với sự mở rộng nhất định, từ các hợp tác xã nông nghiệp, có một áp lực thường xuyên đối với trung ương yêu cầu phê duyệt các dự án đầu tư, trợ cấp ngân sách và tín dụng ở mức c à n g nhiều càng tốt.

Điều này có liên quan chặt chẽ với tính mềm của giới hạn ngân sách : người đầu tư không cảm thấy được quyết định của anh ta kéo theo một độ mạo hiểm thật sự. Ở các nước phương Tây, bắt đầu từ năm 1973, mức đầu tư bị giảm sút vì triển vọng của kinh doanh trở nên tối tăm. Điềunày tác động như kiểu cây đèn kéo quân: sức kìm hãm nằm ngay trong cơ chế khuyến khích đầu tư làm cho triển vọng thậm chí càng tối tăm hơn. Trong các nước xã hội chủ nghĩa sau năm 1973 chưa thấy có dấu vết của hiện tượng trên : sự tăng vọt vốn đầu tư vẫn tiếp tục. Mặc dầu có cuộccải cách, điều này vẫn đúng đối với Hung ga ri. Thông qua cuộc cải cách xí nghiệp quốc doanh được quyền chủ động lớn hơn

trong các quyết định ngắn hạn, nhưng từ khi nhà nướctiếp tục hoạt động như là một "công ty bảo hiểm chung", thì không có lực hãm bên trong nào để chống lại cơn đói đầu tư trong hoạt động của xí nghiệp. Tại sao xí nghiệp Hung ga ri, cùng với nó là bộ và tổ chức chỉ đạo trung gian lại không cố công tranh giành càng nhiều càng tốt vốnđầu tư cho mình ?

Cái phanh hãm đầu tư sau 1978 không phải là hiệntượng tự phát tạm thời của các xí nghiệp, nó rõ ràng là k ế t quả tác động của trung ương. Nó được quyết định và thực hiện bởi sự lãnh đạo cao nhất vì sự cân nhắc về ngoại thương và cán cân thanh toán, mặc dầu vẫn còn cơn đói đầu tư như trước của các tổ chức điều hành cấp trung và cấp thấp. Đáng ra nên có một công trình riêng biệtnghiên cứu những thuận lợi và khó khăn đã và sẽ phát sinh ra do giảm mức độ tăng trưởng đầu tư. Tất nhiên là việc giảm tốc độ đầu tư tự nó không giải quyết được một vấn đềkinh tế nào của nền kinh tế Hung ga ri[20]. Tuy nhiên, trong bất cứ trường hợp nào sự giảm đột ngột mức độ đầu tưhoàn toàn có thể được biện hộ, còn sự tăng đột ngột trở lại các cố gắng đầu tư lại không thể biện hộ được bằng bất kỳ biến động nào trong môi trường kinh tế. Và như vậy chúng lại có thể lấy lại đà, như để chứng minh cho lý thuyết vòng tròn đầu tư của Bauer và những người khác[21]. Điều này chưa xuất hiện trong tổng vốn đầu tư, bởi vìcho đến bây giờ trung ương đang chống lại áp lực đầu t ư. Nhưng số đề án mới lại tăng thêm trong năm 1980 - 1981 Tổng nhu cầu tín dụng đầu tư trong năm 1980 vượt quá con số của năm 1979 là 84%, còn con số của ba quý đầu 1981 tăng thêm 79% so với khoảng thời gian tương tự của năm trước. Nhu cầu về hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với các dự án đầu tư năm 1981 cũng gấp nhiều lần những dự án năm trước. Ở bất kỳ xí nghiệp nào mà các nguồn pháttriển đã tăng lên thì họ cố gắng chi càng nhanh càng tốt cho các dự án đầu tư riêng của họ. Lại một lần nữa thấy rõ

rằng các biện pháp của 1979-1982 không thật sự tạo ra giới hạn cứng về ngân sách của xí nghiệp. Trong khi triển vọng kinh tế của đất nước còn bấp bênh, các xí nghiệp vẫn hoàn toàn tự tin đối với triển vọng đầu tư của họ.

Ngay trong giai đoạn 1977-78 của xí nghiệp không chỉ coi những triển vọng thị trường là bấp bênh, mà còn cả những kỳ vọng về sự thay đổi các cơ chế điều chỉnh tài chính và các nguyên tắc định giá. Bây giờ họ đã bớt lo ngại; lợi nhuận bắt đầu trở lại mức cũ. Điều này sau đó có thể thúc đẩy việc ngăn chặn khuynh hướng đầu tư. Các xí nghiệp giống như những con ngựa chiến, khi nghetiếng kèn lệnh thì muốn phi nước đại, giật đứt cả dây cương. Sự đổ xô vào đầu tư lần này chắc chắn được bắt đầu với đầy lòng hăng hái nếu trung ương không kiềm chế nó lại bằng sức mạnh.

Ngoài việc đầu tư, một chủ đề khác mà tôi muốn nhắc đến một cách vắn tắt là sự tiêu dùng và mức sống. Trong khoảng thời gian 1973-81 khi đời sống của nhân dân gặp khó khăn nghiêm trọng trong nhiều nước phương Tây, phương Đông, phương Nam, thì nhân dân Hung ga ri sống tương đối sung túc hơn. Điều này diễn ra khá đặc biệt trong giai đoạn đầu của khoảng thời gian trên, bởi vì khi đó mức tiêu dùng được tăng theo sự tăng trưởngchung. Mặc dầu sự cắt giảm diễn ra vào năm 1977 chủ yếu là về vốn đầu tư, một phần trong đó dành chủ yếu cho cácdự án đầu tư về cơ sở hạ tầng, song nó đã có ảnh hưởng đến hoàn cảnh sống của nhân dân.

Trong những năm 1978-80 tiền lương thực tế giảm đi một chút, nhưng tổng khối lượng tiêu dùng không giảm.Sự thiếu hụt hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng không tăng lên nhiều lắm. (Chúng ta sẽ quay trở lại vấn đề này).Cái gì là đặc biệt quan trọng theo quan điểm của nhân dân, đó là cung cấp đủ thực phẩm; một số sản phẩm quan trọng có

sẵn đều dồi dào ở mức độ nhất định. Không có sự phong tỏa về nhiên liệu và năng lượng cho người tiêu dùng.Đó là một trong những thành tựu quan trọng nhất và ngoạn mục nhất của nền kinh tế Hung ga ri.

Thành tựu này có thể giải thích theo 3 yếu tố :

(a) Chính sách về mức sống là một bộ phận trong chính sách và kế hoạch kinh tế chung. Nó chi phối các cân đối kinh tế,

(b) Cuộc cải cách cơ chế điều chỉnh của các xí nghiệp nhà nước đã bắt đầu từ 1968 và tiếp tục phát triển trong khoảng 1977-82,

(c) Sự tiếp tục tăng trưởng của khu vực không thuộc nhà nước trong vòng 15-20 năm. Ba yếu tố này tất nhiên là có liên quan chặt chẽ với nhau. Năm 1968 là cột mốc quan trọng trên con đường phát triển cả ba yếu tố trên. Việc mở rộng khu vực không thuộc nhà nước có thể xem như là bộ phận hữu cơ của quá trình cải cách. Tuy nhiên rất đáng phân tích riêng biệt từng yếu tố.

Con mắt truyền thống về nguồn gốc thành công ở Hung - ga ri trong việc cung cấp hàng tiêu dùng nhấn mạnh đếnyếu tố (b). Sau khi đi xem các cửa hiệu ở khu buôn bán và các gian hàng trong chợ Budapest, một nhà báo điển hìnhphương Tây đã viết rằng các cửa hiệu đều đầy ắp, vì chủ nghĩa xã hội thị trường đang hoạt động ở Hung ga ri. Theo cáchnhìn của tôi vai trò của yếu tố này còn tương đối khiêm nhường, ngay cả khi nó thật sự góp phần vào tình hình cung cấp thuận lợi như trên. Quyền tự chủ của xí nghiệp trong việc ra quyết định ngắn hạn đã giúp điều chỉnh dễ dàng hơn trước nhu cầu của người mua, bởi vì nó giải phóng xí nghiệp khỏi sự hạn chế quan liêu của các chỉ tiêu kếhoạch Trong một số lĩnh vực của công nghiệp quốc doanh(thựcphẩm, hóa chất gia dụng, và trong một số ngành công nghiệp nhẹ)

người ta thấy nổi lên một sự thực là "thị trường người mua" kích thích mở rộng chủng loại sản phẩm và cải tiến chất lượng (mặc dù vậy đến nay vẫn chưa mang tính khái quát) Nhưng ngày nay phần lớn các xí nghiệp của Hung ga ri chưa chịu sức ép phải tranh thủ khách hàng do áp lực kinh tế của cạnh tranh thị trường. Trong nhiều trường hợp xí nghiệp có thể quan tâm đến việc ưu tiên xuất khẩu hơn, ngay cả khi xuất khẩu không đưa lại lợi nhuận đặc biệt, cũng như ngay cả khi sự thiếu hụt đã giảm bớt trên thị trường trong nước. Hoạt động này diễn ra trong các thị trường bán khác nhau theo các điều kiện thỏa thuận với các tổ chức nhà nước mà không cần quan tâm đến khả năng lợi nhuận xuất hiện trên thị trường, như vậy có thể đẩy người tiêu dùng trong nước lùi xuống phía sau.

Tình trạng cung cấp thuận lợi chủ yếu là do hai yếu tố (a) và (c) . Yếu tố (a) là quan trọng bởi vì trong vòng 25 năm chính sách kinh tế của trung ương đề " hướng "vào hỗ trợ đời sống và chính sách này hiện nay vẫn tiếp tục, mặc dầu các khó khăn kinh tế vẫn càng ngày càng chồng chất. Cho đến ngày hôm nay ở Hung ga ri chưa có ai thi hành một chương trình khắc nghiệt kiểu Dracon+ tìm cách để loại trừ phần lớn vấn đề có những chi phí lớn làm sa sút nghiêm trọng mức sống. Chính sách kinh tế, nếu bị ép phải dùng những biện pháp có ảnh hưởng không thuận lợi đến lợi ích của người tiêu dùng, thì chính nó sẽ cố gắng làm vô hiệu hóa các biện pháp ấy, và không muốn tiếp tục tiến xa theo hướng này. Gần đây khi có quyết định giảm tiêu dùng trong nước lấy từ tổng sản phẩm thuần túy , thì điều đầu tiên được thực hiện là các chi phí dành cho đầu tư bị cắt giảm.

(+) Dracon : Nhà lập pháp ny Hạp sống vào Thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên . Bộ luật mà ông ta đưa ra rất nghiêm khắc với các hình phạt vô cùng nghiệt ngã.(N.D).

Những người làm chính sách ở trung ương thường xuyên bảo vệ thị trường tiêu dùng trong nước thông qua các biệnpháp tập trung " hút " kết quả của xuất khẩu, bởi vì chưa tồn tại những điều khuyến khích đối với xí nghiệp để họ điều chỉnh việc cung cấp phù hợp với nhu cầu một cách tự động.

Một điều giải thích chủ yếu khác là yếu tố (c), đó là hoạt động của khu vực không thuộc nhà nước. Người ta biết rất rõ sự đóng góp của các hợp tác xã, các mảnh đất gia đình và các trang trại phụ vào việc cung cấp thực phẩmcho nhân dân. Các thành phần khác của khu vực không thuộc nhà nước cũng đóng góp rất nhiều vào việc thỏa mãn nhu cầugia đình và bổ sung cho những lỗ hổng và thiếu hụt do khu vực nhà nước để lại. Khu vực này là một trong những bộ ổn áp+ được tạo dựng trong nền kinh tế Hung ga ri ngày nay. Nó khá nhạy cảm trước những biến động lên xuống của khu vực nhà nước, trước sự dao động chu kỳ của vốn đầu tư, và trước sự thay đổi của ngoại thương và cán cân thanh toán. Từ khi được mở rộng đáng kể, khu vực này đã thu được vào mìnhcác quan hệ thị trường hình thức và phi hình thức về sản phẩm riêng của nó trong nội bộ dân chúng và sự tiêu dùng gia đình. Nó có khả năng tự ổn định và phát triển tuy khiêm nhường nhưng chắc chắn - trong khoảng thời gian mà người ta để cho nó được " tự do ", không bị buộc phải chịu các hạn chế hành chính một cách không cần thiết, không bịquấy rầy bởi các tin đồn đại về việc can thiệp trong tương lai.

(+) ổn áp là một thiết bị tự động điều chỉnh điện áp đảmbảo cho điện áp luôn có trị số ổn định (ví dụ 220v)nhằm bảo vệ thiết bị điện (N.D.)

Từ những suy nghĩ về đầu tư và tiêu dùng có thể rútra một bài học phổ biến. Tôi không có ý định làm giảm giátrị của cuộc cải cách năm 1968, nhưng tôi lưu ý đến một thực tế là cho đến tận ngày hôm nay, cuộc cải cách vẫn chỉ mới được thực hiện nửa chừng. Phần lớn tổng sản phẩm của Hung ga ri là do khu vực nhà nước đóng góp và khu vực nàykhông được điều tiết bởi một cơ chế thị trường đúng đắn. Không tồn tại một cơ chế được tạo dựng nào lại có thể tự khẳng định mình trong các nguyên tắc hành động của xí nghiệp quốc doanh; lại có thể ngăn chặn cuộc chạy đua đầu tư và lại có thể bắt buộc nó điều chỉnh cho thích hợp với nhu cầu. Những yếu tố đảm bảo cho sự điều tiết chính sáchtăng trưởng và cung cấp hàng hóa bên trong thuận lợi cho nhân dân chưa được " thể chế hóa" một cách đầy đủ.

Điều này chỉ được đảm bảo bởi một cuộc cải cách toàn diện về cơ chế kinh tế, và nó sẽ thấm sâu vào khu vực nhà nước.

Chúng ta hãy quay lại một chiều ảnh hưởng khác: chính sách tăng trưởng hiện nay tác động như thế nào đến quá trình cải cách cơ chế kinh tế.

Nền kinh tế Hung ga ri, giống như nền kinh tế của các nước XHCN khác, đã bị phiền lòng nhiều năm nay. Vì hiện tượng thiếu hụt thường xuyên. Dù rằng trong một vài lĩnh vực, sự thiếu hụt của Hung ga ri ít nghiêm trọng hơn so với một số nước XHCN khác, song nó vẫn có thể coi là một nền kinh tế thiếu hụt trong một phạm vi nhất định. Trong bảng 9 và 10 chúng tôi tổng kết một số chỉ số của sựthiếu hụt để nêu lên đặc trưng của tình hình sau năm 1979.Cóthể thấy một bức tranh hơi pha tạp : một vài chỉ số được cải thiện chút ít, một số không thay đổi, còn một số khác thì giảm một chút. Không thấy những biến động gây ấn tượng mạnh mẽ. Một mặt không có một lĩnh vực nào mà sự thiếuhụt trở nên lớn hơn với một quy mô rõ ràng. Trong tình hình

kinh tế vốn có trước đây, điều này có thể coi như là một thành tích đáng kể. Mặt khác trong khi tình trạng thiếu hụt được dịu đi trong một số lĩnh vực, thì cả trên thị trường đầu tư cả trên thị trường lao động, tư liệu sản xuất và hàng hóa tiêu dùng từ năm 1979 đã không xảy ra một tiến bộ đáng kể nào để nền kinh tế có thể chuyểnbước chắc chắn từ thị trường của người bán sang thị trườngcủa người mua(22)

Có một vài người tin rằng thực tế của sự giảm mức độ tăng trưởng có thể gây ra bước ngoặt quyết định nhưng điều đó không xảy ra.

Chúng ta hãy xem xét từ phía nhu cầu. Giá chính thức và không chính thức tăng lên làm giảm nhu cầu của dân chúng xuống một chút; các nguồn tài chính cho đầu tư bị giảm một cách căn bản. Nhưng nếu xem xét toàn bộ nhu cầu của nền kinh tế, có hai lực tiếp tục khẳng định mình một là cơn đói đầu tư không thể thỏa mãn được đang cố gắng bung ra bằng nhiều cách, hai là hiệu lực " hút" của xuất khẩu cưỡng bức. Hiện tại khẩu hiệu : " chúng ta cải thiện cán cân thanh toán " đang là khẩu hiệu chủ đạo để giành được tín dụng ngắn hạn hoặc dài hạn và các hỗ trợ đầu tư.

- Nếu chúng ta không tìm lý lẽ chỉ trên tổng thể vĩ mô mà còn quan sát một số thị trường cá nhân, chúng tasẽ thấy là nhu cầu đã giảm bớt trong một số lĩnh vực, và sự cung cấp cũng vậy. Có một vài yếu tố hoạt động trênhướng này. Khả năng nhập khẩu đã bị giảm đi, thí dụ : vềnguyên liệu, và năng lượng sơ cấp từ các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế. Sự thiếu hụt ở đầu vào có thể dẫn đến một giới hạn của sản xuất. Việc nhập khẩu một số mặthàng tiêu dùng đã bị kìm hãm lại. Sự khuyến khích tài chính và tinh thần có thể làm tăng thêm sự hạn chế trong việc

Bảng 9 : Những chỉ số thiếu hụt đối với sản xuất

Chỉ số	Đơn vị đo	1976	1977	1978	1979	1980	1981	Đánh giá
(1) Đầu vào nguyên vật liệu trong tổng kho của xí nghiệp(a)	%	70	71	72	72	72	-	Cường độ thiếu hụt không thay đổi
(2) Tỷ lệ đơn đặt hàng bị ngành công nghiệp xây dựng từ chối so với tổng sản phẩm hàng năm của nó(b)	%	39,4	41,4	26,5	16,8	16,0	20,8	Có cải thiện trong giai đoạn 1977 - 80
(3) Thiếu hụt vật liệu xây dựng (c)	%	1,2	0,6	-3,1	-3,1	-4,5	-	Có tiến bộ đáng kể
(4) Nhu cầu không được thỏa mãn trong vận tải đường sắt (d)								
Có nhu cầu nhưng không đáp ứng được toa xe	1000 đơn vị	307,2	306,3	478,3	367,3	159,2	172,2	
Thiếu khả năng vận tải	Triệu tấn	9,1	9,7	15,1	11,6	5,0	5,3	

(5) Chỉ số riêng của thiếu hụt lao động(e)	%	24	-	35	36	39	-	Sự thiếu hụt giảm bớt vào năm 1978, sau đó không có cải thiện

(a) Tỷ lệ này là cao trên thị trường của người bán (tích lũy trong kho dự trữ chuvào vì lý do thiếu hụt) tỷ lệ này thấp trên thị trường của người mua (phình ra củakho dự trữ đầu ra).

(b) Tham khảo thêm ngành công nghiệp xây dựng

(c) Có sự khác nhau giữa chỉ số số các hoạt động xây dựng và cung cấp công nghiệp vật liệu xây dựng, so sánh với năm trước. Chỉ số càng lớn thì sự thiếu hụt càng lớn. Chỉ số được Janos Gacs xử lý.

(d) Sự thể hiện của các " chỉ số thiếu hụt "do Iván Major đề xuất

(e) Chỗ làm việc được bù vào bằng chuyển đổi lao động chính thức như là phần tỷ lệcủa chỗ làm việc mở thêm (chỉ có 1 phần lao động thay thế được báo cáo trong việc chuyển đổi)

Nguồn :(1) Fábri / 23 /
(2) Các báo cáo, Cục thống kê trung ương
(3) Gacs / 33 /
(4) Major / 5 8 /
(5) Thông tin, cơ quan Nhà nước về lao động và tiền lương.

Bảng 10. Các chỉ số thiếu hụt đối với tiêu dùng

Chỉ số	Đơn vị đo	1976	1977	1978	1979	1980	1981	Đánh giá
(1) Thời gian xếp hàng tính toán để chờ Nhà nước phân phối nhà (số các yêu cầu về nhà ở tính đến ngày 1/1 chia cho số được phân phối trong năm)	năm	-	7,3	6,8	7,1	7,0	-	Không có sự cải thiện
(2) Thời gian xếp hàng tính toán chờ mua xe ôtô riêng(đơn đặthàng tính đến ngày 1/1 chia cho số xe được bán trong năm)	năm	2,3	2,5	3,6	5,3	3,1	2,4	Có cải thiện từ năm 1979
(3) Số người chờ đợi liên lạc điện thoại	nghìn người	233	-	267	-	-	296	Sự thiếu hụt tăng
(4) Thời gian chờ đợi trung bình để được phục vụ (chỉ trong	Ngày							

	Đơn vị tính	1976	1977	1978	1979	1980	1981	Đánh giá
khu vực nhà nước và hợp tác xã)								
Tra dầu thường kỳ và kiểm tra								
Động cơ				7,9	-	8,1	-	Không có cải
sửa chữa				15,9	-	16,5	-	thiện gì lớn
Giặt đồ vải trắng (theo trọng lượng)				11,9	-	11,0	-	
Giặt đồ vải trắng (theo chiếc)				12,7	-	10,9		
Đặt may com lê				35,9	-	35,9	-	
Đặt may quần áo				24,9	-	24,4	-	
Lót sàn bằng vải sơn				17,9	-	18,9	-	
Quét sơn chỗ ở				21,6	-	26,8	-	
(5) Thời gian nằm viện trung bình	ngày	14,6	14,6	14,6	14,5	14,2	-	Cũng như vậy, công chúng nhận thức một cách chủ quan tình trạng đình trệ hoặc tăng thêm về cường độ của sự thiếu hụt; rất ít người cảm thấy có giảm đi.
(6) Đánh giá theo dư luận công chúng về nguyên nhân của khó khăn trong việc cung cấp.	(Những người nghiên cứu thị trường đặt câu hỏi: " theo kinh nghiệm hàng ngày của ông(bà), các khó khăn trong khi đi mua hàng tăng lên (a), không thay đổi(b), hoặc giảm đi(c) trong năm nay ?") Trả lời : (a) 37% không đánh giá được : 5% (b) 46% (c) 12%							

Nguồn : (1,4,5) Báo cáo, Cục Thống kê Trung ương; (2) Kapitány et al/ 47 /, Thông tin của Công ty Merkur về bán ôtô; (3) Thông tin của Tổng giám đốc Bưu điện; (6) Thông tin của K.Farkas và J.Pataki (Trung tâm Thông tin đại chúng)

cung cấp." Hệ thống giá cạnh tranh" có thể làm cho x í nghiệp quan tâm đến việc hạn chế khối lượng đầu ra.

Ngay lúc đó, một số người có thể hỏi, trong haihướng có ảnh hưởng và quan hệ ngẫu nhiên này, hướng nào là cơ bản và có tính quyết định. Tôi cho rằng vấn đề đầu tiên là trong giai đoạn 1979-82 vẫn chưa đảm bảo việc buộc khuvực nhà nước phải tuân thủ một cách nghiêm túc các nguyên tắc cải cách. Đó là lý do giải thích vì sao, giới hạn cứng chưa hạn chế được nhu cầu nghĩa là người ta cần thấy được kích thích mạnh.Vì việc cung cấp tăng lên. Bực rào chắn giữa nhu cầu vô độ của đầu vào và sự cung cấp của nhànước chưa được dựng lên. Tất nhiên điều này dẫn đến hậu quả: sự tồn tại của thị trường của người bán đặt một cái phanh hãm lên sự phát triển của cuộc cạnh tranh thực sự.Sự giảm tốc độ sản xuất không tạo nên bước nhảy cho nền kinh tế từ thị trường của người bán sang thị trường của người mua. Sự khuyến khích nhân tạo của thị trường không thể thaythế cho cạnh tranh thị trường thực sự.

LỰC LƯỢNG ỦNG HỘ VÀ LỰC LƯỢNG PHẢN ĐỐI

Đây có lẽ là nơi nói về triển vọng của cuộc cải cách, trong thực tế đầudề của bài viết này đã chứng tỏ nhữnghứa hẹn . Nhưng khó có thể đưa ra một dự báo rõ ràng, vì kết quả của cuộc đấu tranh giữa lực lượng ủng hộ và lựclượng chống đối cuộc cải cách là chưa rõ ràng. Về phần mình, chúng tôi đưa ra các yếu tố như sau :

1. Sự phát triển trong tương lai của các điều kiện bên ngoài biên giới Hung ga ri sẽ có tác động lớn.Đểcó các cuộc cải cách ở các nước XHCN khác, hay cuộc thử nghiệm của Hung ga ri bị cô lập? vai trò của mối quan hệ với các nước trong Hội đồng tương trợ kinh tế sẽ như thế nào trong việc cung cấp cho Hung ga ri nguyên liệu và năng lượng; ngoại thương và các mối quan hệ kinh tế khác

với các nước nói trên sẽ phát triển như thế nào? Tình hình kinh tế thế giới sẽ phát triển ra sao và liên quan với nó thì khả năng xuất khẩu của Hung ga ri cũng như điều kiện tạo vốn nhập khẩu cho chúng ta là những cái gì ? Bầu không khí chính trị quốc tế sẽ ra sao và sẽ là như thế nào? trong bầu không khí đó. Chúng tôi không thể đưa ra dự đoán về sự phát triển của hoàn cảnh bên ngoài và thực tế là nếu không biết những điều đó thì không thể dự đoán được các quá trình bên trong một cách rõ ràng.

2. Bây giờ chuyển sang các lực lượng bên trong, " bộ máy" đối xử như thế nào đối với quá trình cải cách ? - Bộ máy được hiểu là các viên chức trong cương vị có trách nhiệm của các tổ chức chính trị, hành chính và các cán bộ quản lý của nền kinh tế. Tôi có cảm giác là thái độ của họ đối với quá trình cải cách là không giống nhau. Nhiều quan chức còn lưỡng lự về vấn đề này. Một trong những hy vọng đối với cuộc cải cách là nó có nhiều người ủng hộ đáng tin cậy trong bộ tổng tham mưu của nền kinh tế. Những người này, bằng khả năng chuyên môn của mình, óc sáng tạo và tính kiên trì đang cố gắng cải tiến cơ chế và đấu tranh chống lại sự ngăn cản cải cách. Còn về sự ngăn cản thì có thể nói được rằng ngày nay gió đã thổi theo hướng của cuộc cải cách, sự chống đối công khai ít và yếu ớt. Song trên con đường tiến lên phía trước vẫn còn khó khăn vì lẽ rằng mỗi bước đi của phi tập trung hoặc tự điều chỉnh đúng đắn sẽ tước đoạt ảnh hưởng của nhiều nhóm khác nhau mà cho đến nay vẫn đang có ảnh hưởng, người ta có thể chờ đợi xem họ làm theo nguyên tắc " chúng ta hãy rời bỏ" như thế nào?

Nếu gió lại thổi ngược chiều cuộc cải cách thì có lẽ các lực lượng này sẽ trở nên tích cực hơn.

3. Sự mâu thuẫn trong tư tưởng đặc biệt mạnh trong số những người điều hành các xí nghiệp lớn của nhà nước.

Phần lớn những người này có ác cảm với sự giám hộ của trung ương, và muốn đạt được quyền chủ động thật sự, kể cả quyền mở rộng hơn về xuất khẩu và nhập khẩu một cách độc lập, về ấn định giá cả và tiền lương, v.v... Họ bị chọc tức bởi những thay đổi phức tạp và liên tục của " hệ thống điều chỉnh". Trong khi đó họ rất vui mừng nếu nhà nước giảm bớt áp lực và giúp đỡ họ trong trường hợp thất bại về tài chính. Họ không muốn mất những đặc quyền của sự an toàn này(23).

Các xí nghiệp lớn phản đối mạnh mẽ các biện pháp của năm 1982 đối với các xí nghiệp nhỏ, bởi vì các xí nghiệp nhỏ dù hoạt động dưới dạng nào cũng có thể là một đối thủ không dễ chịu. Ở nhiều nơi xí nghiệp nhỏ có thể cạnh tranh · bán hàng, mặc dầu có sự bảo vệ đáng kể chống lại điều đó là sự thiếu hụt thường xuyên. Còn nguy hiểm hơn là xí nghiệp nhỏ thì ít chịu những hạn chế, vì vậy nó có lợi thế trong việc tìm kiếm nguồn đầu vào, đặc biệt là lao động, còn xí nghiệp lớn bị trói buộc bởi nhiều quy định. Trong cuộc cải cách , người ta đã nhấn mạnh yêu cầu của các công ty lớn về việc tạo quyền chủ động lớn hơn và các quy định ít hơn. Ngay các biện pháp này cũng có thể đưa xí nghiệp lớn đến chỗ chống lại các xí nghiệp nhỏ. Vì lẽ đó, người ta có thể thấy một số xí nghiệp và tổ chức nhà nước có ác cảm và thậm chí chống lại hình thức " đội lao động kinh tế ".

Hy vọng rằng cuối cùng ở mọi nơi sẽ tạo ra sự cùng tồn tại và hợp tác hòa bình như đã có trong nông nghiệp giữa các cơ quan lớn và nhỏ, giữa khu vực nhà nước và không thuộc nhà nước. Nhưng trong thời gian hiện nay các mối quan hệ này còn chưa rõ ràng.

4. Việc miễn cưỡng chấp nhận cuộc cải cách gây ra do <u>chủ nghĩa bảo thủ và tính chính thống về hệ tư tưởng,</u> mặc dầu vậy, nó còn liên quan chặt chẽ với sự chống đối gây ra do một yếu tố riêng biệt là sự lo sợ mất ảnh hưởng và đặc quyền. Sự miễn cưỡng ấy còn được thể hiện ở một số người mà cuộc cải cách không có ảnh hưởng gì đến cá nhân họ. Các phân

tích của nước ngoài thường nhấn mạnh một cách có ý tán thành - và có chứng minh, là các nhà cải cách Hung ga ri là những người thực dụng : thay vì sự giáo dục tư tưởng, họ thực hiện các biến đổi. Nhưng người ta không nên tin rằng ở Hung ga ri mọi người đều " thực dụng". Nhiều người có cảm giác là cuộc cải cách đã từ bỏ những tư tưởng được thừa nhận theo truyền thống của phong trào XHCN, họ còn công phẫn hơn nữa nếu thị trường, lợi nhuận, cạnh tranh, sở hữu không thuộc nhà nước, và trong số các dạng của sở hữu nói trên sở hữu tư nhân giành được phạm vi rộng rãi hơn(24). Nước Hung ga ri đang tiến theo con đường chưa ai đặt chân đến. Ai có thể nói rằng đâu là điểm tới hạn mà ở đó sự ác cảm về mặt tư tưởng sẽ ngăn cản quá trình biến đổi ?

Ngoài ra, không thể phủ nhận rằng kiểu kinh tế hỗn hợp mà bây giờ đang đặc trưng cho nước Hung ga ri sẽ mang tính đặc trưng hơn nữa nếu cuộc cải cách vẫn được tiếp tục, giống như một lò luyện thép đang cho ra đồng thời cả thép và xỉ. Các thành tích đi liền với các hậu quả như : chạy đua vì đồng tiền, sự tự bóc lột nhẫn tâm, các thủ đoạn và sự hối lộ tinh vi. Những hiện tượng có hại này, đặc biệt nếu chúng không bị chống lại một cách kiên quyết, thì sẽ củng cố thêm lý lẽ của những người ở trong hệ tư tưởng chống lại cuộc cải cách kinh tế xã hội chủ nghĩa.

5. Sự phân phối thu nhập là một yếu tố quan trọng trong việc hình thành ý kiến công chúng. Các cuộc thăm dò ý kiến công chúng chứng tỏ rằng một phần đáng kể dân chúng trong xã hội Hung ga ri muốn có một cách phân phối thu nhập mang tính bình quân nhiều hơn so với hiện nay. Có lẽ đây không phải là lời kêu ca phàn nàn quá khích, mà có lẽ là một sự không tán thành với tình trạng hiện hành. Nhưng ai biết được rằng điều này còn tồn tại trong tương lai nữa không ? Dư luận công chúng có thể thay đổi nếu sự bất bình đẳng tăng lên; thực tế là một sự tiến bộ chắc chắn của

cuộc cải cách sẽ gây ra điều đó. Còn một điều quan trọng hơn : xã hội có thể phản ứng lại sự bất bình đẳng một cách mạnh mẽ hơn nữa mức sống chung bị đình đốn hoặc sụt xuống. Hirschman / 43 / đã so sánh vấn đề này một cách lý thú với một đường hầm. Giả sử có hai đoàn tầu đi song song trong đường hầm. Một lúc nào đó chúng ta nhận thấy đoàn tầu của mình dừng lại còn đoàn tầu kia vẫn tiếp tục chạy. Ban đầu, chúng ta sẽ xem đó là một dấu hiệu có thể an tâm. Có lẽ đây không phải là sự tắc hoàn toàn ở cuối đường hầm: đoàn tầu của chúng ta sẽ mau chóng khởi hành. Nhưng nếu đoàn tầu bên cạnh chúng ta vẫn chạy đều đều, còn đoàn tầu của chúng ta vẫn dừng lại thêm một thời gian nữa thì chúng ta không sớm thì muộn sẽ mất tính kiên trì và cố gắng chuyển sang đoàn tầu bên kia. Nếu thu nhập của một vài người tuy tăng lên nhanh chóng hơn một số người khác, nhưng thu nhập của mọi người đều sẽ tăng lên thì điều này thường được xã hội tha thứ. Nhưng nếu thu nhập của những người có tiềm lực kinh tế thấy không tăng lên, hoặc thậm chí còn giảm đi, trong khi đó thu nhập của những người khác lại tăng một cách rõ ràng thì giới hạn của sự khoan dung của xã hội có thể xuống thấp một cách không ngờ. Bởi vậy, số phận của cuộc cải cách phụ thuộc rất nhiều vào việc có tiếp tục nâng cao được mức sống chung hay không ?

Rất nhiều yếu tố khác sẽ ảnh hưởng đến tương lai của cuộc cải cách. Nhưng ngay cả khi chúng ta xem xét toàn bộ những yếu tố đó, tôi vẫn nghi ngờ vào việc chúng ta có thể đi đến một dự đoán chắc chắn hơn. Điều chắc chắn tin tưởng của tác giả là sự nghiệp cải cách sẽ không dừng lại mà tiếp tục tiến lên và các nỗ lực của chúng ta sẽ góp phần vào quá trình này.

Chú giải.

(1) Rất đáng tiếc là không có khả năng đánh giá toàn diện giai đoạn cuối cùng trong quá trình cải cách hoặc sự phân tích cơ bản của các mối liên hệ quan trọng. Các bản

báo cáo đáng lưu ý đã được một số tổ chức nhà nước chuẩn bị - thí dụ ; Uỷ ban Kế hoạch quốc gia, Bộ và Cục Thốngkê Trung ương. Ở các Uỷ ban Nhà nước và Uỷ ban Đảng đã cómột vài Ban được lập ra để nghiên cứu tình hình kinh tế của Hung ga ri theo các giác độ khác nhau. Các bản báocáo như vậy bao gồm những điều tìm hiểu được và những đề nghị.Tôi đã đọc hàng nghìn trang phân tích và báo cáo , đã nói chuyện với nhiều cán bộ lãnh đạo trong nền kinh tế. Thông tin được tập hợp thường theo các quan điểm khác nhaukhông bộc lộ ra một cách rõ ràng. Tôi đã nghe và đọc nhiều lời nhận xét phủ nhận lẫn nhau. Tuy nhiên tôi đã cố gắng đưa ra những suy luận và định hình các kết luận chung. T ô i không thể cho rằng các kết luận trong công trình này được thực tế chứng minh là không cần tranh luận, nhưng có lẽ ngay cả trong tình hình hiện nay, khi cải cách đã được thực hiện một nửa, chúng có thể góp phần gạn lọc các vấnđề hiện nay của cuộc cải cách.

Trong khi tập hợp số liệu cho công trình này tôi đã được một vài đồng nghiệp trong viện giúp đỡ, nhất là Pe - ter Pete; Tôi muốn cảm ơn họ vì sự cộng tác trên.

(2) Tôi không muốn đi sâu vào các chi tiết thực tếcủa các biện pháp thực hiện trong năm 1979, hoặc của cơ chế điều chỉnh giá năm 1980.

(3) Những bài học đầu tiên của sự tính toán được xem xét trong bài báo của Fa biró - galik/ 24 / và các kếtquả của một cuộc điều tra, nghiên cứu sau này được viết trong sổ ghi chép của Mohos /63/. Những công trình này là cógiá trị, đã cung cấp ý đồ cho sự suy nghĩ, và phân tích vấnđề trên cơ sở của nhiều số liệu thực tế. Trong bài viết của mình tôi chỉ sử dụng một vài điểm.

(4) Ở đây và trong những chỗ sau này, thuật ngữ" xuất khẩu " có nghĩa là " xuất khẩu bán bằng tiền có giá trị

chuyển đổi trong thị trường tư bản chủ nghĩa ".

(5) Đơ chế điều chỉnh mới cho phépnhững ngoại lệ được giải quyết ở phía dưới.

(6) Điều này tự khẳng định đặc biệt mạnh trong các xí nghiệp gọi là xí nghiệp " đi theo" của hệ thống giá cạnh tranh ,và nhiều hơn với các đơn vị không được đưa vào hệ thống giá cạnh tranh.

(7) Không cạnh tranh," đi theo". Các biện pháp về giá đưa ra năm 1978 phân biệt khu vực sản xuất mà ở trong khu vực đó sản phẩm của Hung ga ri cạnh tranh với các sảnphẩm nhập khẩu, hoặc ít nhất có thể cạnh tranh với chúng, các sản phẩm của Hung ga ri được xuất khẩu hoặc ít nhất là có thể xuất khẩu, với khu vực mà ở trong đó không thể cócạnh tranh nhập khẩu hoặc xuất khẩu. Khu vực không thể buônbán được này được hiểu trong ngôn ngữ Hung ga ri như là không cạnh tranh, và thuộc vào loại này gồm chẳng hạn,ngành xây dựng và một phần lớn hoạt động dịch vụ.

Trong khu vực cạnh tranh, giá cả về mặt nguyên tắc là do các công ty định ra theo các nguyên tắc tính toán đã định trước, các công ty này có một vai trò to lớn trong ngoại thương, và là những công ty" đầu đàn". Theo giá cả của các công ty này , các công ty " đi theo " sẽ điều chỉnh giá cả của mình. (*)

(8) Điều này nêu ra một cách giải thích khả dĩ cho sự thụt lùi của khả năng lợi nhuận về mức trước năm 1979, được trình bày ở bảng 1 : có những xí nghiệp theo bảntính sản xuất của họ đã gặp khó khăn trong việc tránh một vài nguyên tắc ấn định giá hoặc nguyên tắc tính toán giá, trong khi đó một số xí nghiệp khác lại có thể dễ dàng làm được điều này.

(9) Đề án này do tác giả chủ trì với sự tham gia của Andrea Deák, Ágnes Matits, Anna Ferge và Miklós Locsmádi.

Vấn đề về các khoản thuế và hỗ trợ đã được thay đổinhư thế nào trong từng xí nghiệp quốc doanh cũng đã được nghiêncứu trên cơ sở số liệu 1976-80 của tất cả các xí nghiệp quốc doanh.

(10) Phân chia lợi nhuận trong tỷ lệ tiền lương, được biểu diễn dưới dạng số tiền lương ngày.

(11) Về đối tượng của " tính cứng" và " tính mềm" của giới hạn ngân sách, xem công trình 1 và 2 trong cuốn này .

(12) Sự phong phú của số liệu thống kê về nghề làm ruộng quy mô nhỏ có thể tìm thấy trong công trình của (Cseresné) / 16 /. Zsuzsa Csoses đã giúp đỡ tôi trong việcbiên soạn bảng biểu. Mảnh đất gia đình của một thành viên của nông trang tập thể là một miếng đất, được phân phối theosố thành viên của gia đình, thuộc quyền sở hữu cá nhân củaanh ta để anh ta tự trồng trọt, kích thước không vượt quá 0,6 ha. Trang trại phụ là thuộc quyền sở hữu của một ngườinông dân không gia nhập vào hợp tác xã, kích thước không vượt quá 0,6 ha.

(13) Các cuốn sách của Hung ga ri về các vấn đề của khu vực không thuộc nhà nước là rất phong phú.Donáth / 22/ và Cseresné / 16 / bàn về các hợp tác xã nông nghiệp,mảnh đất gia đình và mảnh đất phụ. Gábor / 31 / gábor-galasi/32/ và Kolosi/50/ phân tích về " nền kinh tế thứ hai ".Khisoạn thảo bài viết này tôi đã sử dụng các tư tưởng của họ - và các báo cáo khác về nền kinh tế thứ hai. Nhưng trong bài viết này tôi đã không dùng thuật ngữ trên. Nhiều số liệu của phần 4 của bài viết này đã lấy từ các công trình của Kolosi, Gábor và Galasi. Cuối cùng, một nhóm thứ ba các công trình xem xét và đánh giá các quy định của năm 1982 có liên quan đến các xí nghiệp nhỏ. Bài tổng quan đầy đủ nhất do Szép / 78 / đưa ra.

(14) trong đầu đề phụ của phần một tôi đã để sự tự

cấp bên cạnh " công việc làm cho người khác" và không phải là sản xuất vì thị trường, bởi vì cái tốt hơn có thể được tiến hành không chỉ ở các đơn vị " kinh doanh " sản xuất vì thị trường, mà còn ở các cơ quan không kinh doanh.

(15) Trợ cấp chăm sóc con cái được ban hành ở Hung ga ri năm 1967. Bằng biện pháp này chính phủ cố gắng giành cho những người mẹ đang làm việc có con nhỏ khả năng tạm nghỉ việc không ăn lương cho đến khi đứa trẻ tròn 3 tuổi, trong thời gian đó người mẹ sẽ nhận được một khoản tiền trợ cấp cố định bằng 20 - 25% lương trung bình. Cơ chếban đầu không cho phép nhận làm việc lại trong thời gian đang hưởng chế độ trợ cấp. Sự quy định này được sửa đổi năm 1982 và người mẹ bây giờ có thể làm việc nhiều nhất là 4 tiếng một ngày với điều kiện là đứa trẻ đã được 18 tháng, và không bị mất khoản trợ cấp chăm sóc con cái.

(16) Tiber Liska đã trình bày chi tiết quan điểm về chế độ thầu khoán trong một vài công trình. Những traođổi chi tiết hơn về vấn đề này có thể tìm thấy trong bài báo của Bársony / 7 /

(17) Xem Markó / 59 /

(18) Thực tế là không thật chuẩn lắm khi so sánh toàn bộ khu vực hợp tác xã với toàn bộ khu vực của các xí nghiệp lớn quốc doanh. Một xí nghiệp loại trung hoặc loại nhỏ trong một ngành công nghiệp chưa có vị trí nổi bật,có lẽ có thể bị bỏ quên như là một hợp tác xã công nghiệp trung bình. Hợp tác xã nông nghiệp lớn có thuận lợi nhiều nhất thì được đối xử theo kiểu gia trưởng giống như xí nghiệp quy mô không lồ thuộc quyền sở hữu nhà nước.

(19) Xem Kornai / 51 /, chương 9 .

(20) Vấn đề này được bàn chi tiết trong cuốn sách của Nyers - Tardos / 68 /. Tôi nhất trí với cách đánh giá của họ.

(21) Đầu tiên xem cuốn sách của Bauer / 9 /. Sau đó xem các bài báo của Soos / 74 /, Bauer / 8 / và Lackó/54/. Masia Lackó đã giúp đỡ tôi trong các phân tích về tình hình đầu tư hiện nay.

(22) Trong sự làm phục hồi lại cái phanh hãm trong công tác đầu tư, hầu như ngành công nghiệp xây dựng đã tiến gần đến trạng thái của " thị trường của người mua " (xem bảng 9). Bây giờ nhiều xí nghiệp xây dựng cố gắng làm hài lòng người mua : họ rất muốn làm những cái mới , mà trước đây họ đã né tránh, bắt đầu hoạt động xuất khẩu v.v... Nhưng để ngành công nghiệp xây dựng thay đổi sâu sắc hơn, các tòa nhà làm xong nhanh chóng hơn và có chất lượng tốt hơn, thì " thị trường của người mua" cần kiên nhẫn thêm một thời gian nữa.

(23) Các cố gắng nhằm tập trung hóa lại của các xí nghiệp lớn được bàn trong công trình của Szalai / 76 /.

(24) Thí dụ, một vài tầng lớp nhân dân ủng hộ việc có các mảnh đất riêng. Nhưng có một số điều kiện hạn chế được phát hiện trong các cuộc phỏng vấn của Kispista/49/: " Tôi nói rất chân thành là tôi rất lo lắng khi việcphát triển của sản xuất ở quy mô nhỏ được tuyên truyền quá nhiều..." - " hiện nay sự kiểm soát đã được nới ra, sản xuất ở quy mô nhỏ đang ở thời kỳ rực rỡ. Nhưng rốt cuộc điều này là rất nguy hiểm " - " Điều này chỉ xảy ra là do chúng ta phụ thuộc vào nó. Đây là một quyết định bắt buộc. Chúng ta cần quyết định số phận của nó càng nhanh càng tốt ".

(25) Trong các cuộc thăm dò dư luận công chúng của mình, Trung tâm thông tin đại chúng đã nhắc đi nhắc lại câu hỏi là sự khác biệt về thu nhập nên giảm đi hay tăng lên ở Hung ga ri. Câu trả lời là giảm đi chiếm 56% trong năm 1973, 69% trong năm 1974 và 65% trong năm 1976 (chỉ

ở Budapest), 63% trong năm 1979 và 60% trong năm 1980.Câu trả lời là tăng sự khác biệt lên chiếm 28,14,14,18,21% theo thứ tự các năm như trên. Có lưu ý đến sự khác biệt giữa các mẫu đưa ra và thời gian khác nhau, chúngtôi có thể nói rằng hàm phân phối tương đối ổn định, hoặc ítnhất không chỉ ra một khuynh hướng xác định.(Xem Angelus-Pataki/ 1 /, Nagy - Angelusz - Tardor / 65 /, Farkas -Pataki / 27 / và Nagy - Virágh / 66 /).

I- HIỆU QUẢ VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Xuất bản lần đầu bằng tiếng Anh : "Sự nan giải của kinh tế xã hội chủ nghĩa :Kinhnghiệm Hung ga ri", Cambridge Journal of Economics , Vol. 4(1980), pp. 147-157. (Sao chụp tại Academic Press Inc. /London/ Ltd.).Công trình được giới thiệu lần đầu tại Viện nghiên cứu kinh tế và xã hội, Dublin, 1979.

HIỆU QUẢ VÀ NHỮNG NGUYÊN TẮC ĐẠO ĐỨC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

HAI HỆ THỐNG GIÁ TRỊ

Cuộc cải cách kinh tế năm 1968 đã mang lại những kết quả [1] hiển nhiên không thể nghi ngờ được. Trải qua 10 năm tiến hành cải cách, sản xuất đã phát triển mạnh mẽ, rõ rệt và vững chắc. Mọi người có đầy đủ việc làm. Từ khi lao động dự trữ được thu hút hoàn toàn, thì sự phát triển sản xuất chủ yếu phản ánh mức gia tăng năng suất lao động.

Mặc dù những thành tựu đã đạt được từ khi cải cách đến nay đáng được phân tích cụ thể hơn, nhưng đó vẫn không phải là những điều mà tôi muốn thảo luận. Điều đáng bàn hơn là những khó khăn và những vấn đề của nền kinh tế Hung ga ri. Các nhà kinh tế Hung ga ri được sống trong một vị trí may mắn là được quan sát một cuộc thử nghiệm có một không hai trong lịch sử. Tôi cảm thấy nhiệm vụ của chúng tôi là cung cấp thông tin về những kinh nghiệm của cuộc thử nghiệm này, không chỉ về những thành công mỹ mãn mà cả những khó khăn tất yếu cũng phải được công bố.

Một trong những mục tiêu cải cách là đem lại kết quả ngày càng cao trong hoạt động kinh tế. Tiếp theo đây tôi điểm ra một số điều kiện cần thiết để có hiệu quả kinh tế [2]. Tôi không cố gắng đưa đầy đủ, vì nhiều điều kiện không thật quan trọng chắc chắn sẽ ở ngoài danh mục các vấn đề cần thảo luận. Đồng thời tôi cũng không định giảm

các điều kiện của hiệu quả xuống một số lượng các điều kiện bất biến, những điều kiện mà khi đưa ra bàn luận thường được nêu dưới dạng các tiên đề. Thay vào đó, tôi đã chuẩn bị thảo luận năm điều kiện thường được tranh cãi từ giác độ cuộc cải cách kinh tế của Hung ga ri.

1. Hệ thống khuyến khích vật chất và tinh thần là cần thiết. Nó động viên tốt hơn việc hoàn thành nhiệm vụ của tất cả các cá nhân những người lãnh đạo, cũng như công nhân trong sản xuất.

2. Phải tính toán cẩn thận để hạch toán chi phí và hiệu quả đạt được. Những nguồn dự trữ khan hiếm phải được sử dụng một cách tiết kiệm. Những hoạt động kém hiệu quả phải được chấm dứt.

3. Phải có sự điều chỉnh nhanh chóng và linh hoạt cho phù hợp với hiện trạng và điều kiện bên ngoài.

4. Những người ra quyết định phải trình bầy trước tập thể lãnh đạo xí nghiệp những sáng kiến, ý định về đổi mới và sự mạo hiểm.

5. Mỗi người ra quyết định phải chịu trách nhiệm cá nhân về những quyết định và những sự kiện xảy ra trong phạm vi trách nhiệm của mình.

Trong năm điều kiện trên đây, không có bất kỳ một nội dung "xã hội chủ nghĩa" đặc thù nào. Tuy nhiên cũng không thể coi chúng là một biểu hiện "tư bản chủ nghĩa". Chúng là những nguyên tắc có giá trị chung đối việc quản lý và tổ chức có hiệu quả. Không chỉ từ khi cải cách, mà trước đó, hệ quan điểm kinh tế chung của các nước Đông âu đã luôn luôn nhận thức những đòi hỏi này nhưnhững điều kiện thiết yếu đối với sự phát triển kinh tế vàsựgia

tăng năng suất lao động.

Nhóm giá trị khác có thể gọi một cách vắntắt :Những nguyên tắc đạo đức của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Lại một lần nữa tôi không cố gắng nêu đầy đủ bởi vì phầnlớn những nguyên tắc quen biết hoàn toàn được loại khỏi danh mục các vấn đề thảo luận. Tương tự như khi thảo luận về hiệu quả, tôi không cố gắng nêu ra một công thức có tính tiên đề, cũng không muốn chứng minh một định đề "bất biến". Tôi sẽ hạn chế trong bốn nguyên tắc. Thậm chí các nguyên tắc ấy có phần nào trùng lặp với nhau. Trong mọi trường hợp, tầm quan trọng của nó được xác nhận bởinhững ảnh hưởng thực tế to lớn trong đời sống kinh tế. Cả bốn nguyên tắc phát sinh ngay từ những buổi đầu củaphongtrào công nhân trong khuôn khổ của hệ thống tư bản chủ nghĩa, nhưng mãi sau này nó mới được đánh giá lại trongđiềukiện kinh tế xã hội chủ nghĩa, bằng một cách giải thích mới , hoặc trong nhiều trường hợp, bằng một cách giải thích có sửa đổi. Công trình nghiên cứu này đặc biệt nhằmvào cách giải thích về bốn nguyên tắc đang tồn tại lâu nay ở Hung ga ri.

a) Nguyên tắc trả lương quen thuộc trong chủ nghĩa xã hội là : "Trả lương theo lao động" (3). Điều này bao gồm cả nguyên tắc phân phối quen thuộc : "Trả lương như nhau cho những công việc như nhau". Mặc dù mục đích hàng đầu của nguyên tắc này là trả lương công bằng cho phụ nữ, trẻ em và các nhóm người khác còn gặp nhiều trở ngại, nhưng nguyên tắc này đang được áp dụng rộng rãi trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Thật dễ hiểu,muốn áp dụng sự phân phối theo lao động một cách hợp lý thì cần có điều kiện là số tiền trả sẽ như nhau cho cùng mộtcông việc đạt chất lượng và số lượng như nhau.

b) Nguyên tắc đoàn kết. Chủ nghĩa xã hội loạitrừ sự

tàn bạo của cạnh tranh tư bản chủ nghĩa. Sự cạnhtranh ấy đào thải những người yếu kém. Trong chủ nghĩa xã hộingười yếu kém không bị trừng phạt vì sự yếu kém của mình. Trái lại, họ phải được giúp đỡ để đứng dậy.

c) Nguyên tắc an toàn. Mỗi thành viên trong xã hội đều cảm thấy được an toàn. Nguyên tắc này liên hệ chặtchẽ với nguyên tắc(b) trên đây. Dưới đây là một vàiđiểm quan trọng :

- Mỗi cá nhân hoặc cộng đồng đều yên tâm biết rằng: khi có khó khăn, họ có thể trông cậy vào sự giúp đỡ của một cộng đồng lớn hơn.

- Xã hội bố trí đầy đủ việc làm, không chỉ trongchốc lát mà cho suốt đời, hoàn toàn không phải lo sợ thất nghiệp.

- Những điều như vậy không phải chỉ liên quanđếnviệc làm, mà nhìn chung là cho cả mọi thành tựu khác. Cảm giác yên tâm càng được củng cố thêm,bởi vì một khimỗithànhviên của xãhội đã đạt đượcmột trình độ nào đó thì sẽ đượcxãhội thừa nhận mãi mãi trong tương lai.

d) Đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cục bộ, bất kể lợi ích cục bộ đó là lợi ích cá nhân hay lợi ích của một cộng đồng nhỏ. Nguyên tắc này bao hàm ý nghĩa ưu tiên lợi ích dài hạn của các thế hệ sau đặt lên trên lợi ích trước mắt của thế hệ đương thời.

Trong số các nhà kinh tế mang tư tưởng phê phán chủ nghĩa xã hội, có một quan điểm cho rằng căn bản trong chủ nghĩa xã hội không có mâu thuẫn giữa hệ thống giá trịhiệu quả và hệ thống giá trị đạo đức. Có lẽ nhà kinh tế Ba lan Oscar Lange (4) là người trình bày ý tưởng này mộtcáchđầy

sức thuyết phục nhất khi ông nghiên cứu lý luận kinh điển của chủ nghĩa xã hội. Lange đưa ra một nền kinh tế thị trường phi tập trung theo kiểu Walras, hoạt động có hiệu quả, đồng thời lại phù hợp không chút khó khăn với hệ thống xã hội được xây dựng trên nguyên tắc xã hội chủ nghĩa.

Dựa vào những kinh nghiệm đã có, thì cách giải thích truyền thống này không còn đủ sức thuyết phục nữa. Dường như không thể tránh khỏi sự xung đột giữa một bên là những điều kiện hiệu quả (từ (1) đến (5)) và một bên là những nguyên tắc đạo đức (từ (a) đến (d)) của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Sự khập khiễng giữa hai hệ thống giá trị khác nhau này [5] đã gây nên vô số quyết định tiến thoái lưỡng nan trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Ở đây xin có một lưu ý nhỏ. Mặc dù tôi cố gắng hết sức khách quan khi phân tích các vấn đề kinh tế của Hung ga ri, nhưng các quan điểm chủ quan của tôi vẫn sẽ được thể hiện. Đó là điều hoàn toàn không tránh khỏi. Một mặt, tôi là nhà kinh tế và trong các tác phẩm khác tôi hay sử dụng công cụ toán kinh tế. Không có gì ngạc nhiên nếu những nguyên tắc như "hợp lý hóa" và "hiệu quả" và lý thuyết về hiệu quả sinh lợi của thị trường phi tập trung làm "hư hỏng" tư duy của tôi. Mặt khác, những ý tưởng xã hội và đạo đức xã hội chủ nghĩa có ảnh hưởng sâu sắc tới suy nghĩ của tôi. Bởi vậy, tôi cảm thấy như chính bản thân mình đang ở trong tình trạng tiến thoái lưỡng nan, điều đang đặt trước nhiều nhà kinh tế có liên quan tới các điều kiện bức thiết của nền kinh tế Hung ga ri.

Chúng ta cần khảo sát ba nhóm vấn đề :

1. Mối quan hệ giữa kích thích và lợi nhuận.
2. Sự sống còn của xí nghiệp.
3. Sự phát triển của xí nghiệp.

Trong những lĩnh vực này, các xung đột giữa hai hệ thống giá trị thể hiện đặc biệt gay gắt : những điều kiện hiệu quả và những nguyên tắc đạo đức xã hội chủ nghĩa.

Tôi muốn nói trước một điều là công trình nghiên cứu này không đưa ra một phân tích nguyên nhân nào cả. Sẽ sai lầm nếu tin rằng yêu cầu thực hiện các nguyên tắc đạo đức là nguyên nhân chính vi phạm các điều kiện hiệu quả. Tất nhiên, những suy xét đạo đức có ảnh hưởng đáng kể tớithái độ của các cá nhân hoặc cơquan ra quyết định, nhưng sâuxa hơn cả là những cơ sở của sự điều chỉnh xã hội về quan hệ kinh tế. Đề tài về tiên đề này rất hạn hẹp, bởi vì nó không đưa ra lý luận để giải thích, mà chỉ cố gắng thử phân tích khả năng hòa hợp hai hệ thống giá trị.

MỐI QUAN HỆ GIỮA KÍCH THÍCH VÀ LỢI NHUẬN

Một trong những cố gắng đặc trưng nhất của cải cách ở Hung ga ri là sự củng cố và tăng cường mối quan hệ giữa kích thích vật chất và lợi nhuận của xí nghiệp. Điều này đảm bảo đáp ứng sự tiếp nhận tất cả 5 điều kiện hiệu quả, nhưng đặc biệt nhất là hai điều kiện đầu tiên, đó là việc phát triển hệ thống kích thích, và hạch toán một cách tỷ mỉ bao hàm cả sự so sánh chính xác giữa hiệu quả và chi phí.

Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy rằng sự kích thích lợi nhuận lại mâu thuẫn với nguyên tắc đạo đức a), nguyên tắc này thừa nhận mỗi người sẽ nhận được phần của cải vật chất của mình "theo lao động", và ở đây cần đảm bảo "trả như nhau" cho "công việc như nhau".

Trong các xí nghiệp Hung ga ri, việc phân chia lợi nhuận cho công nhân đã được tiến hành . Về vấn đề này, tự nó đã đủ vi phạm nguyên tắc(a). Thu nhập của hai côngnhân

đáng ra là như nhau, nếu họ hoàn thành các công việc như nhau, song cũng có thể khác nhau nếu căn cứ theo nguyên tắc phân chia lợi nhuận. Hơn nữa, các xí nghiệp Hung gari có quyền độc lập hơn trong việc trả lương. Một xí nghiệp có nhiều lợi nhuận có thể trả nhiều tiền cho côngnhân không chỉ thông qua phân phối lợi nhuận, mà còn có thểtrả lương cao hơn so với xí nghiệp ít lợi nhuận. Đâylà nguyên nhân tạo nên sự thu nhập khác nhau đáng kể giữa những người công nhân cùng đạt thành tích như nhau.

Chúng ta hãy thử khảo sát. Xí nghiệp G có khả năng lợi nhuận nhiều hơn xí nghiệp H. Điều này cho thấy ở xí nghiệp G những người lãnh đạo và công nhân làm việc tốt hơn : kỷ luật chặt chẽ hơn, họ trả tiền nhiều hơn choviệc quan tâm tới chất lượng sản phẩm và họ điều chỉnhlinhhoạt hơn để phù hợp với hoàn cảnh bên ngoài và do đó họ thu được nhiều lợi nhuận hơn. Tuy nhiên, cũng còn có khả năng là số lợi nhuận to lớn của một xí nghiệp không phải do sự cố gắng của xí nghiệp đó mang lại. Có những yếu tố tuyđộc lập với họ, nhưng lại có thể đóng một vai trò nào đó. Ví dụ, xí nghiệp G được thừa hưởng máy móc tốt hơn so với xí nghiệp H - là xí nghiệp không được hưởng may mắn này ngay từ trước cải cách. Hoặc là trong khi việc định giá báncác sản phẩm còn được quyết định một cách tập trung đối vớicả hai xí nghiệp, thì một điều có thể xảy ra là giá cho xí nghiệp G bao hàm số dư lợi nhuận cao. Trong khi đó giá cho xí nghiệp H lại bao hàm số dư lợi nhuận thấp. Hoặc là, cả hai xí nghiệp cùng xuất khẩu, và giá cả thị trường thế giới thay đổi có lợi cho xí nghiệp G và gây bất lợi choxí nghiệp H.

Những người lãnh đạo và công nhân của xí nghiệp H sẽ cảm thấy rằng tương quan thu nhập được hình thànhlà "bất công". Không phải do công việc của họ tồi mà họ nhận được ít hoặc không nhận được lợi nhuận - nhưng tại sao họ lại

bị trừng phạt ? Bởi vậy họ cố gắng dùng sức ép đối với các nhà lãnh đạo cấp trên đòi thi hành việc cào bằng các thu nhập. Trong thâm tâm, các nhà lãnh đạo luôn luôn cảm thấy rằng thật là sai lầm nếu dung túng bất cứ sự bất bình đẳng nghiêm trọng nào, vì nó mâu thuẫn với truyền thống bình đẳng trong phong trào xã hội chủ nghĩa và nguyên tắc quen thuộc "trả như nhau cho công việc như nhau".

Có nhiều phương thức được sử dụng theo khuynh hướng cào bằng này. Trước hết, có những luật lệ có giá trị pháp lý chung bắt buộc, bằng cách nào đó, phân chia tổng lợi nhuận của xí nghiệp dưới dạng thuế và trích nộp ngân sách cho trung ương và địa phương. Quĩ đầu tư và quĩ phúc lợi là phần để lại cho xí nghiệp. Khoản lợi nhuận còn lại phải chi dưới dạng chia lợi nhuận và tăng lương. Nhiều thể thức rắc rối và ngày càng ngụy biện hơn được thi hành, được chi bằng các biện pháp khác nhau, bao gồm cả việc cân bằng thu nhập. Chính điều này khiến hệ thống kích thích không còn trong sáng và tự nó làm giảm hiệu quả kích thích. Nhưng tất cả không phải chỉ có thế. Còn thường xuyên diễn ra các đợt can thiệp đặc biệt vào tình hình tài chính của xí nghiệp nhằm kịp thời đánh thuế thu nhập , vì họ cho là thu nhập "quá cao", hoặc đền bù những tổn thất nặng nề do "khó khăn khách quan" gây ra. Cứ như vậy, gần hai phần ba tổng lợi nhuận của xí nghiệp bị đánh thuế và bị phân phối lại. Từ những khía cạnh này, người ta có thể thấy rằng kích thích lợi nhuận là sự mong muốn hão huyền, bởi vì sự phân phối lại lợi nhuận là không thể tính toán được, không thể dự báo được và nó được thực hiện bằng hàng trăm phương thức. Có thể vượt qua giới hạn ngân sách mà không chịu bất cứ hậu quả nghiêm trọng nào. Nếu có tổn thất về tài chính do bội chi thì nhà nước sớm hay muộn sẽ bù lỗ sự bội chi này.

Nếu công ty lâm vào khó khăn - ví dụ, những khó khăn ngoài khả năng khống chế của xí nghiệp, chẳng hạn những

khó khăn khách quan, thì xí nghiệp có thể phản ánhtheohai cách khác nhau. Cách thứ nhất là đương đầu với các khó khăn. Cách này có thể không thành công, và xí nghiệp có thể bị phá sản. Và thậm chí nếu thành công, xí nghiệp cần phải hy sinh, Chừng nào mà xí nghiệp không thể vượt qua các khó khăn và những tổn thất quá lớn, thì thu nhập sẽ ít hơn so với những xí nghiệp thành công hơn. Mục đích của cách thứ nhất là điều chỉnh sản xuất linh hoạt tối đa trong các điều kiện thực tế. Còn cách khác là đòi hỏi sự giúp đỡ của cấp trên. Xí nghiệp cử đại biểu đến để " rên rỉ" và "kêu la". Cuộc vận động chạy "cửa sau" sẽ bắt đầu như sau : xí nghiệp cố gắng tranh thủ sự ủng hộ chotrường hợp của mình ở các tổ chức chính trị và xã hội và ở cáccơ quan nhà nước cấp trên.Tận dụng cả những mối quan hệ cá nhân. Mục đích của cách thứ hai là đòi hỏi sự giúp đỡ tài chính : cố gắng tận dụng được nhiều và nhanh nhất khả năng trợ cấp, sự chiếu cố thuế và sử dụng tín dụng càng "mềm" càng tốt, càng sớm càng tốt.

Kếtquảcủa cách thứ hai là ngay cả khi xí nghiệp có quyền tự chủ do cuộc cải cách đem lại, họ cũng vẫn hầunhư là tự nguyện và mong muốn phụ thuộc vào sự bảo trợ. Bằng việc yêu cầu giúp đỡ, xí nghiệp thừa nhận sự phụ thuộccủa mình vào các tổ chức tài chính, các ngân hàng, cơ quanlập giá - tóm lại, vào tất cả các cơ quan trung ương cóthểảnh hưởng tới tình hình tài chính của xí nghiệp.

Ở đây tôi cần lưu ý là xu hướng cào bằng thu nhập đã tác động lên tinh thần của giám đốc xí nghiệp. Tinh thần ấy được khắc họa như điều kiện hiệu qua thứ tư. Đổi mới, dù là một sản phẩm mới, công nghệ mới, tổ chức mới hoặcsự thâm nhập của thị trường mới, luôn luôn kéo theo sự mạo hiểm. Khi không thành công, họ sẽ mất hết. Bởi vậy,chỉkhi thành công đem lại lợi ích to lớn thì sự đổi mới mới làcố gắng có giá trị. Ở Hung ga ri, sau cải cách các nhà lãnh

đạo kinh tế có thể không mất mát gì nhiều, nhưng với cách này họ cũng không thu lại được nhiều. Ở đây không có cơ hộihội để phát huy bất kỳ sự tiến bộ lớn lao nào. Không chống thì chầy, xí nghiệp sẽ thờ ơ với việc kích thíchlợi nhuận cao. Chẳng nhiều thì ít,việc cào bằng thu nhập kéo theo việc cào bằng thành tích.

Đây là những ví dụ đầu tiên về những mâu thuẫn giữa giữa các điều kiện hiệu quả và nguyên tắc đạo đức xã hội chủ nghĩa. Giới hạn ngân sách nhà nước đối với xí nghiệp càng cứng, thì thu nhập của các nhà lãnh đạo và công nhân của xí nghiệp càng phụ thuộc vào khả năng lợi nhuận thực tế, xí nghiệp càng sớm có thể thoát khỏi những nguyên tắc sắp xếp lương (mối liên hệ duy nhất với lao động cá nhân), càng có thể xuất hiện những chênh lệch"bất chính"trongthu nhập. Mặt khác, nguyên tắc trả như nhau cho công việc như nhau càng khẳng định bao nhiêu, thì tác dụng khuyến khích của việc kích thích lợi nhuận sẽ càng bị yếu đi bấynhiêu.

SỰ SỐNG CÒN CỦA XÍ NGHIỆP

Đối tượng tiếp theo phải phân tích được nêu ra ở đây là "sự sống còn của xí nghiệp" liên quan tới vấnđềnêu ở trên. Chúng ta nêu ra nguyên tắc thứ hai của tính hiệu quả là nếu sự so sánh lợi ích và chi phí cho thấy hoạt động không có hiệu quả, thì cần phải đình chỉ hoạt độngđó. Việc này có thể làm mất uy tín của những người lãnh đạovà có thể làm cho công nhân tạm thời bị mất việc.

Tình hình này có thể dẫn tới sự đối kháng giữa hai nguyên tắc đạo đức(b) và(c). Theo nguyên tắc "đoàn kết " thì một cộng đồng yếu không được phép phá sản, mà nó phải được ủng hộ để có thể tiếp tục hoạt động và phát triển . Theo nguyên tắc "an toàn" thì không một thành viên riêng

lẻ nào của xí nghiệp phải sợ sai lầm. Mọi người sẽ cảm thấy an toàn, vì rằng những thành tựu mà cá nhân một khi đã đạt được - giống như hiệu lực của một công việc không thể bị gián đoạn - được bảo đảm thừa nhận mãi mãi trong tương lai. Đặc biệt đây chính là vấn đề liên quan đếnphần trước. Mọi người được yên tâm rằng những khó khăn không phải do lỗi lầm của bản thân họ, mà có lẽ đó là nhữngđiều kiện khách quan ngoài mong muốn.

Trong 10 năm đầu của cải tổ kinh tế Hung ga ri hầu như không có sự phá sản : không một xí nghiệp thua lỗ nào bị giải thể hoàn toàn. Công nhân được bảo đảm không chỉ việc làm, mà thậm chí được bảo đam việc làm đúng nghề nghiệp hiện tại của họ. Không một xí nghiệp riêng biệtnào của Hung ga ri bị phá sản và sự bùng nổ giá cả trên thị trường thế giới. Ở Hung ga ri người ta dùng thành ngữ phổ biến : ngân sách nhà nước "bù lỗ". Sự "chọn lọc tự nhiên" nảy sinh ra trong cạnh tranh kinh tế không bao giờ xảy ra : mạnh và yếu, tích cực vàthụ động, sự đổi mớivà trình độ thấp kém, tất cả đều tồn tại trong sóng gió cạnh tranh.

Nhà nước cứu nguy cho xí nghiệp đang ở bên bờ vực thẳm của sự đổ vỡ bằng các biện pháp khác nhau. Nhà nước bảo đảm những trợ cấp đặc biệt. Nếu sản phẩm đã có giá cố định thì nhà nước cho phép một sự tăng giá ngoài qui định; nhà nước bảo đảm giảm thuế và bớt đi nghĩa vụ cho xí nghiệp, ngân hàng cho hưởng tín dụng theo những điềukhoản chiếu cố và cho phép nợ v.v...

Không có cách nào xét đoán rõ ràng các hậu quả. Bản thân sự đoàn kết và sự an toàn là những giá trị lớn lao. Sự tồn tại của một xí nghiệp và đời sống của những người làm việc cho xí nghiệp trở nên an toàn hơn. Từ đó, sự lo lắng trước bất kỳ nguy cơ nào đều bị đẩy lùi. Tuy nhiên,

những biện pháp như vậy không tránh khỏi gây ra thái độ lười biếng và coi thường trách nhiệm. Nếu sự tồn tại của xí nghiệp được bảo đảm một cách tự động, thì trách nhiệm cá nhân của những người lãnh đạo xí nghiệp không rõ ràng và do đó dẫn đến sự vi phạm điều kiện hiệu quả thứ tư.

Vì đây là một vấn đề có liên quan, cho nên tôi muốn đề cập vấn đề đảm bảo việc làm cho cá nhân. Hệ thống kinh tế Hung ga ri làm cho công nhân không bận tâm tới cơn ác mộng của thất nghiệp, điều vốn dĩ không chỉ gây ra sự tổn thất tài chính lớn cho xã hội và cho cá nhân, mà nó còn làm mất phẩm giá con người, nó đẩy người công nhân tới sự tự hạ thấp mình trước những ông chủ. Việc thanh toán nạn thất nghiệp là một thành công có tầm quan trọng lớn lao trong lịch sử. Nhưng sau đó chúng ta phải đối mặt trước việc bảo đảm hoàn toàn việc làm và đi kèm theo đó lại là sự thiếu hụt lao động kinh niên. Những điều đó trở thành những điều trở ngại. Mọi người không phải ai cũng giống nhau : một số người có trách nhiệm hơn một số người khác, những người cần cù siêng năng làm việc cẩn thận và những kẻ lười biếng làm việc cẩu thả. Thực tế cho thấy thị trường lao động là "thị trường của người bán", đã tạo ra vị trí thuận lợi không chỉ riêng đối với người siêng năng, cẩn thận, mà cả đối với kẻ lười biếng, cẩu thả. Người phụ trách một xưởng hoặc xí nghiệp phải cân nhắc trước khi sa thải một người công nhân làm việc cẩu thả, bởi vì không thể dám chắc rằng tìm được một người khác để thay thế anh ta. Ngay cả khi bị sa thải, người công nhân cũng không cảm thấy đó là bị trừng phạt, vì anh ta luôn luôn dễ dàng tìm được việc làm mới.

Những hiện tượng độc lập có quan hệ chặt chẽ với nhau - việc đảm bảo sự tồn tại của một xí nghiệp và việc làm đầy đủ cho mọi người - dẫn đến những vấn đề khó khăn có gốc rễ sâu xa. Liệu một xã hội có thể đạt đến hiệu quả cao mà

không cần đến một sự khuyến khích vật chất và tinh thần tích cực đối với những việc làm tốt ? Liệu sự khuyếnkhích kinh tế tích cực - lo sợ phá sản, và thiệt hại vật chất và tinh thần của cá nhân - lại có thể bỏ qua ? Bản thân tôi chưa có câu trả lời.

Nhưng một điều chắc chắn ở đây là chúng ta đang đối mặt với thế tiến thoái lưỡng nan nghiêm trọng, những sự đối đầu của những hệ thống giá trị khác nhau. Một phía là sự mâu thuẫn giữa các điều kiện hiệu quả, và phía kia là những nguyên tắc đạo đức của đoàn kết và an toàn.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA XÍ NGHIỆP

Đối tượng tiếp theo là sự phát triển của xí nghiệp, mà ở đây là muốn nói tới sự phân bổ đầu tư. Ở đây sự đối kháng giữa các loại điều kiện hiệu quả và các nguyên tắc đạo đức được biểu hiện dưới một hình thức khả dĩ và phức tạp hơn so với hai lĩnh vực đã phân tích ở trên.

Ta bắt đầu từ một hệ thống giả định, mà trong đó quyết định đầu tư là hoàn toàn phi tập trung. Hệ thống đó đương nhiên có một số thuận lợi xét trên quan điểm hiệu quả. Các điều kiện (3),(4) và (5)được khẳnh định mạnh mẽ hơn : tinh thần lãnh đạo xí nghiệp được tăng cường đồng thời với những sáng kiến và thiên hướng đổi mới. Việcđiều chỉnh sẽ trở nên linh hoạt hơn. Trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định đầu tư cũng trở nên rõ ràng hơn.

Tuy vậy, lúc này dù bỏ qua khía cạnh đạo đức thìviệc phi tập trung có thể dẫn đến mâu thuẫn với những điềukiện hiệu quả. Trước hết, nó đụng chạm đến điều kiện thứ hai liên quan đến tính toán chi phí và hiệu quả, nếu chúng ta giải thích phạm trù này một cách rộng rãi. Chúng ta có

thể đụng đến vấn đề đã quen biết của nền kinh tế có sinh lợi. Một thị trường hoàn toàn phi tập trung, tức là không có sự can thiệp của chính phủ và xã hội - không tính đến những hiệu ứng hướng ngoài của những quyết định cục bộ không được phản ánh vào giá cả thị trường : điều đó đòi hỏi rằng dù như thế nào chúng ta cũng phải xem xét hoặc lợi ích ngoại lai hoặc chi phí ngoại lai. Sự xem xét này dẫn đến nguyên tắc đạo đức (d), đó là tính ưu tiên cho các lợi ích xã hội. Nếu mỗi xí nghiệp ra quyết định về đầu tư phù hợp với nhu cầu lợi nhuận của riêng mình thì một số công trình nhằm chủ yếu vào lợi ích ngoại lai có thể được ủng hộ, trong khi đó những công trình khác nhằm chủ yếu thu hút chi phí ngoại lai vẫn có thể được tiếp tục.

Nhận thức được sự tiến thoái lưỡng nan đó, công việc cải tổ ở Hung ga ri năm 1968 đã quyết định rằng, trách nhiệm đối với các quyết định đầu tư phải được phân cấp trong bộ máy quản lý. Mức độ phi tập trung hóa đáng kể đã được định ra trong thời kỳ này so với thời kỳ tiền cải cách. Song phần lớn các cơ quan vẫn chịu sự phân bổđầu tư tập trung. Ví dụ, năm 1976 gần một nửa tổng đầu tư kinhtế được phân bổ theo các quyết định tập trung. Quá nửa là "đầu tư của xí nghiệp", vì đó thuộc sáng kiến của xí nghiệp và về mặt hình thức thì xí nghiệp ra quyết định về đầu tư. Tuy nhiên, chỉ một phần hai của cái gọi là "đầu tư của xí nghiệp" là hoàn toàn do các khoản dành dụm của của bản thân xí nghiệp tạo nên. Như vậy, chỉ khoảng một phần tư tổng đầu tư có thể được xem như là tuyệt đối phi tập trung. Còn một phần tư khác xí nghiệp phải tìm kiếm ở sự hỗ trợ của chính phủ hoặc tín dụng dài hạn, và như vậy có nghĩa là tổ chức tài chính và kế hoạch hóa tập trung, ngân hàng và xí nghiệp cùng nhau tham gia những quyết định đầu tư đó (7).

Sự sắp xếp trong đó đảm bảo kết hợp giữa tập trung

và phi tập trung đã tạo ra nhiều thuận lợi. Trên quan điểm toàn xã hội, ở những nơi đầu tư hoàn toàn phi tập trung có thể tạo ra những cân đối không theo ý muốn. Các cơ quan quản lý tập trung có thể tính toán cân đối trên cơ sở các đầu tư được quyết định tập trung. Bằng cách này, sự phân bổ tổng đầu tư có thể được điều chỉnh thỏa mãn những kế hoạch tập trung mà không cần đến sự phân bổ tập trung từng xu một cho toàn bộ các nguồn đầu tư.

Do vậy, có thể thấy rằng trong trường hợp có mâuthuẫn, trung ương có những giải pháp cụ thể để khẳng định tính ưu tiên của lợi ích xã hội trên lợi ích cục bộ hoặc trên lợi ích của xí nghiệp. Trung ương có thể đáp ứng các mục tiêu dài hạn của xã hội. Đây là những mục tiêu không luôn luôn thể hiện trong những chỉ tiêu bằng tiền, khác với mụctiêu ngắn hạn về lợi nhuận của xí nghiệp.

Sự phân chia quyền lực ra quyết định cho phép sử dụng nhiều nguồn thông tin khác nhau để chuẩn bị cho bất kỳ một quyết định riêng lẻ nào. Xí nghiệp bảo đảm các thông tincó tính cục bộ, còn cơ quan cấp trên thì định hướng bằng các quan điểm tổng hợp về mối quan hệ qua lại trên phạm vitoàn bộ nền kinh tế và những kế hoạch dài hạn.

Bên cạnh những thuận lợi còn có những bất lợi. Vì lẽ đại bộ phận vốn đầu tư cần phải có trợ cấp tài chính của trung ương hoặc thông qua tín dụng. Một bất lợi nữa còn vì các quyết định được thảo ra trước đó là bắt nguồn từ quá trình quan liêu kéo dài. Điều này đã làm giảm mất tính mềm mại của điều chỉnh, kéo theo sự vi phạm điều kiện hiệu quả thứ (3).

Xí nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền cấp dưới cố gắng ảnh hưởng tới những người có thẩm quyền cấp cao hơn. Họ thuyết phục cho trường hợp của mình, và có thể sử dụng

cả những quan hệ cá nhân, nếu họ cảm thấy điều đó hỗ trợ được cho các dự án đầu tư do họ đề xướng hoặc do họ ủng hộ. Các nhà kinh tế và các nhà lập kế hoạch làm việc ở các cơ quan trung ương không phải là những đại diện bảng quơ cho cái trật tự hợp lý của toàn xã hội. Họ là những con người trần tục sống trong xã hội, họ có hàng ngàn mối liên kết với các đồng nghiệp hoạt động trong đời sống kinh tế. So với những động cơ cá nhân bao giờ cũng được hợp lý hóa nhanh chóng, thì không thể biết được những kiến nghị hợp lý hóa của tính toán kinh tế đóng vai trò như thế nào trong quyết định của họ.

Chính trong cơ quan quản lý cấp cao, nơi đưa ra các quyết định đầu tư phải thường xuyên dành mối quan tâm đặc biệt tới hiệu ứng bên ngoài của các đề án không được phản ánh trong các tính toán của xí nghiệp tương ứng. Tuy nhiên, sự quan sát này thường bị lu mờ, do các quan sát được thực hiện trước lại xuất phát từ lợi ích bên trong của xí nghiệp.

Chúng ta cần phải hiểu về xã hội học cũng như tâm lý học xã hội của quá trình ra quyết định đầu tư để trả lời câu hỏi : cái gì xảy ra nếu đầu tư sai ? Rất đơn giản là không thể tìm được ai là người có trách nhiệm trước những quyết định sai lầm. Bởi vì quyết định được tạo ra bằng một quá trình được lặp đi lặp lại nhiều giai đoạn - cả hai trong một tổng thể thông tin và chuẩn bị ra quyết định - Mỗi một tổ chức và mỗi cá nhân tham gia đều phải có trách nhiệm. Họ có trách nhiệm, mà cũng như không có trách nhiệm. Họ có thể nói rằng họ không thực sự mong muốn đầu tư theo một phương thức đặc biệt như thế, nhưng họ bị đẩy tới một sự nhượng bộ với những người tham gia khác.

Do đó, cuối cùng trách nhiệm cá nhân về quyết định đầu tư thì thấp trong sự vi phạm điều kiện hiệu quả thứ năm.

Bây giờ chúng ta đã có được một giải thích của hiện tượng đã nêu trong phần trước của công trình nghiên cứu này là nhà nước sẽ giúp đỡ cho xí nghiệp bị thua lỗ thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn. Đây không phải là"nhà nước chung chung" giúp đỡ, mà đúng hơn là sự giúp đỡ bằng cách sử dụng các nguồn lực nhà nước cho mục đích này của tất cả các cán bộ tham gia vào hoạt động đầu tiên thông quaquyết định tập thể. Chúng ta khẳng định rằng một quyết định đầu tư không đúng trên thực tế là nguyên nhân gây ra thua lỗ. Công việc thiết kế bị kéo dài, giá cả của máy móc và các công trình xây dựng cao hơn dự tính, các hàng hóa đượcsản xuất ra theo năng lực mới được ấn định để xuất khẩu không thể bán được theo giá cả dự tính v.v... Ai sẽ phải trảgiá cho điều này ? Mỗi một người tham gia vào việc ra quyết định đều quan tâm đến việc bảo đảm cho câu hỏi về trách nhiệm sẽ không bị ép buộc. Riêng thực tế này giải thích được phần lớn là tại sao xí nghiệp gặp khó khăn lại cần được giúp đỡ.

Tình hình phân bổ đầu tư cũng có liên quan chặt chẽ với hai loại vấn đề đã được thảo luận ở trên trong công trình nghiên cứu này. Như tôi đã nêu, chỉ một phần nhỏ của đầu tư được thực hiện thông qua việc tự lo liệu tài chính hoặc từ khoản tín dụng mà ngân hàng chấp nhận bằng việc xem xét lợi nhuận tiềm năng. Tiền trợ cấp của chính phủ hoặc tín dụng dài hạn cũng có thể được bảo đảm cho các xí nghiệp đang ở trong tình trạng xấu về tài chính. Như vậy, xí nghiệp dần dần nhận thức được rằng : sự tồn tại cũng như sự phát triển của nó đều không phụ thuộc nghiêm ngặt vào khả năng lợi nhuận. Đó là một trong những cách giải thích quan trọng của hiện tượng mà chúng ta biểu thị như là "mềm hóa giới hạn ngân sách". Trong khi thực hiện quyết định đầu tư, xí nghiệp có thể vượtquá các nguồn tài chính hiện có hoặc sẽ có trong thời gian tới. Sự thua lỗ sớm hay muộn sẽ được nhà nước bù đắp. Điều này

sau đó có thể dẫn đến các đề xuất đầu tư thiếu thận trọng và thực hiện lãng phí làm tổn hại tới tính hiệu quả.

Bây giờ ta tóm tắt lại những gì đã nói. Một mặt, nguyên tắc đạo đức(d) khẳng định rằng quyền lợi của xã hội phải được ưu tiên hơn quyền lợi cục bộ. Sự tôn trọng triệt để nguyên tắc đó là một trong những nguyên nhân chính cho ta thấy vì sao những trách nhiệm ra quyết định của xí nghiệp hoặc của tổ chức cục bộ bị giới hạn trong sự phân bổ đầu tư. Để đại diện cho quyền lợi của xã hội, nên các cơ quan trung ương duy trì một phạm vi quyền lực rộng rãi. Nhưng sự áp dụng trong thực tế nguyên tắc trên thường mâu thuẫn với mặt khác của vấn đề, tức là với các điều kiện hiệu quả. Ngoài ra, nguyên tắc đạo đức(d) không bị bắt buộc phải tôn trọng trước sau như một, quyền lợi cục bộ sẽ lại thắng thế, ngay cả khi đối lập với quyền lợi chung của xã hội.

MỘT VÀI ĐIỂM KẾT LUẬN

Chúng ta xem xét ba vấn đề có liên hệ qua lại với nhau : vấn đề khuyến khích lợi nhuận, vấn đề tồn tại và phát triển của xí nghiệp. Chúng ta đã thấy các điều kiện hiệu quả khác nhau và các nguyên tắc đạo đức có thể đối lập với nhau như thế nào. Những điều đã nêu ra nhằm chỉ rõ tình thế nan giải mà nền kinh tế Hung ga ri đang phải đương đầu hơn là chỉ ra tình trạng nan giải được giải quyết như thế nào. Vì lẽ rằng kinh nghiệm của Hung ga ri không thể "quảng cáo" như là đã tìm ra cách loại trừ tất cả các mâu thuẫn rắc rối phức tạp, nên chúng ta chỉ có thể nói được rất ít về cách giải quyết các tình trạng nan giải. Thực vậy, một trong những đặc tính tốt nhất của thực tiễn Hung ga ri trong một số năm gần đây có thể là nó đã không gây cho chúng ta ảo tưởng là đã tìm thấy giải

phấp cuối cùng, mà là đảm nhận nhiệm vụ thử nghiệm và khám phá đường đi và cách thức giải quyết.

Không có những xã hội "thuần nhất" và hoàn toàn"kiên định". Trong thực tế, mỗi hệ thống được xây dựng dựa trên cơ sở dung hòa các nguyên tắc và những yêu cầu mâu thuẫn với nhau. Điều này cũng là đặc trưng cho tình trạng của Hung ga ri sau cải cách. Trong trường hợp tốt nhất - may mắn là xảy ra thường xuyên hơn - sự thỏa hiệp là"mối liên kết lỏi" của những nguyên tắc và các yêu cầu mâu thuẫn nhau. Tác động có lợi của tất cả các nguyên tắc có liên quan trong quá trình cho trước được khẳng định, ít nhất là một phần. Song, trong trường hợp xấu nhất - mặcdầu nó không phải ít xảy ra - thì sự thỏa hiệp không có "tính lỏi". Hai nguyên tắc mâu thuẫn nhau : sự áp dụng riêng biệt một trong hai nguyên tắc có thể kéo theo những điều bất lợi, nhưng cũng có thể đem lại những thuận lợi quan trọng, còn tổ hợp của chúng biểu lộ những bất lợi của cả hai một cách rõ ràng, và nó cũng làm mất đi cả nhữngthuận lợi của mình. Như vậy, sự pha trộn các nguyên tắc và các yêu cầu thường phát triển theo hướng mà trong đó cả hiệu quả lẫn đạo đức đều mất đi cùng một lúc. Có thể trong một số trường hợp, giữa thị trường phi tập trung (thị trường hướng tới hiệu quả) và sự can thiệp của trung ương (nhằm gìn giữ những đạo đức xã hội chủ nghĩa) được tổ hợp một cách nào đó mà kết quả là các hiệu quả riêng rẽ của chúng bị tiêu diệt.

Những người cải cách trong các cơ quan và cơ chế kinh tế thiên về "chủ nghĩa cầu toàn". Khi nhìn vào những điểm yếu đầu tiên, họ muốn liên tục sửa đổi cuộc cảicách. Ví dụ : trong 11 năm qua, kể từ cuộc cải cách năm 1968,đã lưu hành trên 100 quyết định và những điều luật hợp pháp nhằm điều chỉnh lợi nhuận và sự phân chia lợi nhuận của xí nghiệp. Cho dù vài luật lệ trong số đó có thể là được

xem xét kỹ lưỡng và khéo léo thế nào đi chăng nữa, thì việc tìm tòi không ngừng để hoàn thiện lại chính là cái phá hoại tác dụng của chúng. Những người tham gia vào trò chơi này không thể tập luyện được, nếu như luật chơi bị thay đổi liên tục. Do vậy, chúng ta lại đối đầu với một tình trạng nan giải mới : cơ cấu tổ chức - cho đến giờ mới chỉ được cải cách một nửa - không thể ổn định được, bởi vì sự bấp bênh được phát sinh do việc luôn tìm tòi để hoàn thiện và do những bất lợi của sự không ổn định đưa lại.

Truyền thống kinh tế giúp chúng ta quen với khái niệm: mọi thứ có thể và phải là "tối ưu". Bởi vậy, có thể hiểu được việc nảy sinh một ý đồ cho rằng "hệ thống kinh tế tối ưu" phải được thiết kế ra trên cơ sở phối hợp khả năng "tốt nhất của luật chơi" và cơ chế kiểm tra hoạt động tốt nhất. Những người đặt ra mục tiêu như vậy nhìn thẳng vào sự việc giống như là đi tham quan một siêu thị. Trong các giá đựng có thể tìm thấy các yếu tố khác nhau của cơ chế kết hợp được những tính chất tiến bộ của tất cả các hệ thống. Trong giá đựng này là việc làm đầy đủ, như ta được thấy ở Đông âu. Trên giá đựng khác là trình độ tổ chức và kỷ luật cao, như ta thấy ở các xí nghiệp Tây đức hay Thụy sỹ. Trên giá đựng thứ ba là sự phát triển kinh tế không có khủng hoảng kinh tế ngắn hạn, trên giá đựng thứ tư là giá cả ổn định, trên giá đựng thứ năm là sự điều chỉnh nhanh chóng nền sản xuất theo nhu cầu của thị trường ngoài nước. Người thiết kế hệ thống không phải làm gì khác ngoài việc đẩy cái xe đẩy của mình và nhặt lấy "những yếu tố tối ưu", và khi về nhà, anh ta sáng tác ra hệ thống tối ưu từ "những thứ đó".

Nhưng đây chỉ là mơ mộng ngây thơ. Lịch sử không cung cấp những siêu thị như vậy - nơi mà chúng ta có thể chọn những thứ chúng ta muốn. Mỗi hệ thống kinh tế thực tế tạo thành một tổng thể hữu cơ. Nó có thể bao gồm những đặc

trưng xấu và tốt, và nhiều hơn hoặc ít hơn theo những tỷ lệ cố định. Việc lựa chọn hệ thống nằm giữa "các kiện hàng bán mớ" khác nhau. Không thể chọn ra từ những kiện hàng khác nhau các yếu tố mà chúng ta thích và loại trừ những cái gì mà chúng ta không thích (8).

Tôi cảm thấy là không thể tạo ra một lý thuyết kinh tế - xã hội chuẩn mực bền vững và khép kín mà lý thuyết đó có thể khẳng định một hệ thống giá trị đạo đức - chính trị không có mâu thuẫn và đồng thời có thể đảm bảo hiệu quả của nền kinh tế (9). Khó có thể có được khả năng hiện thực hóa các lý thuyết nói trên. Các lý thuyết ấy cũng không thể mong muốn được đưa vào trong các đặc trưng ứng xử đúng đắn của dân chúng, của các cộng đồng, các tổ chức và đoàn nhóm xã hội.

Quan trọng hơn và cấp bách hơn cả là tôn trọng xã hội đang tồn tại và tìm ra một cách giải thích về qui tắc xử của nó. Nền khoa học của chúng ta cần phải tìm ra câu trả lời cho câu hỏi : những thỏa hiệp gì giữa những nguyên tắc chuẩn mực khác nhau được các lực lượng xã hội của các hệ thống xã hội khác nhau tạo ra ? Chúng ta phải cố gắng tìm hình thức vận động hợp lý và có ích cho những mâu thuẫn tất yếu. Đây là một hoạt động khoa học có thể đem lại lợi ích cho xã hội.

Chú giải

(1). Có rất nhiều tư liệu về cải cách của Hung ga ri. Đặc biệt chú ý tới Nyers /67/, Friss(ed.)/33/, Gadó (ed.) /35/, Gadó /34/ và Csikós Nagy /17/.

(2). Các nhà khoa học kinh tế cần phải giải thích rõ ràng về thuật ngữ "hiệu quả". Ở đây không cần thiết làm phức tạp thêm trong cuộc tranh luận xung quanh định nghĩa chính xác của nó. Chỉ cần người đọc hiểu một cách rõ ràng những mối liên kết của các ý tưởng có liên quan tới khái niệm : chúng ta coi một hoạt động có hiệu quả là hoạt động trong đó các nguồn tài nguyên được sử dụng tốt và trên cơ sở xem xét các ích lợi và thua lỗ có thể xảy ra khi thực hiện hoạt động đó.

(3). Tiêu thức phân loại các nguyên tắc đã được Marx đưa ra trong tác phẩm "Phê phán cương lĩnh Gotha" /61/.

(4). Xem Lange /56/.

(5). Nhiều nghiên cứu đã đề cập đến vấn đề hòa hợp của các lợi ích kinh tế, nền sản xuất và các yêu cầu đạo đức và mâu thuẫn giữa chúng trong các cuộc tranh luận về cải cách cơ chế kinh tế, trong số đó có các bài của Hegedüs /42/, Huszár /44/, và Brend T. /12/.

(6). Về vấn đề làm mềm hóa giới hạn ngân sách, và hiệu quả của nó đối với cách ứng xử của xí nghiệp, xem phần nghiên cứu thứ hai của công trình nghiên cứu này.

(7). Cuộc tranh luận về trách nhiệm cá nhân đối với việc ra quyết định trong phân bổ đầu tư sau cải cách của Hung ga ri, xem phần nghiên cứu của Deák /19/.

(8). Vấn đề này được giải quyết chi tiết trong phần nghiên cứu tiếp theo.

(9). Những vấn đề nổi lên trong bài viết của tôi cho thấy có sự tương tự nhất định với những vấn đề của "Lý thuyết về điều không thể" nổi tiếng của Arrow. Xem Arrow /3/. Hai định đề Arrow là điều ao ước "hợp lý hóa", và hai định đề thêm nữa là hai định đề "chính trị - đạo đức". Nhưng bốn định đề của Arrow và điều mong ước (5) và (4) mà tôi đã nêu ra là phần trùng lặp với nhau. Arrow chứng minh chính xác có lôgic về sự không thể có được của việc tương hợp hoàn toàn của bốn định đề của ông ta. Tôi cam đoan ít nhiều rằng : tôi chỉ sử dụng những ví dụ minh họa để chiara những mâu thuẫn không thể tránh khỏi của hai khuynh hướng khác nhau của giá trị. Tôi nghi ngờ rằng chúng ta có thể tiến thêm xa hơn những cái đó. Dường như có khả năng để phân tích các mâu thuẫn mà tôi vừa nhắcđến dưới dạng chính xác và hiển nhiên hơn.

SỨC KHỎE CỦA DÂN TỘC

Những phản ánh tương tự
giữa y học và chính trị
kinh tế học

Xuất bản lần đầu bằng tiếng Anh : "Sức khoẻ của dân tộc : Những phản ánh sự tương tự giữa y học và các khoa học kinh tế" Kyklos Vol. 36(1983), pp. 191 - 212. Bài tiểu luận này vốn là một báo cáo của tác giả để nhận giải thưởng Frank A.Seldman về chính trị kinh tế học tại Memphis , Tennessee, Hoa kỳ ngày 23-9-1982.

SỨC KHỎE CỦA DÂN TỘC

Những phản ánh sự tương tự giữa y học và chính trị kinh tế học

==========

MỞ ĐẦU

Bài này được xây dựng theo phép tương tự. Tôi đã nghiên cứu sự giống nhau giữa ngành y học đấu tranh giành sức khỏe cho cơ thể con người và ngành kinh tế đấu tranh cho sức khỏe của cả một dân tộc, sao cho các hệ thống kinh tế hoạt động tốt[1]. Tôi chỉ nhằm giải quyết sự tương tự giữa hai môn khoa học và so sánh một nhà nghiên cứu tự nhiên với một nhà nghiên cứu kinh tế. Dù có thú vị đến đâu chăng nữa, tôi cũng không thảo luận chi tiết về sự giống nhau giữa việc chữa bệnh cho bệnh nhân của các nhà thực hành nói chung với các nhà chính sách kinh tế và quản lý đang điều tiết hệ thống kinh tế.

Mặc dù tính tương tự này hoàn toàn có thể sẽ khêu gợi sự nỉa mai và châm biếm, nhưng tôi sẽ cố tránh điều này. Tôi là nhà kinh tế. Tôi đặt câu hỏi cho chính mình và cho đồng nghiệp " Chúng ta có thể học được gì từ một môn khoa học khác?" Chúng ta có nhiều lý do để nhìn nhận y học với một sự khiêm tốn và lòng kính trọng. Y học có một quá khứ nhiều thế kỷ, ngành khoa học của chúng ta chỉ mới có hai, ba trăm năm. Loài người đã chi phí năng lực về trí tuệ, nhân lực, các phương tiện vật chất và thiết bị kỹ thuật cho y học nhiều hơn là cho kinh tế học đến mức không thể so sánh được.

Có lẽ sự khác biệt quan trọng nhất giữa hai môn khoa học là, trong y học mối quan hệ giữa công việc nghiên cứu và " đối tượng" là người bệnh mong muốn được khỏi bệnh. Yêu cầu này thiết thân hơn là trong kinh tế học. Sự thành bại thấy rõ hơn rất nhiều. Sự đau đớn và cái chết do bệnh tật, sự giảm đau, việc loại trừ nó hoặc trì hoãn cái chết là những khả năng lựa chọn làm cho cuộc đấu tranh của ngành y trở nên đầy bi kịch. Bản chất trực tiếp và bi kịch của những kết quả trong y học là một động lực đáng kể. Sự biết ơn của bệnh nhân và người thân của họ, hoặc ngược lại, sự tuyệt vọng và thất vọng của họ tạo ra một sức ép và sự kiểm soát xã hội lớn. Tác động của sự thành bại trong khoa học kinh tế không thấy được rõ ràng và trực tiếp như vậy. Ở đây còn có một sự khác biệt quan trọng khác. Y học, cũng như các ngành khoa học tự nhiên khác có thể tiến hành thử-nghiệm trong thực tế phần lớn các giả thuyết của mình, trong khi đó ngành khoa học kinh tế bị tước mất khả năng này, trừ một vài lĩnh vực thử nghiệm trong phạm vi rất hẹp.

Những sự khác biệt này không thể lý giải bằng đặcđiểm cá nhân của những người làm công tác nghiên cứu trong hai môn khoa học. Đúng hơn là lời giải thích này nằm trong sự khác biệt khách quan giữa vị trí của hai môn khoa học. Y học trưởng thành hơn khoa học kinh tế nhiều. Điều này đúng ngay cả khi y học vẫn còn chưa giải đáp được nhiều vấn đề lớn và vô cùng quan trọng. Tôi không lý tưởng hóa hiện trạng của ngành y; nhưng cho dù với tất cả những yếu điểm của mình, y học cũng đã tiến xa hơn nhiều so với ngành khoa học kinh tế của chúng ta. Chính vì vậy rất đáng suy nghĩ những gì chúng ta có thể học được từ triết lý, phương pháp luận nghiên cứu và phương pháp tiếp cận vấn đề của y học.

Tôi không muốn cường điệu mục tiêu. Việc phát triển một ngành nào đó kiểu " sinh học-kinh tế" (bio-economics)

đối với tôi còn là điều xa vời. Sự khác biệt căn bản giữa đối tượng của hai môn khoa học , và do vậy, giữa phương pháp luận của chúng, là rõ ràng. Không một ngành khoa học nào có thể xây dựng cách tiếp cận của mình trên sự tương tự và mô phỏng một cách máy móc kinh nghiệm của các ngành khoa học khác. Phép so sánh tương tự được phát triển thái quá có thể làm nảy sinh các kết luận ngớ ngẩn. Tuy nhiên nguy cơ này không hề ngăn cản chúng ta cố gắng phân tích với mức độ thận trọng thích đáng sự tương tự giữa hai ngành khoa học.(2)

TÓM TẮT BỆNH LÝ

Chúng ta hãy bắt đầu lập luận với những tóm tắt bệnh lý kinh tế. Tôi sẽ giới hạn những nghiên cứu này trong một khuôn khổ hẹp. Tôi sẽ không làm công việc đánh giá lạilịch sử hàng nghìn năm của môn kinh tế, cũng sẽ không liệt kêvà phân loại mọi bệnh tật và sự đau khổ mà loài người đã phải trải qua trong việc tập trung các nguồn phúc lợi vật chất để phát triển các loại công nghệ và tổ chức. Chúng ta chỉ tập trung vào thời hiện tại. Ngay cả giai đoạn này,tôicũng chỉ nói đến những căn bệnh của các nền kinh tế phát triển ở trình độ cao và trung bình.

Các nước đang phát triển đang đấu tranh với nhưng căn bệnh vừa giống như vậy, lại vừa khác và do vậy những căn bệnh đó sẽ không được đề.cập ở đây.

Tôi liệt kê được bảy nhóm bệnh chủ yếu. Sự phân nhóm là tùy chọn. Tôi áp dụng một vài tiêu chuẩn phân loại như đã được dùng trong y học. Có thể mỗi căn bệnh cụ thể sẽ được tập hợp thành một nhóm bệnh chung vì chúng có thể được qui về một số nguyên nhân trùng nhau hoặc tươngtự(thí dụ sự nhiễm khuẩn). Hoặc tiêu chuẩn của sự phân nhóm sẽ là cơ quan mà bệnh tật tấn công : tim , hệ thống tiêu hóa,v.v

... Những cách phân nhóm khác dựa vào sự tương tự của tiến trình bệnh lý hoặc triệu chứng, hoặc di chứng của nó. Thí dụ, các loại u ác tính có thể được phân loại vào một nhóm chung, mặc dù nguyên nhân của chúng không giống nhau và chúng có thể tấn công vào một số các cơ quan khác nhau.

Một yếu tố tùy ý khác trong việc lựa chọn là chúng ta quy định cái gì là những nhóm bệnh chủ yếu ?. Nhiều loại bệnh khác của nền kinh tế đã được biết đến. Nhưng một điều rất chắc chắn là những căn bệnh được liệt kê dưới đây được cả các chuyên gia và số đông những người dân bình thường đánh giá là trầm trọng. Rõ ràng là vì chúng là những hiện tượng được biết rất rõ, cho nên tôi không cần điểm lại dài dòng từng nhóm bệnh. Hầu như chỉ riêng cái tên của các căn bệnh cũng đã đủ cho thấy chúng ta gặp phải dạng khó khăn nào của hệ thống kinh tế.

1. Lạm phát. Thể nhẹ là lạm phát chậm chạp, leo thang dần. Thể nặng hơn là lạm phát phi nước đại. Thể tử vong là siêu lạm phát cấp tính, tăng tốc chưa từng thấy. Không có một đường ranh giới dứt khoát, rõ ràng mà ở đó kết thúc sự tăng giá " lành mạnh " (có lẽ là sự cần thiết không tránh khỏi trong quá trình vận động linh hoạt của giá cả) và bắt đầu sự lạm phát " bệnh hoạn ". Sự phân định ranh giới bao gồm những xem xét về giá trị, sự đánh giá về chính sách kinh tế. Điều này không chỉ đúng trong trường hợp này mà trong cả sáu trường hợp khác của các nhóm bệnh căn bản. Nhưng dù sao, một điều chắc chắn nhất là : mỗi căn bệnh chủ yếu đều có một mức độ trầm trọng. Các mức độ này được phần lớn các chuyên gia phân loại bất kể đó là sự lệch lạc, sự rối loạn chức năng, hay là một " căn bệnh ".

2. Thất nghiệp . Thể nhẹ tồn tại trong bất kỳ hệ thống nào. Do sự va chạm trong các quá trình thông tin và quyết định của thị trường lao động, mà quan hệ cung cầu hiện tại không khớp nhau. Thể nặng hơn của thất nghiệp được coi là

bệnh lý không cần nghi ngờ gì nữa; chúng gây tổn thất vật chất, đặt người thất nghiệp vào tình trạng nhục nhã, gặm nhấm cảm giác an toàn của những người còn có việc làm và gây những thiệt hại về kinh tế cho hệ thống kinh tế nói chung. Mức độ thất nghiệp lớn thông thường làm giảm hiệu quả sử dụng từng phần các nguồn lực khác : dự trữ các nguồn lực bị tồn đọng, vốn cố định không được sử dụng đầy đủ , v.v....

3. Thiếu hụt. Trong căn bệnh này, cung luôn thụt lùi xa cầu. Người mua - chủ gia đình, công ty hoặc một cơ quan công cộng - không mua được những hàng hóa và dịch vụ mong muốn, hoặc phải thay thế chúng bằng một cái gì đó kém hơn hoặc đắt hơn, hoặc phải trì hoãn việc mua nó, hoặc hoàn toàn từ bỏ việc mua này. Hiện tượng thông thường kèm theo là xếp hàng ngày này qua ngày khác, chợ đen, tham nhũng,và sự thờ ơ của người sản xuất và người bán đối với chấtlượng sản phẩm cũng như đối với nhu cầu của người mua.

4. Nợ nước ngoài chồng chất. Nợ nước ngoài tự nókhông phải là một hiện tượng xấu, nếu như nó được sử dụng cóhiệu quả. Chúng ta có thể coi đó là một căn bệnh nếu các khoản vay không được dùng một cách thích hợp và đất nước trôi nổi sâu hơn vào nợ nần - do chính quá trình tự mình tạo ra. Thể nhẹ của căn bệnh này là sự bùng lên của dịch vụ trả nợ nặng nề mà xuất khẩu không thể theo kịp . Thể tử vong của nó xảy ra khi quốc gia không trả được nợ.

5. Tăng trưởng hỗn loạn. Đây là cả một nhóm bệnh với nhiều dạng khác nhau. Có dạng thể hiện ở sự tăng trưởng chậm rãi một cách không bình thường hoặc trì trệ, hoặcthậm chí giảm sút cả sản xuất và tiêu dùng. Dạng ngược lại là sự tăng trưởng gò ép và với tham vọng quá lớn.

Một trường hợp xen kẽ đặc biệt chủ yếu kèm dạng thứ hai là sự tăng trưởng mất cân đối và không hài hòa. Một số

phát triển vượt lên , trong khi các ngành khác không tăng và trì trệ, thậm chí lâm vào tình trạng suy sụp. Chúng ta có thể phân loại các khó khăn của quá trình kinh tế trong sự tăng trưởng nhiễu loạn thành các cuộc khủng hoảng từng phần tương phản với những cuộc khủng hoảng mở rộng ratoàn bộ nền kinh tế, và các đợt tăng tốc và giảm tốc theo chu kỳ.

6. Phân phối không công bằng. Có tình trạng không công bằng trong phân phối thu nhập, do đó dẫn đến không công bằng trong tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ. Tìnhtrạng không công bằng có thể có tính hợp lý trong hoạt độnglành mạnh của nền kinh tế. Nhưng không chỉ có thế, mà thậm chí còn là điều kiện của hoạt động này. Vấn đề được tranhluận là ở chỗ khi nào thì kết thúc giới hạn của sự không công bằng lành mạnh và cần thiết ? Khi nào bắt đầu sự thoáihóa: sự thoái hóa làm mất công bằng đến mức độ làm động chạm đến ý thức công bằng của phần lớn dân chúng và trở ngại cho sự hoạt động kinh tế .Nhưng ngay cả khi điều này vẫn còn được đem ra tranh luận,thì hầu như mọi người vẫn đồng ý rằng trong nhiều hình thái của các hệ thống kinh tế, sự tiêu xài vô độ và sự khốn khó tột cùng vẫn chung sống kề bên nhau. Không ít người do số phận cá nhân chẳng hạn do nguồn gốc, màu da, hoàn cảnh gia đình, sức khỏe, tuổi tác hoặc các nguyên nhân khác, phải sống trong một hoàn cảnh thiệt thòi bất công trong khi những người khác lại có một thu nhập thừa thãi không cần đến công trạng hoặc thành tích gì.

7. Sự quan liêu hóa. Điều này được thể hiện ở chỗ có một số lượng lớn chưa từng thấy các quyết định có tính ban phát và phân chia tuột khỏi tay của những người chịu ảnh hưởng trực tiếp, có mối quan tâm trực tiếp về vậtchất và tinh thần và rời vào quĩ đạo của một thứ quyềnlực vô chủ của một bộ máy rất lớn các cơ quan và tổ chức .

(*) Impersonal authority - một thứ quyền lực kiểu của quyền,không được pháp luật qui định, nhưng ai cũng có thể sử dụng trên cương vị của mình và không aicótrách nhiệm về điều đó (N.D.).

Đồng thời, những mối quan hệ phụ thuộc đã nảy sinh. Những người bị ảnh hưởng cótính chất cá nhân, bị làm phiền hoặc được cất nhắc do một quyết định cótính ban phát và phân chia sẽ lâm vào tình trạng phụ thuộc vào hệ thống quanliêu. Căn bệnh này trở nên đặc biệt nguy hiểm nếu sự phát bệnh kiểu ung thư xuất hiện và các tế bào của quan liêu bắt đầu phân chia một cách không cưỡng lại được và chèn ép các mô khỏe mạnh.

Có thể nói rằng chúng ta không thể tìm được một nước nào trong những nước phát triển cao và trung bình lại hoàn toàn thoát khỏi được một trong bảy căn bệnh chủ yếu nói trên. Tình hình một nước có thể được coi là tương đối thuận lợi nếu nó chỉ bị mắc phải một căn bệnh chủ yếu và kèm theo tối đa chỉ hai hoặc ba căn bệnh khác ở thể nhẹ hơn một chút. Tình hình kinh tế của nhiều nước tồi tệ hơn; chúng bị mắc hai, ba căn bệnh ở thể nặng và còn mắc một số bệnh khác nữa ở thể nhẹ hơn.

Tình trạng này gây ra những khó khăn trong việc định nghĩa sự " khỏe mạnh " của hệ thống kinh tế. Đối với y học, sức khỏe là một khái niệm cơ bản có thể được giải thích bằng định nghĩa theo cách lặp thừa. Một cơ thể con người là khỏe mạnh nếu mỗi một cơ quan của nó hoạt động tốt vàthích ứng tốt với những thay đổi [3] Việc mô tả một cơ thể khỏe mạnh có thể dễ hơn nhờ những đặc điểm có thể quan sát thực nghiệm và đo đạc.

Theo qui tắc lấy mẫu đại diện, có thể quan sát một số lượng lớn những người khỏe và xem xét sự phân bố của các chỉ số quan trọng nhất. Chẳng hạn hoạt động của tim. Cuối cùng, có thể rút ra kết luận thống kê thực tế là tim của một người khỏe trong trạng thái nghỉ ngơi đập đều đặn khoảng 60 - 80 lần trong một phút.

Khi tim đập nhanh hơn hoặc loạn nhịp có thể cho thấy là cơ thể không khỏe. Việc mô tả thống kê nhịp tim đập

khỏe sẽ rõ hơn nếu chúng ta loại bỏ ra khỏi mẫu quan sát, những người bị bệnh tim hoặc một bệnh khác. Như vậy, chỉ có các chỉ số hoạt động tim của những người khỏe mới được ghi nhận để định ra bằng thực nghiệm ranh giới khỏe mạnh của các chỉ số. Mọi qui định cụ thể của giải phẫu học và sinh lý học về các thuộc tính đặc trưng của một cơ thể khỏe mạnh đều dựa vào tiền đề cho rằng người khỏe tồn tại khi toàn bộ cơ thể khỏe mạnh chứ không phải chỉ một cơ quan nào đó khỏe mạnh. Môn chính trị kinh tế học đã không dựa trên quan điểm " khỏe mạnh" theo các tiền đề tương tự và không dựa vào các quan sát thống kê thực nghiệm về các hệ thống khỏe mạnh. Cho đến tận ngày nay trong lịch sử chưa tạo được một nền kinh tế khỏe mạnh trên mọi phương diện, đối với môn khoa học của chúng ta, " sự khỏe mạnh " mới chỉ thuần túy là một phạm trù giả thuyết. Chúng ta chỉ có những cơ sở kinh nghiệm cục bộ .Thí dụ, nếu chúng ta coi một nền kinh tế không có thất nghiệp là khỏe mạnh, thì chúng ta chỉ có thể khẳng định ngay nền kinh tế hiện đại là khỏe mạnh. Điều này không phải nói như một giả thuyết mà là có thể thấy rõ trong thực tiễn. Tuy nhiên hệ thống kinh tế đang tồn tại, cho dù có một tỉ lệ thất nghiệp rất hạn chế, nhưng vẫn bị khổ sở vì các căn bệnh nghiêm trọng khác như thiếu hụt, sự quan liêu hóa, v.v... Một nền kinh tế khỏe mạnh một cách hoàn hảo chỉ là một sự lý tưởng hóa gắn kết các phân hệ vốn tự nó đã là khỏe mạnh của các hệ thống khác nhau đang tồn tại trong thực tế thành mô hình của một hệ thống trọn vẹn.(4)

Bức tranh về một nền kinh tế hoàn toàn khỏe mạnh chỉ có thể được vẽ ra trong khuôn khổ của một lý thuyết tiêu chuẩn. Thí dụ, một lý thuyết có thể được xây dựng dưới tiền đề xuất phát từ những định đề và nguyện vọng về đạo đức và chính trị nhất định, và những thuộc tính mà một hệ thống phải có để thỏa mãn những định đề này. Trong phần này tôi sẽ không thực hiện một phân tích lý thuyết như vậy. Lập

luận của tôi có lẽ cũng đủ nếu tôi tiếp cận vấn đề bằng phương pháp thực chứng. Những quá trình được coi là " bệnh tật" của một hệ thống kinh tế nếu rơi vào hai điều kiện sau :

1) Trực tiếp hoặc gián tiếp gây đau khổ về vật chất và tinh thần cho nhiều thành viên của hệ thống, những tổn thất kinh tế cho toàn xã hội.

2) Những căn bệnh này có thể chưa thấy xuất hiện ởmột số hệ thống kinh tế hiện nay. Như vậy, theo điều kiện thứ hai, chúng tôi sẽ không xem là bệnh tật đối với những quá trình liên quan đến sự tổn thất và đau khổ đang tồn tại hiện nay trong mọi hệ thống và trong mọi giai đoạn. Quan điểm này không có ngoại lệ.(5)

Đến đây có thể nảy sinh câu hỏi : việc nghiêncứu bệnh tật trong hai môn khoa học được đưa ra so sánh có vai trò lớn đến đâu ? Trước hết chúng ta hãy xem xét ngành y. Nếu chúng ta chỉ quan sát số sách được dùng trên thế giới hiện nay và bỏ qua các công trình trước đây, thì đã có hàngtrăm cuốn sách đại cương về bệnh lý học đang được lưu hành; số lượng các công trình về nghiên cứu bệnh lý học theo từng phần chắc là tăng lên đến hàng nghìn, nếu không phải là nhiều hơn. Các sinh viên y khoa , ngay từ giai đoạn họctập đầu tiên đã nghiên cứu ít nhất là về giải phẫu học và sinh lý học của các cơ thể ốm yếu cũng nhiều như của các cơ thể khỏe mạnh. Sau đó trong từng đối tượng chữa bệnh, tỉ lệ cũng tương tự khi một cơ quan hoặc một hệ thống được chữa chạy.

Ngược lại, trong nghiên cứu và giảng dạy kinh tế, tỉlệ " khỏe mạnh" và " bệnh tật" là hoàn toàn khác nhau. Nếu chúng ta kiểm tra bất kỳ một cuốn sách toàn diện nào củaMỹ về chính trị kinh tế học, thì chúng ta cũng có thể phát hiện ra rằng, phần lớn các tư liệu được đưa ra là nhằm mô tả động thái của một nền kinhtế khi nó hoạt động tốt:"Bệnh

lý học" ít thấy xuất hiện. Tình hình cũng xảy ra tương tự đối với những cuốn sách được dùng để giảng dạy chính trị kinh tế học xã hội chủ nghĩa tại các trường đại học kinh tế Đông Âu. Trong phần lớn những cuốn sách này có quá ít trang viết về các căn bệnh đặc trưng của nền kinh tế.

Thực ra, cũng có những nhà nghiên cứu kinh tế ở cả phương Tây lẫn phương Đông chuyên phân tích các căn bệnh này hoặc căn bệnh khác (thí dụ, lạm phát hoặc thất nghiệp). Có những công trình quan trọng về một số căn bệnh (thí dụ phân phối không công bằng) đã được công bố, nhưng chúng ít thu hút sự chú ý. Cuối cùng có những căn bệnh rất khó nghiên cứu (thí dụ sự quan liêu hóa hoặc thiếu hụt)[6]. Và nét đặc trưng nhất về mặt này trong môn khoa học của chúng ta là không có một công trình nghiên cứu nào thảo luận một cách toàn diện các căn bệnh của các hệ thống kinh tế.[7] Trong thực tế, việc hệ thống hóa đơn thuần, phân loại và đúc kết về mặt phương pháp luận các nguyên nhân, triệu chứng và hậu quả của chúng sẽ là tư liệu giáo khoa tốt.

HIỆU ỨNG VÀ HIỆU ỨNG PHỤ

Một trong những vấn đề cơ bản của việc điều trị trong y tế là cân nhắc các hiệu ứng mong muốn và các hiệu ứng phụ có hại đi kèm phương pháp điều trị. Dù là chữa bằng thuốc, giải phẫu hoặc bất kỳ kiểu điều trị nào khác, ngoài hiệu ứng chính được mong muốn đều có hiệu ứng phụ có hại đi kèm. Chúng ta xét trường hợp thuốc cortizon . Đây là một loại hoóc môn dùng để chữa nhiều thứ bệnh. Chúng được dùng chữa hen, viêm khớp, viêm da và nhiều bệnh khác. Bệnh nhân đôi lúc cảm thấy đây là một thứ thuốc chữa bách bệnh; khi quá trình lâm bệnh kéo dài căn bệnh sẽ thuyên giảm nhanh và cơn đau được cắt trong một thời gian ngắn . Vì vậy bệnh nhân thường muốn bác sĩ cho dùng thuốc trong một thời gian dài hơn. Nhưng các hiệu ứng phụ lại cũng mạnh như các hiệu ứng chính. Trong các trường hợp thuốc

cortizon được dùng lâu dài, chúng có thể ngăn cản hoạtđộng của hệ thống nội tiết của quá trình trao đổi chất đường , việc tích lũy muối và nước, hệ thống xương v.v...Ngườithầy thuốc phải suy nghĩ rất thận trọng và trao đổi với bệnh nhân xem loại hiệu ứng nào trong số các hiệu ứng phụ và hiệu ứng chính đáng được chấp nhận.

Việc điều trị bằng cortizon là một thí dụ đặc biệt trúng, nhưng không phải là duy nhất. Có lẽ ở một hình thái ít cực đoan hơn, vấn đề tương tự xảy ra với mọi kiểu điều trị. Một ý kiến khá phổ biến trong các thầy thuốc là khó hy vọng có được một hiệu ứng tốt với các loại thuốc không có hiệu ứng phụ.

Một người bạn là thầy thuốc đưa tôi mượn một cuốnsách hay trong số các loại sách về hiệu ứng phụ : hiệu ứng phụ Meyler của thuốc. Bách khoa toàn thư về các phản ứng vàtác động qua lại có hại (8).Công trình này được xuất bản tới lần thứ chín. Một ban biên tập quốc tế đang tiếp tục viết lại trên cơ sở sử dụng những thành tựu mới nhất của khoa học. Đối với tôi, với nghề nghiệp nghiên cứu kinh tế, thì ngay cơ cấu của cuốn sách cũng đã có ý nghĩa tham khảocao. Cuốn sách xem xét các nhóm thuốc và phân loại các thôngtin theo từng nhóm thuốc với các đầu đề sau :

(i) Kiểu phản ứng có hại. Phần này tóm tắt các hiệu ứng phụ có hại.

(ii) Các cơ quan và hệ thống . Phần này xem xét lần lượt mọi bộ phận, bắt đầu từ hệ thống tuần hoàn và hệthống hô hấp, chuyển qua gan và thận, kết thúc với phần da, và trình bày một cách chi tiết tất cả các hiệu ứng phụ của thuốc đối với các cơ quan và hệ thống này.

(iii) Các tình trạng hiểm nghèo. Khi dùng thuốc đểchữa một bệnh, nó có thể ảnh hưởng tới một bệnh khác trong cơ thể . Cũng có thể do tuổi tác, (trẻ sơ sinh, trẻem, người

già) hoặc phụ nữ có thai có thể gây ra các vấn đề khác nữa. Khi cân nhắc hiệu ứng phụ, các tình trạng hiểmnghèo khác nhau cần được chú ý đặc biệt.

(iv) Công kỵ . Hiệu ứng của thuốc sẽ thế nào nếu nó được dùng với các loại thuốc khác ?

Liên quan đến từng phần, cuốn sách còn thông tin tóm tắt về dự kiến tần suất hiệu ứng phụ và cơ sở đúng đắncho việc quan sát. Nó cũng nêu lên những vấn đề còn chưa rõ về hiệu ứng phụ, nhưng cũng vạch ra sự cần thiết phảitiếp tục nghiên cứu.

Tôi rất ngượng ngùng về nghề nghiệp của mình khi lật giở từng trang sách. Chúng ta còn quá ít khả năng tập hợp một cách hệ thống các hiệu ứng phụ của phương pháp điều trị trong kinh tế.

Đến đây chúng ta hãy chuyển sang nghiên cứu các căn bệnh chủ yếu của hệ thống kinh tế. Trong thời gian cho phép, tôi sẽ thảo luận trong khuôn khổ các vấn đề được đề cập trong bách khoa toàn thư đã nêu trên theo các mục(i) và (ii). Phần này chủ yếu sẽ là vấn đề mối liên quan giữa hiệu ứng và hiệu ứng phụ. Sau này chúng ta sẽ trở lại bàn về những tình trạng hiểm nghèo và các hiệu ứng công kỵ.

Chúng ta hãy xem xét lần lượt bảy căn bệnh chủ yếu phát triển ở mức độ cao và trung bình hiện nay trong hệ thống kinh tế mà các nhà kinh tế đã đưa ra một số phương pháp điều trị (chữ số trong ngoặc đơn là mã số của căn bệnh do hiệu ứng phụ) (9).

Căn bệnh chủ yếu số 1: Lạm phát. Có thể làm giảm lạm phát từ từ, hoặc hạn chế nó bằng một vài công cụ hoặc có bằng việc sử dụng kết hợp các công cụ khác nhau. Nếu công cụ chính để điều trị là hạn chế cung cấp tiền mặt hoặc chi phí công cộng, phân tích chocùnglàhạn chế nhucầu,

thì các hiệu ứng phụ đặc trưng sẽ là giảm sản xuất (5) và tăng nạn thất nghiệp(2). Tình trạng hiện nay của Mỹ và một vài nước tư bản phát triển cho thấy rõ mối tương quan này. Còn nếu chống lạm phát, bằng việc áp dụng mạnh mẽ việc kiểm tra hành chính đối với giá và lương thì một hiệu ứng phụ thường có là sự rối loạn của tiến trình thường xuyên của các vận động thị trường, sự tăng nhanh của quan liêu hóa(7). Điều này cũng có thể sẽ kéo theo hiện tượng thiếu hụt(3). Trong những trường hợp như vậy trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa sự lạm phát bị kiềm chế sẽ thay thế cho lạm phát công khai; sẽ xuất hiện các triệu chứng thông thường như : sản xuất đình trệ, xếp hàng ngày này qua ngày khác, sự thay thế cưỡng bức vì thiếu hụt, phát triển nạn chợ đen và chợ xám.

Căn bệnh chủ yếu số 2 : Thất nghiệp. Trước hết chúng ta hãy xem xét nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Hiệu ứng phụ chủ yếu của các biện pháp của Keynes được áp dụng để chống lại thất nghiệp, như đã được nhắc đến hàng trăm lần trong những năm vừa qua là sự tăng tốc của lạm phát (1). Đối với nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, có thể thường xuyên có nạn thất nghiệp ở mức hạn chế. Trong thực tế, thị trường lao động chuyển sang trạng thái thiếu hụt lao động kinh niên. Điều này được đảm bảo bằng cơ chế hoạt động của nền kinh tế, bằng lợi ích của những người ra quyết định, bằng chiến lược tăng trưởng của chính sách kinh tế tạo ra xu thế mở rộng liên tục, sự đói đầu tư và một nhu cầu hầu như vô hạn về đầu vào của sản xuất. Tất cả các biện pháp này sẽ thu hút các nguồn lực chưa được sử dụng trước đó, kể cả sự thất nghiệp rộng lớn. Đồng thời, dẫu sao trong mọi trường hợp, những quá trình này phải kèm theo các hiệu ứng phụ về thiếu hụt kinh niên (3), quan liêu hóa các quá trình kinh tế (7) và, nếu không phải là trong mọi trường hợp thì trong khá nhiều trường hợp, cũng kèm theo sự lớn lên chồng chất, thậm chí với mức độ ngày càng tăng các khoản nợ nước ngoài(4) .Chúng ta có thể thấy được điều này ở một

số nước Đông âu.

Căn bệnh chủ yếu số 3 : Thiếu hụt. Trong một thời gian dài Nam tư là một thí dụ có sức minh họa nhất về hiệu ứng phụ của cải cách kinh tế nhằm khắc phục một nền kinh tế thiếu hụt. Họ cho phép thị trường và cơ chế giá cả có một vai trò rộng hơn. Với nhu cầu không được thỏa mãn của cơ chế đó, sự xếp hàng và nạn chợ đen đã ngừng lại ở một qui mô lớn. Nhưng cũng với nó, lạm phát tăng lên (1) và có lúc còn tăng tốc nhanh chóng. Trong nước xảy ra thất nghiệp trầm trọng (2), một phần lộ ra nhưng một phần được che dấu nhờ xuất khẩu lao động sang các nước tư bản chủnghĩa phát triển châu Âu. Nợ nước ngoài tăng quá mức (4).

Ở Hung ga ri cũng nảy sinh những vấn đề tương tựnhưng dưới dạng ít nhận thấy hơn. Trong một số khu vực kinh tế đã đạt được nhiều thành tích về chống nạn thiếu hụt kinh-niên; Song một số khó khăn khác đã xuất hiện, một phần là hiệu ứng phụ, một phần do tác động của các yếu tố khác. Trong số đó xu hướng lạm phát đã bắt đầu có đà (1) còn các khoản nợ tăng lên nhanh chóng(4). Chúng ta sẽ trở lại các vấn đề của Hung ga ri trong phần nói về căn bệnh số 7.

Căn bệnh chủ yếu số 4 : Nợ nước ngoài tăng quá độ :

Căn bệnh này ngày nay lan rộng như một bệnh dịch. Ít có nước nào thoát khỏi nó. Bệnh này được điều trị bằng một số cách, chẳng hạn phá giá đồng tiền quốc gia, chính sách bảo hộ mậu dịch, hạn chế hành chính về nhập khẩu, khuyến khích xuất khẩu v.v... Một số hiệu ứng phụ xuất hiện : mức độ tăng trưởng giảm dần và có lẽ giảm giá trị tuyệt đốicủa sản phẩm làm ra (5), và như một triệu chứng kèm theo sau đó, là tăng thất nghiệp ở phương Tây (2), hoặc tăng hiện tượng thiếu hụt trong nước ở Đông âu (3). Cách chữa này thường dẫn đến việc tăng lạm phát(1). Thêm nữa, do cácbiện pháp hành chính được sử dụng để hạn chế nhập khẩu hoặcthúc

đẩy xuất khẩu, cho nên xuất hiệu quan liêu hóa một số quá trình kinh tế.(7)

Căn bệnh chủ yếu số 5 : tăng trưởng nhiễu loạn.

Như một thí dụ, tôi chỉ nêu ở đây sự tăng trưởng nhiễu loạn đặc trưng trong các nước tư bản chủ nghĩa, sự thay đổi thất thường theo chu kỳ, trong số đó, đặc biệt có các giai đoạn suy thoái. Cách điều trị có liên quanđến cách điều trị thất nghiệp. Và do vậy, hiệu ứng phụ cũng tương tự. Trong số đó, hiệu ứng phụ quan trọng nhất làgia tăng lạm phát (1).

Căn bệnh chủ yếu số 6 : Phân phối không công bằng.

Trong thế giới tư bản chủ nghĩa, các nước Scandinavi là nơi bắt đầu tích cực nhất chống căn bệnh trầm trọng này, trước hết bằng hệ thống thuế lũy tiến rất nặng cùng với việc cung cấp một số dịch vụ không mất tiền hoặc hầu như không mất tiền (giáo dục, y tế v.v...) và sau đó là sự bảo hiểm rộng rãi cho ốm đau, tàn tật, tuổi già vàthất nghiệp. Trong khi ở những nước này đã đạt được một tiến bộ lớn về sự công bằng và bảo đảm kinh tế, thì cũng xuất hiện một số hiệu ứng phụ có hại. Một bộ phận của các quá trình kinh tế bị quan liêu hóa(7), thiếu hụt tăng lên trong một số dịch vụ trợ cấp (3), việc mở rộng dịch vụ công cộng đã tăng thêm gánh nặng cho ngân sách quốc gia mà sự thiếu hụt của nó dẫn đến gia tăng lạm phát(1). Thêm vào đó, các hậu quả tiêu cực khác cũng xuất hiện(thí dụ, sự yếu kém của chế độ khuyến khích kết quả lao động). Tuy nhiên chúng chưa được liệt kê trong số các căn bệnh cơbản.

Căn bệnh chủ yếu số 7 : Quan liêu hóa. Cách điều trị chủ yếu đối với căn bệnh này là giảm bớt kiểm soát, thay thế việc điều chỉnh của các cơ quan hành chính bằng sự giám sát thông qua cơ chế thị trường. Chúng ta có thểthấy cách làm này ở một số nước tư bản phát triển như Mỹ, Anh,

v.v... Mặc dù xuất phát điểm có khác nhau về bản chất, song hướng thay đổi trong cải cách ở một số nước Đông âu, trong đó có Hung ga ri có những nét tương đồng. Một số hiệu ứng phụ xuất hiện. Do bãi bỏ một số qui chế quan liêu về phân phối lại trước đây nhằm mục đích cào bằng mức sống, mà gây hiệu ứng làm tăng sự bất công trong thu nhập và phúc lợi(6). Một hiệu ứng tương tự cũng nảy sinh do xoá bỏ hoặc giảmbớt các trợ cấp trước đây của nhà nước cho các xí nghiệp hoặc các nhóm và tầng lớp xã hội. Điều đó rõ ràng làm thiệt hại mức sống vật chất và sự bảo đảm kinh tế cho những người vốn được hưởng ưu đãi, đồng thời làm tăng chênh lệch thu nhập của các xí nghiệp làm ăn có lãi và thua lỗ. Một hiệu ứng phụ đặc trưng nữa là việc giảm bớt các chế độ quanliêu về giá và lương mà nạn lạm phát vốn bị kiềm chế nay có dịp tự do phát triển hơn(1).

Chúng tôi đã kết thúc danh mục các căn bệnh. Phạm vi bài này không cho phép nhấn mạnh nhiều vào bất kỳ sự thỏa hiệp nào. Nếu chỉ với vài ba câu mà chỉ ra các vấn đề rất nghiêm trọng, thì rất có thể sẽ dẫn đến những kết luận khiên cưỡng. Có lẽ sẽ là hiện thực ngay cả khi chúng ta không đặt ra câu hỏi làm thế nào có thể đạt được một nền kinh tế khỏe về mọi mặt. Hoàn toàn có thể là một câu hỏi thực tiễn có tính quyết định đầy thách đố đặt ra trước các quốc gia, dân tộc, đảng phái, chính phủ, viên chức nhànước, và cuối cùng là trước các công dân : Anh chọn loại bệnhnào nếu như một sức khỏe hoàn toàn là không thể có được ?

Kết luận này có quá bi quan không ? Trong thâm tâm tôi muốn khoa học có thể bác bỏ lập luận này. Sự chứngminh hoặc bác bỏ có thể thực hiện được bằng một trong hai cách. Cách thứ nhất là nghiên cứu về mặt lý luận. Sự thỏa hiệp giữa các căn bệnh của hệ thống kinh tế. Tôi sợ rằng những người lập mô hình càng tính toán kỹ lưỡng và thận trọng từng yếu tố của các cách điều trị bao nhiêu anh ta càng tới gần cách lập luận nêu trên bấy nhiêu. Theo cách đó, để chữa

được bệnh một cách căn bản, chúng ta phải đánh đổi các bệnh nghiêm trọng mới. Thật không may là các tài liệu lý luận mới chỉ nói về mối tương tác giữa hai, hoặc nhiềunhất là ba căn bệnh chủ yếu . Chưa có những phân tích lý luận toàn diện giành cho việc nghiên cứu đúng phương pháp và đủ sâu sắc mối quan hệ qua lại giữa bảy căn bệnh chủ yếu nêu trên; hơn nữa có cả các hiệu ứng phụ kèm theo.

Hiện nay, vấn đề được giải quyết chủ yếu là bằng các nghiên cứu thực nghiệm lịch sử, khó thực hiện việc kiểmtra về lý thuyết thuần túy. Tôi mạnh dạn đưa ra một đề nghị như sau : Trong tiến trình lịch sử, bất cứ một giai đoạn đi trước nào của một căn bệnh kinh tế chủ yếu bao trùm hệ thống kinh tế, và khi bắt đầu tiến hành một phương pháp điều trị căn bản, thì cũng sẽ có ít nhất một căn bệnh chủ yếu khác phát triển đến mức có thể nhận thấy được.

Tôi muốn lưu ý những hạn chế của luận điểm trên. Tôi chỉ nói về trường hợp có một căn bệnh chủ yếu nào đó đã thực sự gây tác hại cho một hệ thống ở thể nặng và phương pháp điều trị được xem là căn bản. Phương pháp điều trịnhẹ nhàng các bệnh nhẹ không nhất thiết gây ra những biếnchứng tất yếu.

Không nên suy ra từ Cách lập luận của tôi rằng không cần áp dụng cách điều trị căn bản hoặc không bao giờ đáng làm điều đó. Y học trong những ca nặng đã sử dụng sự can thiệp phẫu thuật, các thuốc mạnh hoặc điều trị bằng phóng xạ, mặc dù biết khá rõ rằng các cách điều trị này có thể gây ra những hiệu ứng phụ có hại. Nhưng chỉ có thể làmđiều đó nếu cân nhắc một cách thận trọng tác động phối hợp của các hiệu ứng chữa bệnh và hiệu ứng có hại do điều trị và khẳng định rằng cái có lợi sẽ xứng đáng để chấp nhận những bất lợi (10). Người thầy thuốc phải chia sẻ trách nhiệmvới bệnh nhân về quyết định hoặc nếu bệnh nhân đangở trongtình trạng không thể quyết định được, thì chia sẻ với người

thân của bệnh nhân. Chúng ta thành thực thú nhận : cách tiếp cận này thường khi vượt qua những người ủng hộ việc chuyển biến cách mạng hoặc cải cách tận gốc các hệ thống kinh tế. Họ thường quá nhấn mạnh rằng trong tình hình hiện nay, một bệnh này, bệnh kia đang hành hạ xã hội một cách không thể chấp nhận được; rằng nạn thất nghiệp hay lạmphát, phân phối bất công hay tệ quan liêu là quá quắt." Bệnhnhân" xã hội hoặc ít nhất là một phần đáng kể của xã hội cảmthấy sâu sắc những nỗi thống khổ do căn bệnh ấy gây ra và đồng ý với một biện pháp thay đổi tận gốc rễ. Hoàn toàn có thể sai lầm khi một nhà khoa học kiến nghị một phương pháp điều trị mà không chỉ ra (thí dụ anh ta lầm ngơ, hoặc có thể chính anh ta chưa nghĩ đầy đủ đến điều này) rằng mặc dù cách điều trị có thể loại bỏ được căn bệnh đang đè nặng, nhưng lại có thể gây ra một căn bệnh mới (11).

Một điều có thể xảy ra là phần lớn xã hội sẽ chấpnhận phương pháp điều trị được đề ra, ngay cả khi họ biết được các hiệu ứng phụ có hại. (Bệnh nhân cũng vậy, họ luônluôn muốn nhanh chóng thoát khỏi căn bệnh đang hành hạ anh ta nhiều nhất vào lúc đó). Nhưng một điều cũng có thể xảy ra là xã hội thà chịu đựng những nỗi đau khổ cũ đã biết rõcòn hơn là chịu đựng những nỗi đau khổ mới. Phân tích cho cùng thì sự lựa chọn cách điều trị căn bệnh chủ yếu và các hiệu ứng phụ có hại kèm theo là một quyết định bao gồm sự đánh giá về giá trị, một sự lựa chọn về chính trị và đạo đức.

TÌNH TRẠNG HIỂM NGHÈO VÀ TÁC ĐỘNG QUA LẠI.

Chúng ta trở lại các chương về hiệu ứng phụ trongBách khoa toàn thư, về các mục (iii) và (iv) chưa được bàn đến. Trước hết chúng ta hãy xem xét mục (iii) về vấn đề màngười thầy thuốc gọi là tình trạng hiểm nghèo. Dùng một loại thuốc có thể vô hại đối với người khoẻ mạnh, song lại có thể gây hậu quả nghiêm trọng đối với người có bệnh, thí dụ bệnh gan hoặc thận. Một ca mổ mà nhà phẫu thuật có thểtiến

hành an toàn với bệnh nhân trẻ hoặc trung niên, song lại không thể thực hiện đối với bệnh nhân già.

Nhiều nhà kinh tế không thận trọng lắm, và cũngkhông chú ý cân nhắc tình trạng cụ thể của bệnh nhân. Họdũng cảm đưa ra một đơn thuốc tủ mà không cân nhắc thận trọng tình hình riêng biệt của nền kinh tế. Họ cũng không xem xét điều đó gây nguy hiểm như thế nào cho nền kinh tế, xã hội và chính trị. Thí dụ điển hình của cách tiếp cận này là những yếu tố cứng nhắc nhất, chính thống nhất của trường phái kinh tế tiền tệ. Họ đưa ra cùng một đơn thuốc cho Mỹ, Anh, Chi lê, Ixraen và thậm chí cho cả Trung Quốc, Nam Tư và Hung ga ri, không phân biệt sự khác biệt to lớn về trình độ phát triển kinh tế, hệ thống xã hội và cơ cấu chính trị của những nước này, và không phụ thuộc vào quan điểm của chính phủ, người thuê nhân công và ngườilàm thuê, sự quan liêu nhà nước và của công đoàn, đối với chính sách tiền tệ.(12). Cùng một chính sách kinh tế có thể tốt ở một nước nào đó, trong một bối cảnh lịch sử nhất định, lại có thể thất bại ở một nước khác và khoét sâu hơnnhững mâu thuẫn xã hội nội bộ của hệ thống. Hoặc rất có thể chỉ đơn thuần là không áp dụng được vì xã hội chống lại. Cũng giống như sự cộng tác của bệnh nhân là cần thiết trong việc chữa bệnh, thì sự ủng hộ của nhân dân là cần thiết trong việc chữa các căn bệnh của hệ thống kinh tế, thậm chí trong trường hợp này còn quan trọng hơn nhiều.

Tôi muốn minh họa vấn đề (iv) được đề ra trong Bách khoa toàn thư về hiệu ứng phụ, một sự tương tự về kinh tế với sự tương tác của các loại thuốc trên cơ sở kinhnghiệm của Hung ga ri trong một thập kỷ rưỡi lại đây.

Trong một thời gian dài chính sách kinh tế được sử dụng nhằm giải quyết hai vấn đề cùng một lúc; sự yếu kém của kích thích kinh tế và sự bất công trong phân phối xã hội. Thuốc để chữa căn bệnh thứ nhất là đưa ra động lực

lợi nhuận trong xí nghiệp quốc doanh và cho phép tư doanh làm ăn trong một vài lĩnh vực. Thuốc để chữa căn bệnh thứ hai là chính sách lương và các biện pháp thuế khóa thúc đẩy sự giảm chênh lệch thu nhập. Nhưng những loại thuốc này lại triệt tiêu lẫn nhau. Các biện pháp nhằm công bằng hóa, đảm bảo sự tồn tại của xí nghiệp và duy trì việc làm đã triệt tiêu bớt sức mạnh kích thích của lợi nhuận. Những biện pháp can thiệp mạnh hơn vào phân phối thu nhập cóthể kìm hãm sáng kiến tư nhân khi họ muốn theo đuổi một chính sách kinh doanh dài hạn và các chủ trương đầu tư lớn. Một mặt khác việc đưa ra quan hệ thị trường, động lực lợi nhuận và sáng kiến tư nhân lại làm khoét sâu sự khôngđồng đều trong phân phối thu nhập và phúc lợi. Do vậy động đến ý thức về bình đẳng của nhiều người.

NGUỒN GỐC VÀ SỰ KÉO DÀI CỦA CÁC CĂN BỆNH

Có một số quan điểm phân loại bệnh tật trong y học. Suy nghĩ về các quan điểm này là một việc đáng làm tương tự trong kinh tế.

Một trong những yếu tố phân biệt quan trọng là chúng ta mắc phải một căn bệnh bẩu sinh hay bị một chứng rối loạn nhiễm vào cơ thể sống ?

Có một số hội chứng không được coi là bệnh tật trong ngành y, chúng thường được xem như một dị tật. Có khi đó là sự dị biệt so với con người bình thường và khỏe mạnh, mà cơ thể con người sẽ phải mang theo suốt đời.

Khi mắc bệnh bẩm sinh, thì một câu hỏi được đặt ra : Đây là căn bệnh di truyền hay là một dị tật do những hiệu ứng truyền nhiễm ngay từ bào thai, trong quá trình sinh đẻ hoặc do một yếu tố nào khác ?

Trong nhiều trường hợp, do di truyền hoặc do các nguyên nhân khác ,một người sinh ra tuy không bị ốm yếu , nhưng đã có sẵn những yếu tố tiềm tàng thiên về một số

bệnh nhất định. Chẳng hạn, nếu cha và mẹ anh ta đều mắc bệnh đái đường thì khả năng anh ta mắc bệnh đái đường sẽ lớn hơn nhiều. Căn bệnh có thể phát ra khi lớn dần lên hoặc do tác động của các yếu tố khác, thí dụ do thói quen ăn uống không đúng.

Một yếu tố quan trọng nổi bật khác là : có thể bệnh nhân mắc bệnh cấp tính, có thể tự khỏi một cách không nhận biết được do cơ chế tự vệ bên trong của cơ thể sau đó có sự can thiệp của y học; cũng có thể bệnh nhân mắc bệnh mãn tính, không thể chữa khỏi hoàn toàn trong suốt quãng đời còn lại của mình. Trong trường hợp sau, tính nghiêm trọng của căn bệnh có thể được thay đổi thông qua một nếp sống và cách điều trị thích hợp, và vì thế chúng ta có thể hỏi : căn bệnh có phát triển nhanh chóng không, hoặc sự phát triển của căn bệnh có giảm dần không ? Hoặc thậm chí: thể trạng của bệnh nhân liệu có được cải thiện hơn về thực chất không ? Trong bất kỳ trường hợp nào, căn bệnh mãn tính đòi hỏi phải có một sự chú ý, điều chỉnh thường xuyên, một sự chăm sóc cẩn thận.

Trong một vài trường hợp, thể cấp của một số căn bệnh truyền nhiễm có thể được chữa khỏi, nhưng các yếu tố tiềm tàng để tái phát căn bệnh vẫn tồn tại. Điều này được biết đến từ lâu, thí dụ khi da đã từng bị nấm, nó vẫn có thể xuất hiện một dạng nấm khác, ngay cả sau khi đã chữa khỏi. Thực ra, trong những trường hợp như vậy các yếu tố tiềm tàng cũng chưa đủ làm phát ra một căn bệnh, mà dứt khoát phải có một nguyên cớ chủ yếu để có sự gây ra những bệnh mới, trong trường hợp của chúng ta là sự tái phát của nấm trên da. Nhưng các bệnh nấm da lại thấy đầy rẫy ở khắp nơi. Đấy chính là một câu hỏi có tầm quan trọng đầu tiên về vấn đề một người có khả năng nhiễm bệnh.

Đến đây chúng ta lại trở về môn chính trị kinh tế học. Sự yếu kém chính của bệnh lý kinh tế là nó không giới

hạn các loại bệnh tương ứng với cách phân loại như trên. Lạm phát có phải là một bệnh " lây " cấp tính từ ngoài không ? Cách giải thích nguyên nhân này có thể tìm thấy trong lý thuyết về " lạm phát du nhập". Chúng ta có thể nêu câu hỏi : Phải chăng một nền kinh tế hiện đại, đặc biệt là trong giai đoạn tăng trưởng nhanh chóng của nó, có thiên hướng bẩm sinh về lạm phát mãn tính ? Nạn thất nghiệp tràn lan chỉ là do chính sách chống lạm phát của các chính phủ bảo thủ gây ra hay đấy là một dị tật bẩm sinh của hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa ? Hoặc là, nói một cách khác, phải chăng đây là một căn bệnh có thể chữa được trong một thời gian dài hơn chỉ bằng các biện pháp kích thích nhân tạo ? hơn nữa, phải chăng các biện pháp này, đã " kích thích quá tay " sự tuần hoàn của máu và hệ thần kinh, do đó dẫn đến lạm phát, nợ nước ngoài trầm trọng và các hậu quả tiêu cực khác ? Hiện tượng thiếu hụt có phải chỉ là những rối loạn đặc biệt và tạm thời trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ? Hay đấy là một dị tật bẩm sinh của phương thức quản lý kinh tế tập trung cao độ và quan liêu ?

Người thầy thuốc phải đối mặt với những dị tật bẩm sinh, bệnh di truyền, bệnh mãn tính và các yếu tố bệnh lý tiềm tàng tuỳ theo từng loại bệnh nhất định. Một cách đơn giản là anh ta muốn điều trị, hoặc ít nhất là làm giảm bớt sự ưu phiền và đau đớn. Anh ta không được bỏ qua vấn đề bản chất mãn tính của một số bệnh; và anh ta không có quyền an ủi chính mình và bệnh nhân bằng cách tuyên bố rằng mọi bệnh tật đều sẽ qua thôi và dễ chữa khỏi. Chúng ta phải thừa nhận rằng một nhà kinh tế , do bản chất chính trị và đạo đức của nghề nghiệp thường làm sai lệch và bóp méo vấn đề. Mặc dù anh ta muốn để cho bệnh nhân của các bác sĩ khác tin rằng bệnh của họ hoặc ít nhất là các yếu tố tiềm tàng mang bệnh trong họ là bẩm sinh, là dị tật, là mãn tính, song ta lại an ủi bệnh nhân của mình và chính mình rằng bệnh nhân chẳng bao lâu nữa sẽ khỏi nếu họ chấp nhận đơn thuốc và cách điều trị của anh ta.

MỘT VÀI KẾT LUẬN VỀ NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐẠO ĐỨC

Từ những điều đã nói, chúng ta có một số kết luận chung. Một số kết luận có tính chất nghề nghiệp theo ý nghĩa rất sát của từ này. Một kết luận khác có quanhệ đến vấn đề đạo đức của nghiên cứu khoa học.

Trong phân tích kinh tế chúng ta thường phân biệt phương pháp thực chứng và phương pháp định chuẩn. Nói một cách giản đơn thì loại phương pháp thứ nhất xem xét những gì đang tồn tại, loại phương pháp thứ hai là những gì sẽ phải có. Tôi phải công nhận rằng trong suốt thờigian dài nghiên cứu kinh tế, tôi luôn cảm thấy có một sự nghi ngờ nào đó, và thậm chí thường mang một mối ác cảm, chủ yếu là với các lý thuyết có tính định chuẩn. Giờ đây,khi được thấy sự tương tự giữa y học và chính trị kinh tế học, tôi hiểu rõ hơn những nghi ngờ và ácảm của mình. Phầnlớn các lý thuyết định chuẩn trong chính trị kinh tế học được xây dựng trên các niềm tin về tư tưởng và chính trị. Từ đó cố gắng vạch ra một hệ thống kinh tế lý tưởng hoặc các phần riêng biệt của nó. Trong y học cũng tồn tại các cách phân tích thực chứng và định chuẩn. Nhưng chúng tách biệt nhau và liên kết với nhau theo một cách khác. Giải phẫu học và sinh lý học mô tả cấu trúc và chức năng của một cơ thể khỏe mạnh, nhưng là của con người đang tồn tại trong thực tế chứ không phải của một ai đó hoàn thiện lý tưởng. Cơ thể con người là một bộ máy tuyệt vời, nhưng còn xa mới hoàn thiện; nó đầy rẫy những yếu tố vụng về và yếu ớt. Thật may mắn khi chúng ta có được những dự trữ ở một số cơ quan quan trọng : Chúng ta có hai mắt, hai tai, hai lá phổi. Đáng tiếc là chúng ta không có hai trái tim. Nhưng một người thầy thuốc biết điều sẽ không hỏi đây có phải là trạng thái lý tưởng hay không, có phải là một cơ thể con người tối ưu sẽ phải có thậm chí hai trái tim h a y không ? Cơ thể con người là cái mà nó vốn có, mà chúng ta phải giải quyết vấn đề dựa vào đó chứ không phải dựa vào

một viễn tượng về sự hoàn thiện [13].
Con người có thể bị hành hạ vì hàng nghìn loại bệnh. Đó cũng là một phần của tồn tại thực tế. Vì thế, một cách nhìn thông minh về vấn đề định chuẩn là không xuất phát từ trạng thái lý tưởng mà phải từ trạng thái thực tế của căn bệnh. Một căn bệnh cụ thể nào đó có thể được điều trị như thế nào, hoặc, nếu không chữa được thì có thể giảm bớt sự tiến triển và hậu quả của nó ra sao ? Mặc dù trong nghề nghiệp của chúng ta, cách đặt vấn đề như vậy không phải là chưa được biết đến, phần trung tâm chú ý của nghiêncứu và giáo dục.

Lý thuyết định chuẩn của chính trị kinh tế họcthường gắn khá sâu với chủ nghĩa lạc quan ấu trĩ. Lý thuyết định chuẩn cho rằng, một cá nhân đưa ra quyết định thì phải là tối ưu đối với quyền lợi của chính anh ta. Nhìn trên tổng thể thị trường, những người ủng hộ lý thuyết này nói thêm rằng nếu cho phép thị trường, và chỉ có thị trường, điều hòanhững người ra quyết định cá nhân riêng lẻ, thìsự hoạt động của nền kinh tế quốc dân xét về toàn cục cũng sẽ là tối ưu. Những người ủng hộ một lý thuyết định chuẩn dựa vào niềm tin ở quyền lực toàn năng của kế hoạch hóa thì lại đưa ra một kết luận không kém lạc quan rằng tầm nhìn xa các nhà kế hoạch có thể điều hòa một cách tối ưu hoạt động của mọi thành viên trong xã hội.

Đôi khi xuất hiện một học giả đặc biệt dũng cảmtuyên bố rằng có những tình thế nan giải không giải quyết được. Mặc dù có bị đánh giá thấp song theo tôi Phillips vẫn đạt được một uy tín lớn.Sự thực trong hiện trạng của các nền kinh tế vĩ mô, đường cong Phillips đòi hỏi phải bổ sung nhiều cho chính xác, và nó cũng chỉ cho thấy phần nào mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát. Nhưng ngay cả như vậy, thì Phillips vẫn là một trong những người đầu tiên chỉ ra một cách chính xác tình thế nan giải cần phải tính đến trong các nghiên cứu hiện nay về hiệu ứng và hiệu ứng

phụ. Một thí dụ kinh điển khác là công trình của Arrow về lựa chọn xã hội. Arrow chỉ ra rằng không thể đáp ứng cùng một lúc mọi đòi hỏi và những yêu cầu hợp lý của việc lựa chọn xã hội[14]. Một số đòi hỏi sẽ không tránh khỏi bị xâm phạm đến. Thí dụ thứ ba là quan điểm của Lindbeck cho rằng thật là ngây thơ nếu mong ước có được một hệ thống kinh tế, trong đó vừa không có thị trường với các hậu quả xã hội đặc biệt tiêu cực của nó, vừa không có cả sự quan liệu với các hiệu ứng phụ có hại về mặt xã hội khác của nó[15]. Nhưng ngay cả với những công trình như vậy cũng vẫn chưa đủ tiếng nói cần thiết cho nghề nghiệp của chúng ta. Thay vào đó là tiếng nói của chủ nghĩa lạc quan mù quáng của Bác sĩ Pangloss trong tác phẩm của Vonter.

Về một ý nghĩa, y học là ngành " bi quan " vì nó đứng cảm đối mặt với một thực tế là đại đa số mọi người đều bị ốm trong cuộc đời mình, có lẽ là vài ba lần, và thông thường cuối cùng sẽ chết do một bệnh nào đó. Nhưng thứ chủ nghĩa bi quan này không làm cho y học lùi lại trong hành động; chính thực tế đó lại thúc đẩy y học nhảy vào nghiên cứu khoa học và áp dụng các thành tựu của khoa học. Điều này đã được diễn tả thật thú vị thông qua nhân vật bác sĩ Rieux khi anh ta nói chuyện với bạn anh là Tarrou- người giúp anh ta đấu tranh chống nạn dịch trong tác phẩm Dịch hạch của Camus. " Oui, approuva Tarrou, je peux comprendre. Mais vos victoires seront, toujours provisoires, voilà tout" - Rieux parut s'assombrir - " Toujours, je le sais." Ce n'est pas une raison pour cesser de lutter "[16].

Thật là một quan điểm xa lạ đối với y học và sự áp dụng nó một cách có trách nhiệm và đạo đức khi nghĩ rằng có thể hành động với bất kỳ giá nào không đếm xỉa đến hậu quả. Cũng không kém xa lạ hơn khi thụ động, trông chờ vào niềm tin rằng mọi việc cứ để cho thiên nhiên an bài và nó sẽ tự chữa mọi loại bệnh tật. Những người ủng hộ quan điểm sau trong kinh tế ở phương Tây là những người tuyên bố

ràng thị trường sẽ giải quyết mọi vấn đề chỉ cần đảm bảo nó không bị những sự can thiệp của chính phủ quấy rầy. Thậm chí nếu có những trở ngại thì hãy để cho các l ự c lượng tự nhiên của thị trường giải quyết. Ở phương Đông cũng có một lời tuyên bố đối xứng : Nếu có vấn đề gì thì hãy để cho kế hoạch hóa giải quyết dần dần từng vấn đềmột. Chẳng có căn bệnh nào cần đến một sự cải cách và một sự can thiệp sâu hơn vào cơ cấu xã hội. Chúng ta không thể chấp nhận sự trì trệ bảo thủ như vậy. Chúng ta phải đấu tranh bằng lực lượng mà ta có nhằm loại trừ bệnh tật cho xã hội.

Niềm tin và những ảo tưởng vào một người hoàn toàn hợp lý, một thị trường hoàn hảo, một sự kế hoạch hóa hoàn hảo hoặc một hệ thống xã hội tối ưu là không cần thiết cho chính trị kinhtế học để làm một việc trung thực nhất. Nền kinh tế thế giới đang trong những ngày ảm đạm. Hiện chưa có lý lẽ nào làm chúng ta tin được rằng trong tương-lai gần đây mọi việc sẽ trở nên tốt hơn. Tôi nghĩ rằng người nghiên cứu kinh tế cuối thế kỷ hai mươi có nhiều lý do để lo lắng, thất vọng và dằn dữ. Nhưng điều đó không được làm cho anh ta trở nên thụ động và đầu hàng. Tình trạng của nền kinh tế thế giới và của môn khoa học của chính chúng ta, ít nhất phải nhanh chóng bắt chúng ta thể hiện sự khiêm tốn, kiềm chế tự phụ của những thày lang cuồng tín và công nhận một cách thành thật những giớihạn trong kiến thức của mình. Nhân danh khoa học,chúngta phải xem xét thận trọng hơn, rộng lớn hơn và kỹ lưỡng hơn khi đưa ra những lời khuyên về các vấn đề có liên quan đến việc điều trị cho một nền kinh tế đang lâm bệnh.

Chú giải

(1) Đầu đề bằng tiếng Anh " Sức khỏe của dân tộc"tất nhiên gợi nhớ tên gọi một tác phẩm kinh điển của Adam Smith " Sự phồn vinh của dân tộc " (The Wealth of Nations).

Một sự tượng trưng bóng gió không dịch được, chẳng hạn, sang tiếng Hung ga ri.

Tôi rất cám ơn các thầy thuốc Tibor Fazekas, Hedrig Graber và Árpad Szekely về những lời khuyên quí giá của họ. Công trình nghiên cứu của tôi được một số công trình truyền cảm hứng cho; tôi muốn lưu ý đặc biệt đến tập Dragnozisok / chẩn đoán / của Elemer Hankiss, một nhà xã hội học và Triết học xã hội Hung ga ri nổi tiếng. / 40 /

(2) Một số nhà kinh tế đã nhận ra tầm quan trọng của phép tương tự trong sinh vật học như Marshall, Bouldingvà Georgescu - Roegen, xem bài báo của Thoben / 81 /.

(3) Hiến chương của Tổ chức y tế thế giới của Liên hiệp quốc / 84 / đã đưa ra định nghĩa rõ ràng sau đây : khỏe mạnh là một trạng thái tốt lành về mặt thể lực, tinh thần và xã hội. Về quan điểm khỏe mạnh, xem Simonovits /72/

(4) Một sự gợi ý cho suy nghĩ là trong tiếng Hung ga ri không có một danh từ độc lập phù hợp với từ " health" (khỏe mạnh). Danh từ tiếng Hung (egészség) được hìnhthành từ tính từ " trọn vẹn" (egész) và như vậy nó sẽ có nghĩa văn hoa kiểu như "đầy đủ" hoặc " trọn vẹn".

(5) Cũng có thể hiểu được các định nghĩa khác về sự khỏe mạnh và bệnh tật của các hệ thống kinh tế. Thí dụ, trong một công trình khác của tôi, tôi đã diễn giải" tình trạng bình thường " của các hệ thống kinh tế theo cách khác. Trong tiểu luận này, dù sao để lập luận trọn vẹn dựa vào sự tương tự với y học, cách định nghĩa nêu trêncó lẽ là thích hợp nhất.

(6) Đúng ra thì có những nhà xã hội học đã nghiêncứu vấn đề quan liêu hóa. (Thí dụ xem các công trình của Merton, Crozier, Gouldner vàtrong số các tác giả Hung ga ri có Hegedus và Kulczsár). Mặc dù vấn đề này thường xuất-

hiện trong các công trình nghiên cứu về kinh tế như mộtvấn đề phụ, theo tôi thì chưa có một công trình nghiên cứukinh tế cơ bản nào được công bố mà lại chọn tệ quan liêuhóa của quá trình kinh tế như một đối tượng nghiên cứu chính.

Chính tác giả của tiểu luận này đã là người đầu tiên viết một chuyên khảo về sự thiếu hụt mãn tính xuất hiện trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa / 51 /.

(7) Xã hội học đã có một vài công trình nghiên cứu chung về bệnh lý xã hội. Thí dụ, xem sách của B.Wooton/85/. Xem Hankiss / 40 / về các vấn đề xã hội học trong bệnh lý học.

(8) Xem Excerpta Medica, Amsterdam 1980.

(9) Tôi minh họa ý tưởng của mình lúc thì bằng cácthí dụ lấy từ hệ thống tư bản chủ nghĩa, lúc thì từ hệ thống xã hội chủ nghĩa, lúc thì từ cả hai hệ thống. Do những hạn chế về khuôn khổ, tôi không thể bàn đến các vấn đề của cả hai hệ thống trong từng trường hợp một.

(10) Lý thuyết và thực tiễn y học trong một thời gian dài đã dùng nguyên tắc nil nocere (không làm hại)như một yêu cầu về đạo đức. Y học hiện đại công nhận rằng việc áp dụng nguyên tắc này là sai vì nó sẽ hạn chế các khả năng chữa bệnh. Trong cách tiếp cận hiện nay của mình,y học cân nhắc tỉ lệ mạo hiểm - lợi ích và chi phí - lợi ích. Về mặt này nó tiến gần đến cách tiếp cận tính toán hợp lý củalý thuyết ra quyết định và của các khoa học kinh tế chuẩn mực.

(11) Các nhà khoa học xã hội Macxit đã phạm phải sự coi thường này khi xem xét các căn bệnh do thị trường gây ra, họ đã không phân tích những loại phiền hà nảy sinh do hạn chế thị trường. Hoặc những người theo học thuyết Key - nes khi đưa ra một phương pháp thông dụng để chống l ạ i những hậu quả của thất nghiệp, họ đã không tính đến những nguy hiểm gây ra lạm phát và quan liêu hóa đi kèm theo sự

can thiệp của chính phủ.

(12) Mặc dù trong Phần mở đầu tôi đã hứa sẽ tránh những sự giễu cợt, nhưng ở đây tôi không thể không nhớ lại kỳ thi của anh thầy thuốc trong tác phẩm Người bệnh tưởng (Le malade imaginaire) của MOlière . Người đi thi bị các bác sĩ có kinh nghiệm hỏi bài về việc anh ta làm thế nào để chữa các bệnh như phù, đau họng, hen suyễn, các bệnh về lá lách và phổi v.v... Với mỗi câu hỏi, anh ta đều trả lời như nhau bằng tiếng Latinh, lặp lại từng từ một : "Clis - terium donare-Postea seignare-Ensuitta Purgare". (Tạm dịch: đầu tiên là rửa, sau đó trích, cuối cùng là tẩy). Câu trả lời đơn điệu này đủ để thấy được kiểu học của thầy thuốc.

Phần trích dẫn lấy từ Tuyển tập của Molière. Tập 8, Société des Bellen Lettres. Paris 1952, trang 238.

(13) Về điểm này một số độc giả bản thảo của tôi đã có những nhận xét chính xác. Họ nhấn mạnh rằng cơ thể con người là do thiên nhiên tạo ra và vì thế các thuộc tính sinh học được tạo ra một cách cơ bản và khó mà thay đổi. Ngược lại, cấu trúc một xã hội do con người tạo ra và có thể được con người thay đổi. Tôi thừa nhận rằng, tôi không muốn đưa sự tương tự ở đây phát triển đến mức cực đoan. Rõ ràng là các nhà tư tưởng vĩ đại, các nhà chính trị, các phong trào quần chúng, các đảng phái có thể ảnh hưởng sâu sắc đến cấu trúc của xã hội. Nhưng cho phép tôi thêm, nhất là trong tiểu luận này, rằng hiệu ứng của những tác động này được xác định chỉ trong những giới hạn nhất định. Có những thay đổi, nói theo y học, gọi là có khả năng " trở thành hữu cơ " mà xã hội sẽ tích hợp sâu sắc và lâu dài. Và cũng có những thay đổi nhân tạo, không tự nhiên mà xã hội sẽ chẳng sớm thì muộn loại bỏ đi, cũng như một cơ quan nào đó được cấy vào và bị hệ thống miễn dịch của cơ thể con người loại bỏ.

(14) Xem Arrow / 3 / và / 4 /, trang 12-15 và 153-155.
(15) Xem Lindbeck / 57 /.

(16) Dịch tạm là : " Đúng " Tarrou đồng ý, " Tôi có thể hiểu được anh. Nhưng những thắng lợi của anh sẽ luôn luôn chỉ là tạm thời và chỉ thế mà thôi". Đối mắt của Rieux tối lại."Tôi luôn luôn biết rõ điều đó.Nhưng đấy không phải là nguyên nhân để từ bỏ cuộc đấu tranh".

(Nguồn trích dẫn tiếng Pháp : A.Camus:La Peste.Gallimand, Paris, 1947, trang 147).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

/1/. Angelusz R., Pataki J.: A jövedelemkülönbségek alakulásának tükröződése a közvéleményben/ Sự phản ánh việc hình thành sự khác biệt về thu nhập trong dư luận xã hội/, mimeo, Budapest, Tömegkommunikációs Központ, 1976.

/2/. Antal L. : "Development with some Digression - The Hungarian Economic Mechanism in the Seventies" / Sự phát triển lạc đường - Cơ chế kinh tế của Hung ga ri trong những năm 70/, Acta Oeconomica,23, 3-4,257 - 274, 1979.

/3/. Arrow K.J. : Social Choice and Individual Values / Sự lựa chọn của xã hội và giá trị của cá nhân/, New York, Wiley, 1951.

/4/. Arrow K.J. : Egyensúly és döntés /Tình trạng cânbằng và việc quyết định/, Budapest, Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1979.

/5/. Arrow K.J., Hann F. : General Competitive Analysis / Phân tích tổng quát về tính cạnh tranh/, San Francisco, Holden-Day, 1971.

/6/. Barro R.J., Grossman H.I. : "Suppressed Inflation and the Supply Multiplier" /Lạm phát có kiềm chế và đa dạng hóa nguồn dự trữ/, Review of Economic Studies, 41, 87-104,1974.

/7/. Bársony J. : "Tibor Liska´s Concept, the Socialist Entrepreneurship" /Quan điểm của Tibor Liska, công việc thầu khoán xã hội chủ nghĩa/, Acta Oeconomica , 28,3-4, 422-455, 1982.

/8/. Bauer T. : "Investment Cycles in Planned Economies" /Các chu kỳ đầu tư trong nền kinh tế có kế hoạch/, Acta Oeconomica, 21, 3, 243-260, 1978.

/9/. Bauer T. : Tervgazdaság, beruházás, ciklusok / Nền kinh tế có kế hoạch, đầu tư, các chu kỳ/, Budapest, Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1981.

/10/. Bauer T. : A beruházási volumen a közvetlen tervgazdálkodásban /Mức độ đầu tư trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung/, mimeo, Budapest, MTA Közgazdaságtudományi Intézet, 1977.

/11/. Bauer T. : "The Contradictory Position of the Enterprise under the New Hungarian Economic Mechanism" /Tình trạng mâu thuẫn của xí nghiệp trong Cơ chế kinh tế mới ở Hung gari/, Coexistence, 13,65-80, 1978.

/12/. Berend T.I. : "Ten Years after - Instead of a Balance Sheet" /Mười năm sau - Thay vì bản quyếttoán/, Acta Oeconomica, 20, 1-2, 45-60, 1981.

/13/. Bródy A. : "A Linearised Model of the Cycle" / Mô hình tuyến tính hóa của chu kỳ/, Acta Oeconomica,21, 3, 261-267, 1978.

/14/. Bródy A. : "The Logic of Market Behaviour" / Tính lôgic của tác động thị trường/, Acta Oeconomica,14, 49-58,1975.

/15/. Csanádiné Dementer M. : "A vállalatnagyság, a jövedelmezőség és a preferenciák néhány összefüggése " /Một vài tương quan giữa qui mô của xí nghiệp, khả năng lợi nhuận và các quyền ưu tiên/, Pénzugyi Szemle, 2, 105-120, 1979.

/16/. Cseresné Kovács Zs. : "A mezőgazdasági kistermelés termelőerői" /Lực lượng sản xuất của khu vực sản xuất nhỏ trong nông nghiệp/, Proseedings of the Institute of Economics, No. 23, 1981.

/17/. Csikós-Nagy B. : "Ten Years of the Hungarian Economic Reform" /Mười năm cải cách kinh tế ở Hung ga ri/, New Hungarian Quarterly, 70, 31-37, 1978.

/18/. Csikós- Nagy B. : "Adalékok az inflációelmélethez " /Một số bổ sung vào Lý thuyết về lạm phát/, Közgaz - dasági Szemle, 22, 564-575, 1975.

/19/. Deák A. : "Interprise Investment Decisions and Economic Efficiency" /Các quyết định đầu tư vào xí nghiệp về hiệu quả kinh tế/, Acta Oeconomica, 20, 1-2, 63-68, 1978.

/20/. Deák A. : Állami pénzügyi befolyásolás, preferenciák és diszpreferenciák /Tác động, những ưu tiên và không ưu tiên của nhà nước về tài chính/, mimeo, Budapest, Pénzügyminisztérium, 1972.

/21/. Deák A. (ed.) : Pénzügyi megkülönböztetések rend - szere /Hệ thống phân loại tài chính/, mimeo, Budapest, Pénzügyminisztérium, 1972.

/22/. Donáth F. : Reform and Revolution - Transformation of Hungary´s Agriculture 1945-1975 /Cải cách và cách mạng - Sự biến đổi của nền nông nghiệp Hung ga ri trong những năm 1945-1975/, Budapest, Corvina, 1980.

/23/. Fábri E. : "Felszíni változások és mélyen fekvő tendenciák a készletfolyamatokban" /Những thay đổi bề ngoài và các khuynh hướng ẩn trong quá trình dự trữ/, Pénzügyi Szemle 25, 10, 728-739, 1981.

/24/. Falubiró V., Gálik L. : "A nyereség részarányok visszarendeződési tendenciájáról" /Bàn về khuynh hướng trở lại tình trạng cũ của khả năng sinh lợi Pénzügyi Szemle, 25, 12, 909-915, 1981.

/25/. Falusné Szikra K. : "On Economic Competition" / Bàn về cạnh tranh kinh tế/, Acta Oeconomica, 13, 1, 49-64, 1974.

/26/. Faluvégi L. : Állami pénzügyek és gazdaságirányítás/ Các vấn đề tài chính và quản lý kinh tế ở cấp nhà nước/, Budapest, Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1977.

/27/. Farkas K., Pataki J. : Vélemények néhány aktuális gazdasági kérdésről /Một vài ý kiến về vấn đề kinhtế hiện tại/, mimeo, Budapest, Tömegkommunikációs Központ, 1980.

/28/. Fenyövári I. : The Role of Profit in Hungarian Economy"/Vai trò của lợi nhuận trong nền kinh tế Hung ga ri/, Acta Oeconomica, 22, 1-2, 33-46, 1979.

/29/. Friedman M., Hayek F.A.et al. : Inflation : Causes, Consequences, Cures /Nạn lạm phát : Nguyên nhân, hậu quả, cách chữa/, London, IEA, 1974.

/30/. Friss I. (ed.) : Reform of the Economic Mechanism in Hungary /Cải cách cơ chế kinh tế ở Hung ga ri/,Budapest, Akadémiai Kiadó, 1971.

/31/. Gábor R.I. : "A második (másodlagos) gazdaság" / Nền kinh tế thứ hai (phụ)/, Valóság, 22, 1, 22-36, 1979.

/32/. Gábor R.I., Galasi P. : A "második" gazdaság/Nền kinh tế thứ hai/, Budapest, Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1981.

/33/. Gács J. : "Hiány és támogatott fejlesztés" / Sự thiếu hụt và sự phát triển trong bao cấp/, Közgazdasági Szemle, 23, 1043-1060, 1976.

/34/. Gadó O. (ed.) : The Economic Mechanism in Hungary, How it Works in 1976 /Cơ chế kinh tế ở Hung ga ri, năm 1976 nó hoạt động như thế nào / , Budapest-Leyden, Akadémiai Kiadó-Sijthoff, 1976.

/35/. Gadó O. (ed.) : Reform of the Economic Mechanism in Hungary /Cải cách cơ chế kinh tế ở Hung ga ri/ Budapest, Akadémiai Kiadó, 1972.

/36/. Galbraith J.K. / Economics and the Public Purpose / Kinh tế và mục tiêu xã hội/, Boston, Houghton -Mifflin, 1973.

/37/. Goldmann J., Kouba K. : Economic Growth in Czechoslovakia /Tăng trưởng kinh tế ở Tiệp khắc/, Prague, Academia, 1969.

/38/. Graaf J. de V. : Theoretical Welfare Economics/ Lý luận về phúc lợi kinh tế/, Cambridge, Cambridge University Press, 1957.

/39/. Háda L., Trautmann J. : "Koncentráció és gazdaságosság" /Sự tập trung hóa và tính hiệu quả/, Pénzügyi Szemle, 24, 197-203, 1980.

/40/. Hankiss E. : Diagnózisok /Lời chẩn đoán/, Budapest, Magvető Kiadó, 1982.

/41/. Hansen B. : A Study in the Theory of Inflation/ Một công trình nghiên cứu về Lý thuyết lạm phát/, London, Allen-Unwin, 1951.

/42/. Hegedüs A.: "Optimalizálás és humanizálás /Lạc quan hóa và tính nhân văn/, Valóság, 8, 3, 17-32, 1965.

/43/. Hirschman A.O. : Essays in Trespassing /Các tiểu luận về sự vi phạm/, Cambridge, Cambridge UP, 1981.

/44/. Huszár T. : "Gazdaság, érdek, erkölcs" /Kinh tế , lợi ích, đạo đức /, Valóság, 8, 12, 1-14, 1965.

/45/. Kaldor N. :"The Irrelevance of Equilibrium Economics" /Tính không thích hợp của nền kinh tế cânbằng/ Economic Journal, 82, 1237-1255, 1972.

/46/. Kalecki M. : "Theories of Growth in Different Social Systems" /Các lý thuyết về tính tăng trưởng trongcác hệ thống xã hội khác nhau/, Scientia, 40, 1-6, 1970.

/47/. Kapitány Zc., Kornai J., Szabó J. : "The Reproduction of Shortage on the Hungarian Car Market"/Táisản xuất sự thiếu hụt trên thị trường xe ô tô của Hungga ri/, Soviet Studies, 36, 236-256, 1983.

/48/. Keynes J.M. : "The General Theory of Employment, Interest and Money /Lý thuyết tổng quát về việc làm , lợi ích và tiền tệ/, London, Macmillan, 1961.

/49/. Kispista I. : "Vélekedések az agrárgazdaságról"/ Các ý kiến về nền nông nghiệp/, Valóság, 25, 1, 80- 92 , 1982.

/50/. Kolosi T. : Másodlagos gazdaság és társadalmi szerkezet /Kinh tế phụ và cơ cấu xã hội/, mimeo, Budapest, Orszagós Tervhivatal, 1979.

/51/. Kornai J. : Economics of Shortage /Nền kinhtế thiếu hụt/, Amsterdam, North-Holland, 1980.

/52/. Kornai J. : Anti-Equilibrum /Chống lại sự cân bằng/, Amsterdam, North-Holland, 1971.

/53/. Kritsman L.N. : "Geroichesky Period Velikoi Russkoi Revolutsii" /Thời kỳ anh hùng của cách mạng Nga vĩ đại/, Vestnik Kommunisticheskoi Akademii, 9, 1925 .

/54/. Lackó M. "Cumulating and Easing of Tensions" / Tích tụ và giảm bớt tình trạng căng thẳng/, Acta Oeconomica, 24, 3-4, 357-377, 1980.

/55/. Laki M. : "Liquidation and Merger in the Hungarian Industry" /Sự giải tán và hợp nhất trong nền công nghiệp Hung ga ri/, Acta Oeconomica, 28, 1-2,87-107, 1982.

/56/. Lange O. : "On the Economic Theory of Socialism" / Bàn về Lý thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội/, In: B.E. Lippincott (ed.) : On the Theory of Socialism, New York, McGraw-Hill, 1964.

/57/. Lindbeck A. : The Political Economy of the New Left Kinh tế chính trị của phái tả mới/, New York,Harper, and Row, 1971.

/58/. Major I. : Közlekedés a tervgazdaságban /Vận tải trong nền kinh tế có kế hoạch /, mimeo, Budapest, MTA Közgazdaságtudományi Intézet, 1981.

/59/. Markó I. / "A kiegészíto", kisegíto" gazdaság szere - pérol, szabályozottságáról" /Điều tiết của kinh tế phụ trong các trang trại / , Társadalmi Szemle, 35, 11, 36-39, 1980.

/60/. Marx K. : Capital /Tư bản/, Moscow, Foreign Languages Publishing House, 1961-1967.

/61/. Marx K. : Kritik des Gothaer Programms /Phê phán cương lĩnh Gotha / In K. Marx, F. Engels : Werke , 19, Berlin, Dietz, 1962.

/62/. Mátyás A; : A modern Polgári közgazdaságtan története /Lịch sử kinh tế tư sản hiện đại/, Budapest, Kozgazdasági és Jogi Konyvkiadó , 1973.

/63/. Mohos A. : Differenciálódási helyzetkép az iparban /Sự chianhỏ trong công nghiệp hiện nay /, mimeo,Budapest, Tömegkommunikációs Központ, 1981.

/64/. Nagorski A. : "Japan vs. the World" /Nhật bản tương phảnvới thế giới/, Newsweek, 17 July, 8-12, 1978.

/65/. Nagy L., Angelusz R., Tardos R. : Gazdasági közvéleménykutatás /Điều tra dư luận xã hội về kinh tế/, mimeo, Budapest, Tömegkommunikációs Központ, 1976.

/66/. Nagy L. G., Viragh E. : A városi lakosság jövoképe /Dâncư thànhphố hình dung nhưthếnàovềtươnglai/, mimeo, Budapest, Tömegkommunikációs Központ, 1981.

/67/. Nyers R. : Economic Reform in Hungary : Twenty - five Questions and Answers /Cải cách kinh tế ở Hung ga ri : 25 câu hỏi và đáp/, Budapest,Pannónia, 1969.

/68/. Nyers R., Tardos M. : "What Economic Development Policy Should We Adopt ?" /Chúng ta cần theo chínhsách phát triển kinh tế nào? /, Acta Oeconomica, 22, 1-2, 11-31, 1979.

/69/. Papandreou A.G. : Paternalistic Capitalism/Chủ nghĩa tư bản kiểu gia trưởng/, Toronto, Copp Clark, 1972.

/70/. Portes R., Winter D. : Disequilibrum Estimates for Consumption goods Markets in Centrally Planned Economies /Những đánh giá sự mất cân đối trên thị trường hàng tiêu dùng của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung/, mimeo, Cambridge, Massachusetts, Harvard Institute of Economic Research, 1978.

/71/. Révész G. : "Enterprise and Plant Size : Structure of the Hungarian Economy" /Xí nghiệp và qui mô của xí nghiệp : Cơ cấu của nền kinh tế Hung ga ri/, Acta Oeconomica, 22, 1-2, 47-68, 1979.

/72/. Simonovits I. : Társadalom-egészségügy /szervezés - tudomány / Bệnh dịch học và khoa học tổ chức y tế/, Budapest, Medicina, 1975./és egészségugyi

/73/. Slutsky E.E. : "On the Theory of the Budget of the Consumer" /Về Lý thuyết kế hoạch chi tiêu của người tiêu dùng/, Giornale degli Economisti, 51, 1-26, 1915.

/74/. Soós K.A. : "Causes of Investment Fluctuations in the Hungarian Economy" /Những nguyên nhân của tình trạng đầu tư thất thường trong nền kinh tế Hung gari/ Eastern European Economics, 14, 2, 25-36, 1975.

/75/. Szabó B. : "Vállalati adóztatás, nyereségelvonás" / Đánh thuế và trích nộp lợi nhuận xí nghiệp/, Valóság 20, 8, 91-95, 1977.

/76/. Szalai E. : "The New Stage of the Reform Process in Hungary and the Large Enterprises" /Giai đoạn mới của quá trình cải cách ở Hung gari và các xí nghiệp lớn/, Acta Oeconomica, 29, 1-2, 25-46, 1982.

/77/. Szamuely L. : First Models of the Socialist Economic Systems /Những mô hình đầu tiên của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa/, Budapest, Akadémiai Kiadó, 1974.

/78/. Szép Gy. : "Kisüzemi termelés és kisegitő tevékenység" /Sản xuất của các xí nghiệp nhỏ và các hoạtđộng hỗ trợ/, Magyar Hírlap, 14, Suplement of the Issue of 31 October 1981.

/79/. Tallós Gy. : A bankhitel szerepe gazdaságirányítási rendszerünkben /Vai trò của tín dụng ngân hàng trong hệ thống quản lý kinh tế Hung ga ri/, Budapest, Kossuth Kiadó, 1976.

/80/. Tardos M. : "Enterprise Independence and Central Control" /Sự độc lập của xí nghiệp và sự quản lý tập trung/, Acta Oeconomica, 15, 1, 17-32, 1975.

/81/. Thoben H. :"Mechanistic and Organistic Analogies in Economics Reconsidered" /Sự tương đồng giữa cơ chế và tổ chức trong nền kinh tế được xem xét lại/, Kuklos, 35, 292-306, 1982.

/82/. Varga Gy. : "Management-In Fast Changing Environment" /Sự quản lý - Trong môi trường thay đổi nhanh/, Acta Oeconomica, 27, 3-4, 301-326, 1981.

/83/. Vincze I. : Árak, adók, támogatások a gazdaságirányítás reformja után /Vấn đề giá cả, thuế và sự hỗ trợ sau cải cách quản lý kinh tế/, Budapest,

Közgazdasági és Jogi Könyvkiadó, 1971.

/84/. WHO, Glossary of Health Care Terminology /Từ điển thuật ngữ về thuật ngữ y tế/, WHO Regional Office for Europe, 1975.

/85/. Wooton B. : Social Science and Social Pathology / Khoa học xã hội và bệnh lý học xã hội/, London, Allen - Unwin, 1959.

MÂU THUẪN VÀ NAN GIẢI

Nghiên cứu về kinh tế và xã hội xã hội chủ nghĩa.

Chịu trách nhiệm bản thảo : Đặng Duy Thịnh
Sửa bản in : Đào Minh Quang
Nguyễn Thị Thọ
Ngô Thị Bích Thủy
Trình bày bìa : Hoàng Trường

In tại Xưởng in Viện Thông tin Khoa học xã hội.
Giấy phép xuất bản số 35/5/CXB
Nộp lưu chiểu tháng 7-1988.